

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**CỤC BẢO TRỢ XÃ HỘI**

**QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Hà Nội, tháng 6 năm 2021**

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC BẢNG 6](#_Toc73445823)

[MỞ ĐẦU 10](#_Toc73445824)

[I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH 10](#_Toc73445825)

[II. NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH 14](#_Toc73445826)

[1. Các nguyên tắc lập quy hoạch 14](#_Toc73445827)

[2. Các phương pháp lập quy hoạch 15](#_Toc73445828)

[III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH 15](#_Toc73445829)

[1. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng 15](#_Toc73445830)

[2. Các văn bản quy phạm pháp luật 15](#_Toc73445831)

[IV. TÊN, PHẠM VI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH 17](#_Toc73445832)

[1. Tên quy hoạch 17](#_Toc73445833)

[2. Phạm vi lập quy hoạch 17](#_Toc73445834)

[3. Thời kỳ lập quy hoạch 17](#_Toc73445835)

[PHẦN I CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC, BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 18](#_Toc73445836)

[I. THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC, BỐI CẢNH CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 18](#_Toc73445837)

[1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội 18](#_Toc73445838)

[2. Điều kiện về chính sách 19](#_Toc73445839)

[3. Nguồn lực phát triển kinh tế xã hội 20](#_Toc73445840)

[4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội 23](#_Toc73445841)

[5. Cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội hiện nay 28](#_Toc73445842)

[II. PHÂN TÍCH DỰ BÁO CÁC XU THẾ, KỊCH BẢN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP ĐẾN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 34](#_Toc73445843)

[1. Phân tích xu thế và kịch bản BĐKH ở Việt Nam 34](#_Toc73445844)

[2. Kịch bản BĐKH ở các vùng của Việt Nam 36](#_Toc73445845)

[3. Tác động của BĐKH đến mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội 39](#_Toc73445846)

[4. Xác định và lựa chọn các giải pháp ứng phó với BĐKH trong quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050 43](#_Toc73445847)

[PHẦN II ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 46](#_Toc73445848)

[I. THỰC TRẠNG ĐỐI TƯỢNG CẦN TRỢ GIÚP XÃ HỘI 46](#_Toc73445849)

[II. THỰC TRẠNG ĐỐI TƯỢNG ĐANG ĐƯỢC PHỤC VỤ TRONG CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 52](#_Toc73445850)

[III. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TRỢ GIÚP XÃ HỘI 57](#_Toc73445851)

[1. Nhận thức của xã hội 57](#_Toc73445852)

[2. Văn bản quản lý Nhà nước liên quan đến trợ giúp xã hội 58](#_Toc73445853)

[3. Công tác trợ giúp xã hội 60](#_Toc73445854)

[4. Nguồn nhân lực ngành trợ giúp xã hội 61](#_Toc73445855)

[5. Nguồn lực tài chính 61](#_Toc73445856)

[6. Hợp tác quốc tế 62](#_Toc73445857)

[IV. THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 62](#_Toc73445858)

[1. Khái quát về mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội 62](#_Toc73445859)

[2. Thực trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội 64](#_Toc73445860)

[V. ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI CỦA CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 80](#_Toc73445861)

[1. Đánh giá mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội 82](#_Toc73445862)

[2. Những khó khăn tồn tại và nguyên nhân 93](#_Toc73445863)

[PHẦN III RÀ SOÁT QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC 96](#_Toc73445864)

[I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC 96](#_Toc73445865)

[1. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 96](#_Toc73445866)

[2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 97](#_Toc73445867)

[II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC 98](#_Toc73445868)

[1. Tình hình thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội 98](#_Toc73445869)

[2. Tình hình thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy 113](#_Toc73445870)

[PHẦN IV QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 117](#_Toc73445871)

[I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI XÂY DỰNG QUY HOẠCH 117](#_Toc73445872)

[1. Các nội dung cần được bổ sung/điều chỉnh trong từng lĩnh vực để đưa vào quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 117](#_Toc73445873)

[2. Một số vấn đề đặt ra 119](#_Toc73445874)

[II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 121](#_Toc73445875)

[1. Dự báo đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội 121](#_Toc73445876)

[2. Xu hướng đến năm 2025; 2030 và đến năm 2050 121](#_Toc73445877)

[3. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập 131](#_Toc73445878)

[4. Các nội dung đề xuất nghiên cứu lập quy hoạch 131](#_Toc73445879)

[III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP CỦA QUY HOẠCH 133](#_Toc73445880)

[1. Quan điểm 133](#_Toc73445881)

[2. Mục tiêu 134](#_Toc73445882)

[3. Ba phương án lựa chọn phát triển 137](#_Toc73445883)

[IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI 148](#_Toc73445884)

[1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội 148](#_Toc73445885)

[2. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi 156](#_Toc73445886)

[3. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật 158](#_Toc73445887)

[4. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn 160](#_Toc73445888)

[5. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp 162](#_Toc73445889)

[6. Quy hoạch các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí 164](#_Toc73445890)

[7. Quy hoạch các Trung tâm công tác xã hội 165](#_Toc73445891)

[8. Quy hoạch các cơ sở cai nghiện ma túy 167](#_Toc73445892)

[9. Bố trí đất đai, cơ sở hạ tầng để nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội 169](#_Toc73445893)

[10. Xác định tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng 174](#_Toc73445894)

[11. Giải pháp thực hiện quy hoạch 174](#_Toc73445895)

[V. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CỦA NGÀNH, THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 181](#_Toc73445896)

[I. Vùng Đồng bằng Sông Hồng 181](#_Toc73445897)

[II. Vùng Trung du Miền núi phía Bắc 188](#_Toc73445898)

[III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung 199](#_Toc73445899)

[IV. Vùng Tây Nguyên 210](#_Toc73445900)

[V. Vùng Đông Nam Bộ 212](#_Toc73445901)

[VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 223](#_Toc73445902)

[VI. NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH 234](#_Toc73445903)

[1. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi đến năm 2025; 2030 và 2050 236](#_Toc73445904)

[2. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật đến năm 2025; 2030 và 2050 239](#_Toc73445905)

[3. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đến năm 2025; 2030 và 2050 242](#_Toc73445906)

[4. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp đến năm 2025; 2030 và 2050 244](#_Toc73445907)

[5. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí đến năm 2025; 2030 và 2050 247](#_Toc73445908)

[6. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các các Trung tâm công tác xã hội đến năm 2025; 2030 và 2050 250](#_Toc73445909)

[7. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mớicác cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2025; 2030 và 2050 252](#_Toc73445910)

[PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN 256](#_Toc73445911)

[1. BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH & XÃ HỘI 256](#_Toc73445912)

[2. BỘ TÀI CHÍNH 256](#_Toc73445913)

[3. BỘ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ 256](#_Toc73445914)

[4. BỘ NỘI VỤ 256](#_Toc73445915)

[5. BỘ Y TẾ 257](#_Toc73445916)

[6. BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO 257](#_Toc73445917)

[7. BỘ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG 257](#_Toc73445918)

[8. BỘ XÂY DỰNG 257](#_Toc73445919)

[9. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ 257](#_Toc73445920)

[10. CÁC ĐƠN VỊ TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN 257](#_Toc73445921)

[PHẦN V KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 259](#_Toc73445922)

[I. KẾT LUẬN 259](#_Toc73445923)

[II. KIẾN NGHỊ 259](#_Toc73445924)

[1. Kiến nghị đối với Trung ương 259](#_Toc73445925)

[2. Kiến nghị đối với Bộ LĐ-TB&XH 260](#_Toc73445926)

[3. Kiến nghị đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố 260](#_Toc73445927)

# DANH MỤC BẢNG

[Bảng 1. Số đối tượng cần trợ giúp xã hội năm 2014 49](#_Toc73445764)

[Bảng 2. Số đối tượng cần trợ giúp xã hội năm 2020 51](#_Toc73445765)

[Bảng 3. Số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội chia theo khu vực năm 2014 52](#_Toc73445766)

[Bảng 4. Số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội chia theo khu vực năm 2020 53](#_Toc73445767)

[Bảng 5. Tổng hợp số lượng đối tượng phục vụ, cơ sở vật chất các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng 53](#_Toc73445768)

[Bảng 6. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội 64](#_Toc73445769)

[Bảng 7. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp 65](#_Toc73445770)

[Bảng 8. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp người cao tuổi 66](#_Toc73445771)

[Bảng 9. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật 68](#_Toc73445772)

[Bảng 10. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em 69](#_Toc73445773)

[Bảng 11. Hiện trạng mạng lưới các Trung tâm công tác xã hội 72](#_Toc73445774)

[Bảng 12. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí 72](#_Toc73445775)

[Bảng 13. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở cai nghiện ma túy 73](#_Toc73445776)

[Bảng 14. Biểu tổng hợp cơ sở vật chất tại các các cơ sở cai nghiện ma túy 73](#_Toc73445777)

[Bảng 15. Biểu tổng hợp cán bộ, nhân viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy 74](#_Toc73445778)

[Bảng 16. Biểu tổng danh sách các cơ sở cai nghiện ma túy 75](#_Toc73445779)

[Bảng 17. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng 103](#_Toc73445780)

[Bảng 18. Dự báo số lượng các đối tượng cần BTXH đến năm 2025; 2030 và 2050 123](#_Toc73445781)

[Bảng 19. Dự báo số lượng các đối tượng sẽ được chăm sóc tại các cơ sở BTXH đến năm 2025; 2030 và 2050 127](#_Toc73445782)

[Bảng 20. Tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 (theo phương án 1) 139](#_Toc73445783)

[Bảng 21. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 (theo phương án 1) 139](#_Toc73445784)

[Bảng 22. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 (theo phương án 2) 141](#_Toc73445785)

[Bảng 23. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 (theo phương án 2) 143](#_Toc73445786)

[Bảng 24. Tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 (theo phương án 3) 144](#_Toc73445787)

[Bảng 25. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 (theo phương án 3) 145](#_Toc73445788)

[Bảng 26. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 149](#_Toc73445789)

[Bảng 27. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 153](#_Toc73445790)

[Bảng 28. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 157](#_Toc73445791)

[Bảng 29. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 158](#_Toc73445792)

[Bảng 30. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 159](#_Toc73445793)

[Bảng 31. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 160](#_Toc73445794)

[Bảng 32. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 161](#_Toc73445795)

[Bảng 33. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 161](#_Toc73445796)

[Bảng 34. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 163](#_Toc73445797)

[Bảng 35. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 163](#_Toc73445798)

[Bảng 36. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 164](#_Toc73445799)

[Bảng 37. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 165](#_Toc73445800)

[Bảng 38. Bảng tổng hợp quy hoạch các Trung tâm công tác xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 166](#_Toc73445801)

[Bảng 39. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các Trung tâm công tác xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 167](#_Toc73445802)

[Bảng 40. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội cai nghiện ma túy theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 168](#_Toc73445803)

[Bảng 41. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 168](#_Toc73445804)

[Bảng 42. Quy hoạch diện tích đất sử dụng và diện tích đất xây dựng của các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021- 2025; 2026-2030 và 2031-2050 169](#_Toc73445805)

[Bảng 43. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 235](#_Toc73445806)

[Bảng 44. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi đến năm 2025; 2030 và 2050 236](#_Toc73445807)

[Bảng 45. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật đến năm 2025; 2030 và 2050 239](#_Toc73445808)

[Bảng 46. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đến năm 2025; 2030 và 2050 242](#_Toc73445809)

[Bảng 47. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp đến năm 2025; 2030 và 2050 245](#_Toc73445810)

[Bảng 48. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí đến năm 2025; 2030 và 2050 248](#_Toc73445811)

[Bảng 49. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các Trung tâm công tác xã hội đến năm 2025; 2030 và 2050 250](#_Toc73445812)

[Bảng 50. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2025; 2030 và 2050 253](#_Toc73445813)

**Từ viết tắt**

LĐTBXH: Lao động – Thương binh và Xã hội

PCTNXH: Phòng chống, tện nạn xã hội

# ASXH: An sinh xã hội

TGXH: Trợ giúp xã hội

NSNN: Ngân sách nhà nước

DNNN: doanh nghiệp nhà nước

DN: Doanh nghiệp

# ATS: Amphetamine

# Methamphetamine: ma túy đá

# ĐBSH: Đồng bằng sông hồng

# ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long

# TDMN: Trung du miền núi

# Anh xem còn từ nào nữa viết tiếpMỞ ĐẦU

## I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, với mặt bằng kinh tế - xã hội còn thấp, những hậu quả chiến tranh còn hiển hiện trên nhiều vùng, nhiều khía cạnh của đời sống kinh tế xã hội. Nền kinh tế vừa mới thoát khỏi khủng hoảng, chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp, sang nền kinh tế thị trường, với nhiều thách thức. Tỷ lệ hộ nghèo của đất nước còn cao, tình trạng thiếu việc làm còn phổ biến, nông nghiệp và nông thôn còn đóng vai trò quan trọng, do vậy dễ chịu ảnh hưởng bởi thời tiết khí hậu. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng bởi biến đổi khí hậu, đang trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh.

Việt Nam đang trong thời kỳ già hóa dân số nhanh và sẽ trở thành quốc gia dân số già sau khoảng 20 năm nữa. Số lượng người già gia tăng, chất lượng y tế, nhu cầu sử dụng dịch vụ gia tăng. Xu hướng này đặt ra nguy cơ thiếu hụt lao động, thách thức đảm bảo việc làm và ASXH, chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi trong những thập kỷ tới.

Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, các hiện tượng thời tiết cực đoan và dịch bệnh ngày càng tác động tiêu cực đến sản xuất, cuộc sống và sinh kế của người dân, đặt gánh nặng lên vai Nhà nước trong thực hiện các chính sách về tạo việc làm, đảm bảo thu nhập và bảo trợ xã hội.

Đô thị hóa và di cư: Phát triển kinh tế theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể tạo ra các ảnh hưởng về mặt xã hội, trong đó nhóm đối tượng chịu nhiều tác động là gia đình truyền thống, người già, trẻ em.

Những đặc điểm nêu trên đã tạo nên số lượng người cần trợ giúp xã hội lớn. Hiện nay số người cần sự trợ giúp xã hội trên cả nước rất lớn, ước chiếm hơn 25% dân số cả nước, trong đó có khoảng 11,3 triệu người cao tuổi; 6,2 triệu người khuyết tật; 1,5 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hàng triệu người hưởng trợ cấp người có công với cách mạng; 5,35% hộ nghèo; 4,9% hộ cận nghèo; hơn 1,8 triệu hộ gia đình cần được trợ giúp đột xuất hàng năm; khoảng 254 nghìn người nhiễm HIV được phát hiện;hơn 210 nghìn người nghiện ma tuý; khoảng 30.000 nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình; ngoài ra, còn nhiều phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại hoặc lang thang kiếm sống trên đường phố. Đồng thời thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa dẫn đến khoảng 1,8 lượt triệu hộ thiếu đói.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật chăm lo đời sống các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII có sự chuyển biến có tính bước ngoặt về nhận thức, quan điểm chăm sóc xã hội đối tượng TGXH từ “hỗ trợ nhân đạo, từ thiện” tập trung cho nhóm đối tượng đặc thù, yếu thế, dễ bị ổn thương chuyển sang “bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân”; đồng thời “Tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ bị tổn thương, hoặc nhưng người gặp rủi ro trong cuộc sống”. Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 khẳng định chủ trương phát triển hệ thống cơ sở chăm sóc xã hội nhằm chăm lo, từng bước cải thiện đời sống các đối tượng TGXH, đặc biệt là các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII chủ trương tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó bao gồm đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ sở TGXH. Đặc biệt, Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật cũng nhấn mạnh: “*Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão*”. Chỉ thị 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XII về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy đã chỉ đạo: “*Coi trọng công tác cai nghiện tập trung và quản lý người nghiện ngoài xã hội không để gây ra các vụ phạm tội*”. Gần đây nhất, văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII cũng đã định hướng phát triển lĩnh vực trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030 và nêu rõ: “*Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm... Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế*.”

Đến nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc trợ giúp, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được xây dựng, ban hành như Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật trẻ em, Luật phòng chống bạo lực gia đình, Luật Quy hoạch, Nghị định 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 25/11/2020 phê duyệt Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 112/2021/QĐ-TTg ngày 21/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030, Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020, Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025; Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1364/QĐ-LĐTBXH ngày 02/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025. Các văn bản nêu trên là những cơ sở pháp lý hết sức quan trọng để các Bộ, ngành và địa phương quy hoạch và phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội; Hiến pháp 2013 điều 34: “Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội”; Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội 2021-2030: “Đổi mới cách tiếp cận, tăng cường phối hợp, lồng ghép, ưu tiên nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển và đa dạng hóa các dịch vụ trợ giúp xã hội”; Chiến lược phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội, lĩnh vực TGXH tại cơ sỏ TGXH. Các văn bản nêu trên là những cơ sở pháp lý hết sức quan trọng để các Bộ, ngành và địa phương quy hoạch và phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội.

Đối với lĩnh vực cai nghiện ma túy, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách giải quyết vấn đề này, như: Quyết định số 2596/QĐ-TTg ngày 26/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới công tác cai nghiện ở Việt Nam đến năm 2020; trong đó, chỉ đạo thực hiện đa dạng hóa các biện pháp và mô hình điều trị, tăng dần điều trị nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, giảm dần điều trị nghiện bắt buộc tại các Trung tâm với lộ trình phù hợp; Nghị quyết 98/NQ-CP ngày 27/12/2014 của Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống, kiểm soát và cai nghiện ma túy trong tình hình mới, trong đó chỉ đạo chuyển đổi, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng và hiệu quả các cơ sở điều trị nghiện ma túy. Trên cơ sở các quy định của Luật Phòng, chống ma túy và Luật Xử lý vi phạm hành chính, ngày 18/8/2016, Quyết định số 1640/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành công văn số 1080/LĐTBXH-PCTNXH ngày 22/3/2017 về việc thực hiện chuyển đổi Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục và Lao động xã hội thành Cơ sở cai nghiện ma túy. Các tỉnh, thành phố đã ban hành Kế hoạch/Đề án, bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch các cơ sở cai nghiện đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ với quy hoạch của địa phương. Đến nay, việc quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy theo Quyết định số 1640/QĐ-TTg về cơ bản đã đáp ứng được mục tiêu đề ra, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Như tại Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy, Bộ Chính trị đã chỉ đạo: “Coi trọng công tác cai nghiện tập trung và quản lý người nghiện ngoài xã hội không để gây ra các vụ phạm tội”. Đồng thời đã thiết lập được mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đồng bộ, cung cấp các dịch vụ ổn định, chất lượng đáp ứng được nhu cầu của xã hội, người dân trong giai đoạn 2020 – 2030.

Đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã được hình thành và phát triển trên phạm vi cả nước với 545 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 300 cơ sở công lập và 245 cơ sở ngoài công lập, gồm 45 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 73 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 149 cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, 102 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 31 cơ sở chăm sóc người tâm thần,25 trung tâm công tác xã hội và 120 cơ sở cai nghiện ma túy. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã cung cấp dịch vụ cho người lớn và trẻ em khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ lớn 46,5%, số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm một tỷ lệ tương đối 19,3%, người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%. Cho đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ trợ giúp xã hội 30% đối tượng cần trợ giúp xã hội với các dịch vụ như tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội.

Thực hiện quy hoạch theo hướng giảm các cơ sở cấp huyện và cơ sở quản lý sau cai nghiện, đến nay còn 120 cơ sở, trong đó: 105 cơ sở công lập và 15 cơ sở dân lập, giảm 25 cơ sở. Riêng cơ sở cai nghiện bắt buộc giảm 18 cơ sở (105/123 cơ sở) chiếm tỷ lệ 15%. Trong 105 cơ sở cai nghiện công lập gồm: Có 06 cơ sở chỉ có chức năng cai nghiện bắt buộc trong đó: thành phố Hà Nội: 03 cơ sở; thành phố Hồ Chí Minh: 03 cơ sở; có 79 cơ sở cai nghiện đa chức năng, 18 cơ sở điều trị nghiện ma túy tự nguyện và Methadone; 02 cơ sở tiếp nhận người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định. Đến tháng 12/2020, số học viên đang được điều trị, cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện là 35.595 người (chiếm 18,4% số người nghiện có hồ sơ quản lý), trong đó cai nghiện bắt buộc: 27.341 người, cai nghiện tự nguyện 6.847 người, tiếp nhận vào cơ sở xã hội: 1.407 người. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của một số cơ sở cai nghiện đã được xây dựng nhiều năm, xuống cấp, học viên nằm sàn xi măng, không có giường, không có công trình vệ sinh khép kín, chưa có khu riêng biệt cho từng nhóm đối tượng…; Đội ngũ cán bộ của cơ sở cai nghiện chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu về tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy; chưa thu hút các cá nhân có trình độ làm việc tại cơ sở, đặc biệt là bác sỹ, y sỹ.

Tuy nhiên, các cơ sở trợ giúp xã hội chưa có thiết kế kiến trúc và quy hoạch thống nhất, còn bất hợp lý trong sử dụng và phục vụ đối tượng; chỉ có một số cơ sở trợ giúp xã hội có thiết kế, quy hoạch theo các khoa, phòng ban phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chăm sóc đối tượng tại một số tỉnh, thành phố như: Đà Nẵng, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Hà Nội..., phần lớn cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định 103/2017/NĐ-CP; cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; thiếu dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội.

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 542/QĐ-TTg ngày 20/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 998/QĐ-LĐTBXH ngày 14/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt dự toán lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết.

## II. NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

### 1. Các nguyên tắc lập quy hoạch

a) Tuân thủ Luật Quy hoạch, các quy định của pháp luật có liên quan đảm bảo tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

b) Bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội với các quy hoạch kết cấu hạ tầng xã hội khác có liên quan; giữa quy hoạch ngành với quy hoạch địa phương.

c) Bảo đảm tính kế thừa, phát triển các quy hoạch trước đây và các chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực.

d) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp nguồn lực để triển khai thực hiện quy hoạch sau này.

đ) Bảo đảm công khai, minh bạch và có sự giám sát của người dân, cộng đồng trong quá trình xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt.

### 2. Các phương pháp lập quy hoạch

a) Phương pháp tiếp cận: Quy hoạch được lập dựa trên phương pháp tiếp cận hệ thống, tổng hợp, đa chiều, đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, ứng dụng công nghệ hiện đại và có độ tin cậy cao.

b) Phương pháp chính được sử dụng trong lập quy hoạch: Phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, phân loại, thống kê, xử lý thông tin; phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển; phương pháp tích hợp quy hoạch; phương pháp thông tin địa lý, bản đồ (GIS); phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, tổng hợp; phương pháp tham vấn; phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo, tọa đàm và một số phương pháp khác.

## III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

### 1. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030

- Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.

- Chiến lược phát triển KTXH của đất nước, Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực cùng thời kỳ quy hoạch; quy hoạch cấp cao hơn, quy hoạch thời kỳ trước.

### 2. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Hiến pháp 2013 điều 34: “Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội”;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 542/QĐ-TTg ngày 20/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 998/QĐ-LĐTBXH ngày 14/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt dự toán lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 110/NQQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 18/08/2016 phê duyệt quy hoạch Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Luật trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016;

- Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 phê duyệt quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

- Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

- Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

- Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

- Luật Phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy số 16/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

- Luật Phòng chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12, ngày 21/11/2007

- Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025.

- Định hướng phát triển lĩnh vực lao động – người có công và xã hội giai đoạn 2021 – 2030.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội 2021-2030: “Đổi mới cách tiếp cận, tăng cường phối hợp, lồng ghép, ưu tiên nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển và đa dạng hóa các dịch vụ trợ giúp xã hội”;

- Chiến lược phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội, lĩnh vực TGXH tại cơ sở TGXH.

## IV. TÊN, PHẠM VI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

### 1. Tên quy hoạch

Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Đối tượng lập quy hoạch (Bao gồm 7 đối tượng)**

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi;

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật;

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí;

- Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp;

- Trung tâm công tác xã hội.

- Cơ sở cai nghiện ma túy

### 2. Phạm vi lập quy hoạch

a) Phạm vi ranh giới: Các cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật thuộc 63 tỉnh, thành phố và của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

b) Loại hình: Cơ sở trợ giúp xã hội công lập và cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

### 3. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030), tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

# PHẦN I CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC, BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

## I. THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC, BỐI CẢNH CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

### 1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

Việt Nam nằm ở đông nam lục địa châu Á, bắc giáp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và vương quốc Campuchia, đông và nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương), có diện tích 329.600 km2 đất liền, gần 700.000 km2 thềm lục địa với nhiều đảo, quần đảo, bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vị trí thuận lợi của Việt Nam từ xa xưa cũng đã góp phần quan trọng vào việc giao lưu của các nền văn hóa Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc và sau này với các nền văn hóa phương Tây.

 Địa hình vùng đất liền của Việt Nam khá đặc biệt với hai đầu phình ra (Bắc bộ và Nam bộ) ở giữa thu hẹp và kéo dài (Trung bộ). Địa hình miền Bắc tương đối phức tạp. Rừng núi trải dài từ biên giới Việt Trung cho đến tây Thanh Hóa với nhiều núi cao như Phanxipăng (3.142m), nhiều khu rừng nhiệt đới, và nhiều dãy núi đá vôi như Cao Bằng, Bắc Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình, Phong Nha - Kẻ Bàng ... với hàng loạt hang động, mái đá. Cùng với nhiều loại thực vật khác nhau, rừng Việt Nam còn có hàng trăm giống thú vật quý hiếm; nhiều loại đá, quặng, tạo điều kiện đặc biệt thuận lợi cho sự sinh sống và phát triển con người. Địa hình Trung bộ với dải Trường Sơn trải dọc phía tây về giải đồng bằng hẹp ven biển. Vùng đất đỏ Tây Nguyên,vùng ven biển Trung bộ và cực nam Trung bộ, nơi cư trú của đồng bào nhiều dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam là khu vực nông nghiệp trù phú, có điều kiện khai thác thuỷ, hải sản hết sức thuận lợi. Địa hình Nam Bộ bằng phẳng, thoải dần từ đông sang tây là vựa lúa của cả nước, hàng năm đang tiếp tục lấn ra biển hàng trăm mét.

Việt Nam có nhiều sông ngòi. Hai con sông lớn Hồng Hà và Cửu Long bắt nguồn từ cao nguyên Vân Nam (Trung Quốc) bồi đắp lên hai châu thổ lớn là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Việt Nam còn có hệ thống sông ngòi phân bổ đều khắp từ bắc tới nam với lưu vực lớn, nguồn thuỷ sản phong phú, tiềm năng thuỷ điện dồi dào thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và tụ cư của con người, hình thành nền văn minh lúa nước lâu đời của người Việt bản địa.

Biển Việt Nam bao bọc phía đông và nam đất liền nên từ lâu đời được người Việt Nam gọi là biển Đông. Việt Nam có khoảng 3.200 km bờ biển, 700.000 km2 thềm lục địa với nhiều đảo, quần đảo như: Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Quốc, Côn Sơn. Biển đông là một phần của Thái Bình Dương với diện tích 3.447.000 km2, là biển lớn hàng thứ ba trong số các biển có trên bề mặt Trái Đất. Bờ phía bắc và phía tây của Biển Đông bao gồm: một phần lãnh thổ phía nam Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia. Bờ phía đông là vòng cung đảo kéo đài từ Đài Loan qua quần đảo Philippin đến Calimantan, khiến cho Biển Đông gần như khép kín.

Phần biển Đông của Việt Nam là ngư trường phong phú và là con đường giao lưu hàng hải quốc tế rất thuận lợi nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Bờ biển Việt Nam là những điểm du lịch hấp dẫn có di sản thiên nhiên thế giới là Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh. Trong nước biển và thềm lục địa của Việt Nam có nhiều tài nguyên quý. Từ lâu đời nhà nước Việt Nam đã khẳng định chủ quyền đối với biển Đông, các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa và nhiều đảo khác trên biển. Kinh tế biển là nguồn sống lâu đời của nhân dân ta, là thế mạnh của đất nước ta trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nằm trong khoảng 8"30' - 23"22' độ vĩ bắc với một chiều dài khoảng 1650 km, Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới gần xích đạo. Nhờ gió mùa hàng năm, khí hậu điều hòa, ẩm, thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật. Miền Bắc, khí hậu ẩm, độ chênh lớn: ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là 12 độ 5, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất là 29 độ 3. Miền Trung, như Huế, nhiệt độ chênh lệch dao động trong khoảng 20 - 30 độ c. Ở thành phố Hồ Chí Minh, nhiệt độ chênh lệch giảm dần dao động giữa 26 - 29,8 độ C ... Những tháng. 6,7,8 ở Bắc và Trung bộ là tháng nóng nhất, trong lúc ở Nam bộ,nhiệt độ điều hòa hơn. Mùa xuân, mùa hạ, mưa nhiều, lượng nước mưa trong năm có khi lên rất cao: Hà Nội năm 1926 là 2,741 mm, Huế lượng mưa trung bình là 2.900 mm, thành phố Hồ Chí Minh trung bình là 2.000 mm mỗi năm.

Là một quốc gia ven biển Việt Nam có nhiều thuận lợi về địa hình, khí hậu, động thực vật nhưng cũng là quốc gia có nhiều thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới và gió mùa đông bắc, gây không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải và đời sống con người. Việt Nam lại vừa trải qua hai cuộc chiến tranh với Pháp và Mỹ, vì thế mà số lượng người cần trợ giúp xã hội rất lớn. Cần thiết phải xây dựng mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội hoàn thiện nhằm thực hiện tốt công tác chăm sóc các đối tượng này.

### 2. Điều kiện về chính sách

Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến công tác trợ giúp xã hội, nhằm giúp các đối tượng cần trợ giúp xã hội ổn định cuộc sống cả về vật chất và tinh thần. Hệ thống luật pháp và chính sách về trợ giúp xã hội thuộc lĩnh vực ngành Lao động Thương binh và Xã hội đã từng bước được hoàn thiện và đã được quy định tại trên 10 Bộ luật, luật và hơn 30 Nghị định, Quyết định của Chính phủ và Thủ Tướng Chính Phủ; hơn 40 Thông tư, Thông tư liên tịch cấp bộ và nhiều văn bản có nội dung liên quan. Trong đó có những văn bản quan trọng như Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Trẻ em, Luật Phòng chống bạo lực gia đình. Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 13/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng  bảo trợ xã  hội; Nghị  định  số 103/2017/NĐ-CP  ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội; Quyết định số 488/QĐ-TTg ngày 14/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025  và  tầm  nhìn  đến  năm  2030”;  Quyết  định  số  32/2010/QĐ-TTg  ngày 25/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020;  Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017  phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020. Quyết định số 1215/QĐ-TTg  ngày 22/07/2011  phê duyệt Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020;  Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020;  Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/08/2012  phê duyệt Đề án trợ giúp  người  khuyết  tật giai  đoạn 2012-2020;  Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/04/2015 phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 và một loạt các chương trình liên quan đến bảo vệ chăm sóc trẻ em và trợ giúp người nghiện ma túy, người  hoạt động mại dâm và bình đẳng giới.

### 3. Nguồn lực phát triển kinh tế xã hội

#### 3.1. Nguồn lực tài chính

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030, một trong những vấn đề quyết định là nguồn lực tài chính. Trong những năm qua, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách huy động vốn đầu tư cho phát triển bền vững.

Huy động nguồn lực ngân sách nhà nước (NSNN) thông qua việc hoàn thiện hệ thống chính sách thu NSNN tiếp tục được hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu, tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho đối tượng thu nộp ngân sách. Bên cạnh đó, nhiều giải pháp để phát triển đồng bộ các thị trường như: Thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, bất động sản được triển khai mạnh mẽ. Nguồn lực tài chính nước ngoài được phát huy... qua đó, khai thác và thu hút đầy đủ, có hiệu quả các nguồn lực từ các thành phần kinh tế cho thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong giai đoạn 2016 - 2019, quy mô và cơ cấu thu NSNN có sự chuyển biến tích cực. Tỷ lệ huy động thu NSNN bình quân giai đoạn 2016 - 2019 đạt 24 - 25% GDP, cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 23,4% GDP và cao hơn mục tiêu tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (20 - 21% GDP) và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội (23,5% GDP). Trong đó, tỷ lệ huy động từ thuế, phí đạt khoảng 21% GDP, giảm so với giai đoạn 2011 - 2015 là 23,4% và giai đoạn 2006 - 2010 là 24,8%. Điều này phù hợp với chủ trương giảm huy động ngân sách từ nền kinh tế, tạo nguồn lực cho DN phát triển sản xuất - kinh doanh. Cơ cấu thu NSNN có một số chuyển biến tích cực như: Thu nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu NSNN, bình quân giai đoạn 2016 - 2019 ước đạt 80% (giai đoạn 2006 - 2010 đạt 58%; giai đoạn 2011 - 2015 là 68%)…

Kết quả thu ngân sách có sự chuyển dịch khá lớn về số thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sang khu vực DN ngoài quốc doanh và DN FDI, phù hợp với mục tiêu định hướng sắp xếp, cổ phần hóa DNNN, tăng cường thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, nguồn vốn vay trong nước đóng vai trò quan trọng, đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu cân đối NSNN và đầu tư cho các chương trình, dự án xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng, giao thông, y tế, giáo dục và các chương trình mục tiêu quan trọng của theo Nghị quyết của Quốc hội trong từng giai đoạn. Tổng số vốn vay của Chính phủ trong giai đoạn 2016 - 2018 đạt khoảng 1.086 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn vay trong nước chiếm khoảng 78% và vay nước ngoài khoảng 22%. Phát hành trái phiếu chính phủ chiếm 85% tổng khối lượng huy động vốn vay trong nước của Chính phủ, trở thành kênh huy động vốn quan trọng để bù đắp thiếu hụt ngân sách, hỗ trợ vốn cho đầu tư phát triển, tạo công cụ phát triển thị trường vốn và điều hành thị trường tiền tệ.

Cùng với đó, vốn vay nước ngoài của Chính phủ trong giai đoạn này tập trung vào vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài từ các nhà tài trợ, chủ yếu là Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Nhật Bản... Trên 98% vốn vay công được sử dụng trực tiếp cho các dự án hạ tầng, góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội đồng bộ, thay đổi cơ bản về năng lực của các hệ thống này ở cấp quốc gia, vùng và lãnh thổ, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Nguồn lực tài chính thông qua xã hội hóa các dịch vụ công đã phát huy hiệu quả cao khi các chính sách khuyến khích xã hội hóa tập trung vào 7 lĩnh vực như: Giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường; giám định tư pháp, trong đó xã hội hóa giáo dục - đào tạo và y tế diễn ra phổ biến trên phạm vi cả nước. Những năm gần đây, các DN đầu tư mạnh vào hoạt động giáo dục - đào tạo với 5,1 nghìn cơ sở, tăng 81%. Chưa kể khu vực cá thể, tổng số cơ sở giáo dục thuộc khối DN và đơn vị sự nghiệp là 51,1 nghìn cơ sở và thu hút 1,86 triệu lao động, tăng tương ứng 7,6% và 14% so với năm 2012. Giai đoạn 2012 - 2017, các DN đã đầu tư khá nhiều vào hoạt động y tế với tổng số 1.523 cơ sở khám chữa bệnh, chẩn đoán và dịch vụ y tế khác, tăng 74% so với năm 2012, chưa kể các cơ sở cá thể hoạt động khám chữa bệnh có quy mô nhỏ, tổng số cơ sở khám chữa bệnh thuộc đơn vị hành chính sự nghiệp và DN là 15,2 nghìn cơ sở, tăng 3,6%, trong đó có 1.131 bệnh viện, tăng 6%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2011- 2018 tăng từ 15,6 tỷ USD lên 35,5 tỷ USD, bình quân mỗi năm Việt Nam thu hút khoảng 22 tỷ USD phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, với tốc độ tăng trưởng trung bình 15%/năm. Bên cạnh đó, vốn giải ngân cũng có xu hướng tăng, từ 11 tỷ USD năm 2011 lên trên 19 tỷ USD năm 2018. Tỷ lệ vốn giải ngân trên vốn thực hiện ước bình quân năm đạt trên 50% tổng vốn đăng ký, qua đó, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

#### 3.2. Nguồn lực lao động

Theo Báo cáo Bộ LĐ-TBXH, tới thời điểm này, thị trường lao động Việt Nam phục hồi nhanh chóng, nhiều lĩnh vực cho thấy tín hiệu tốt, các ngành nghề, lĩnh vực bị đứt chuỗi, bị ngừng việc đã trở lại thị trường. Dự báo thị trường lao động Việt Nam Quý III năm 2020 đạt mức khoảng 55,4 triệu người. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tính chung 6 tháng đầu năm, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 54,2 triệu người, giảm gần 1,3 triệu người so với cùng kỳ năm 2019; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ước đạt 73,8%, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước; số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 53 triệu người, giảm 1,3 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Sự suy giảm diễn ra mạnh ở đối tượng làm công hưởng lương khi tình trạng sa thải, ngưng việc ở các doanh nghiệp vẫn tiếp tục gia tăng, tập trung ở một số ngành nghề như: May mặc, da giầy, túi xách; thương mại điện tử, du lịch; khách sạn nhà hàng; vận chuyển, giao nhận...

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực thành thị cao nhất trong 10 năm trở lại đây; tỷ lệ thiếu việc làm tăng, thu nhập của người làm công hưởng lương trong quý II giảm. Bên cạnh đó, công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài cũng bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Khi dịch bùng phát mạnh trên thế giới, Bộ LĐ-TBXH đã chỉ đạo tạm dừng tuyển chọn, đào tạo và tổ chức xuất cảnh cho người lao động đến hết tháng 5/2020; đồng thời, thường xuyên theo dõi tình hình dịch bệnh tại các nước tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc, kiểm soát chặt chẽ số lao động xuất cảnh. Theo đó, Bộ yêu cầu các Ban Quản lý lao động ở nước ngoài thông tin tới người lao động bình tĩnh ở lại làm việc, tuân thủ quy định của nước sở tại về phòng, chống dịch bệnh, không di chuyển, không đến địa bàn có dịch; tăng cuờng công tác quản lý, nắm tình hình và đảm bảo quyền lợi của người lao động trong trường hợp bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Mặc dù tình hình kinh tế cũng như lao động - việc làm gặp khó khăn nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, sự vào cuộc, triển khai mạnh mẽ của các cấp chính quyền và sự đồng thuận từ Nhân dân, vấn đề giải quyết việc làm đã có những tín hiệu khả quan hơn. Các địa phương rà soát, nắm chắc tình hình lao động, việc làm của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tập đoàn trong nước cũng như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để có giải pháp hỗ trợ, cung ứng lao động, góp phần ổn định sản xuất, kinh doanh; hướng dẫn các doanh nghiệp phương án hỗ trợ, thực hiện các chính sách đối với người lao động bị ảnh hưởng khi doanh nghiệp bị đình trệ sản xuất, kinh doanh. Các hoạt động giới thiệu việc làm, tổ chức sàn giao dịch việc làm được duy trì dưới hình thức trực tuyến; trong 2 tháng 5, 6 và nửa đầu tháng 7 năm 2020 đã có hàng chục nghìn doanh nghiệp đăng ký tuyển dụng lao động, tập trung nhiều ở các lĩnh vực, ngành, nghề bị tác động sâu bởi đại dịch Covid-19.

Ước 6 tháng đầu năm, cả nước tạo việc làm cho trên 574 nghìn người, đạt 35,7% kế hoạch, bằng 73,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, tạo việc làm trong nước cho 540 nghìn người, bằng 76,1% cùng kỳ; đưa trên 34 nghìn người đi làm việc ở nước ngoài, bằng 51% cùng kỳ năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 3,82%; tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 62,4%.

### 4. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

#### 4.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao (bình quân 6-7%/năm) và được đánh giá là một trong những thị trường năng động. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân/người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,...

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ.

Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước do mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua. Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, khích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD.

Nhìn tổng thể, qua 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử;đồng thời cũng còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, nhiều hạn chế, yếu kémcần phải tập trung giải quyết, khắc phục để tiếp tục đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn.

Trong Báo cáo Việt Nam 2035 đã xác định 3 trụ cột phát triển với 6 chuyển đổi lớn, phác thảo các chiến lược phát triển thích hợp với xuất phát điểm của một nước thu nhập trung bình thấp trong bối cảnh thế giới đầy biến động, nhằm đưa Việt Nam trở thành nước thu nhập cao hoặc cận trên của thu nhập trung bình cao đến năm 2035.

Ba trụ cột chính gồm:

(1) Thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường;

(2) Thúc đẩy công bằng và hòa nhập xã hội;

(3)Tăng cường năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước.

Sáu chuyển đổi lớn gồm:

Một là: Hiện đại hóa nền kinh tế đồng thời với nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân.

Hai là: Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, lấy khu vực kinh tế tư nhân làm trung tâm.

Ba là: Nâng cao hiệu quả của quá trình đô thị hóa, tăng cường kết nối giữa các thành phố và vùng phụ cận.

Bốn là: Phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Năm là: Đảm bảo công bằng và hòa nhập xã hội cho các nhóm yếu thế cùng với sự phát triển của xã hội trung lưu.

Sáu là: Xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hội nhập và xã hội dân chủ phát triển ở trình độ cao[[1]](#footnote-1).

Mới đây, trong bài viết Chuẩn bị và tiến hành thật tốt Đại hội XIII của Đảng, đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới, Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trong đã chỉ rõ các mục tiêu cụ thể hướng tới những dấu mốc phát triển quan trọng của đất nước ta:

- Đến năm 2025:Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030*,*kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045*,*kỷ niệm 100 năm thành lập Nước: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

#### 4.2. Bối cảnh kinh tế - xã hội quốc tế ảnh hưởng đến phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế: Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản địa giới quốc gia, dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, ngay cả ở những siêu cường kinh tế. Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển mà còn ở các quốc gia đang phát triển. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Chính phủ mỗi nước sẽ phải điều chỉnh một cách uyển chuyển sự cân bằng giữa tự do hóa kinh tế toàn cầu và lợi ích kinh tế của đất nước mình. Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao. Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho các ngành, các địa phương, trong đó có ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, trong đó có hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội.

Như vậy, trong bối cảnh mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa kinh tế dân tộc, Việt Nam nói chung và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng cần chú trọng và linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa”. Trong quan hệ thương mại quốc tế, cần tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới tạo ra để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực để trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp “có đi có lại” nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu. Phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” sẽ giúp giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch. Ngoài ra, thông qua nhiều kênh thông tin để thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang các thị trường tiềm năng khác.

#### 4.3. Tác động từ đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 dẫn tới nền kinh tế và thương mại sụt giảm. GDP toàn cầu trong năm 2020 dự kiến suy thoái 1,8% - 3,9%. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 trong tương lai sẽ mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể, thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang ASEAN, với dự kiến 48 tỷ đô la Mỹ tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN- Hoa Kỳ và ASEAN-EU trong vài năm tới. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, v.v… đang cân nhắc và thậm chí đã tiến hành chuyển nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Đại dịch Covid-19 cũng mở ra “thời kỳ bình ổn mới”, thay đổi đáng kể cách làm việc. Các cuộc họp ảo từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các nền tảng kỹ thuật số. Bộ lao động - Thương binh và Xã hội cần tận dụng xu hướng này để thu hút đầu tư vào các cơ sở trợ giúp xã hội và đẩy mạnh phát triển CNTT phục vụ cho các cơ sở này.

Trước tình hình đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ, diễn biến phức tạp trên toàn cầu, kinh tế thế giới suy giảm nhanh và ngày càng nghiêm trọng, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam 6 tháng đầu năm 2020 duy trì được là nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân.

Đối với ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, trong 6 tháng đầu năm cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của đại dịch; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp kỷ lục, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi tăng cao do nhu cầu thị trường lao động sụt giảm. Dịch Covid-19 có giai đoạn đã diễn biến rất nhanh, gây khó khăn cho dự báo thời điểm đỉnh dịch và thời điểm kết thúc, ảnh hưởng nặng nề đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Áp lực kiểm soát lạm phát, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến việc bảo đảm an sinh xã hội, đời sống của Nhân dân, đặc biệt là giai đoạn từ tháng 2 đến hết 4 và đầu tháng 5/2020.

Theo Tổng cục Thống kê, tới tháng 6, Việt Nam có 30,8 triệu lao động bị "ảnh hưởng tiêu cực" bởi Covid-19 và có thể nhiều hơn vào cuối năm, trong đó, số người bị giảm thu nhập chiếm tới 57,3%. Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong quý II năm 2020 giảm còn 5,2 triệu đồng (giảm 525 nghìn đồng so với quý I và 279 nghìn đồng so với cùng kỳ) năm 2019. Trong số lao động bị ảnh hưởng có 897.500 người thất nghiệp và 1,2 triệu người nằm ngoài lực lượng lao động.

Trong bối cảnh khó khăn chung, toàn Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã tập trung, ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch; đồng thời có các giải pháp để thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhất là các giải pháp hỗ trợ người lao động, cung ứng lao động cho doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh; thực hiện tốt công tác bảo đảm an sinh xã hội. Do triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19; thực hiện mục tiêu kép về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an toàn cho nhân dân trước đại dịch, tình hình kinh tế - xã hội nói chung dần ổn định trở lại, sản xuất - kinh doanh được khôi phục. Nhiều doanh nghiệp đăng ký mới hoặc trở lại hoạt động sau thời gian dài tạm ngừng do giãn cách xã hội đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động (theo ước tính, từ tháng 5/2020 trở đi, trung bình mỗi tháng cả nước có từ 70.000 đến 80.000 lao động bị mất việc làm quay trở lại thị trường lao động).

Các địa phương dù gặp nhiều khó khăn song đã khẩn trương, tập trung thực hiện các giải pháp, chương trình, đề án, chính sách về lao động, giải quyết việc làm, phát triển nguồn nhân lực, trợ giúp xã hội, giảm nghèo…, góp phần ổn định, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ 6 tháng đầu năm; cùng với những tín hiệu tương đối tích cực từ nền kinh tế, dự báo thị trường lao động sẽ sôi động trở lại nếu dịch Covid-19 được kiểm soát tốt.

Qua đánh giá, trừ một số chỉ tiêu trong lĩnh vực lao động - việc làm (giải quyết việc làm, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ tham giao bảo hiểm xã hội, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp) bị ảnh hưởng nhiều của đại dịch Covid-19 nên đạt thấp so với cùng kỳ, các chỉ tiêu khác của Ngành LĐ-TBXH 6 tháng đầu năm đạt ở mức khá, có khả năng hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch cả năm đã đề ra.

### 5. Cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội hiện nay

#### 5.1. Cơ hội phát triển

Việt Nam đã tham gia vào một loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới (CPTPP, EVFTA), đồng thời tiếp tục đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (RCEP) và nhiều Hiệp định thương mại tự do khác...; Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)... là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư... ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

CMCN lần thứ tư đem lại cho nước ta, trong đó có ngành lao động - Thương binh và Xã hội một vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại, từ đó có thể giải quyết các vấn đề về môi trường.

Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Ma-laysia, Ân Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines. Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội có thể tận dụng lợi thế để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc nhằm xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có hiệu quả.

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ đã xác định vào giữa thế kỷ XXI (tương ứng với thời điểm 100 năm thành lập nước Việt Nam mới) phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là tư tưởng nền tảng, là cốt lõi của tầm nhìn dài hạn đến năm 2045. Đây cũng là cơ hội để ngành Lao động - Thương binh và Xã hội phát huy các cơ chế, chính sách chung để vươn lên, tập trung đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên phạm vi cả nước.

Những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén đã trưởng thành, đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng - cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân.

Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN, hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực. Về địa lý kinh tế, Việt Nam có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Đông Nam Á với phần còn lại của thế giới.

Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ nói chung và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng cần tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc CMCN 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển này, Việt Nam nói chung và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

Việt Nam đã trở thành thành viên chính th ức thứ 150 của WTO và tham gia vào nhiều “sân chơi” song phương và đa phương khác. Hội nhập quốc tế sẽ giúp Việt Nam nói chung và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng mở ra những cơ hội lớn như: (i) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử; (ii) Vị thế của Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp; (iii) Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện CPTPP, khả năng phê chuẩn EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

#### 5.2. Thách thức

Hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức. Từ kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy, sự kỳ vọng và lạc quan quá mức cộng với các tiếp cận cho phát triển và định hướng nền kinh tế không phù hợp đã làm cho Việt Nam không tận dụng được nhiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam.

Quá trình đổi mới, cơ cấu lại kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng vừa là cơ hội lớn, quan trọng nhất, vừa là điều kiện cần cho phát triển và giảm thiểu các rủi ro. Hiện nay, mặc dù năng suất thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế. Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn. Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI hạn chế. Những thách thức chung của nền kinh tế nêu trên cũng là những thách thức của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời kỳ quy hoạch tới.

Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh: Những năm vừa qua, thời tiết ở khu vực miền Bắc có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Miền Trung thì chịu ảnh hưởng của bão gió, lũ lụt, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn…Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid ngày càng phức tạp, với độ mở của nền kinh tế hiện nay, chúng ta khó có thể lường trước và chủ động kiểm soát. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời kỳ quy hoạch sắp tới.

#### 5.3. Đánh giá chung về điểm mạnh của hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Trong quá trình đổi mới,chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, hội nhập quốc tế ở nước ta, nhận thức về TGXH ngày càng rõ, nhất quán với quan điểm xuyên suốt là gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiên tiến bộ, công bằng xã hội. Từ nhiều năm qua, Ðảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng hệ thống trợ giúp xã hội là một bộ phận cấu thành của hệ thống an sinh xã hội toàn dân, gắn kết với hệ thống chính sách xã hội chung. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội nói chung, đảm bảo ASXH (trong đó có TGXH) nói riêng, coi đây là quyền của người dân được hưởng mức sống tối thiểu và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển bền vững, ổn định chính trị - xã hội, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ ta.

Hệ thống luật pháp về TGXH ngày càng đầy đủ, thể hiện sự cam kết cao trong thực hiện các mục tiêu TGXH của Nhà nước được thể chế hóa từ hình thức cao nhất là Hiến pháp, đến Luật, Nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. Chính sách, pháp luật TGXH luôn được bổ sung, sửa đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, xu hướng biến động của những người cần TGXH. Chính sáchTGXH được thiết kế hướng vào mục tiêu bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng theo vòng đời nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro của con người trong suốt cuộc đời. Chính sách TGXH từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về thu nhập, nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, hướng nghiệp, dạy nghề đảm bảo tốt hơn các quyền của đối tượng thụ hưởng. Nhìn chung TGXH đã tạo thành lưới an toàn xã hội rộng khắp, đan xen, có khả năng bao phủ nhiều đối tượng thuộc nhiều tầng lớp khác nhau.

Hệ thống dịch vụ TGXH ngày càng phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc đối tượng TGXH. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của hệ thống các cơ sở dịch vụ TGXH công lập và ngoài công lập thường xuyên được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng. Phương thức hoạt động của nhiều cơ sở được cải tiến, tăng cường kết nối với cộng đồng, gia đình trong cung cấp các dịch vụ TGXH cho đối tượng theo hướng dựa vào cộng đồng. Đội ngũ cán bộ, nhân viên công tác xã hội được tăng cường, một số địa phương đã bố trí được đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội; công tác đào tạo, tập huấn về nghề công tác xã hội được quan tâm hơn nên đã nâng cao một bước về chất lượng dịch vụ.

Nhiều mô hình TGXH thành công trong chăm sóc trẻ em, người khuyết tật, trợ giúp người cao tuổi do các địa phương thực hiện. Các tổ chức đoàn thể, xã hội cũng có nhiều chương trình xã hội nhân đạo, từ thiện trợ giúp các đối tượng trợ giúp xã hội như chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; chương trình phẫu thuật nụ cười; chương trình giáo dục chuyên biệt, hoà nhập; quỹ hỗ trợ nạn nhân chiến tranh. Trợ giúp xã hội đã góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống và hòa nhập cộng đồng cho đại đa số đối tượng trợ giúp xã hội, giúp họ tăng thêm vị thế xã hội trong gia đình và cộng đồng.

#### 5.4. Đánh giá chung về điểm yếu của hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Mức độ bao phủ chính sách trợ cấp tiền mặt thấp, chỉ chiếm khoảng gần 3% dân số. Trên thực tế thì vẫn còn một bộ phận dân cư thật sự khó khăn nhưng chưa được hưởng chính sách, như: trẻ em nghèo dân tộc thiểu số, người nghèo khi mắc bệnh hiểm nghèo phải điều trị bệnh dài ngày. Theo báo cáo của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội, trong tổng số 24 triệu trẻ em dưới 15 tuổi mới chỉ có 42.734 trẻ em được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (tương đương với 0.18%).

Các chế độ, chính sách mới chỉ bảo đảm hỗ trợ được một phần các nhu cầu thiết yếu của đối tượng. Mức chuẩn trợ cấp xã hội là 270.000 đồng/tháng, tương đương với 25kg gạo, bằng 20% mức lương cơ sở, tương đương khoảng 7,5% GDP bình quân đầu người chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của đối tượng. Trong khi đó, từ năm 2013 đến nay mức lương cơ sở đã được điều chỉnh 4 lần, tăng 30% (tháng 7/2013 là 1.150.000 đồng, tháng 5/2016 là 1.210.000 đồng, tháng 7/2017 là 1.300.000 đồng, tháng 7/2018 là 1.390.000 đồng, từ 1/7/2019 đến nay là 1.490.000 đồng; chuẩn nghèo thu nhập tăng gần 57% (giai đoạn 2011-2015 là 400.000 đồng đối với khu vực nông thôn, 500.000 đồng đối với khu vực thành thị; giai đoạn 2016-2020 là 700.000 đồng đối với khu vực nông thôn và 900.000 đồng đối với khu vực thành thị).

Thủ tục hành chính còn phức tạp, xét duyệt thủ công, chưa ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình đăng ký và quản lý đối tượng dẫn đến việc tổ chức thực hiện còn thiếu đồng bộ, chồng chéo và còn nhiều bấp cập, mức độ “rò rỉ” và “bỏ sót” đối tượng còn cao, giảm hiệu quả trong việc quản lý và xét duyệt hồ sơ.

Hiện nay, có quá nhiều chính sách trợ giúp và văn bản quy định về chính sách trợ giúp xã hội dẫn đến tình trạng chồng chéo chính sách, đối tượng thụ hưởng, đặc biệt là các chính sách về giảm nghèo, chính sách trợ giúp trẻ em, chính sách trợ giúp đồng bào dân tộc thiểu số. Việc tiếp cận xây dựng chính sách trợ giúp vẫn mang tính chất ứng phó với tình huống cụ thể, tản mạn nhiều lĩnh vực, tầm nhìn ngắn hạn chưa mang tính tổng thể toàn diện. Có quá nhiều cơ quan đầu mối quản lý chính sách trợ giúp xã hội (Bộ LĐTB&XH, Bộ GD&ĐT, UBDT, Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ Công Thương dẫn đến tình trạng chính sách trợ giúp tản mạn, mức hỗ trợ không thống nhất, hiệu quả chính sách không cao, lãng phí nhân lực quản lý xác định đối tượng thụ hưởng chính sách và thực hiện chính sách còn nhiều sai sót, vì không có đội ngũ cán bộ trợ giúp xã hội mang tính chuyên nghiệp.

Độ bao phủ của chính sách trợ cấp tiền mặt hiện nay còn ở mức thấp so với nhiều nước có điều kiện kinh tế - xã hội tương tự như nước ta (khoảng gần 3% dân số) và mức trợ cấp quá thấp đối với nhóm đối tượng là người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi không người chăm sóc, người khuyết tật nặng không tự đảm bảo được cuộc sống (mức chuẩn trợ cấp chỉ bằng khoảng 38,5% chuẩn nghèo về thu nhập đối với vùng nông thôn và 30% chuẩn nghèo về thu nhập đối với vùng đô thị; và bằng 20% mức lương cơ sở). Việc thực hiện chính sách ở các địa phương chưa có sự cắt lát rõ ràng về đối tượ ng của chính sách trợ cấp tiền mặt và đối tượng của chính sách giảm nghèo.

Hệ thống trợ giúp xã hội hiện nay chưa đáp ứng khả năng chống chịu và khả năng ứng phó cao trước các rủi ro. Sự ứng phó của người dân trước các cú sốc/ rủi ro còn mang tính bị động nhiều hơn chủ động, chi phí cao hiệu quả thấp, thậm chí chấp nhận hậu quả gây ra trong các tình huống khẩn cấp. Rất nhiều người dân trong các tình huống rủi ro đòi hỏi chi tiêu nhiều hơn, nguồn dự trữ không có đã ứng phó bằng cách vay với lãi suất cao; giảm chi tiêu cho bữa ăn hàng ngày, giảm chi tiêu cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe; đi làm xa nhà kiếm tiền trả nợ không còn thời gian chăm sóc con cái.

Sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội và các NGO vào hệ thống trợ giúp xã hội chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có của nó do thiếu cơ chế hỗ trợ phù hợp. Cơ chế “*mua dịch vụ của khu vực tư nhân”*khi họ cung cấp dịch vụ cho các đối tượng trợ giúp xã hội thuộc diện nhà nước trợ giúp chưa được hình thành; nhà nước chưa có cơ chế khuyến khích hay ưu đãi bằng thuế, cho thuê mặt bằng, cho vay tín dụng ưu đãi để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ chăm sóc xã hội, vì vậy sự tham gia của khu vực tư nhân còn rất hạn chế.

## II. PHÂN TÍCH DỰ BÁO CÁC XU THẾ, KỊCH BẢN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP ĐẾN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

### 1. Phân tích xu thế và kịch bản BĐKH ở Việt Nam

#### 1.1. Đặc điểm khí hậu và thiên tai ở các vùng của Việt Nam

Bảng 1. Đặc điểm khí hậu các khu vực của Việt Nam

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Nhiệt độ** | **Lượng mưa** | **Thiên tai** |
| **Tây Bắc** | Nhiệt độ TBN phổ biến khoảng 18 – 220C,  . Biên độ năm của nhiệt độ từ 9 đến 110C | Lượng mưa TBN khoảng 1200 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, mưa nhiều nhất vào các tháng 6, 7, 8, ít nhất vào các tháng 11, 12, 1 | lũ quét, xói mòn, sạt lở; khô nóng, sương muối và mưa đá, rét đậm, rét hại |
| **Đông Bắc** | Nhiệt độ TBN khoảng 18 - 230C (vùng núi cao Hoàng Liên Sơn chỉ 14 - 180C), biên độ năm của nhiệt độ 12 - 14 0C. Biên độ năm của nhiệt độ 12 - 14 0C | Lượng mưa TBN khoảng 1400 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 4 - tháng 10 chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 9. | lũ quét, ngập lụt, sạt lở, xói mòn đất, rét đậm, rét hại |
| **Đồng bằng bắc bộ** | Nhiệt độ TBN khoảng 23 - 240C  nhiệt độ cao nhất tuyệt đối khoảng 38 - 410C Biên độ năm của nhiệt độ 12 - 130C | Lượng mưa TBN khoảng 1400 - 1800mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Mưa nhiều nhất vào các tháng 7, 8, 9 | Bão và ATNĐ, rét đậm, rét hại  . |
| **Bắc Trung Bộ** | Nhiệt độ TBN năm khoảng 23 - 250C.  Biên độ năm của nhiệt độ phổ biến là 8 - 90C | Lượng mưa TBN khoảng 1400 - 2000mm. Mùa mưa chính từ tháng 8 đến tháng 12,. Mưa nhiều nhất vào các tháng 8, 9, 10 | Hạn hán chủ yếu xảy ra vào giữa mùa hè bão và ATNĐ, rét hại |
| **Duyên hải Nam trung bộ** | Nhiệt độ TBN năm khoảng 25 - 270C. nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất khoảng 28,5 - 300C, Biên độ năm của nhiệt độ chỉ khoảng 2 - 80C | Lượng mưa TBN năm phổ biến từ 1200 - 2000mm ở nửa phía Bắc và chỉ 1200 - 1600mm ở nửa phía Nam. | Bão và ATNĐ, rét đậm, |
| **Tây Nguyên** | Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24 - 28 0C, tháng nóng nhất từ 24 - 28 0C. | Lượng mưa TBN năm khoảng 1400 - 2000mm.  Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mưa nhiều nhất vào các tháng 7, 8, 9 | Hạn hán |
| **Nam Bộ** | Nhiệt độ trung bình năm khoảng 26,5 - 27,5 0C, tháng nóng nhất khoảng 28 - 29 0C. | Lượng mưa trung bình năm khoảng 1600 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, | Hạn hán xảy ra nửa cuối mùa đông,Bão và ATNĐ |

#### 1.2. Xu thế biến đổi khí hậu và thiên tai ở các vùng của Việt nam

*a) Nhiệt độ*

Nhiệt độ có xu thế tăng ở hầu hết các trạm quan trắc, tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây. Trung bình cả nước, nhiệt độ trung bình năm thời kỳ 1958-2014 tăng khoảng 0,62oC, riêng giai đoạn (1985-2014) nhiệt độ tăng khoảng 0,42oC. Tốc độ tăng trung bình mỗi thập kỷ khoảng 0,10oC, thấp hơn giá trị trung bình toàn cầu (0,12oC/thập kỷ, IPCC 2013).

*b)**Lượng mưa*

Trong thời kỳ 1958-2014, lượng mưa năm tính trung bình cả nước có xu thế tăng nhẹ. Trong đó, tăng nhiều nhất vào các tháng mùa đông và mùa xuân; giảm vào các tháng mùa thu. Nhìn chung, lượng mưa năm ở các khu vực phía Bắc có xu thế giảm (từ 5,8% ÷ 12,5%/57 năm); các khu vực phía Nam có xu thế tăng (từ 6,9% ÷ 19,8%/57 năm). Khu vực Nam Trung Bộ có mức tăng lớn nhất (19,8%/57 năm); khu vực đồng bằng Bắc Bộ có mức giảm lớn nhất (12,5%/57 năm).

*c)* *Các hiện tượng cực đoan liên quan tới nhiệt độ*

- Số ngày nóng (số ngày có Tx ≥35oC) có xu thế tăng ở hầu hết các khu vực của cả nước, đặc biệt là ở Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và Tây Nguyên với mức tăng phổ biến 2÷3 ngày/10 năm, nhưng giảm ở một số nơi thuộc Tây Bắc, Nam Trung Bộ và khu vực phía Nam.

- Số ngày rét đậm, rét hại ở miền Bắc có xu thế giảm, đặc biệt là trong hai thập kỷ gần đây, tuy nhiên có sự biến động mạnh từ năm này qua năm khác, xuất hiện những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục, những đợt rét hại có nhiệt độ khá thấp.

- Hạn hán: Số lượng các đợt hạn hán, đặc biệt là hạn khắc nghiệt gia tăng trên phạm vi toàn quốc. Các giá trị kỷ lục liên tiếp được ghi nhận trong vài năm trở lại đây. Từ năm 2000 đến nay, khô hạn gay gắt hầu như năm nào cũng xảy ra.

*d)* *Các hiện tượng cực đoan liên quan đến mưa*

Mưa cực đoan có xu thế biến đổi khác nhau giữa các vùng khí hậu: giảm ở hầu hết các trạm thuộc Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và tăng ở phần lớn các trạm thuộc các vùng khí hậu khác. Số liệu quan trắc cho thấy mưa trái mùa và mưa lớn dị thường xảy ra nhiều hơn.

*đ)* *Bão và áp thấp nhiệt đới*

Theo số liệu thống kê thời kỳ 1959-2015, trung bình hàng năm có khoảng 12 cơn bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) hoạt động trên Biển Đông, trong đó khoảng 45% số cơn hình thành ngay trên Biển Đông và 55% số cơn hình thành từ Thái Bình Dương di chuyển vào. Mỗi năm có khoảng 7 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam, trong đó có 5 cơn đổ bộ hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta.

### 2. Kịch bản BĐKH ở các vùng của Việt Nam

#### 2.1. Kịch bản về nhiệt độ

\* Nhiệt độ trung bình năm:

- Kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc có mức tăng phổ biến từ 0,6÷0,8oC. Vào giữa thế kỷ, mức tăng từ 1,3÷1,7 oC. Trong đó, khu vực Bắc Bộ (Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ) có mức tăng từ 1,6÷1,7 oC; khu vực Bắc Trung Bộ từ 1,5÷1,6 oC; khu vực phía Nam (Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ) từ 1,3÷1,4 oC. Đến cuối thế kỷ, ở phía Bắc nhiệt độ tăng chủ yếu từ 1,9÷2,4 oC và ở phía Nam từ 1,7÷1,9 oC

- Kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc có mức tăng phổ biến từ 0,8÷1,1 oC. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 1,8÷2,3 oC. Trong đó, khu vực phía Bắc tăng phổ biến từ 2,0÷2,3 oC và ở phía Nam từ 1,8÷1,9 oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ ở phía Bắc tăng từ 3,3÷4,0 oC và ở phía Nam từ 3,0÷3,5 oC

\* Nhiệt độ tối cao trung bình năm:

- Kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tối cao trung bình năm trên toàn quốc có mức tăng phổ biến từ 1,4÷1,8oC. Đến cuối thế kỷ, mức tăng từ 1,7÷2,7oC. Trong đó, tăng cao nhất là khu vực Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ; thấp nhất là khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tối cao trung bình năm trên toàn quốc có mức tăng phổ biến từ 1,6÷2,4oC, tăng cao nhất là khu vực Việt Bắc với mức tăng có thể trên 2,6oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tối cao trung bình năm tiếp tục có xu thế tăng, phổ biến từ 3,0÷4,8oC, cao nhất có thể tăng trên 5,0oC đối với một số tỉnh miền núi phía Bắc.

\* Nhiệt độ tối thấp trung bình năm:

- Kịch bản RCP4.5, nhiệt độ tối thấp trung bình năm trên toàn quốc có mức tăng phổ biến từ 1,4÷1,6oC vào giữa thế kỷ, từ 1,8÷2,2oC vào cuối thế kỷ. Khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ có mức tăng thấp nhất, khoảng 1,3÷1,4oC vào giữa thế kỷ và 1,6÷1,8oC vào cuối thế kỷ.

- Kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tối thấp trung bình năm trên toàn quốc có mức tăng phổ biến từ 1,6÷2,6oC, tăng cao nhất ở khu vực phía Bắc và Tây Nguyên (2,2÷2,6oC). Các khu vực khác có mức tăng thấp hơn (1,6÷1,8oC). Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 3,0÷4,0oC, một số tỉnh phía Bắc có mức tăng cao hơn.

#### 2.2. Kịch bản lượng mưa

\* Lượng mưa năm:

- Kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ 5÷10%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 5÷15%. Một số tỉnh ven biển Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ có thể tăng trên 20%. Đến cuối thế kỷ, mức biến đổi lượng mưa năm có phân bố tương tự như giữa thế kỷ, tuy nhiên vùng có mức tăng trên 20% mở rộng hơn.

- Kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ 3÷10%. Vào giữa thế kỷ, xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP4.5. Đáng chú ý là vào cuối thế kỷ mức tăng nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu hết diện tích Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần diện tích Nam Bộ và Tây Nguyên.

\* Lượng mưa một ngày lớn nhất trung bình (Rx1day)

- Kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, lượng mưa 1 ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng trên toàn lãnh thổ, phổ biến từ 10÷70%. Tăng nhiều nhất ở Đông Bắc, Thừa Thiên - Huế đến Quảng Nam và phía đông Nam Bộ. Đến cuối thế kỷ, xu thế biến đổi khá giống với thời kỳ giữa thế kỷ nhưng mức tăng lớn hơn và phạm vi tăng mở rộng hơn

- Kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, lượng mưa 1 ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng trên cả nước, mức tăng từ 10÷70%, trong đó tăng nhiều hơn ở Đông Bắc, nam Tây Nguyên, cực nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đến cuối thế kỷ, xu thế biến đổi tương tự giữa thế kỷ nhưng lớn hơn về mức độ và mở rộng hơn về phạm vi. Tăng nhiều nhất ở Đông Bắc, phía tây của Tây Bắc, nam đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, bắc Tây Nguyên và Nam Bộ.

\* Lượng mưa năm ngày lớn nhất trung bình (Rx5day)

- Kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, lượng mưa 5 ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến từ 10÷50%. Phía đông Nam Bộ có mức tăng nhiều nhất cả nước, có thể trên 80%. Đến cuối thế kỷ, xu thế biến đổi gần tương tự với thời kỳ giữa thế kỷ nhưng lớn hơn về mức độ và mở rộng hơn về phạm vi, đặc biệt là khu vực Đông Bắc.

- Kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, lượng mưa 5 ngày lớn nhất trung bình có xu thế và mức biến đổi tương tự với lượng mưa 1 ngày lớn nhất. Mức tăng phổ biến từ 10÷60%, nhiều nhất ở Đông Bắc. Đến cuối thế kỷ, xu thế tăng nhiều nhất ở Đông Bắc và Bắc Trung Bộ.

#### 2.3. Kịch bản biến đổi của một số hiện tượng khí hậu cực đoan

- Bão và áp thấp nhiệt đới: lượng bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông có xu thế giảm trong các tháng đầu mùa bão (tháng 6, 7, 8) ở cả 2 kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, nhưng lại có xu thế tăng ở cuối mùa bão, đặc biệt là ở kịch bản RCP8.5. Như vậy, hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế dịch chuyển về cuối mùa bão, thời kỳ mà bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam.

- Rét đậm, rét hại: Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, số ngày rét đậm (số ngày có nhiệt độ thấp nhất Tn ≤ 15°C), số ngày rét hại (số ngày có nhiệt độ thấp nhất Tn ≤ 13°C) có xu thế giảm ở hầu hết các tỉnh miền Bắc, phổ biến 5÷10 ngày so với thời kỳ cơ sở, giảm nhiều nhất trên 15 ngày ở vùng Tây Bắc và Đông Bắc, ít nhất dưới 5 ngày ở Bắc Trung Bộ. Đến cuối thế kỷ, số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm phổ biến từ 10-20 ngày, giảm nhiều nhất ở một số trạm thuộc Tây Bắc, Đông Bắc (trên 20 ngày), ít nhất dưới 10 ngày ở một số trạm thuộc Bắc Trung Bộ.

- Nắng nóng:Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất Tx ≥ 35oC) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, phổ biến 25÷35 ngày so với thời kỳ cơ sở, tăng nhiều nhất (đến 40 ngày) ở Nam Trung Bộ, ít nhất (dưới 20 ngày) ở Tây Nguyên và Nam Bộ. Đến cuối thế kỷ, số ngày nắng nóng tăng nhiều nhất (trên 50 ngày) ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, tăng ít nhất ở phần lớn Tây Nguyên và Nam Bộ. Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng 35÷45 ngày so với thời kỳ cơ sở, tăng nhiều nhất ở Nam Trung Bộ, tiếp đến là Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, tăng ít nhất ở Tây Nguyên và Nam Bộ. Đến cuối thế kỷ, số ngày nắng nóng tăng nhiều hơn so với giữa thế kỷ trên phạm vi cả nước, tăng nhiều nhất (trên 100 ngày) so với thời kỳ cơ sở ở Đông Bắc, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Hạn hán: hạn hán ở một số vùng có thể khắc nghiệt hơn do xu thế giảm lượng mưa trong mùa khô (ví dụ: Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông).

#### 2.4. Kịch bản biến đổi của nước biển dâng

Trong khoảng đầu thế kỷ 21, xu thế tăng của mực nước biển dâng theo cả 4 kịch bản RCP không có sự khác biệt nhiều. Đến năm 2030, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam theo theo RCP4.5 là 13 cm (8 cm ÷ 18 cm), và theo RCP8.5 là 13 cm (9 cm ÷ 18 cm).

Trong khoảng giữa thế kỷ 21, đã bắt đầu có sự khác biệt về xu thế tăng của mực nước biển. Đến năm 2050, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam theo kịch bản RCP4.5 là 22 cm (14 cm ÷ 32 cm), theo RCP8.5 là 25 cm (17 cm ÷ 35 cm).

Đến cuối thế kỷ 21, sự khác biệt về xu thế tăng của mực nước biển theo các kịch bản là rất rõ rệt. Đến năm 2100, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam theo kịch bản RCP4.5 là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm) và theo RCP8.5 là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm).

Nếu nước biển dâng 100cm sẽ có khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 4,79% diện tích tỉnh Quảng Ninh có nguy cơ bị ngập; khoảng 1,47% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập. Trong đó, Thừa Thiên - Huế có nguy cơ cao nhất (7,69% diện tích); khoảng 17,8% diện tích Tp. Hồ Chí Minh, khoảng 4,79% diện tích Bà Rịa - Vũng Tàu có nguy cơ bị ngập; cao nhất là ĐBSCL có nguy cơ ngập 38,9% diện tích; các đảo có nguy cơ ngập cao nhất là cụm đảo Vân Đồn, cụm đảo Côn Đảo và Phú Quốc. Nguy cơ ngập đối với những đảo thuộc quần đảo Trường Sa là không lớn. Quần đảo Hoàng Sa có nguy cơ ngập lớn hơn, nhất là đối với một số đảo thuộc nhóm đảo Lưỡi Liềm và đảo Tri Tôn.

### 3. Tác động của BĐKH đến mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

#### 3.1. Tác động của BĐKH đến sức khỏe con người

*-* Nhiệt độ không khí tăng trong các đợt nắng nóng kéo dài gây ra làm gia tăng một số nguy cơ đối với những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh.

- Di dân do nước biển dâng ảnh hưởng đến sức khỏe, rối loạn tâm thần và phát sinh các bệnh truyền nhiễm.

- Sự thay đổi lượng mưa ảnh hưởng đến việc cung cấp nước ngọt

- Lũ lụt: gây chết đuối, chấn thương, ô nhiễm môi trường, nguồn nước, tăng nguy cơ các bệnh từ nước, ảnh hưởng đến các dịch vụ chăm sóc người có công.

- Không khí lạnh khắc nghiệt có thể gây ra các nguy cơ cấp tính như cước chân tay, giảm thân nhiệt hoặc tăng nguy cơ phát các bệnh mạn tính liên quan đến đường hô hấp và một số bệnh khác.

- Tác động gián tiếp của BĐKH đến sức khỏe thông qua những nguồn gây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch như bệnh cúm A/H5N1, Tay chân miệng, tiêu chảy, dịch tả, sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, Covid-19 …, làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve). Ngoài ra BĐKH làm thay đổi môi trường dẫn đến đói nghèo, gia tăng các loại bệnh tật liên quan đến an toàn thực phẩm…

Các loại hình thiên tai như hạn hán làm ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt, thiếu lương thực, chất lượng không khí giảm… Bão, lốc, lũ lụt gây tử vong, chấn thương, ô nhiễm nguồn nước, gây ra các bệnh như hen suyễn cấp tính, phát ban và từng đám trên da, bùng phát bệnh viêm dạ dày ruột và nhiễm trùng đường hô hấp…

Ở Việt Nam, do ảnh hưởng của BĐKH mà một số bệnh truyền nhiễm đã phát sinh như cúm A(H1N1), cúm A(H5N1), sốt xuất huyết, sốt rét, tả thương hàn, tiêu chảy, viêm não do vi-rút, viêm đường hô hấp cấp tính do vi-rút (SARS), bệnh tay chân miệng, đặc biệt là nguy cơ xuất hiện cúm A(H7N9).

#### 3.2. Tác động của thiên tai, BĐKH đến mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

*a) Xác định các hiểm họa thiên tai liên quan đến BĐKH ở các vùng KT-XH :*

- Khu vực trung du và miền núi phía Bắc: lũ quét, sạt lở, sương muối, mưa đá, rét đậm, rét hại; một số vùng thuộc trung du còn bị ảnh hưởng của ngập lụt

- Khu vực đồng bằng sông Hồng: bão, ATNĐ, ngập lụt, rét đậm, rét hại

- Khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Bão, ATNĐ, lũ lụt ở vùng đồng bằng ven biển; sạt lở và lũ quét tại các vùng núi cao; hạn hán ở khu vực phía Nam vùng (Ninh Thuận, Bình Thuận), nắng nóng và rét đậm, rét hại ở vùng phía Bắc (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh)

- Khu vực Tây Nguyên: hạn hán, lũ quyét, sạt lở ở vùng núi cao, nắng nóng

- Đông Nam Bộ: Nắng nóng

- Tây Nam Bộ: Nắng nóng, hạn hán

Do tác động động của BĐKH, các loại hình thiên tai cáng khắc nghiệt hơn. Để đánh giá xu thế của một số loại hình thiên tai như lũ quét, sạt lở thông qua các chỉ số lượng mưa cực trị (lượng mưa ngày lớn nhất TB, lượng mưa 5 ngày lớn nhất TB). Kết quả dự tính theo kịch bản biến đổi khí hậu cho thấy:

Bảng 2. Thay đổi của các yếu tố khí hậu và thiên tai theo kịch bản BĐKH giai đoạn 2030 – 2050

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Khí hậu và thiên tai** | **Xu thế theo kịch bản 4.5** | **Xu thế theo kịch bản 8.5** |
| Trung du và miền núi phía Bắc | Nhiệt độ | Tăng 1.6 – 1.7oC | Tăng 2.0 – 2.3oC |
| Lượng mưa | Tăng 5 – 15% | Tăng 5 – 15% |
| Lũ quét | Tăng | Tăng |
| Rét đậm, rét hại | Giảm | Giảm |
| Nắng nóng | Tăng | Tăng |
| Đồng bằng sông Hồng | Nhiệt độ | Tăng 1.6 – 1.7oC | Tăng 2.0 – 2.3oC |
| Lượng mưa | Tăng 20% | Tăng 20% |
| Bão, ATNĐ, lũ lụt | Tăng | Tăng |
| Rét đậm, rét hại | Giảm | Giảm |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | Nhiệt độ | Tăng 1.3 – 1.7oC | Tăng 1.8 – 2.3oC |
| Lượng mưa | Tăng 5 - 20% | Tăng 5 - 20% |
| Lũ quét | Tăng |  |
| Bão, ATNĐ, lũ lụt | Tăng | Tăng |
| Rét đậm, rét hại | Giảm | Giảm |
| Nắng nóng | Tăng | Tăng |
| Hạn hán | Tăng | Tăng |
| Tây Nguyên | Nhiệt độ | Tăng 1.3 – 1.4oC | Tăng 1.8 – 1.9oC |
| Lượng mưa | Tăng 5 – 15% | Tăng 5 – 15% |
| Lũ quét | Tăng |  |
| Nắng nóng | Tăng | Tăng |
| Hạn hán | Tăng | Tăng |
| Đông Nam Bộ | Nhiệt độ | Tăng 1.3 – 1.4oC | Tăng 1.8 – 1.9oC |
| Lượng mưa | Tăng 5 – 15% | Tăng 5 – 15% |
| Nắng nóng | Tăng | Tăng |
| ĐBSCL | Nhiệt độ | Tăng 1.3 – 1.4oC | Tăng 1.8 – 1.9oC |
| Lượng mưa | Tăng 5 – 15% | Tăng 5 – 15% |
| Nắng nóng | Tăng | Tăng |
| Hạn hán | Tăng | Tăng |

*Nguồn*: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016

*b) Tình trạng dễ bị tổn thương bở các thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu của các cơ sở trợ giúp xã hội*

- Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội ở những vùng như trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, khu vực núi cao ở các vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chưa được kiên cố, cơ sở vật chất còn thô sơ vì vậy tình trạng dễ bị tổn thương đối với các hình thiên tai như lũ quét, bão, lũ lụt luôn ở mức cao.

- Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội nằm ở các khu vực đồng bằng, đông dân cư được xây dựng kiên cố, trang bị cơ sở vật chất tương đối đầy đủ do vậy mức độ tổng thương do các loại hình thiên tai gây nên thường chỉ ở mức trung bình, ngoại trừ

- Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội ở một số khu vực ven biển phía Bắc vùng BTB và duyên hải MT nơi có tần xuất xuất hiện cũng như cường độ của bão lũ ở mức cao thì mức độ bị tổn thương cao.

Ngoài ra, khi quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội cần lưu ý đến tác động của các yếu tố BĐKH và thiên tai:

- Sự gia tăng nhiệt độ:

Ảnh hưởng tới kết cấu các công trình của các cơ sở trợ giúp xã hội. Nhiệt độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và độ bền của các vật liệu xây dựng cơ sở y tế như bê tông, gạch gỗ, giảm tuổi thọ của các cơ sở y tế, tăng kinh phí duy tu, bảo dưỡng.

Tiêu thụ năng lượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội gia tăng để đảm bảo duy trì nhiệt độ bảo quản các thiết bị y tế, đặc biệt là thuốc, hóa chất...

- Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa và giảm lượng mưa trong mùa khô: Sự gia tăng lượng mưa theo kịch bản BĐKH gây tác động đến các cơ sở trợ giúp xã hội như ngập úng cục bộ ở các cơ sở y tế ở những khu vực trũng, thấp do tắc các hệ thống thoát nước.

- Bão, lũ: tác động đến các công trình cũng như các trang thiết bị của các cơ sở y tế: phá hủy công trình, ngập úng, ô nhiễm môi trường ở cơ sở trợ giúp xã hội.

- Hạn hán: ảnh hưởng đến nguồn nước phục vụ cho các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nắng nóng: giảm tuổi thọ công trình, ô nhiễm môi trường ở cơ sở trợ giúp xã hội tăng tiêu thụ năng lượng tại các cơ sở y tế để đảm bảo duy trì nhiệt độ bảo quản các thiết bị y tế, đặc biệt là thuốc, hóa chất....

#### 3.3. Tác động của nước biển dâng đến mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Theo kịch bản BĐKH, nếu nước biển dâng 100 cm sẽ có khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, khoảng 1,47% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập. Cao nhất là ĐBSCL có nguy cơ ngập 38,9% diện tích như vậy toàn bộ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng được xây dựng trên các diện tích này sẽ bị phá hủy hoặc không có giá trị sử dụng.

### 4. Xác định và lựa chọn các giải pháp ứng phó với BĐKH trong quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050

#### 4.1. Xác định và lựa chọn các giải pháp ứng phó với BĐKH trong quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050

*a) Các biện pháp phi công trình*

Tiến hành xác định các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ với BĐKH liên quan đến quy hoạch phát triển quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn 2050 và lựa chọn các biện pháp phù hợp với đặc thù tự nhiên, nguồn lực, công nghệ của các vùng ở Việt nam. Cụ thể như sau:

- Phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ y tế và cộng đồng trong việc bảo vệ sức khoẻ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường năng lực của cán bộ y tế trong công tác thích ứng và giảm thiểu tác động của các yếu tố nguy cơ đến môi trường và biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực, hướng dẫn thực lồng ghép rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH trong quy hoạch mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng cho các cán bộ lập quy hoạch từ cấp trung ương đến địa phương.

- Rà soát, hoàn thiện các cơ chế chính sách về lĩnh vực chăm sóc người có công với cách mạng của Trung ương và địa phương để kiến nghị điều chỉnh, bổ sung nhằm nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH cho hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội.

- Tăng cường hợp tác, huy động nguồn lực và sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các hoạt động nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH cho mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Thiết lập các chương trình, dự án hỗ trợ, chuyển giao công nghệ mới thích ứng với BĐKH.

- Cập nhật, tích hợp yếu tố BĐKH và NBD vào tất cả các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển chung có liên quan và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng tránh thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trong các tình huống và kịch bản khác nhau.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về ảnh hưởng BĐKH đến sức khoẻ và giải pháp thích ứng của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 cho mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội ở các vùng.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH, các bản đồ nguy cơ ngập lụt, nước biển dâng, khí tượng cực đoan,… cho hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các giải pháp chống ngập lụt, chống lũ, thiên tai cực đoan,… cho mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội tại các khu vực nhạy cảm, dễ bị tổn thương bởi NBD và thiên tai.

- Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức về BĐKH và bảo vệ mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Thực hiện thường xuyên, dưới nhiều hình thức như tập huấn, hội thảo, pano, áp phích, bản tin, phóng sự, website, chuyên đề,…

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên khu vực giữa các cơ sở trợ giúp xã hội, giữa lĩnh vực chăm sóc người cpos công và các lĩnh vực khác trong ứng phó với rủi ro thiên tai và thích ứng BĐKH.

- Xây dựng các giải pháp về tài chính cho các hoạt động phòng, chống rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH ở các cơ sở trợ giúp xã hội.

*b) Các biện pháp công trình*

- Xây dựng các công trình chống đỡ:

+ Xây dựng hoặc cải tạo hệ thống thoát nước tránh ngập úng cục bộ (bao gồm hệ thống thoát nước mặt và nước ngầm; nâng cốt công trình cơ sở trợ giúp xã hội).

+ Nâng cấp, cải tạo các cơ sở trợ giúp xã hội ở những khu vực ven biển thường xuyên bị ảnh hưởng của bão, ATNĐ, đặc biệt là các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng vùng đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung.

+ Nâng cấp, bổ sung các công trình trữ nước ở các cơ sở trợ giúp xã hội trong những vùng bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn (vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh phía Nam của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Miền Trung).

+ Nâng cốt các cơ sở trợ giúp xã hội bị ảnh hưởng của lũ lụt.

+ Gia cố, cải tạo tránh sạt lở hoặc di chuyển các cơ sở trợ giúp xã hội ở những khu vực thường xuyên hoặc có nguy cơ cao bị ảnh hưởng của lũ quét, lũ ống, sạt lở, trượt lở (vùng Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, khu vực phía Bắc vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Miền Trung).

- Di chuyển hoặc xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội ở những khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ lụt; lũ quét, lũ ống, sạt lở, trượt lở (vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Miền Trung; vùng Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên).

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng các cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo an toàn và nâng cao tuổi thọ của các cơ sở.

- Ứng dụng các vật liệu tiên tiến thích ứng với BĐKH trong xây dựng thi công, cải tạo các cơ sở trợ giúp xã hội nhằm nâng cao tuổi thọ của cơ sở. Chú trọng các cơ sở trợ giúp xã hội vùng bị ảnh hưởng của lũ lụt và xâm nhập mặn.

- Nghiên cứu nâng cao tiêu chuẩn thiết kế độ cao của các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đáp ứng các dự báo về nguy cơ ngập lụt do nước biển dâng và gia tăng mưa lớn nhiều nhất.

#### 4.2. Xác định và lựa chọn các biện pháp giảm nhẹ

- Áp dụng khoa học công nghệ, tăng cường giám sát, quản lý trong thi công, xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải trong quá trình thi công.

- Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính do hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội thông qua việc tổ vận hành cơ sở trợ giúp xã hội một cách hợp lý nhằm khai thác tối ưu cơ sở.

- Triển khai nhân rộng ứng dụng năng lượng tái tạo, công nghệ ít tiêu hao năng lượng (pin năng lượng mặt trời, đèn led...) ở các cơ sở trợ giúp xã hội.

# PHẦN II ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

## I. THỰC TRẠNG ĐỐI TƯỢNG CẦN TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Việt Nam thường xuyên phải gánh chịu nhiều thiên tai, dịch bệnh và những tai nạn, rủi ro trong cuộc sống nên hiện nay số người gặp các vấn đề về xã hội có số lượng rất lớn, chiếm trên 20% dân số. Trong đó, có người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người nhiễm HIV được phát hiện, người nghiện ma tuý, người bị bệnh tâm thần và rối nhiễu tâm trí; nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình; hộ nghèo và hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước và một số nhóm đối tượng cần trợ giúp khác.

Theo quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng cần trợ giúp xã hội được Nhà nước bảo trợ và trợ cấp xã hội hàng tháng gồm có:

1. Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

b) Mồ côi cả cha và mẹ;

c) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

d) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

đ) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

e) Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

g) Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

h) Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

i) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

k) Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

l) Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

3. Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

4. Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

5. Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

b) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.

c) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.

6. Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Trong báo cáo này sẽ bao gồm cả đối tượng nghiện ma túy; đối tượng bị bệnh tâm thần và rối nhiễu tâm trí; Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi; Hộ gia đình có 02 người trở nên là người khuyết tật nặng không có khả năng tự phục vụ.

Năm 2014, cả nước có 2.701.574 đối tượng cần bảo trợ xã hội, trong đó: Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng: 42.453 em; Người cao tuổi: 260.236 người; Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội: 1.282.496 người; Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ: 794.392 người; Người mắc bệnh tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần: 184.297 người; Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo: 3.476 người; Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi: 14.755 hộ; Hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người khuyết tật nặng không có khả năng tự phục vụ: 4.932 hộ; Người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổỉ, trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến 18 tuổi: 114.517 người.

Năm 2020, cả nước có 4.165.359 đối tượng cần bảo trợ xã hội, tăng 1.412.912 đối tượng so với năm 2014, trong đó: Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng: 57.840 em; Người cao tuổi: 397.072 người; Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội: 2.176.350 người; Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ: 984.132 người; Người mắc bệnh tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần: 324.135; Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo: 2.987 người; Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi: 18.453 hộ; Hộ gia đình có từ 02 người trở lên là người khuyết tật nặng không có khả năng tự phục vụ: 5.848 hộ; Người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổỉ; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến 18 tuổi: 198.542 người.

Qua số liệu điều tra thu thập được cho thấy trừ đối tượng nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo giảm từ 3.476 người xuống còn 2.987 người, còn tất cả các đối tượng khác đều tăng.

Bảng 3. Số đối tượng cần trợ giúp xã hội năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tỉnh/TP | Đối tượng | | | | | | | | | |
| Tổng số | Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng | Người  cao  tuổi | Người từ 80 tuổi trở lên  Không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội | Người KT nặng không có khả năng lao động hoặc không có khá năng tự phục vụ | Người mắc bệnh tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần | Người  nhiễm HIV/AI  DS không còn khá  Năng lao  động,  thuộc  hộ  nghèo | Đối tượng thuộc gia  đình,  cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi | Đối tượng thuộc hộ gia đình có từ 02 người trở lên là  người KT nặng không có khả năng tự  phục vụ | Người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổỉ;trườn g hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến dưới  18 tuổi |
| **TỔNG SỐ** | | **4.165.359** | 57.840 | **397.072** | **2.176.350** | 984.132 | 324.135 | 2.987 | 18.453 | 5.848 | **198.542** |
| 1. Đồng bằng sông Hồng | | 1.110.878 | 7.912 | 197.856 | 566.634 | 199.070 | 85.123 | 945 | 2.415 | 1.265 | 49.658 |
| 2. Trung du và Miền núi phía bắc | | 535.824 | 10.026 | 12.035 | 250.571 | 181.542 | 36.543 | 605 | 3.793 | 574 | 40.135 |
| 3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | | 1.316.375 | 16.520 | 68.954 | 713.126 | 311.254 | 108.563 | 678 | 7.214 | 1.912 | 88.154 |
| 4. Tây Nguyên | | 186.955 | 5.536 | 18.973 | 66.374 | 73.985 | 11.935 | 55 | 1.528 | 387 | 8.182 |
| 5. Đông Nam Bộ | | 361.078 | 8.482 | 21.687 | 203.782 | 87.273 | 32.207 | 404 | 1.357 | 672 | 5.214 |
| 6. Đồng bằng sông Cửu Long | | 654.249 | 9.364 | 77.567 | 375.863 | 131.008 | 49.764 | 300 | 2.146 | 1.038 | 7.199 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Hiện nay, số người có nhu cầu trợ giúp từ mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ở nước ta có khoảng 4,1 triệu người, gồm 3,5 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và các nhóm có hoàn cảnh khó khăn và khoảng 600.000 nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình, phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố. Các nhóm đối tượng này có nhu cầu sử dụng các dịch vụ trợ giúp xã hội từ mạng lưới các cơ sở trợ giúp, đặc biệt là các dịch vụ tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý, kết nối thụ hưởng các chính sách trợ giúp, phát triển cộng đồng, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng, phục hồi chức năng, hỗ trợ sinh kế.

Bảng 4. Số đối tượng cần trợ giúp xã hội năm 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tỉnh/TP | Đối tượng | | | | | | | | | |
| Tổng số | Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng | Người  cao  tuổi | Người từ 80 tuổi trở lên  Không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội | Người KT nặng không có khả năng lao động hoặc không có khá năng tự phục vụ | Người mắc bệnh tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần | Người  nhiễm HIV/AI  DS không còn khá  Năng lao  động,  thuộc  hộ  nghèo | Đối tượng thuộc gia  đình,  cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi | Đối tượng thuộc hộ gia đình có từ 02 người trở lên là  người KT nặng không có khả năng tự  phục vụ | Người đơn thân thuộc hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổỉ; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến dưới  18 tuổi |
| **TỔNG SỐ** | | **4.165.359** | 57.840 | **397.072** | **2.176.350** | 984.132 | 324.135 | 2.987 | 18.453 | 5.848 | **198.542** |
| 1. Đồng bằng sông Hồng | | 1.110.878 | 7.912 | 197.856 | 566.634 | 199.070 | 85.123 | 945 | 2.415 | 1.265 | 49.658 |
| 2. Trung du và Miền núi phía bắc | | 535.824 | 10.026 | 12.035 | 250.571 | 181.542 | 36.543 | 605 | 3.793 | 574 | 40.135 |
| 3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | | 1.316.375 | 16.520 | 68.954 | 713.126 | 311.254 | 108.563 | 678 | 7.214 | 1.912 | 88.154 |
| 4. Tây Nguyên | | 186.955 | 5.536 | 18.973 | 66.374 | 73.985 | 11.935 | 55 | 1.528 | 387 | 8.182 |
| 5. Đông Nam Bộ | | 361.078 | 8.482 | 21.687 | 203.782 | 87.273 | 32.207 | 404 | 1.357 | 672 | 5.214 |
| 6. Đồng bằng sông Cửu Long | | 654.249 | 9.364 | 77.567 | 375.863 | 131.008 | 49.764 | 300 | 2.146 | 1.038 | 7.199 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

## II. THỰC TRẠNG ĐỐI TƯỢNG ĐANG ĐƯỢC PHỤC VỤ TRONG CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội năm 2014, cả nước có 41.434 người trong đó: Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi: 11.365 em; Người cao tuổi: 4.723 người; Người khuyết tật nặng: 8.218 người; Người mắc bệnh tâm thần: 10.438 người; Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo: 1.421người; Đối tượng khác (là các đối tượng tự nguyện như tự nguyện cai nghiện ma túy, người già tự nguyện đóng góp kinh phí để được chăm sóc ở các Trung tâm dưỡng lão…): 5.269 người.

Năm 2020, số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội cả nước có 62.752 đối tượng, tăng 21.318 đối tượng so với năm 2014, trong đó: Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi: 17.212 em; Người cao tuổi: 7.513 người; Người khuyết tật nặng: 12.976 người; Người mắc bệnh tâm thần: 15.808 người; Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ nghèo: 2.152 người; Đối tượng khác: 7.091 người.

Các đối tượng này đang được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội trên phạm vi cả nước như sau: (1). Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi: 1.725 người; (2). Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật: 3.847 người; (3). Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: 5.965 người; (4). Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí: 4.876 người; (5). Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp: 12.448 người; (6). Trung tâm công tác xã hội: 3.223 người; (7). Cơ sở cai nghiện ma túy: 30.668 người.

Bảng 5. Số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội chia theo khu vực năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tỉnh/TP | Đối tượng | | | | | | |
| Tổng  Số | Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi | Người  cao  tuổi | Người khuyết tật nặng | Người  mắc  bệnh  tâm  thần | Người  nhiễm  HIV/AIDS | Đối  tượng  khác |
| TỔNG SỐ | | 41.434 | 11.365 | 4.723 | 8.218 | 10.438 | 1.421 | 5.269 |
| 1 | Đồng bằng sông Hồng | 8.984 | 1.679 | 890 | 2.238 | 2.736 | 354 | 1.087 |
| 2 | Trung du và Miền núi phía Bắc | 3.065 | 1.279 | 319 | 758 | 481 | 133 | 95 |
| 3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 7.587 | 2.344 | 514 | 1.786 | 2.517 | 106 | 320 |
| 4 | Tây Nguyên | 2.984 | 983 | 230 | 841 | 418 | 37 | 475 |
| 5 | Đông Nam Bộ | 14.622 | 3.877 | 2.051 | 1.973 | 3.164 | 591 | 2.966 |
| 6 | Đồng bằng sông Cửu Long | 4.192 | 1.203 | 719 | 622 | 1.122 | 200 | 326 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 6. Số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội chia theo khu vực năm 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tỉnh/TP | Đối tượng | | | | | | |
| Tổng  Số | Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi | Người  cao  tuổi | Người khuyết tật nặng | Người  mắc  bệnh  tâm thần | Người  nhiễm  HIV/AIDS | Đối  tượng  khác |
| TỔNG SỐ | | **62.752** | **17.212** | **7.513** | **12.976** | **15.808** | **2.152** | **7.091** |
| 1 | Đồng bằng sông Hồng | **13.108** | 2.512 | 1.389 | 3.185 | 4.169 | 547 | 1.306 |
| 2 | Trung du và miền núi phía Bắc | **4.737** | 1.957 | 510 | 1.146 | 734 | 208 | 182 |
| 3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | **11.453** | 3.468 | 785 | 2.764 | 3.819 | 215 | 402 |
| 4 | Tây Nguyên | **5.654** | 1.451 | 371 | 1.225 | 611 | 185 | 1.811 |
| 5 | Đông Nam Bộ | **21.432** | 6.012 | 3.447 | 3.683 | 4.793 | 679 | 2.818 |
| 6 | Đồng bằng sông Cửu Long | **6.368** | 1.812 | 1.011 | 973 | 1.682 | 318 | 572 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 7. Tổng hợp số lượng đối tượng phục vụ, cơ sở vật chất các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng

| **Hạng mục** | **Quy mô chăm sóc dự kiến (người)** | **Số lượng đối tượng đang được chăm sóc (người)** | **Diện tích đất tự nhiên (m2)** | **Diện tích xây dựng (m2)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **A. Tổng số cơ sở TGXH cả nước** | **120.473** | **62.752** | **75.829.892** | **1.642.756,69** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 3.436 | 1.725 | 177.876,9 | 34.381 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 5.510 | 3.847 | 273.832 | 43.450,02 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 12.773 | 5.965 | 736.577,43 | 116.041,4 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 7.724 | 4.876 | 876.707,3 | 101.377,8 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 27.588 | 12.448 | 50.428.746,3 | 399.733,9 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 7.523 | 3.223 | 528.046,7 | 34.516,67 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 91.024 | 30.668 | 60.119.424 | 798.169 |
| **B. Cơ sở TGXH cả nước phân theo vùng** |  |  |  |  |
| **I. Vùng Đồng bằng Sông Hồng** | **22.399** | **11.703** | **2.863.278,83** | **208.613,02** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 133 | 66 | 1.694,9 | 1.455 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 1.665 | 1.507 | 161.117,9 | 8.099,02 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 1.027 | 572 | 72.187,8 | 9.250 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 3.270 | 1.989 | 383.061 | 46.383 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 3.515 | 1.995 | 375.888,3 | 38.410,2 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 1.300 | 703 | 95.991,8 | 5.196 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 12.280 | 4.871 | 2.837.773 | 90.932 |
| **II. Vùng Trung du MN phía Bắc** | **10.126** | **4.965** | **2.404.657,5** | **82.205,19** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 985 | 795 | 19.428 | 8.875 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 450 | 171 | 37.000 | 8.211 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 284 | 90 | 90.055 | 1.174 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 1.107 | 472 | 106.358.1 | 2.811 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 1.370 | 427 | 87.285.1 | 10.988.19 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 7.750 | 3.437 | 2.403.544 | 37.473 |
| **III. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung** | **29.090** | **7.524** | **852.089,45** | **734.560,47** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 142 | 86 | 12.433 | 2.646 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 1.520 | 706 | 56.321 | 9.201 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2.978 | 1.656 | 252.386,15 | 63.337,9 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 2.220 | 1.199 | 279.904 | 33.611 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 11.220 | 1.348 | 168.880,3 | 72.322,97 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 1.040 | 319 | 80.975 | 6.369 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 6.030 | 2.210 | 3.920.801 | 70.076 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **2.574** | **1.690** | **166.152,25** | **24.132,41** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 30 | 10 | 600 | 400 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 250 | 161 | 17.719 | 1.000 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 320 | 263 | 5.931,25 | 3.977,71 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 1.811 | 1.093 | 120.457 | 16.563,3 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 163 | 163 | 21.445 | 2.191,4 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 1.127 | 7.107 | 551.228 | 6.859 |
| **V. Vùng Đông Nam bộ** | **39.554** | **25.665** | **66.450.373** | **367.442,57** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 1.191 | 987 | 79.488 | 15.575 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 1.090 | 612 | 16.482 | 16.215 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 6.073 | 2.471 | 251.591,23 | 6.634,75 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1.000 | 1.035 | 58.647 | 15.672 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 7.750 | 5.430 | 49.362.421,3 | 171.765,74 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 800 | 311 | 44.033 | 3.560.08 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 16.850 | 14.819 | 19.099.904 | 173.226 |
| **VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **16.730** | **30.778** | **3.093.325,5** | **225.803,02** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 1.940 | 576 | 83.661 | 14.305 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 0 | 66 | 2.764,10 | 60 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 1.925 | 832 | 117.481 | 24.630 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 950 | 563 | 65.040,3 | 4.537,8 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 2.185 | 2.110 | 294.741,3 | 97.860,72 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 2.850 | 1.300 | 198.316,8 | 6.212 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 5.450 | 5.331 | 2.448.234 | 39.255 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

***Đối tượng phục vụ của Trung tâm công tác xã hội***

Đối tượng phục vụ của Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và đối tượng khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

Hàng năm, đã có hàng chục ngàn lượt đối tượng được các Trung tâm công tác xã hội và cơ sở bảo trợ xã hội cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, gồm: Tiếp nhận thông tin, đánh giá nhu cầu, phân loại và chuyển tuyến dịch vụ, chăm sóc ngắn hạn các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; cung cấp dịch vụ tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý, can thiệp khủng hoảng, giáo dục, hòa giải, biện hộ, hỗ trợ đối tượng tiếp cận, sử dụng dịch vụ xã hội, phát triển cộng đồng; đào tạo, tập huấn nghiệp vụ công tác xã hội, học nghề, tìm kiếm việc làm, hỗ trợ sinh kế.

## III. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TRỢ GIÚP XÃ HỘI

### 1. Nhận thức của xã hội

Đối tượng cần trợ giúp xã hội chiếm một số lượng rất lớn trong tổng số dân số ở nước ta. Tuy nhiên, hiện nay sự quan tâm, nhận thức về đối tượng cần trợ giúp xã hội và mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội của nhiều cấp, nhiều ngành và cộng đồng còn hạn chế nên nhiều nhóm đối tượng như: người khuyết tật, người bị bệnh tâm thần, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nhiễm HIV/AIDS thường bị kỳ thị, coi thường, xa lánh. Gia đình đối tượng phải chăm sóc lâu ngày nên chán nản, cùng với khó khăn về kinh tế đã buông xuôi, để lang thang hoặc phó mặc cho xã hội. Do vậy, đối tượng bảo trợ xã hội rất thiệt thòi trên bình diện quyền con người.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nếu đối tượng bảo trợ xã hội được mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và phục hồi chức năng, sức khoẻ sẽ ổn định, một số chức năng được phục hồi như: trí nhớ, ý thức, có thể tự phục vụ bản thân và có thế tham gia lao động; đối tượng được cung cấp các dịch vụ công tác xã hội thì có thể giải quyết các vấn đề của chính mình; hoặc được hỗ ữợ giáo dục, học nghề, tìm việc làm thì có khả năng tạo lập cuộc sống ổn định, bền vững và hòa nhập cộng đồng.

Việc tuyên truyền nhằm giúp các ngành, các cấp và người dân nhận thức, hiểu biết đầy đủ về vị trí, chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ công tác xã hội, phục hồi chức năng và trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội là hết sức quan trọng, bảo đảm việc trợ giúp đối tượng phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống và có cơ hội phát triển, vươn lên trong cuộc sống.

### 2. Văn bản quản lý Nhà nước liên quan đến trợ giúp xã hội

Trong giai đoạn vừa qua, rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, quy định về chế độ, chính sách trợ giúp xã hội và mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Trong đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ Quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương thành lập, cho phép thành lập 402 cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập trên phạm vi toàn quốc. Các cơ sở bảo trợ xã hội tổ chức tiếp nhận, chăm sóc, trợ giúp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng.

Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ Quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội; về trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, trợ giúp xã hội đột xuất, chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội. Các chế độ trợ cấp, trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng và đúng mục tiêu. Việc trợ cấp, trợ giúp được thực hiện chủ yếu tại gia đình và cộng đồng nơi đối tượng sinh sống. Mức trợ cấp, trợ giúp được thay đổi tuỳ thuộc vào mức sống tối thiểu của dân cư.Theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP (270.000 đồng) nhân với hệ số tương ứng đối với từng nhóm đối tượng theo quy định sau đây: (i) Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi; (ii) Hệ số 4,0 đối với trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuôi hoặc người từ đủ 60 tuổi trở lên; (iii) Hệ số 3,0 đối với người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi; (iv) Hệ số 2,5 đối với người khuyết tật, trẻ em khuyết tật;

Bên cạnh các khoản trợ cấp hàng tháng, đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thuộc Nhà nước quản lý còn được cấp thẻ bảo hiếm y tế miễn phí theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế; hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường và cấp vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ; cấp sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định; được hỗ trợ giáo dục, đào tạo và tạo việc làm.

Ngày 25/03/2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010- 2020 với mục tiêu nhằm phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam; xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến. Trên cơ sở đó, Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư Liên tịch số 09/2013/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 10/06/2013 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập. Trong đó, quy định rõ đối tượng phục vụ của Trung tâm công tác xã hội gồm đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp; người cao tuổi, người khuyêt tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và một sô nhóm đôi tượng khác.

Trung tâm công tác xã hội cung cấp các dịch vụ khẩn cấp; tham vấn, trị liệu rối nhiễu tâm trí, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất cho đoi tượng; tư vẩn và trợ giúp đối tượng thụ hưởng các chính sách trợ giúp xã hội; xây dựng kế hoạch can thiệp và trợ giúp đối tượng; hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng; phát triến cộng đồng.

Nghị định số [136/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/nghi-dinh-136-2013-nd-cp-chinh-sach-tro-giup-xa-hoi-bao-tro-xa-hoi-210669.aspx) ngày 21 tháng 10 năm 2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, đã được sửa đổi, bổ sung bởi:Nghị định số [103/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-103-2017-nd-cp-thanh-lap-to-chuc-hoat-dong-giai-the-quan-ly-co-so-tro-giup-xa-hoi-322986.aspx) ngày 12 tháng 9 năm 2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2018.

Văn bản hợp nhất số 762/VBHN-BLĐTBXH ngày 28/02/2019 về Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Văn bản hợp nhất số 764/VBHN-BLĐTBXH ngày 28/02/2019 về Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã quy định khá đầy đủ, toàn diện về chế độ, chính sách trợ giúp xã hội và điều kiện thành lập, hoạt động, giải thể các cơ sở trợ giúp xã hội. Tuy nhiên đến nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội, nên các cơ sở trợ giúp xã hội phát triển chưa có định hướng, còn manh mún, tự phát. Điều này gây khó khăn trong việc quy hoạch, phát triển, nâng cấp, xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội cho các nhóm đối tượng yếu thế.

### 3. Công tác trợ giúp xã hội

Trong giai đoạn vừa qua, công tác trợ giúp xã hội đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận trong việc trợ cấp xã hội hàng tháng và trợ giúp xã hội khác cho đối tượng; mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội không có khả năng tự lo liệu được cuộc sống như người cao tuổi, người khuyết tật nặng, trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi. Tuy nhiên, công tác trợ giúp xã hội còn nhiều khó khăn, tồn tại:

- Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội, đặc biệt là hệ thống trung tâm công tác xã hội, các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng cung cấp dịch vụ;

- Hiện nay có rất ít đối tượng bảo trợ xã hội được cung cấp các dịch vụ tư vấn, trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng, dịch vụ công tác xã hội và hỗ trợ, lập kế hoạch hòa nhập cộng đồng, các dịch vụ trợ giúp xã hội khác tại cộng đồng.

- Chưa có sự phối hợp, gắn kết giữa các ngành: Lao động-Thương binh và Xã hội, Y tế, Giáo dục - Đào tạo trong công tác trợ giúp xã hội cho đối tượng nên hiệu quả công tác trợ giúp xã hội còn thấp, hạn chế.

- Cơ chế, chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội chưa đầy đủ, còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với đời sống xã hội hiện nay.

### 4. Nguồn nhân lực ngành trợ giúp xã hội

Đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội hiện có khoảng 35.000 người; trong đó có khoảng 15.000 người làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội; còn lại là cán bộ, nhân viên công tác xã hội làm việc trong ngành Lao động-Thương binh và Xã hội, các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội tại cấp tỉnh, huyện, xã.

Tuy nhiên, có khoảng 81.5% cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội chưa được đào tạo về công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều ngành nghề khác nhau. Đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng và chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội, nhất là cán bộ làm việc trực tiêp với đối tượng; tổ chức bộ máy cung cấp dịch vụ công tác xã hội ở cộng đồng gần như chưa có ở tất cả các địa phương. Điều này ảnh hưởng tới hiệu quả của các chính sách xã hội và trợ giúp các đối tượng yếu thế.

Tại các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, kinh tế xã hội chưa phát triển, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chưa đầy đủ, lạc hậu, thiếu thốn; đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác chăm sóc, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội chưa được sắp xếp, bố trí phù hợp, chưa đáp ứng được nhu cầu trợ giúp xã hội của đối tượng bảo trợ xã hội.

### 5. Nguồn lực tài chính

Ước tính hàng năm có hàng nghìn tỷ đồng được Nhà nước bố trí từ nguồn ngân sách dành cho các hoạt động trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có kinh phí bố trí cho hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội. Chính phủ các nước và các tổ chức, cá nhân quốc tế đã có nhiều hỗ trợ cho công tác trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng đối với đối tượng bảo trợ xã hội như WHO, UNICEF, EU, SOS và các tổ chức NGOs quốc tế tại Việt Nam viện trợ không hoàn lại hàng triệu USD/năm cho công tác này ở 63 tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành liên quan.

Các tổ chức và cá nhân trong nước cũng đã có những hỗ trợ đáng kể về mặt kinh phí cho công tác trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua Quỹ Bảo trợ trẻ em, Quỹ vì người nghèo, Quỹ bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi. Mỗi năm, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã đóng góp hàng chục tỷ đồng trợ giúp đối tượng.

Kinh phí đầu tư cho công tác trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội trong những năm vừa qua còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu của đối tượng, gia đình và cộng đồng; kinh phí đầu tư cho mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội hầu như chưa được quan tâm bố trí. Chính phủ đang từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đối tượng, góp phân xây dựng nên an sinh xã hội tiên tiến, phù họp với xu thế chung trên thế giới.

### 6. Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội, thúc đẩy, nâng cao chất lượng chăm sóc, cung cấp dịch vụ của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Thời gian qua, chúng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ về nhiều mặt của nhiều tổ chức quốc tế như WHO, UNICEF, Atlantic Philanthropies và các cá nhân, tổ chức quốc tế khác. Các tổ chức quốc tế ở Việt Nam cũng như Chính phủ các nước rất quan tâm hỗ trợ cho lĩnh vực trợ giúp đối với các đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh dặc biệt khó khăn trong xã hội.

Bên cạnh việc tài trợ về nguồn lực, chia sẻ các bài học kinh nghiệm, nâng cao năng lực cán bộ công tác xã hội làm nhiệm vụ trong lĩnh vực chăm sóc, trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội cũng được chú ý. Các mô hình thí điểm trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội dựa vào cộng đồng đang được nghiên cứu, hoàn chỉnh, áp dụng trong thực tiễn.

Việt Nam cũng đã tham gia ký kết các văn bản, điều ước quốc tế quan trọng liên quan đến người khuyết tật; Tuyên bố thiên niên kỷ được 189 nguyên thủ quốc gia ký kết vào tháng 9/2000, trong đó có các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Chúng ta gửi Báo cáo quốc gia vê phát triên con người (HDI) hàng năm cho Uỷ ban Quyền con người của Liên Hợp Quốc. Việt Nam đã hợp tác chặt chẽ với các nước láng giềng và trong khu vực về chăm sóc, trợ giúp các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt.

## IV. THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

### 1. Khái quát về mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, trong giai đoạn vừa qua, công tác chăm sóc, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội của mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của gia đình đối tượng và cộng đồng, góp phần quan trọng thực hiện chính sách an sinh xã hội và ổn định tình hình chính trị-xã hội tại các địa phương.

a) Hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội

Tính đến nay, nước ta có 533 cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó có 292 cơ sở công lập và 241 cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội đang quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 62.752 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên đang làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 15.000 người. Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội gồm các loại hình sau:

- Các cơ sở chăm sóc tổng hợp chăm sóc nhiều diện đối tượng bảo trợ xã hội;

- Cơ sở chăm sóc người khuyết tật;

- Cơ sở chăm sóc người cao tuổi;

- Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần;

- Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trong đó:

+ Các cơ sở chăm sóc, bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

+ Làng trẻ em (gồm làng trẻ em SOS, làng Hoà Bình, làng Thiếu niên Thủ Đức, làng Birla và làng trẻ em khuyết tật, mồ côi);

+ Nhà mở, mái ấm, nhà nuôi trẻ;

+ Cơ sở vừa nuôi dưỡng, giáo dục vừa phục hồi chức năng;

Các cơ sở bảo trợ xã hội có nhiệm vụ: Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tô chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phối hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng; chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức để dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách; chủ trì, phối họp với chính quyền địa phương đưa đối tượng đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi cơ sở trợ giúp xã hội trở về với gia đình, hoà nhập cộng đồng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho đối tượng ổn định cuộc sống; cung cấp dịch vụ về công tác xã hội đối với cá nhân, gia đình có vấn đề xã hội ở cộng đồng nơi có trụ sở.

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội hiện mới chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống; rất thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội; cơ sở vật chất bị xuống cấp, thiếu các trang thiết bị phục hồi chức năng; cán bộ, nhân viên công tác xã hội làm việc tại cộng đồng và trong các cơ sở còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội; thiếu kỹ năng và phương pháp chăm sóc khoa học; chưa lập kế hoạch hòa nhập cộng đồng cho đối tượng.

b) Hệ thống các trung tâm công tác xã hội

Đến nay các tỉnh, thành phố đã xây dựng và phê duyệt, triển khai Đề án thành lập Trung tâm công tác xã hội; các trung tâm công tác xã hội đã bước đầu tổ chức cung cấp hiệu quả các dịch vụ gồm: Tiếp nhận thông tin, đánh giá nhu cầu, phân loại và chuyển tuyến dịch vụ, chăm sóc ngắn hạn các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; cung cấp dịch vụ tư vấn, tham vấn, trị liệu tâm lý, can thiệp khủng hoảng, giáo dục, hòa giải, biện hộ, hỗ trợ đối tượng tiếp cận, sử dụng dịch vụ xã hội, phát triển cộng đồng; đào tạo, tập huấn nghiệp vụ công tác xã hội. Đối tượng phục vụ của Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và đối tượng khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội.

Bảng 8. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Đối tượng phục vụ (người)** |
| **Tổng số** | **533** | **292** | **241** | **66.752** |
| 1. Các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp | 102 | 64 | 38 | 12.448 |
| 2. Các cơ sở trợ giúp người cao tuổi | 45 | 6 | 39 | 1.725 |
| 3. Các cơ sở trợ giúp người khuyết tật | 73 | 33 | 40 | 3.847 |
| 4. Các cơ sở trợ giúp trẻ em | 149 | 39 | 110 | 9.965 |
| 5. Các Trung tâm trợ giúp xã hội | 36 | 36 | 0 | 3.223 |
| 6. Các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 31 | 31 | 0 | 4.876 |
| 7. Các cơ sở cai nghiện ma túy | 97 | 83 | 14 | 30.668 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

### 2. Thực trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội được phân bố trên phạm vi toàn quốc nhưng chủ yếu tập trung tại các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế-xã hội phát triển, có đông đối tượng bảo trợ xã hội. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập có chức năng, nhiệm vụ phù họp với các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội do cơ sở phục vụ, trong đó bao gồm chủ yếu là các cơ sở trợ giúp xã hội tổng họp, cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các trung tâm công tác xã hội và nhà xã hội.

#### 2.1. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp tổng hợp

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, hệ thống cơ sở trợ giúp tổng họp gồm có 102 cơ sở, được phân bố trên 6 vùng miền. Cụ thể, Vùng Trung du MN phía Bắc 12 cơ sở; Vùng Đồng bằng Sông Hồng 17 cơ sở; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 24 cơ sở; Vùng Tây Nguyên 7 cơ sở; Vùng Đông Nam bộ 24 cơ sở; Vùng đồng bằng Sông Cửu Long 18 cơ sở.

Theo báo cáo của các địa phương, hệ thống cơ sở trợ giúp tổng hợp tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng 12.488 đối tượng bảo trợ xã hội; trong đó 3.834 trẻ em mồ côi; 2.458 người cao tuổi; 2.321 người khuyết tật; 3.661 người tâm thần; 214 người nhiễm HIV/AIDS; tổng sổ cán bộ, nhân viên đang chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội 2.789 người. Cho đến nay, mạng lưới các cơ sở chăm sóc tổng hợp mới chỉ cung cấp dịch vụ cho khoảng 45,3% đối tượng bảo trợ xã hội.

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp tổng hợp cung cấp các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn đối với nhiều nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, rất phù hợp với các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn thuộc địa bàn miền núi, nông thôn. Các cơ sở chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ bảo trợ xã hội là chính, chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội phù hợp cho đối tượng; cơ sở vật chất lạc hậu, các trang thiết bị phục hồi chức năng, y tế thiếu thốn; chưa được quy hoạch tổng thể, dài hạn; chức năng và nhiệm vụ của cơ sở có nhiều điểm bất cập, lạc hậu, chưa phù hợp với xu hướng phát triển chính sách an sinh xã hội dựa vào cộng đồng.

Bảng 9. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Đối tượng phục vụ (người)** |
| **Cả nước** | **102** | **64** | **38** | **12448** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 17 | 14 | 3 | 1995 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 12 | 9 | 3 | 472 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 24 | 14 | 10 | 1348 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 7 | 3 | 4 | 1093 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 24 | 13 | 11 | 5430 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 18 | 11 | 7 | 2110 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

#### 2.2. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp người cao tuổi

Cả nước hiện có khoảng 8,5 triệu người cao tuổi, chiếm gần 9,44% dân số, bao gồm: 3,98 triệu người từ 60-69 tuổi (4,51% dân số), 2,79 triệu người từ 70-79 tuổi (3,22% dân số), 1,17 triệu người trên 80 tuổi (1,93% dân số). Trong đó, có khoảng 9.830 người trên 100 tuổi, 72,9% người cao tuổi sống ở nông thôn, 27,1% sống ở thành thị và 79% sống với con cháu có cuộc sống vật chất, tinh thần tương đối ổn định, 21% sống độc thân hoặc chỉ có hai vợ chồng đều là người cao tuổi (gồm 8% sống độc thân và 13% chỉ có hai vợ chồng) đang cần xã hội và cộng đồng tạo ra các dịch vụ chăm sóc thay thế để đảm bảo được các nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống và 10,5% người có mức sống khá, 55,5% người có mức sống trung bình và 34% người có mức sống nghèo.

Người cao tuổi thuộc diện trợ giúp xã hội ở nước ta có 2.585.057 người, bao gồm: 397.072 người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo và người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo; 2.176.350 người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội. Người cao tuổi bị khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc khả năng tự phục vụ thuộc hộ gia đình nghèo chiếm khoảng 20% trong tổng số người khuyết tật nặng (khoảng 4.535 người/22.678 người khuyết tật nặng). Người cao tuổi bị tâm thần mãn tính 7.100 người. Người cao tuổi bị nhiễm HIV/AIDS 1.300 người. Hiện nay có 7.513 người cao tuổi đang được nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội; 233.679 người cao tuổi được hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng (trong đó có 149.281 người 90 tuổi trở lên); 250.818 người được cấp bảo hiểm y tế.

Trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các cơ sở trợ giúp người cao tuổi gồm có 45 cơ sở, trong đó có 6 cơ sở công lập và 39 cơ sở ngoài công lập; Cụ thể, Vùng Đồng bằng Sông Hồng 10 cơ sở; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 8 cơ sở; Vùng Tây Nguyên 2 cơ sở; Vùng Đông Nam bộ 16 cơ sở; Vùng đồng bằng Sông Cửu Long 9 cơ sở. Tổng số người cao tuổi đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 7.513 người; sổ cán bộ, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp người cao tuổi là 525 cán bộ, nhân viên.

Mặc dù số lượng người cao tuổi tăng nhanh, nhưng số lượng cơ sở chăm sóc người cao tuổi còn thiếu về số lượng, không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Hệ thống cơ sở trợ giúp người cao tuổi chưa được quy hoạch tổng thể, dài hạn; cơ sở vật chất lạc hậu, trang thiết bị thiếu thốn; chưa có các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, trị liệu, tư vấn, tham vấn, phục hồi chức năng, tổ chức các hoạt động tập thể nhằm phát huy vai trò, kinh nghiệm, tạo điều kiện đế người cao tuối tham gia có hiệu quả vào các hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục, kinh tế, chính trị phù hợp với nguyện vọng, nhu cầu, khả năng; thực hiện đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ của người cao tuổi.

Bảng 10. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp người cao tuổi

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Đối tượng phục vụ (người)** |
| **Cả nước** | **45** | **6** | **39** | **1725** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 10 | 0 | 10 | 66 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 8 | 3 | 5 | 86 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 2 | 0 | 2 | 10 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 16 | 2 | 14 | 987 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 9 | 1 | 8 | 576 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

#### 2.3. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật

Việt Nam hiện có khoảng 6,7 triệu người khuyết tật, trong đó có 3,6 triệu là nữ và hơn 5 triệu người sống ở nông thôn, khoảng 1,2 triệu trẻ em khuyết tật (Trong đó trẻ khuyết tật nặng là 31%, trẻ khuyết tật trí tuệ: 27%; trẻ khuyết tật vận động 20%; trẻ khuyết tật ngôn ngữ: 19%; Khiếm thính 15%; Khiếm thị: 12%; các loại khuyết tật khác: 7%; trẻ khó khăn về học 28,36%). Tuy nhiên theo ước tính của tổ chức Y tế thế giới (WHO) người khuyết tật Việt Nam chiếm khoảng 10% dân số tương đương 9,6 triệu người, trong đó khoảng 2 triệu là trẻ em. Tỉ lệ khuyết tật trên dân số dự kiến sẽ còn tiếp tục tăng lên nhiều do những nguyên nhân phát triển xã hội, tai nạn, do ô nhiễm môi trường...

Theo báo cáo của các địa phương, tổng số người khuyết tật được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng là 794.394 người, tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 8.218 người, trợ cấp bảo hiểm xã hội là 49.030 người và trợ cấp hàng tháng khác là 229.981 người; thành lập được 121 hiệp hội với trên 60 nghìn hội viên. Có 1.775 người khuyết tật vận động được phẫu thuật chỉnh hình và phục hồi chức năng. Cả nước hiện có hơn 3.500 trường mầm non, phổ thông tiến hành giáo dục hòa nhập.

Có 44.391 người khuyết tật tham gia học nghề trong đó khoảng 50% ở độ tuổi 19 đến 35. Số giáo viên tham gia dạy nghề cho người khuyết tật là 3.359 giáo viên trong đó biên chế 824 giáo viên, có 1.130 cơ sở tham gia dạy nghề đầy đủ cho người khuyết tật, trong đó 744 cơ sở công lập, 386 cơ sở tư thục, 225 cơ sở chuyên biệt, có 15.581 người khuyết tật được tạo việc làm.

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật gồm có 73 cơ sở, trong đó cố 33 cơ sở công lập và 40 cơ sở ngoài công lập; Cụ thể, Vùng Trung du MN phía Bắc 8 cơ sở; Vùng Đồng bằng Sông Hồng 10 cơ sở; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 31 cơ sở; Vùng Tây Nguyên 3 cơ sở; Vùng Đông Nam bộ 14 cơ sở; Vùng đồng bằng Sông Cửu Long 7 cơ sở. Tổng số người khuyết tật đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 3.847 người; số cán bộ, nhân viện đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp người khuyết tật là 614 cán bộ, nhân viên. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật bước đầu cung cấp các dịch vụ: chăm sóc sức khỏe; phục hồi chức năng, lao động và dạy nghề; hoạt động thê dục thê thao và văn hóa; chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung...

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật có cơ sở vật chất lạc hậu, được xây dựng từ những nãm 1970-1980; không có trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng phù họp, hiện đại cho người khuyết tật; thiếu các dịch vụ trị liệu tâm lý, lao động trị liệu, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; mức chi hỗ trợ học nghề, tạo việc làm thấp. Hệ thống cơ sở trợ giúp người khuyết tật chưa được quy hoạch tổng thể, dài hạn, phát triển manh mún, chưa đáp ứng nhu cầu của thực tiến, chưa hỗ trợ cho người khuyết tật được phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Bảng 11. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp người khuyết tật

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Đối tượng phục vụ (người)** |
| **Cả nước** | **73** | **33** | **40** | **3847** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 10 | 7 | 3 | 1507 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 8 | 2 | 6 | 795 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 31 | 12 | 19 | 706 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 3 | 1 | 2 | 161 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 14 | 6 | 8 | 612 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 7 | 5 | 2 | 66 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

#### 2.4. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em

Theo số liệu báo cáo của các địa phương, tính đến 31/12/2020, nước ta có 352.449 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trong đó trẻ em nhiễm HIV/AIDS là 3.384 trẻ, trẻ em nhiễm chất độc hóa học là 29.236 trẻ, trẻ em bị bỏ rơi là 13.857 trẻ, trẻ em mồ côi là 158.576 trẻ và trẻ em khuyết tật nặng là 147.396 trẻ, trẻ em tự kỷ khoảng 2.000 trẻ, trẻ em lang thang là 22.947 trẻ. Trong đó, có khoảng 221.640 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ cấp xã hội hàng tháng; trong đó trẻ em nhiễm HIV/AIDS là 3.042 trẻ, trẻ em nhiễm chất độc hóa học là 20.523 trẻ, trẻ em bị bỏ rơi là 13.384 trẻ, trẻ em mồ côi là 106.623 trẻ và trẻ em khuyết tật nặng là 78.068 trẻ.

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em gồm có 149 cơ sở, trong đó có 39 cơ sở công lập và 110 cơ sở ngoài công lập; Cụ thể, Vùng Trung du MN phía Bắc 8 cơ sở; Vùng Đồng bằng Sông Hồng 8 cơ sở; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 43 cơ sở; Vùng Tây Nguyên 6 cơ sở; Vùng Đông Nam bộ 64 cơ sở; Vùng đồng bằng Sông Cửu Long 20 cơ sở. Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 9.965 trẻ; số cán bộ, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp trẻ em là 4.500 cán bộ, nhân viên.

Trong thời gian qua, mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em đã góp phần chăm sóc, nuôi dưỡng các trường hợp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, bao gồm trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp, trẻ em khuyết tật nặng, trẻ em nhiễm HIV/AIDS... Tuy nhiên, trong điều kiện mới của đất nước và xu hướng phát triển an sinh xã hội của quốc tế, mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em đã bộc lộ những vấn đề tồn tại nhất định, cụ thể: Mạng lưới các cơ sở hiện nay chủ yếu chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt theo quy mô lớn; đối tượng sống xa cách, tách biệt với gia đình và cộng đồng, điều này ảnh hưởng nặng nề đến tính cách và khả năng hòa nhập cộng đồng khi trưởng thành; cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng; cơ sở chưa cung cấp các dịch vụ chăm sóc bán trú, phục hồi chức năng, trị liệu tâm lý, chuẩn bị kỹ năng học đường, kỹ năng sống cho các nhóm trẻ em khuyết tật, tự kỷ, bị down...

Bảng 12. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp trẻ em

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Đối tượng phục vụ (người)** |
| **Cả nước** | **149** | **39** | **110** | **9965** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 8 | 4 | 4 | 572 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 8 | 3 | 5 | 171 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 43 | 10 | 33 | 5656 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 6 | 3 | 3 | 263 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 64 | 17 | 47 | 2471 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 20 | 2 | 18 | 832 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

#### 2.5. Mạng lưới các Trung tâm công tác xã hội

Cho đến nay, đã có 36 tỉnh/thành phố xây dựng mô hình điểm Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm: Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Đà Nằng, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Nai, Lạng Sơn, Điện Biên, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Gia Lai, Bến Tre, Thái Bình, Ninh Bình, Cao Bằng, Yên Bái, Hòa Bình, Quảng Bình, Vĩnh Phúc, Bà Rịa-Vũng Tàu, cần Thơ, Tiền Giang, Bình Phước, Lào Cai, Hà Nam, Phú Yên, Ninh Thuận, Thái Nguyên, Quảng Nam, Kon Tum, An Giang. Trong đó tổng số cán bộ, nhân viên hiện đang làm việc tại các Trung tâm công tác xã hội là 778 cán bộ, nhân viên, trong đó nữ là 546 cán bộ, chiếm tỷ lệ 70,18%.

Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội là một mô hình mới, do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cho phép thành lập trên cơ sở đề xuất của các cơ quan chức năng hoặc các tổ chức chính trị - xã hội và cử cán bộ quản lý, điều. Nguồn kinh phí hoạt động của Trung tâm bao gồm: ngân sách Nhà nước hỗ trợ, nguồn thu từ hợp đồng cung cấp dịch vụ cho chương trình, dự án trong nước hoặc quốc tế; đóng góp tự nguyện của đối tượng; hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Ngân sách Trung ương hỗ trợ xây dựng, trang bị ban đầu cho Trung tâm trong thời gian triển khai thí điểm.

Đối tượng phục vụ của Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và đối tượng khác có nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội. Nhiệm vụ của các Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội, gồm:

- Tiếp nhận thông tin hoặc yêu cầu của đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt; đánh giá nhu cầu, phân loại và chuyển tuyến dịch vụ (chăm sóc, trợ giúp đối tượng các mô hình gia đình, cá nhân, nhận nuôi (Foster Care), nhà xã hội; chăm sóc ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn trong các loại hình cơ sở; hoặc hỗ trợ đối tượng tiếp cận dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế, dịch vụ trợ giúp pháp lý hoặc kết nối thực hiện các chính sách phúc lợi xã hội cho đối tượng);

- Tiếp nhận, nuôi dưỡng ợác đối tượng cần sự bảo vệ khấn cấp, đối tượng bảo trợ xã hội (quy định tại Điều 5 Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội); người nghiện ma tuý và gái mại dâm;

- Tư vấn, tham vấn để giảỉ quyết sự căng thẳng về quan hệ, tình cảm và trợ giúp các đối tượng xã hội tiếp cận các dịch vụ xã hội; tổ chức các cuộc tiếp xúc, trao đổi để tìm ra khó khăn và cách thức giải quyết khó khăn; trợ giúp về thức ăn, chỗ ở tạm thời; hỗ trợ khám chữa bệnh và học tập; trợ giúp học nghề, tìm việc làm, nâng cao thu nhập và vui chơi giải trí, sinh hoạt văn hóa tinh thần;

- Nâng cao năng lực cho cán bộ liên quan ở cộng đồng, thành viên các gia đình để họ tự giải quyết các vấn đề phát sinh, vượt qua hoàn cảnh khó khăn;

- Tổ chức các hoạt động trợ giúp cộng đồng, nâng cao năng lực phát hiện vấn đề, xây dựng kế hoạch huy động nguồn lực thông qua các chương trình, dự án; tổ chức thực hiện kế hoạch có sự tham gia của người dân, các đối tượng xã hội thúc đẩy cộng đồng phát triển;

- Tư vấn, khuyến nghị phát triển chính sách trợ giúp cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt.

- Trung tâm công tác xã hội đóng vai trò cầu nối với các ngành và dịch vụ khác như y tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo và hệ thống tư pháp, đồng thời trợ giúp đối tượng, cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đông góp phần tạo thuận lợi cho các đối tượng tiếp cận được các dịch vụ xã hội giúp họ giải quyết được các vấn đề gặp phải, nhăm nâng cao an sinh xã hội cho người dân.

- Tuy nhiên, trong xu hướng phát triển chung của nền an sinh xã hội, mạng lưới các trung tâm công tác xã hội hiện nay vẫn thiếu về số lượng; dịch vụ còn hạn chế, chưa chuyên nghiệp. Cơ sở vật chất của nhiều trung tâm chưa đáp ứng được yêu cầu, chăm sóc ngắn hạn và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng. Một số trung tâm mới được xây dựng nên trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Các dịch vụ công tác xã hội mới bước đầu được cung cấp cho đối tượng, còn thiếu tính chuyên nghiệp. Một số trung tâm còn chưa chủ động trong việc tuyên truyền, định hướng người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ; chưa cung cấp dịch vụ công tác xã hội sâu rộng ra ngoài cộng đồng; chưa thiết lập được đội ngũ cộng tác viên tại cộng đồng; chưa vận động, xây dựng được cơ chế hợp tác liên ngành trong việc tổ chức cung cấp dịch vụ cho đối tượng.

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các Trung tâm công tác xã hội gồm có 36 Trung tâm là cơ sở công lập; Cụ thể, Vùng Trung du MN phía Bắc 6 Trung tâm; Vùng Đồng bằng Sông Hồng 8 Trung tâm; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 10 Trung tâm; Vùng Tây Nguyên 1 Trung tâm; Vùng Đông Nam bộ 4 Trung tâm; Vùng đồng bằng Sông Cửu Long 7 Trung tâm. Tổng số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm là 3.223 người; số cán bộ, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp trẻ em là 912 cán bộ, nhân viên.

Bảng 13. Hiện trạng mạng lưới các Trung tâm công tác xã hội

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Đối tượng phục vụ (người)** |
| **Cả nước** | **36** | **36** | **0** | **3223** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 8 | 8 | 0 | 703 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 6 | 6 | 0 | 427 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 10 | 10 | 0 | 319 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 1 | 1 | 0 | 163 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 4 | 4 | 0 | 311 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 7 | 7 | 0 | 1300 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

#### 2.6. Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí gồm có 31 cơ sở là cơ sở công lập; Cụ thể, Vùng Trung du Miền núi phía Bắc 5 cơ sở; Vùng Đồng bằng Sông Hồng 11 cơ sở; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 9 cơ sở; Vùng Tây Nguyên 2 cơ sở; Vùng Đông Nam bộ 2 cơ sở; Vùng đồng bằng Sông Cửu Long 2 cơ sở. Tổng số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm là 4.876 người; số cán bộ, nhân

Bảng 14. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Đối tượng phục vụ (người)** |
| **Cả nước** | **31** | **31** | **0** | **4876** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 11 | 11 | 0 | 1989 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 5 | 5 | 0 | 90 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 9 | 9 | 0 | 1199 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 2 | 2 | 0 | 1035 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 2 | 2 | 0 | 563 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

#### 2.7. Mạng lưới các cơ sở cai nghiện ma túy

Hiện nay, trên phạm vi toàn quốc, mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy gồm có 97, trong đó Vùng Trung du Miền núi phía Bắc 23 cơ sở; Vùng Đồng bằng Sông Hồng 20 cơ sở; Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung22 cơ sở; Vùng Tây Nguyên3 cơ sở; Vùng Đông Nam bộ 17 cơ sở; Vùng đồng bằng Sông Cửu Long 12 cơ sở. Tổng số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm là 30.668 người; số cán bộ, nhân viên đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp trẻ em là 11.376 cán bộ, nhân viên.

Bảng 15. Hiện trạng mạng lưới các cơ sở cai nghiện ma túy

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Đối tượng phục vụ (người)** |
| **Cả nước** | **97** | **83** | **14** | **30668** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 20 | 17 | 3 | 4871 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 23 | 22 | 1 | 3437 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 22 | 16 | 6 | 2210 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 17 | 14 | 3 | 14819 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 12 | 11 | 1 | 5331 |

*Nguồn:* Cục Phòng chống ma túy, 2020

Tổng diện tích được cấp cho 97 cơ sở cai nghiện ma túy toàn quốc là 60.119.424 m2, trong đó diện tích xây dựng nhà ở cho học viên là 798.169 m2. Bình quân 7,1 m2/1 học viên. Tổng quy mô tiếp nhận theo thiết kế là 91.024 người vào cai nghiện.

Bảng 16. Biểu tổng hợp cơ sở vật chất tại các các cơ sở cai nghiện ma túy

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Số cơ sở** | **Tổng diện tích được cấp (m2)** | **Số m2 xây dựng nhà ở cho học viên** | **Bình quân m2 xây dựng/học viên** | **Quy mô tiếp nhận theo thiết kế** |
| **CẢ NƯỚC** | **97** | **60.119.424** | **798.169** | **7,1** | **91.024** |
| Vùng TDMN Phía Bắc | 23 | 2.403.544 | 37.473 | 4,7 | 7.550 |
| Vùng ĐBSH | 20 | 2.837.773 | 90.932 | 6,6 | 12.280 |
| Vùng Bắc TB và DHMT | 22 | 3.920.801 | 70.076 | 8,7 | 6.030 |
| Vùng Tây Nguyên | 3 | 551.228 | 6.859 | 5,7 | 1.127 |
| Vùng Đông Nam Bộ | 17 | 19.099.904 | 173.226 | 8,6 | 16.850 |
| Vùng ĐBSCL | 12 | 2.448.234 | 39.255 | 6,8 | 5.450 |

*Nguồn:* Cục Phòng chống ma túy, 2020

Tổng số cán bộ, nhân viên đang làm việc trong 97 cơ sở cai nghiện ma túy trên toàn quốc là 6.237 người, trong đó cán bộ có trình độ sau đại học: 78 người; đại học: 2.668 người; cao đẳng: 613 người; trung, sơ cấp: 1.816 người; nhân viên chưa qua đào tạo: 1.215 người.

Cán bộ, nhân viên chia theo chuyên ngành đào tạo, y/dược sỹ: 889 người; xã hội: 1.474 người; kinh tế: 1.478 người; ngành nghề khác có 2.128 người.

Bảng 17. Biểu tổng hợp cán bộ, nhân viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Cả nước** | **Vùng TDMNPB** | **Vùng ĐBSH** | **Vùng BTB và DHMT** | **Vùng Tây Nguyên** | **Vùng ĐNB** | **Vùng ĐBSCL** |
| 1. Tổng số cơ sở | 97 | 23 | 20 | 22 | 3 | 17 | 12 |
| 2. Tổng số cán bộ nhân viên | 6.237 | 1.098 | 1.932 | 806 | 126 | 1.731 | 544 |
| *Chia theo trình độ* |  |  |  |  |  |  |  |
| - Sau Đại học | 78 | 12 | 40 | 8 | 1 | 15 | 2 |
| - Đại học | 2.668 | 529 | 928 | 381 | 49 | 605 | 176 |
| - Cao đẳng | 613 | 111 | 234 | 121 | 7 | 85 | 55 |
| - Trung, sơ cấp | 1.816 | 298 | 604 | 252 | 42 | 451 | 169 |
| - Chưa qua đào tạo | 1.215 | 113 | 295 | 109 | 27 | 496 | 175 |
| *Chia theo ngành nghề đào tạo* |  |  |  |  |  |  |  |
| - Y/dược | 889 | 227 | 292 | 128 | 12 | 166 | 64 |
| - Xã hội | 1.474 | 218 | 378 | 219 | 32 | 463 | 164 |
| - Kinh tế | 1.478 | 212 | 506 | 197 | 33 | 387 | 143 |
| - Khác | 2.128 | 379 | 683 | 260 | 49 | 608 | 149 |

*Nguồn:* Cục Phòng chống ma túy, 2020

Bảng 18. Biểu tổng danh sách các cơ sở cai nghiện ma túy

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tỉnh/thành phố** | **Thứ tự cơ sở cai nghiện ma túy** | **Tên Cơ sở cai nghiện ma túy** |
|
| **I** | **Vùng Miền núi phía bắc** |  |  |
| 1 | Lai Châu | 1 | Trung tâm Điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh |
| 2 | Điện Biên | 2 | Trung tâm CB- GD- LĐXH tỉnh |
|  | Sơn La | 3 | Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh |
| 3 |  | 4 | Cơ sở Điều trị nghiện ma túy huyện Sông Mã |
| 4 | Cao Bằng | 5 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 5 | Hà Giang | 6 | Trung tâm giáo dục- lao động xã hội tỉnh |
| 6 | Lào Cai | 7 | Cơ sở cai nghiện ma túy TP Lào Cai |
| 8 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 |
| 9 | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện |
| 7 | Yên Bái | 10 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 8 | Lạng Sơn | 11 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 9 | Tuyên Quang | 12 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 10 | Thái Nguyên | 13 | Cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên |
|  |  | 14 | Cơ sở điều trị nghiện tự nguyện và công tác xã hội thị xã Phổ Yên |
|  |  | 15 | Cơ sở điều trị nghiện ma túy tự nguyện huyện Đồng Hỷ |
|  |  | 16 | Cơ sở điều trị nghiện tự nguyện và công tác xã hội huyện Phú Lương |
|  |  | 17 | Cơ sở điều trị nghiện tự nguyện và công tác xã hội thành phố Thái Nguyên |
|  |  | 18 | Cơ sở điều trị nghiện ma túy tự nguyện huyện Đại Từ |
| 11 | Bắc Kạn | 19 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 12 | Hoà Bình | 20 | Cơ sở cai nghiện ma túy số I |
| 21 | Cơ sở cai nghiện ma túy số II |
| 13 | Phú Thọ | 22 | Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh |
| 14 | Bắc Giang | 23 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| **II** | **Đồng bằng Sông Hồng** |  |  |
| 15 | Bắc Ninh | 24 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 16 | Vĩnh Phúc | 25 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Phúc |
| 17 | Hà Nội | 26 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 |
| 27 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 |
| 28 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 3 |
| 29 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 4 |
| 30 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 5 |
| 31 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 6 |
| 32 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 7 |
| 18 | Hưng yên | 33 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 19 | Hải Dương | 34 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 20 | Hải Phòng | 35 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 |
| 36 | Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh |
|  |  | 37 | Trường Lao động Thanh Xuân |
| 21 | Quảng Ninh | 38 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 22 | Nam Định | 39 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 40 | Cơ sở cai nghiện ma túy huyện Giao Thủy |
| 23 | Hà Nam | 41 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 24 | Ninh Bình | 42 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 25 | Thái Bình | 43 | Trung tâm CB- GD- LĐXH tỉnh |
| **III** | **Miền Trung** |  |  |
| 26 | Thanh Hoá | 44 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 |
| 45 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 |
| 27 | Nghệ An | 46 | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Tỉnh |
| 47 | Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số I |
| 48 | Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số II |
| 49 | Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số III |
| 50 | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn |
| 51 | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện TP Vinh |
| 52 | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện huyện Kỳ Sơn |
| 53 | Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện huyện Quế Phong |
| 28 | Hà Tĩnh | 54 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 29 | Quảng Bình | 55 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 30 | Quảng Trị | 56 | Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp số 1tỉnh Quảng Trị |
| 31 | Thừa Thiên Huế | 57 | Trung tâm CB- GD- LĐXH tỉnh |
| 32 | Đà Nẵng | 58 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 33 | Quảng Nam | 59 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 34 | Quảng Ngãi | 60 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 35 | Bình Định | 61 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 36 | Phú Yên | 62 | Cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội |
| 37 | Khánh Hoà | 63 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 38 | Ninh Thuận | 64 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 39 | Bình Thuận | 65 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| **IV** | **Tây Nguyên** |  |  |
| 40 | Kon Tum |  | Chưa có Cơ sở cai nghiện |
| 41 | Đăk Lăk | 66 | Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh |
| 42 | Đăk Nông |  | Chưa có Cơ sở cai nghiện |
| 43 | Gia Lai | 67 | Cơ sở tư vấn và cai nghiện ma túy tỉnh |
| 44 | Lâm Đồng | 68 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| **V** | **Đông Nam Bộ** |  |  |
| 45 | Đồng Nai | 69 | Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai |
| 46 | Bà Rịa -Vũng Tàu | 70 | Cơ sở tư vấn và điều trị nghiện ma túy tỉnh |
| 47 | Bình Dương | 71 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 48 | Bình Phước | 72 | Trung tâm CB- GD- LĐXH tỉnh |
| 49 | Tp. Hồ Chí Minh | 73 | Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa |
|  |  | 74 | Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức |
|  |  | 75 | Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh |
|  |  | 76 | Cơ sở cai nghiện ma túy và Bảo trợ xã hội Phú Văn |
|  |  | 77 | Cơ sở cai nghiện ma túy Bố Lá |
|  |  | 78 | Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình |
|  |  | 79 | Cơ sở xã hội Thanh thiếu niên II |
|  |  | 80 | Cơ sơở cai nghiện ma túy Bình Triệu |
|  |  | 81 | Cơ sở xã hội Nhị Xuân |
|  |  | 82 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 |
|  |  | 83 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 |
|  |  | 84 | Cơ sở cai nghiện ma túy số 3 |
| 50 | Tây Ninh | 85 | Cơ sở cai nghiện ma túy |
| **VI** | **Đồng bằng SCL** |  |  |
| 51 | Đồng Tháp | 86 | Cơ sở điều trị nghiện Đồng Tháp |
| 52 | Long An | 87 | Cơ sở cai nghiện ma túy Long An |
| 53 | Tiền Giang | 88 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 54 | Cần Thơ | 89 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 55 | Hậu Giang |  | Chưa có Cơ sở cai nghiện |
| 56 | Sóc Trăng | 90 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 57 | Vĩnh Long | 91 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 58 | An Giang | 92 | Cơ sở điều trị, cai nghiên ma túy tỉnh |
| 59 | Kiên Giang | 93 | Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng Phước Bình |
| 60 | Trà Vinh | 94 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |
| 61 | Bến Tre | 95 | Cơ sở cai nghiện ma túy |
| 62 | Bạc Liêu | 96 | Cơ sở cai nghiện ma túy |
| 63 | Cà Mau | 97 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

## V. ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI CỦA CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

**-** *Kết quả đạt được:* Các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn các tỉnh, thành phố đã được thành lập và hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật. Thông qua các hoạt động tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ đối với các đối tượng là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, người khuyết tật, người tâm thần… đã giúp cho một bộ phận các đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, tiếp cận thông tin, trợ cấp xã hội… Qua đó, tạo điều kiện cho các đối tượng ổn định cuộc sống, từng bước vươn lên tái hòa nhập đời sống xã hội.

Phương thức hoạt động của nhiều cơ sở trợ giúp được cải tiến, bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tại đơn vị, các cơ sở trợ giúp xã hội bước đầu đã tăng cường kết nối với cộng đồng, gia đình trong cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội cho đối tượng theo hướng dựa vào cộng đồng. Hoạt động trợ giúp thông qua đường dây tư vấn tại Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội và Trung tâm Bảo trợ xã hội đã được triển khai thực hiện, giúp các đối tượng có nhu cầu trợ giúp có thể liên hệ một cách nhanh chóng, thuận tiện với cơ sở trợ giúp, đặc biệt là trong các trường hợp cần trợ giúp khẩn cấp. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập đang dần được đầu tư xây dựng, nâng cấp tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng.

Đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở có tinh thần trách nhiệm cao, tận tuỵ, nhiệt tình với công việc, có phẩm chất đạo đức tốt. Công tác đào tạo, tập huấn về nghề công tác xã hội được quan tâm hơn nên đã nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Đối tượng quản lý tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập được thực hiện đầy đủ chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng *(mức từ 1.200.000 đồng - 1.370.000 đồng/người/tháng, bao gồm tiền ăn và trợ cấp tư trang, vật dụng sinh hoạt)*. Ngoài ra, còn được cấp thẻ Bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng khi chết, hỗ trợ sách vở, đồ dùng học tập, hưởng các chính sách hỗ trợ giáo dục và đào tạo theo quy định. Các cơ sở trợ giúp xã hội đã tổ chức tốt các hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất cho các đối tượng tại cơ sở; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng; phối hợp, tổ chức để dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách.

*- Tồn tại, hạn chế:*Các cơ sở trợ giúp xã hội hiện mới chỉ tập trung vào việc nuôi dưỡng tại cơ sở và chưa cung cấp nhiều dịch vụ chăm sóc tại cộng đồng. Cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội mặc dù đã được Nhà nước và xã hội quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ để đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Cơ sở vật chất sau thời gian dài sử dụng đã xuống cấp; trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng còn thiếu thốn, mới chỉ đáp ứng cơ bản hoạt động của các đơn vị. Công tác xã hội hoá hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập còn hạn chế. Trên địa bàn cả nước mới chỉ có một số Trung tâm Bảo trợ xã hội đang thực hiện thí điểm mô hình chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tự nguyện. Các dịch vụ chăm sóc xã hội dựa vào cộng đồng nhìn chung mới được triển khai với quy mô nhỏ lẻ hoặc mang tính chất mô hình thí điểm, còn lại hầu hết các dịch vụ chăm sóc xã hội có tính chất chuyên môn và chuyên sâu chưa được triển khai thực hiện ở cộng đồng.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội; thiếu kỹ năng và phương pháp chăm sóc khoa học. Số cán bộ, viên chức và người lao động đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội được đào tạo từ các chuyên ngành phù hợp với hoạt động của các cơ sở như: Y tế, tâm lý học, xã hội học, công tác xã hội, giáo dục đặc biệt còn ít. Định biên cán bộ, nhân viên phụ thuộc vào khả năng bố trí của địa phương nên các cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu nhân viên chăm sóc đối tượng; cơ sở ngoài công lập chưa nhận được nhiều sự hỗ trợ của Nhà nước, ngoài mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng, các cơ sở công lập còn được hỗ trợ kinh phí chăm sóc y tế, bảo đảm vệ sinh và các chi phí khác cho đối tượng nhưng các cơ sở ngoài công lập chỉ nhận được kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng.

**Thực trạng về mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn cả nước:**

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, trong giai đoạn 2010-2020 vừa qua, công tác chăm sóc, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội của mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn cả nước đã phần nào đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của gia đình đối tượng và cộng đồng, góp phần quan trọng thực hiện chính sách an sinh xã hội và ổn định tình hình chính trị-xã hội tại các địa phương.

Nhìn chung các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập có nhiệm vụ: Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phối hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng; chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức để dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách; chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương đưa đối tượng đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi cơ sở trợ giúp xã hội trở về với gia đình, hoà nhập cộng đồng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho đối tượng ổn định cuộc sống; cung cấp dịch vụ về công tác xã hội đối với cá nhân, gia đình có vấn đề xã hội ở cộng đồng nơi có trụ sở; tổ chức cai nghiện ma túy cho người nghiện ma túy.

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội hiện nay mới chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống; chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội; cơ sở vật chất chưa đầy đủ, thiếu các trang thiết bị phục hồi chức năng; cán bộ, nhân viên công tác xã hội làm việc tại trong các cơ sở còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội; thiếu kỹ năng và phương pháp chăm sóc khoa học; chưa lập kế hoạch hòa nhập cộng đồng cho đối tượng.

Các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác; các mô hình trợ giúp cho đối tượng còn mang tính hành chính; mô hình, cấu trúc hệ thống từ trung ương đến cộng đồng chưa có tính chuyên nghiệp và chủ yếu vẫn dựa vào bộ máy hành chính.

### 1. Đánh giá mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã tiếp nhận, nuôi dưỡng và chăm sóc nhiều loại đối tượng bảo trợ xã hội khác nhau, trong số đó, số đối tượng là người lớn và trẻ em khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ lớn 46,5%, số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm một tỷ lệ tương đối 19,3%, số đối tượng là người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, số đối tượng là trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%.

Cho đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã cung cấp cho khoảng 30% đối tượng cần trợ giúp xã hội với các dịch vụ như tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội.

Theo kết quả khảo sát, đánh giá của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội năm 2020, hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội có một số đặc điểm như sau:

#### 1.1. Đánh giá hiện trạng mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Về thiết kế quy hoạch

Kiến trúc quy hoạch thiết kế chưa thống nhất, còn bất hợp lý trong sử dụng, phục vụ đối tượng, chỉ có một số tỉnh, thành phố có thiết kế quy hoạch theo các khoa, phòng ban phù họp với chức năng, nhiệm vụ chăm sóc đối tượng như: thành phố Đà Nằng, tỉnh Ninh Bình, tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Hà Nội..., còn đa số các cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Thông tư số 04/2011/TT-BLĐTBXH ngày 25/2/2011 của Bộ Lao động-Thương binh và xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

b) Về cơ sở vật chất

Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có một số cơ sở tại khu vực miền núi, nông thôn có diện tích đất tự nhiên khá rộng, tuy nhiên hiện có một số cơ sở chưa đảm bảo diện tích đất tự nhiên bình quân 30 m2/ đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m2/ đối tượng ở khu vực thành thị theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

Đến nay, một số cơ sở trợ giúp xã hội đã bước đầu xây dựng được một số công trình thuận tiện cho người khuyết tật, tuy nhiên vẫn còn nhiều cơ sở chưa có các công trình thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận và sử dụng.

Các cơ sở trợ giúp xã hội đều có nhà ở và phòng ngủ cho các đối tượng. Song diện tích phòng ở bình quân/1 đối tượng còn thấp, có đến 30 địa phương có cơ sở có diện tích phòng ở bình quân/ đối tượng thấp hơn mức tối thiểu quy định 6 m2/ đối tượng. Đa số các cơ sở còn để các đối tượng cùng loại khó khăn, khuyết tật ở chung phòng; vẫn còn 13% số cơ sở để các đối tượng ngủ trên sàn, và còn tỷ lệ nhỏ số cơ sở (khoảng 4%) không có khoá riêng để cất giữ đồ vật cá nhân cho trẻ, cũng như không khoá cửa phòng ngủ ban đêm.

Theo Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, các cơ sở trợ giúp xã hội phải đảm bảo điều kiện cơ bản về môi trường, điều kiện chăm sóc, nhà ở, nhà bếp, khu làm việc của cán bộ công nhân viên, định mức cán bộ, nhân viên, điện, nước phục vụ sinh hoạt hàng ngày. Trên thực tế, chỉ có 21% số cơ sở trợ giúp xã hội có hệ thống cấp nước sạch và thoát nước đầy đủ, 29% số cơ sở có hệ thống chứa rác hợp vệ sinh và có ít cơ sở (36%) có phương tiện chuyển đồ ăn cho đối tượng bị ốm, khuyết tật không đến nhà ăn được; có 84% số cơ sở có sân chơi phù hợp cho đối tượng.

Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết đế phục hồi chức năng còn thiếu thốn; chưa có hệ thống xử lý nước thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của các đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Về các dịch vụ chăm sóc và trợ giúp đối tượng

Các đối tượng bảo trợ xã hội phải được chăm sóc sức khoẻ, được học văn hoá, học nghề, được vui chơi giải trí và giao lưu với cộng đồng. Tuy nhiên, hiện chỉ có 49% số cơ sở trợ giúp xã hội có chức năng dạy văn hoá và 39% số cơ sở có dạy nghề cho các đối tượng; 12% cơ sở có phòng học và dạy nghề được thiết kế đặc biệt để dạy cho người khuyết tật; 25% số cơ sở có khu phục hồi chức năng và khoảng một nửa trong số đó không tách các phòng phục hồi chức năng riêng cho từng loại khuyết tật.

Các cơ sở trợ giúp xã hội chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tập trung, chưa triển khai các loại hình dịch vụ, trợ giúp đa dạng, cần thiết tại cơ sở trợ giúp xã hội như thiếu các dịch vụ tư vấn, trợ giúp các đối tượng tái hoà nhập cộng đồng; dịch vụ chăm sóc bán trú; chăm sóc khẩn cấp; dịch vụ y tế và phục hồi chức năng.

d) Về đội ngũ cán bộ

Trong tổng số cán bộ nhân viên của các cơ sở trợ giúp xã hội, cán bộ nhân viên nữ chiếm số đông (67,4%), trong đó có 80% số nhân viên trực tiếp chăm sóc đối tượng là nữ. Bình quân chung trong 1 cơ sở có 1 nhân viên chăm sóc 3 đối tượng, 1 giáo viên dạy chữ cho hơn 1 đối tượng, 1 giáo viên dạy nghề cho 5 đối tượng. Cán bộ y tế của các cơ sở trợ giúp xã hội còn ít, nhất là số bác sỹ, nhà vật lý trị liệu, nhân viên tư vấn còn rất thiếu (trung bình cứ 2 cơ sở mới có 1 bác sỹ). Số lượng cán bộ, nhân viên cho các cơ sở chưa đáp ứng định mức chăm sóc từng loại đối tượng quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP.

Đa số các cơ sở, cán bộ nhân viên đều làm việc thêm giờ, (96,2%) làm ca đêm. Bình quân 1 cơ sở có 4 cán bộ làm kiêm nhiệm nhiều công việc. Cần đào tạo thêm cho cán bộ nhân viên trong các cơ sở những kỹ năng về chăm sóc người già, người khuyết tật, điều trị người tâm thần, kỹ năng giao tiếp, tâm lý, tư vấn và giáo dục chuyên biệt. Tại một số cơ sở, chưa tổ chức tập huấn cho cán bộ nhân viên về các chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt, cho các em học tập về quyền trẻ em, về các biện pháp phòng bệnh và kỹ năng sống.

Khoảng 81.5% cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội tại cơ sở chưa được đào tạo về công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau. Cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, nhất là cán bộ, nhân viên làm việc trực tiếp với đối tượng; tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên công tác xã hội còn hạn chế. Vì vậy, năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn hiện nay.

Cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở trợ giúp xã hội có thu nhập thấp, không phù hợp với mặt bằng chung của đời sống xã hội, không có chế độ phụ cấp ưu đãi tương xứng với tính chất công việc, nên các cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút cán bộ, nhân viên gắn bó với nghề. Định biên cán bộ, nhân viên phụ thuộc vào khả năng bố trí của địa phương nên các cơ sở thường xuyên trong tình trạng thiếu nhân viên chăm sóc đối tượng.

đ) Về tính kết nối hệ thống

Các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác; các mô hình trợ giúp cho đối tượng còn mang tính hành chính; mô hình, cấu trúc hệ thống từ trung ương đến cộng đồng chưa có tính chuyên nghiệp và chủ yếu vẫn dựa vào bộ máy hành chính.

e) Về kinh phí thực hiện

Hàng năm các cơ sở trợ giúp xã hội đều nhận được kinh phí từ ngân sách hay từ các tổ chức, cá nhân. Có 5,1% cơ sở không nhận được kinh phí từ các tổ chức hay cá nhân. Trong chi tiêu hàng năm, chi tiền lương cho cán bộ nhân viên chiếm tỷ trọng lớn (39,4%), sau đó là chi tiền ăn cho các đối tượng (33,3%), số còn lại chi cho điện, nước, sinh hoạt văn hoá, thể thao, giải trí và xây dựng, sửa chữa cơ sở.

f) Các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ở nước ta có 2 loại hình chính như sau:

*- Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội công lập:*

+ Đối tượng phục vụ: (i) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mât tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên, (ii) Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo cnuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ), (iii) Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ. (iv) Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rôi loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm, (v) Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo, (vi) Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động, (viỉ) Những người không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội nhưng không có điều kiện sống ở gia đình và có nhu cầu vào sống ở cơ sở bảo trợ xã hội, tự nguyện đóng góp kinh phí hoặc có người thân, người nhận bảo trợ đóng góp kinh phí. (viii) Các đối tượng xã hội khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

+ Mô hình hoạt động: Cơ sở trợ giúp xã hội công lập do cơ quan nhà nước quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên của cơ sở bảo trợ xã hội.

+ Hình thức đầu tư: Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc từ ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở; việc quản lý sử dụng thực hiện theo các quy định về quản lý sử dụng tài sản thuộc sở hữu nhà nước. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở do ngân sách nhà nước cấp theo mục tiêu, kế hoạch.

*- Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập*

+ Đối tượng phục vụ: (i) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên, (ii) Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ), (iii) Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ. (iv) Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm, (v) Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo, (vi) Các đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn phân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động, (vii) Những người không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội nhưng không có điều kiện sống ở gia đình và có nhu cầu vào sống ở cơ sở bảo trợ xã hội, tự nguyện đóng góp kinh phí hoặc có người thân, người nhận bảo trợ đóng góp kinh phí. (viii) Các đối tượng xã hội khác do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyếp định.

+ Mô hình hoạt động: Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập do các tô chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên của cơ sở trợ giúp xã hội.

+ Hình thức đầu tư: Tổ chức, cá nhân đâu tư xây dựng cơ sở bằng nguồn kinh phí của mình hoặc thực hiện việc huy động vốn, liên doanh, liên kết để thành lập cơ sở theo quy định của pháp luật.

+ Chính sách ưu đãi: Được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ và các ưu đãi khác, gồm:

++ Nhà nước giao đất, cho thuê đã hoàn thành giải phóng mặt bằng trong phạm vi dự án đối với cơ sở trợ giúp xã hội được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các hình thức: (i) Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; (ii) Giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

++ Được vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội với lãi suất thấp; vay vốn từ Quỹ đầu tư phát triển ở địa phương;

++ Được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác liên quan đến hoạt động đầu tư cơ sở chăm sóc theo quy định của pháp luật về thuế;

++ Đối với các cơ sở thuê, sử dụng cơ sở vật chất, đất đai hiện có do Nhà nước quản lý để cải tạo, xây dựng cơ sở thì được nhà nước cho thuê dài hạn với giá ưu đãi bao gồm: tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng và kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng.

#### 1.2. Hiện trạng môi trường trong các cơ sở bảo trợ xã hội

*1.2.1. Môi trường không khí*

Kết quả thu thập được từ các cơ sở bảo trợ xã hội trên phạm vi cả nước cho thấy: Có 59,2% cơ sở phản ánh cơ sở bị ô nhiễm không khí, cao nhất vùng Tây Bắc có 100% số cơ sở, tiếp đến đồng bằng sông Hồng có 70,6% và thấp nhất là vùng Đông Nam bộ cũng có đến 42,1% số cơ sở phản ánh bị ô nhiễm không khí. Có 17,6% số cơ sở không nhận thức được về mức độ ô nhiễm không khí và cao nhất là các cơ sở ở vùng Tây nguyên, Duyên Hải Nam Trung bộ, Đông bắc, Bắc trung bộ.

Tình trạng ô nhiễm có sự khác biệt tương đối lớn giữa các cơ sở có thời gian xây dựng, hoạt động dài hay ngắn, nhìn chung là từ 10 năm trở lên là tỷ lệ cơ sở phản ánh bị ô nhiễm là tương đối cao, nhóm hoạt động trên 30 năm đa số là bị ô nhiễm, chiếm đến 72% trong tổng số cơ sở bảo trợ.

Tình trạng ô nhiễm môi trường có sự khác biệt rất lớn về đặc điểm đối tượng quản lý trong cơ sở. Mức độ ô nhiễm cao nhất là các cơ sở quản lý và chăm sóc người tâm thần có 15/17 cơ sở bị ô nhiễm (88,2%), tiếp đến là cơ sở tổng hợp và thấp nhất là các cơ sở quản lý người già. Điều này cho thấy ý thức, sự hiểu biết về việc giữ gìn vệ sinh môi trường của các đối tượng rất quan trọng, là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cơ sở bảo trợ xã hội.

Một đặc điểm điển hình ở các cơ sở bị ô nhiễm đó là số cán bộ ít mà số đối tượng quản lý đông: 100% các cơ sở có quy mô đông (bình quân mỗi cán bộ phải quản lý từ 20 đối tượng trở lên) đều bị ô nhiễm. Tình trạng quá tải đối tượng cũng là điểm đăc trưng của các cơ sở bị ô nhiễm. Ngay cả các cơ sở quản lý số đối tượng phù hợp với công suất thiết kế cũng có tỷ lệ các cơ sở ô nhiễm cao trên 75% .

**- Độ chiếu sáng:**

Độ chiếu sáng trong các khu vực sinh hoạt của đối tượng: Theo phản ánh nhìn chung là ánh sảng đảm bảo tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhất là các cơ sở có đối tượng bảo trợ là người già và trẻ em thì ánh sáng đáp ứng được yêu cầu sinh hoạt, các phòng sinh hoạt lượng bóng đèn chiếu sáng được lắp đặt đầy đủ. Chỉ có 5,6% số cơ sở phản ánh độ chiếu sáng không đảm bảo, đáng chú ý là 25% số cơ sở bị quá tải nói rằng ánh sáng không đảm bảo.

Các cơ sở bị thiếu ánh sáng một phấn do tận dụng ánh sáng mặt trời ít, mặt khác do đặc điểm của đối tượng nhất là các đối tượng tâm thần. Điển hình như tại Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam có khu nhà ăn không đủ ánh sáng vì nằm ở vị trí khá khuất nên thiếu ánh sáng mặt trời, lượng đèn chiếu sáng không đủ. Các cơ sở khác như TT Thanh Hóa, Hưng Yên...đối tượng chủ yếu là bệnh nhân tâm thần thì hoàn toàn không có đèn chiếu sáng, nguyên nhân là vì các bệnh nhân đã mất ý thức, mắc điện sẽ rất nguy hiểm. Khu sinh hoạt của các bệnh nhân nằm ở tầng một của các khu nhà rất thiếu ánh sáng mặt trời.

**- Tiếng ồn**

Tiếng ồn vượt tiêu chuẩn chủ yếu ở khu vực nấu ăn, khu rửa bát, khu nhà ăn…rất ồn áo vào giờ ăn. Nhất là các cơ sở có đối tượng là bệnh nhân tâm thần, nên tiếng quát mắng, tiếng hét, của người bệnh là nguyên nhân gây ra tiếng ồn chính. Các cơ sở không bị ảnh hưởng tiếng ồn từ môi trường xung quanh. Ô nhiễm tiếng ồn ở các cơ sở chỉ mang tính cục bộ, nó chỉ có ở một vài địa điểm và vào một khoảng thời gian nhất định trong ngày, không kéo dài.

**- Bụi:** Có khoảng 25% số cơ sở khảo sát phản ánh bị ô nhiễm bụi; Kết quả đo nồng độ bụi tại 26 vị trí thì có 7 vị trí tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội Thanh Hóa không đạt TCVSCP. Đây là trung tâm có trên 500 bệnh nhân tâm thần, các phòng sinh hoạt của bệnh nhân tối và ẩm thấp, nồng độ bụi vượt quá tiêu chuẩn không nhiều nên bằng giác quan có thể không nhận biết một cách rõ ràng được. Các Trung tâm khác nồng độ bụi nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

**- Độ ẩm thấp, không thông thoáng**

Qua kết quả khảo sát, đo đạc cho thấy 100% mẫu đo nhiệt độ không khí đạt tiêu chuẩn VSCP.

Phòng ở của các đối tượng nhìn chung là ẩm thấp, không thông thoáng, nhất là các phòng ở tầng 1 có độ ẩm rất cao, kết quả đo vượt tiêu chuẩn cho phép (>80%). Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của đối tượng mà còn tạo điều kiện để phát sinh nấm mốc, ký sinh trùng gây bệnh...Trong tổng số 26 mẫu đo về độ ẩm nơi sinh hoạt, làm việc của các cán bộ, đối tượng trong các Trung tâm Bảo trợ Xã hội có 15 mẫu đạt tiêu chuẩn VSCP. Các vị trí có độ ẩm vượt quá tiêu chuẩn chủ yếu là nhà ăn, khu vực nấu ăn. Một số phòng sinh hoạt thuộc tầng 1 của Trung tâm BTXH Hiệp Bình Chánh có độ ẩm khá cao xấp xỉ 82%.

*1.2.2. Thực trạng thu gom xử lý rác thải*

1.2.2.1. Rác thải sinh hoạt

Theo kết quả khảo sát, bình quân một đối tượng thải ra 0.5kg / ngày như vậy lượng rác thải ra tại mỗi cơ sở là 50 kg/ ngày. Như vậy tổng lượng rác thải của tất cả các cơ sở trong cả nước khoảng 22 tấn/ngày. Với tổng lượng rác thải như vậy nếu không có biện pháp xử lý phù hợp sẽ là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Rác là nguồn gây ô nhiễm môi trường nhưng chỉ có khoảng 28% số cơ sở tiến hành phân loại rác thải tại nguồn phát sinh, tỷ lệ cao nhất ở vùng Tây nguyên, tiếp theo là vùng Đông Nam bộ, và riêng vùng Tây bắc không có cơ sở nào phân loại rác tại nguồn.

Tình trạng không phân loại rác thải phổ biến ở các cơ sở bảo trợ xã hội, tỷ lệ các cơ sở quản lý trẻ em không phân loại rác chiếm tỷ trong cao nhất 84.2%, và thấp nhất ở các cơ sở quản lý người tâm thần cũng có xấp xỉ 50% số cơ sở không phân loại rác. Đây là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

**Các hình thức thu gom rác**: Rác không được phân loại tại nguồn, được thu gom vào các thùng chứa rác, tuy nhiên còn khoảng 18% số cơ sở chứa rác trong các thùng không có nắp đậy. Rác tồn chứa trong thùng không nắp không đảm bảo vệ sinh, sinh mùi hôi, ruồi muỗi, gây ô nhiễm môi trường.

Đa số các cơ sở thu gom rác hàng ngày, song cũng còn khoảng 10% số cơ sở thu rác theo chu kỳ 2 hoặc 3 ngày/ lần, điển hình ở các cơ sở quản lý người khuyết tật, người già.

Rác thu gom thành đống hỗn hợp, các cơ sở áp dụng các biện pháp xử lý khác nhau: cơ sở quản lý trẻ em, người khuyết tật chủ yếu là chở đi nơi khác, cơ sở quản lý người tâm thần, cơ sở tổng hợp áp dụng phương pháp đốt tại chỗ là chủ yếu.

Với biện pháp thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt như vây nhưng có trên 80% số cơ sở phản ánh rác thải không gây ô nhiễm môi trường, điều này đã chứng tỏ kiến thức về môi trường rác thải của cán bộ cơ sở rất hạn chế.

Chỉ có khoảng 20% số cơ sở phản ánh tình trạng rác thải hiện nay đang gây ô nhiễm môi trường, chủ yếu ở các cơ sở quản lý người tâm thần, cơ sở tổng hợp. ( Nước ngọt)

1.2.2.2. Rác thải y tế

Đây là loại rác thải nguy hại, cần phải áp dụng các biện pháp xử lý đúng quy trình.Theo kết quả khảo sát, có 76,8% số cơ sở khảo sát có rác thải y tế, cao nhất là vùng Tây Bác có 100% cơ sở có rác thải y tế, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc trung bộ

Rác thải y tế có ở tất cả các loại cơ sở phân theo tính chất của đối tượng, cao nhất ở các cơ sở cơ sở quản lý người tâm thần (94,1% số cơ sở) và thấp nhất ở các cơ sở chăm sóc trẻ em (57,9%)

**Xử lý rác thải y tế**

Một điều cần quan tâm là tỷ lệ các cơ sở đổ chung rác thải y tế với rác thải sinh hoạt là tương đối cao chiếm gần 30% số cơ sở. Tỷ lệ cao nhất là các cơ sở quản lý trẻ em (50% số cơ sở), tiếp theo là cơ sở quản lý người khuyết tật và thấp nhất là ở các cơ sở quản lý người già.

Hầu hết các cơ sở không tuân thủ các biện pháp xử lý rác thải y tế, đổ chung với rác thải sinh hoạt, thu gom vào các thùng có nắp và không nắp, cho vào túi nilon chuyển đi.Sau đó xử lý bằng biện pháp đốt là chủ yếu, và một số cơ sở đem chôn lấp hoặc chuyển đi nơi khác.

Khoảng 90% số cơ sở phản ánh rác thải y tế không gây ô nhiễm môi trường, chỉ có khoảng 10% cho rằng rác thải y tế có gây ô nhiễm tại cơ sở, trong đó cao nhất là các cơ sở tổng hợp (18,9%) và cơ sở quản lý người tâm thần (12,5%).

*1.2.3. Môi trường nước thải*

1.2.3.1. Nước thải sinh hoạt

Theo kết quả khảo sát, bình quân mỗi ngày một đối tượng thải ra khoảng 0.3m3/ ngày đêm, 45 khối.

Theo phản ánh từ các cơ sở: có 25,5% số có sở phản ánh nước thải sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường và 14% không nhận biết được nước thải có gây ô nhiễm môi trường hay không.

Kết quả đo mẫu nước thải sinh hoạt tại 03 cơ sở bảo trợ cho thấy nguồn nước thải sinh hoạt bị ô nhiễm nhẹ có một số chỉ tiêu không đạt tiêu chuẩn cho phép ở mức từ 2-3 lần như tổng lượng chất rắn lơ lửng vượt 2-3 lần, BOD vượt tiêu chuẩn cho phép 2,5 đến 3.82 lần, ngoài ra trong nước thải còn tồn tại một số yếu tố như tổng lượng nito, phot pho, dầu mỡ và một số kim loại nặng khác.Ô nhiễm nước thải là nguyên nhân gây ô nhiễm nước sinh hoạt nếu không xử lý triệt để nguồn nước thải, về lâu dài sẽ làm cho nguồn nước ngầm bị ô nhiễm trầm trọng hơn và sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt xung quanh.

Trong số các cơ sở phản ánh tình trạng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt thì tỷ trọng các cơ sở quản lý đối tượng tổng hợp là cao nhất và cơ sở quản lý người già là thấp nhất.

***- Hình thức thải:***

Nước thải chủ yếu được xả xuống hệ thống cống, qua bể lắng rồi chảy ra môi trường xung quanh, chỉ có 1 tỷ lệ nhỏ các cơ sở cho chảy tự do hoặc xử trực tiếp ra môi trường xung quanh.

Các hình thức thải nhìn chung tương đối đảm bảo vệ sinh, hạn chế ô nhiễm. Đa số hệ thống thoát nước thải hiện nay trong các cơ sở bảo trợ đã được bê tông hóa (trên 80%), chỉ có một tỷ lệ khoảng 9% các cơ sở còn thải nước sinh hoạt theo rãnh nổi, tập trung chủ yếu ở các cơ sở tổng hợp và cơ sở quản lý người tâm thần, đây cũng là nguyên nhân ô nhiễm nước thải sinh hoạt cao ở các cơ sở này.

**- Tình trạng thoát nước thải**

Có khoảng 50% số cơ sở phản ánh tình trạng nước thải bị tắc nghẽn, trong đó có khoảng 5% số cơ sở phản ánh bị tắc nghẽn thường xuyên.Tập trung ở các cơ sở quản lý người tâm thần, cơ sở tổng hợp, cơ sở người khuyết tật.

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường nước thải sinh hoạt cũng được các cơ sở quan tâm, có khoảng 90% số cơ sở áp dụng các biện pháp giảm ô nhiễm. Tuy nhiên việc đo kiểm để đánh giá mức độ ô nhiễm của nước thải chưa được các cơ sở thực hiện. Một phần do nhận thức về ô nhiễm chưa cao mặt khác do phương pháp đo phức tạp. Chỉ có 6.4% cơ sở có tiến hành phân tích chất lượng nước thải.

1.2.3.2. Nước thải y tế

Trong quá trình quản lý, chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng, các cơ sở đều phát thải nước thải y tế, nước thải được phát sinh từ các phòng y tế, phòng điều dưỡng phục hồi chức năng, phòng điều trị. Theo phản ánh từ 125 cơ sở có trên 50% số cơ sở phát thải nước thải y tế, tỷ lệ cao nhất là các cơ sở quản lý người khuyết tật, người tâm thần, người già...

Có trên 95% số cơ sở bảo trợ không xử lý nước thải y tế, cho chảy trực tiếp vào hệ thống cống thải chung trong cơ sở.Chỉ có 12.7% số cơ sở phản ánh nước thải y tế gây ô nhiễm môi trường. Kết quả đo nước thải y tế ở một số cơ sở cho thấy nước thải y tế không bị ô nhiễm các chỉ số như tổng lượng chất rắn lơ lửng, BOD nhưng tồn tại một số chỉ tiêu như tổng nito, tổng photpho, tổng dầu mỡ. Như vậy nước thải y tế bị ô nhiễm nhẹ bởi một số chất hữu cơ, kim loại nặng.

#### 1.3. Đánh giá chung

Trong giai đoạn vừa qua, các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập đã có sự phát triển nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội trong phạm vi cả nước. Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội vẫn còn những hạn chế, tồn tại nhất định, cụ thể:

- Chưa có khuôn khổ pháp lý quy định tổng thể, toàn diện việc quy hoạch, phát triên mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập;

- Mạng lưới các cơ sở hiện nay thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Các cơ sở chủ yếu chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt theo quy mô lớn; đối tượng sống xa cách với gia đình và cộng đồng; các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác.

- Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội.

- Phần lớn cán bộ, nhân viên chưa qua đào tạo công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau. Cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, nhất là cán bộ, nhân viên làm việc trực tiếp với đối tượng; tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên công tác xã hội còn hạn chế. Vì vậy, năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn hiện nay.

- Hầu hết các cơ sở trợ giúp xã hội mới chỉ thực hiện được một phần các qui định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP về điều kiện tiêu chuẩn về môi trường, cơ sở vật chất, định mức cán bộ, nhân viên và chế độ chăm sóc đối với các cơ sở bảo trợ xã hội. Vấn đề trên xuất phát từ những nguyên nhân chính như: Khả năng bố trí ngân sách của địa phương là hạn chế, eo hẹp; chưa có điều kiện bố sung, thực hiện định mức cán bộ, nhân viên; không có khả năng huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng...

- Các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập chưa được quan tâm đúng mức, đội ngũ nhân viên, cộng tác viên chưa được đào tạo, tập huấn về công tác xã hội một cách chuyên nghiệp; cơ sở không được hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất dẫn đến không đồng bộ. Ngoài mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng, các cơ sở công lập còn được hỗ trợ kinh phí chăm sóc y tế, bảo đảm vệ sinh và các phí các cho đối tượng nhưng các cơ sở ngoài công lập chỉ nhận được kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đôi tượng.

- Cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở trợ giúp xã hội có thu nhập thấp, không phù hợp với mặt bằng chung của đời sống xã hội, không có chế độ phụ cấp ưu đãi tương xứng với tính chất công việc nên các cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút cán bộ, nhân viên gắn bó với nghề. Định biên cán bộ, nhân viên thì phụ thuộc vào khả năng bố trí của địa phương nên các cơ sở thường xuyên trong tình trạng thiếu nhân viên chăm sóc đôi tượng.

- Các cơ sở trợ giúp xã hội chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tập trung, chưa triển khai các loại hình dịch vụ, trợ giúp đa dạng, cần thiết tại cơ sở trợ giúp xã hội như thiêu các dịch vụ tư vấn, trợ giúp các đối tượng tái hoà nhập cộng đồng; dịch vụ chăm sóc bán trú; chăm sóc khẩn cấp; dịch vụ y tế và phục hồi chức năng.

### 2. Những khó khăn tồn tại và nguyên nhân

#### 2.1. Khó khăn, tồn tại

a) Mạng lưới các cơ sở hiện nay thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Các cơ sở chủ yếu chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt theo quy mô lớn; đối tượng sống xa cách với gia đình và cộng đồng; các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác.

b) Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn thiếu thốn; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Phần lớn cán bộ, nhân viên chưa qua đào tạo công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau. Cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, nhất là cán bộ, nhân viên làm việc trực tiếp với đối t­ượng; tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên công tác xã hội còn hạn chế. Vì vậy, năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn hiện nay.

**d) Hầu hết các cơ sở** trợ giúp **xã hội mới chỉ thực hiện được một phần các qui định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP về điều kiện tiêu chuẩn về môi trường, cơ sở vật chất, định mức cán bộ, nhân viên và chế độ chăm sóc đối với các cơ sở bảo trợ xã hội. Vấn đề trên xuất phát từ những nguyên nhân chính như: Khả năng bố trí ngân sách của địa phương là hạn chế, eo hẹp; chưa có điều kiện bổ sung, thực hiện định mức cán bộ, nhân viên; không có khả năng huy động nguồn lực tài chính từ cộng đồng...**

đ) Các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập chưa được quan tâm đúng mức, đội ngũ nhân viên, cộng tác viên chưa được đào tạo, tập huấn về công tác xã hội một cách chuyên nghiệp; cơ sở không được hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất dẫn đến không đồng bộ. Ngoài mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng, các cơ sở công lập còn được hỗ trợ kinh phí chăm sóc y tế, bảo đảm vệ sinh và các phí các cho đối tượng nhưng các cơ sở ngoài công lập chỉ nhận được kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng. Việc hưởng chính sách xã hội hóa còn gặp nhiều khó khăn về đất đai, thuê cơ sở hạ tầng, thuế

e) Cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở trợ giúp xã hội có thu nhập thấp, không phù hợp với mặt bằng chung của đời sống xã hội, không có chế độ phụ cấp ưu đãi tương xứng với tính chất công việc nên các cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút cán bộ, nhân viên gắn bó với nghề. Định biên cán bộ, nhân viên thì phụ thuộc vào khả năng bố trí của địa phương nên các cơ sở thường xuyên trong tình trạng thiếu nhân viên chăm sóc đối tượng.

g) Các cơ sở trợ giúp xã hội chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tập trung, chưa triển khai các loại hình dịch vụ, trợ giúp đa dạng, cần thiết tại cơ sở trợ giúp xã hội như thiếu các dịch vụ tư vấn, trợ giúp các đối tượng tái hoà nhập cộng đồng; dịch vụ chăm sóc bán trú; chăm sóc khẩn cấp; dịch vụ y tế và phục hồi chức năng.

h) Trách nhiệm đôn đốc, chỉ đạo của người đứng đầu chịu trách nhiệm trong hoạt động quy hoạch còn chưa quyết liệt. Công tác triển khai thực hiện của các chủ đầu tư vẫn tồn tại một số vấn đề như việc hoàn thiện thủ tục đầu tư của các dự án còn chậm so với quy định, công tác đấu thầu, thi công công trình, nghiệm thu khối lượng thanh toán chưa thực hiện ngay từ đầu năm nên việc giải ngân cho dự án còn chậm; Chưa giải quyết dứt điểm vướng mắc trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng. Đây là công việc hiện đang là khó khăn phổ biến nhằm bàn giao mặt bằng cho dự án triển khai đúng tiến độ.

i) Ngoài ra, mức kinh phí chi cho nhiều hoạt động chăm sóc, trợ giúp còn thấp, nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu và chưa phù hợp với điều kiện-kinh tế xã hội của nhiều vùng, địa phương.

m) Một số tỉnh, thành phố chưa quan tâm, bố trí nguồn lực phù hợp cho đầu tư công trong lĩnh vực trợ giúp xã hội, chưa bảo đảm đạt được mục tiêu theo Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017; các dự án chưa huy động được nguồn kinh phí khác như (quốc tế, các tổ chức và cá nhân).

l) Việc thu hút đầu tư, viện trợ nước ngoài cho các hoạt động đầu tư công trong lĩnh vực trợ giúp xã hội hiệu quả thấp. Hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách, định hướng thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực trợ giúp xã hội chưa được xác định rõ ràng và minh bạch, chưa thực sự hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

#### 2.2. Nguyên nhân của những khó khăn, tồn tại

- Công tác quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo hướng sắp xếp, tinh gọn bộ máy cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có mức độ và phạm vi ảnh hưởng lớn đến nhiều cơ sở trợ giúp công lập là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, có tác động đến quyền lợi của một số bộ phận, con người. Nhiều cơ sở trợ giúp xã hội công lập đang hoạt động ổn định ngại thay đổi, một số cán bộ, công chức, viên chức có tư tưởng cố hữu, chưa tin vào sự thành công của việc quy hoạch, sắp xếp, tinh giản.

- Cơ chế, chính sách về tự chủ trong quản lý của cơ sở trợ giúp xã hội tuy đã được ban hành, song chưa sửa đổi, bổ sung đồng bộ nên quá trình triển khai các chính sách về đổi mới cơ chế quản lý cơ sở trợ giúp xã hội còn gặp nhiều khó khăn như việc ràng buộc về quản quản lý biên chế trong khi chính sách quy định các đơn vị sự nghiệp công lập được phép giao quyền tự chủ về bộ máy, tự chịu trách nhiệm về kết quả nhiệm vụ được giao.

- Các văn bản hướng dẫn xây dựng hệ thống đánh giá kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực, danh mục các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cổ phần hóa… chưa được ban hành đầy đủ, đồng bộ và kịp thời.

- Việc dự báo, quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập còn gặp nhiều khó khăn do thiếu dữ liệu khoa học và thực tiễn; cơ chế khuyến khích xã hội hóa chưa được triển khai hiệu quả, chưa hỗ trợ phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập.

# PHẦN III RÀ SOÁT QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC

## I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC

### 1. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Trong đó:

#### 1.1. Mục tiêu của quy hoạch

Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội tiếp cận các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

#### 1.2. Nội dung của quy hoạch

Hình thành, phát triển 461 cơ sở trợ giúp xã hội (gồm: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi;Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; Trung tâm công tác xã hội); trong đó có 189 cơ sở công lập và tối thiểu 272 cơ sở ngoài công lập. Tổng quy mô phục vụ dự kiến đạt 70.000 đối tượng vào năm 2020 và 140.000 đối tượng vào năm 2025.Phân bố mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 57 cơ sở, gồm: 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 15 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 11 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 09 trung tâm công tác xã hội.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 81 cơ sở, gồm: 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 21 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 08 trung tâm công tác xã hội.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 121 cơ sở, gồm: 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 21 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 48 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 19 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 08 trung tâm công tác xã hội.

- Vùng Tây Nguyên có 29 cơ sở, gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 03 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 09 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 01 trung tâm công tác xã hội.

- Vùng Đông Nam Bộ có 106 cơ sở, gồm: 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 42 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 06 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 29 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 03 trung tâm công tác xã hội.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 67 cơ sở, gồm: 17 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 16 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 07 trung tâm công tác xã hội.

### 2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030được phê duyệt tạiQuyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 18/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó:

#### 2.1. Mục tiêu của quy hoạch đến năm 2020

- Giảm số lượng cơ sở cai nghiện có chức năng cai nghiện bắt buộc trong quy hoạch xuống còn 71 cơ sở; giảm quy mô, khả năng cung cấp dịch vụ cai nghiện bắt buộc còn 20.000 người;

- 52 cơ sở cai nghiện không nằm trong diện quy hoạch có chức năng cai nghiện bắt buộc thực hiện chuyển đổi thành cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện (trong đó có cả Điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế) hoặc cơ sở khác;

- Phấn đấu thành lập tối thiểu 30 cơ sở cai nghiện tự nguyện dân lập;

- Tăng số lượng, quy mô, khả năng tiếp nhận, cung cấp dịch vụ của các cơ sở cai nghiện đáp ứng nhu cầu cai nghiện của 80% số người nghiện có hồ sơ quản lý (tương đương Khoảng 200.000 người);

- 90% cơ sở cai nghiện đáp ứng các tiêu chuẩn, Điều kiện về cai nghiện theo quy định của pháp luật;

- Nâng cấp 140 cơ sở Điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế thành cơ sở cai nghiện tự nguyện;

#### 2.2. Nội dung của quy hoạch

- Mạng lưới cơ sở cai nghiện có chức năng cai nghiện bắt buộc đến năm 2020: Thành phố Hà Nội duy trì tối đa không quá 03 cơ sở cai nghiện, thành phố Hồ Chí Minh duy trì tối đa không quá 05 cơ sở cai nghiện; các cơ sở cai nghiện ma túy ở gần nhau (Khoảng cách dưới 5 km) sáp nhập thành một cơ sở có chức năng cai nghiện bắt buộc; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiều cơ sở cai nghiện, số lượng người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý trên 5.000 người, địa bàn rộng: duy trì tối đa 02 cơ sở cai nghiện có chức năng cai nghiện bắt buộc, đến hết năm 2020 giảm xuống còn 01 cơ sở cai nghiện; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại đang có cơ sở cai nghiện duy trì 01 cơ sở cai nghiện; căn cứ tình hình thực tế, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Điểm vệ tinh thuộc cơ sở cai nghiện tại những quận, huyện có trên 250 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý để tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ cai nghiện theo nguyên tắc không phát sinh biên chế.

- Cơ sở cai nghiện tự nguyện: Tăng số người nghiện ma túy tham gia Chương trình cai nghiện tự nguyện (bao gồm các đối tượng tham gia Điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế) lên Khoảng 200.000 người (tương đương 80% số người nghiện có hồ sơ quản lý). Mỗi cơ sở cai nghiện tự nguyện tiếp nhận số lượng người tham gia cai nghiện tối đa không quá 2.000 người, bảo đảm phù hợp với Điều kiện của cơ sở.

## II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC

### 1. Tình hình thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

#### 1.1. Tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch

Căn cứ Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/4/ 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025, Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025. Kết quả thực hiện như sau:

*a) Về thực hiện quan điểm quy hoạch*

Trong giai đoạn vừa qua, việc quy hoạch phát triển mạng mưới các cơ sở trợ giúp xã hội được thực hiện theo các quan điểm chính như sau:

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, của từng vùng, địa phương trong từng thời kỳ và phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có;

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội theo vùng kinh tế - xã hội, theo cơ cấu dân số và người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp;

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hình thức quản lý cơ sở trợ giúp xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa, bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025 là quy hoạch mở, tùy thuộc vào tình hình và nhu cầu thực tế của các vùng, địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ đối tượng bảo trợ xã hội.

*b) Về thực hiện mục tiêu quy hoạch*

Đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập đạt 47,5% và ngoài công lập khoảng 52,5%. Tính đến tháng 12 năm 2020, số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 60%, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyết tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố. Các cơ sở trợ giúp xã hội đang từng bước xây dựng, củng cố nâng cấp bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người khuyết tật.

*c) Về thực hiện nội dung quy hoạch*

- Theo Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH phê duyệt quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 thì cơ sở trợ giúp xã hội, gồm:Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi;Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật;Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí;Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp;Trung tâm công tác xã hội.

- Về số lượng cơ sở trợ giúp xã hội:

\* Số lượng cơ sở trợ giúp xã hội được quy hoạch: Hình thành, phát triển 614 cơ sở trợ giúp xã hội, bao gồm cả các cơ sở cai nghiện ma túy; trong đó có 322 cơ sở công lập và tối thiểu 292 cơ sở ngoài công lập.

\* Số lượng cơ sở trợ giúp xã hội hiện có: 545 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 300 cơ sở công lập và 245 cơ sở ngoài công lập.

Như vậy số lượng cơ sở xã hội đến nay đạt khoảng 88,8% so với quy hoạch đề ra, trong đó cơ sở công lập đạt 93,2%; ngoài công lập 83,9%.

- Về tổng quy mô phục vụ

+ Tổng quy mô phục vụ được quy hoạch: Nâng công suất phục vụ tại các cơ sở trợ giúp xã hội lên 70.000 đối tượng vào năm 2020 và 140.000 đối tượng vào năm 2025.

+ Tổng quy mô phục vụ hiện có: 110.000 đối tượng, như vậy tổng quy mô phục vụ đạt 157,1% so với quy mô quy hoạch.

- Về Phân bố mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hộiđược quy hoạch: có 90 cơ sở, gồm: 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 15 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 11 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 09 trung tâm công tác xã hội và 33 cơ sở cai nghiện ma túy.

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội hiện có62 cơ sở, gồm: 08 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 08 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 03 trung tâm công tác xã hộivà 26 cơ sở cai nghiện ma túy.

Như vậy mạng cơ sở trợ giúp xã hội tại Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt tỷ lệ 68,9%, gồm: 0% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 80,0% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 53,3% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 71,4% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 109,1% cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp,33,3% trung tâm công tác xã hội và 75,9% cơ sở cai nghiện ma túy so với quy hoạch.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội được quy hoạch: có 108 cơ sở, gồm: 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 21 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 08 trung tâm công tác xã hội và 27 cơ sở cai nghiện ma túy.

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội hiện có82 cơ sở, gồm:10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 08 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 11 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 17 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 04 trung tâm công tác xã hộivà 22 cơ sở cai nghiện ma túy.

Như vậy mạng cơ sở trợ giúp xã hội tại Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ 75,9%, gồm: 71,4% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 71,4% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 38,1% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 91,7% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 141,7% cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp,50% trung tâm công tác xã hội và 81,5% cơ sở cai nghiện ma túy so với quy hoạch.

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội được quy hoạch: có 168 cơ sở, gồm: 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 21 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 48 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 19 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 08 trung tâm công tác xã hội và 47 cơ sở cai nghiện ma túy.

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội hiện có162 cơ sở, gồm: 08 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 31 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 43 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 09 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 24 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp,09 trung tâm công tác xã hộivà 38 cơ sở cai nghiện ma túy.

Như vậy mạng cơ sở trợ giúp xã hội tại Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt tỷ lệ 96,4%, gồm: 61,5% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 147,6% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 89,6% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 75,0% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 126,3% cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp,112,5% trung tâm công tác xã hội và 80,8% cơ sở cai nghiện ma túy so với quy hoạch.

+ Vùng Tây Nguyên

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội được quy hoạch: có 37 cơ sở, gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 03 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 09 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 01 trung tâm công tác xã hội và 8 cơ sở cai nghiện ma túy.

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội hiện có25 cơ sở, gồm: 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 03 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 06 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 07 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 01 trung tâm công tác xã hộivà 04 cơ sở cai nghiện ma túy.

Như vậy mạng cơ sở trợ giúp xã hội tại Vùng Tây Nguyên đạt tỷ lệ 67,6%, gồm: 100% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 42,9% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 85,7% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 66,7% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 77,8% cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp,100% trung tâm công tác xã hội và 50% cơ sở cai nghiện ma túy so với quy hoạch.

+ Vùng Đông Nam Bộ

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội được quy hoạch: có 128 cơ sở, gồm: 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 13 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 42 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 06 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 29 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 03 trung tâm công tác xã hội và 22 cơ sở cai nghiện ma túy.

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội hiện có139 cơ sở, gồm: 16 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 64 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 24 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 02 trung tâm công tác xã hộivà 17 cơ sở cai nghiện ma túy.

Như vậy mạng cơ sở trợ giúp xã hội tại Vùng Đông Nam Bộ đạt tỷ lệ 108,6%, gồm: 123,1% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 107,7% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 152,4% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 33,3% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 82,8% cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp,66,7% trung tâm công tác xã hội và 77,3% cơ sở cai nghiện ma túy so với quy hoạch.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội được quy hoạch: có 83 cơ sở, gồm: 17 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 16 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 07 trung tâm công tác xã hội và 16 cơ sở cai nghiện ma túy.

\* Mạng cơ sở trợ giúp xã hội hiện có75 cơ sở, gồm: 9 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 07 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 20 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 18 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 06 trung tâm công tác xã hộivà 13 cơ sở cai nghiện ma túy.

Như vậy mạng cơ sở trợ giúp xã hội tại Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt tỷ lệ 90,4%, gồm: 52,9% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 140,0% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 125,0% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 20,0% cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 150,0% cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, 85,7% trung tâm công tác xã hội và 81,3% cơ sở cai nghiện ma túy so với quy hoạch.

Bảng 19. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng

| **Hạng mục** | **Số lượng cơ sở theo quy hoạch** | **Thực hiện đến năm 2020** | **Tỷ lệ đạt so với quy hoạch** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A. Tổng số lượng cơ sở TGXH cả nước** | **614** | **545** | **88,8** |
| - Các cơ sở công lập | 322 | 300 | 93,2 |
| - Các cơ sở ngoài công lập | 292 | 245 | 83,9 |
| **B. Quy mô đối tượng phục vụ cả nước (người)** | **70.000** | **62.752** | **89,6** |
| **C. Cơ sở TGXH cả nước phân theo 7 loại hình** | **614** | **545** | **88,8** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 64 | 45 | 70,3 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 70 | 73 | 91,3 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 149 | 149 | 100 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 50 | 31 | 62,0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 92 | 102 | 110,9 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 36 | 25 | 83,3 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 153 | 120 | 78,4 |
| **D. Cơ sở TGXH cả nước phân theo vùng** | **614** | **545** | **88,8** |
| **I. Vùng Đồng bằng Sông Hồng** | **108** | **82** | **75,9** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 14 | 10 | 71,4 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 14 | 10 | 71,4 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 21 | 8 | 38,1 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 12 | 11 | 91,7 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 12 | 17 | 141,7 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 8 | 4 | 50,0 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 27 | 22 | 81,5 |
| **II. Vùng Trung du MN phía Bắc** | **90** | **62** | **68,9** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 5 | 0 | 0 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 10 | 8 | 80,0 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 15 | 8 | 53,3 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 7 | 5 | 71,4 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 11 | 12 | 109,1 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 9 | 3 | 33,3 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 33 | 26 | 78,8 |
| **III. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung** | **168** | **162** | **96,4** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 13 | 8 | 61,5 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 21 | 31 | 147,6 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 48 | 43 | 89,6 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 12 | 9 | 75,0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 19 | 24 | 126,3 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 8 | 9 | 112,5 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 47 | 38 | 80,8 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **37** | **25** | **67,6** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 2 | 2 | 100 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 7 | 3 | 42,9 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 7 | 6 | 85,7 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 3 | 2 | 66,7 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 9 | 7 | 77,8 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 1 | 1 | 100 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 8 | 4 | 50,0 |
| **V. Vùng Đông Nam bộ** | **128** | **139** | **108,6** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 13 | 16 | 123,1 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 13 | 14 | 107,7 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 42 | 64 | 152,4 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 6 | 2 | 33,3 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 29 | 24 | 82,8 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 3 | 2 | 66,7 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 22 | 17 | 77,3 |
| **VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **83** | **75** | **90,4** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 17 | 9 | 52,9 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 5 | 7 | 140,0 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 16 | 20 | 125,0 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 10 | 2 | 20,0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 12 | 18 | 150,0 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 7 | 6 | 85,7 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 16 | 13 | 81,3 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

- Hướng dẫn, tổ chức lại chức năng, nhiệm vụ của cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng cung cấp các dịch vụ chăm sóc khẩn cấp, tham vấn, trị liệu rối nhiễu tâm trí, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất cho đối tượng, kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến cơ sở trợ giúp phù hợp, Tư vấn và trợ giúp đối tượng thụ hưởng các chính sách trợ giúp xã hội; phối hợp với các cơ quan, tổ chức phù hợp khác để bảo vệ, trợ giúp đối tượng; tìm kiếm, sắp xếp các hình thức chăm sóc, phát triển cộng đồng, Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng, Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hộ.. và chuyển tuyến đối tượng về cộng đồng.

Tổ chức lao động sản xuất, phục hồi chức năng cho đối tượng. Phần lớn các cơ sở liên kết với tiểu thương, tổ chức, cá nhân, tổ chức lao động sản xuất, hướng nghiệp và dạy nghề, tạo việc làm cho người tâm thần thông qua các nghề như chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng nấm, sản xuất hương, vàng mã, giấy bản, trồng cây cảnh… tạo thu nhập, góp phần nâng cao chất lượng đời sống và tinh thần cho đối tượng như Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh, thành phố: Thái Nguyên, Sơn La, Việt Trì, Ninh Bình, Hà Nội và Trung tâm phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An… Một số trung tâm đã tự bảo đảm thực phẩm hàng ngày cho đối tượng và còn cung cấp thực phẩm, sản phẩm ra ngoài thị trường.

#### 1.2. Thực trạng các cơ sở trợ giúp xã hội

##### 1.2.1. Số lượng các cơ sở trợ giúp xã hội

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi hiện cả nước có 45 cơ sở (theo quy hoạch là 64 cơ sở), chiếm 70,3% so với quy hoạch, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc chưa có cơ sở nào, chiếm 0%; vùng Đồng bằng sông Hồng có 10 cơ sở, chiếm 22,2%; vùng Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 8 cơ sở, chiếm 17,8%; vùng Tây Nguyên có 02 cơ sở, chiếm 4,4%; vùng Đông nam bộ có 16 cơ sở, chiếm 35,6% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 09 cơ sở, chiếm 20,0%.

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tậthiện cả nước có 73 cơ sở (theo quy hoạch là 80 cơ sở), chiếm 91,3% so với quy hoạch, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8 cơ sở, chiếm 11,0%; vùng Đồng bằng sông Hồng có 10 cơ sở, chiếm 13,7%; vùng Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 31 cơ sở, chiếm 42,5%; vùng Tây Nguyên có 03 cơ sở, chiếm 4,1%; vùng Đông nam bộ có 14 cơ sở, chiếm 19,2% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 07 cơ sở, chiếm 9,6%.

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệthiện cả nước có 149 cơ sở (theo quy hoạch là 149 cơ sở), chiếm 100% so với quy hoạch, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 08 cơ sở, chiếm 5,4%; vùng Đồng bằng sông Hồng có 08 cơ sở, chiếm 5,4%; vùng Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 43 cơ sở, chiếm 28,9%; vùng Tây Nguyên có 06 cơ sở, chiếm 4,0%; vùng Đông nam bộ có 64 cơ sở, chiếm 43,0% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 20 cơ sở, chiếm 13,4%.

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí hiện cả nước có 31 cơ sở (theo quy hoạch là 50 cơ sở), chiếm 62,0% so với quy hoạch, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 05 cơ sở, chiếm 16,1%; vùng Đồng bằng sông Hồng có 11 cơ sở, chiếm 35,5%; vùng Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 9 cơ sở, chiếm 29,0%; vùng Tây Nguyên có 02 cơ sở, chiếm 6,5%; vùng Đông nam bộ có 02 cơ sở, chiếm 6,5% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 02 cơ sở, chiếm 6,5%.

- Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp hiện cả nước có 102 cơ sở (theo quy hoạch là 92 cơ sở), chiếm 110,9% so với quy hoạch, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 12 cơ sở, chiếm 11,8%; vùng Đồng bằng sông Hồng có 17 cơ sở, chiếm 16,7%; vùng Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 24 cơ sở, chiếm 23,5%; vùng Tây Nguyên có 07 cơ sở, chiếm 6,9%; vùng Đông nam bộ có 24 cơ sở, chiếm 23,5% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 18cơ sở, chiếm 17,6%.

- Trung tâm công tác xã hội hiện cả nước có 25 cơ sở (theo quy hoạch là 36 cơ sở), chiếm 83,3% so với quy hoạch, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 03 cơ sở, chiếm 12,0%; vùng Đồng bằng sông Hồng có 04 cơ sở, chiếm 16,0%; vùng Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 09 cơ sở, chiếm 36,0%; vùng Tây Nguyên có 01 cơ sở, chiếm 4,0%; vùng Đông nam bộ có 02 cơ sở, chiếm 8,0% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 06 cơ sở, chiếm 24,0%.

- Cơ sở cai nghiện ma túy hiện cả nước có 120 cơ sở (theo quy hoạch là 153 cơ sở), chiếm 78,4% so với quy hoạch, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 26 cơ sở, chiếm 78,8%; vùng Đồng bằng sông Hồng có 22 cơ sở, chiếm 81,5%; vùng Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 38 cơ sở, chiếm 80,8%; vùng Tây Nguyên có 04 cơ sở, chiếm 50%; vùng Đông nam bộ có 17 cơ sở, chiếm 77,3% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 13 cơ sở, chiếm 81,3%.

##### 1.2.2. Về thực hiện các giải pháp

Trong giai đoạn vừa qua, Cục Bảo trợ xã hội đã trình Bộ chỉ đạo các địa phương tập trung thực hiện các giải pháp quy hoạch, phát triển mạng mưới cơ sở trợ giúp xã hội, gồm:

- Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng trợ giúp xã hội.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách đất đai và ưu tiên dành quỹ đất đầu tư, xây dựng, mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy hoạch này.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội đạt tiêu chuẩn chăm sóc đối tượng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có các phân khu chức năng, các hạng mục công trình đáp ứng hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu, cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng và đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

- Phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở trợ giúp xã hộiđủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; định kỳ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở và hoàn thiện chính sách thu hút cán bộ, nhân viên vào làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

##### 1.2.3.Về nguồn vốn thực hiện quy hoạch

- Tổng vốn thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016-2020: 2.625,271tỷ đồng, gồm:

+ Ngân sách trung ương: 2.125,271tỷ đồng, trong đó Vốn đầu tư là 993,849 tỷ đồng, Vốn sự nghiệp là 1.131,422 tỷ đồng.

+ Ngân sách địa phương là 500 tỷ đồng.

- Về sử dụng kinh phí thực hiện quy hoạch:

+ Về vốn đầu tư hỗ trợ xây dựng và sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất cho các cơ sở trợ giúp xã hội: 993.849 tỷ đồng (năm 2016 là 280.050 tỷ đồng; năm 2017 là 118.530 tỷ đồng; năm 2018 là 157.700 tỷ đồng; năm 2019 là 69.981 tỷ đồng; năm 2020 là 100 tỷ đồng).

+ Vốn sự nghiệp 1.131,422 tỷ đồng, trong đó (năm 2016 và 2017 là là 144.714 triệu đồng; năm 2018 là 344.340 triệu đồng; năm 2019 là 273.640 triệu đồng; năm 2020 dự kiến là 368.728 triệu đồng).

+ Ngân sách của địa phương để thực hiện xây dựng và sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội khoảng 500 tỷ đồng.

##### 1.2.4. Những khó khăn tồn tại

*a) Về cơ sở vật chất, thiết kế quy hoạch*: Các cơ sở trợ giúp xã hội chưa có thiết kế kiến trúc và quy hoạch thống nhất, còn bất hợp lý trong sử dụng và phục vụ đối tượng; chỉ có một số cơ sở trợ giúp xã hội có thiết kế quy hoạch theo các khoa, phòng ban phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chăm sóc đối tượng tại một số tỉnh, thành phố như: Đà Nẵng, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Hà Nội..., còn một số các cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Ngoài ra, cơ sở vật chất của một số cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; thiếu dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội.

*b) Về cơ sở vật chất*

Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có một số cơ sở tại khu vực miền núi, nông thôn có diện tích đất tự nhiên khá rộng, tuy nhiên hiện có một số cơ sở chưa đảm bảo diện tích đất tự nhiên bình quân 30 m2/ đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m2/ đối tượng ở khu vực thành thị theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NDD-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ.

Đến nay, một số cơ sở trợ giúp xã hội đã bước đầu xây dựng được một số công trình thuận tiện cho người khuyết tật, tuy nhiên vẫn còn nhiều cơ sở chưa có các công trình thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận và sử dụng.

Các cơ sở trợ giúp xã hội đều có nhà ở và phòng ngủ cho các đối tượng. Song diện tích phòng ở bình quân/ 1 đối tượng còn thấp, có đến 42,8% địa phương có cơ sở có diện tích phòng ở bình quân/ đối tượng thấp hơn mức tối thiểu quy định 6 m2/ đối tượng. Đa số các cơ sở còn để các đối tượng cùng loại khó khăn, khuyết tật ở chung phòng; vẫn còn 13% số cơ sở để các đối tượng ngủ trên sàn, và còn tỷ lệ nhỏ số cơ sở (khoảng 4%) không có khoá riêng để cất giữ đồ vật cá nhân cho trẻ, cũng như không khoá cửa phòng ngủ ban đêm.

Theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017của Chính phủ, các cơ sở trợ giúp xã hội phải đảm bảo điều kiện cơ bản về môi trường, điều kiện chăm sóc, nhà ở, nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, định mức cán bộ, nhân viên, điện, nước phục vụ sinh hoạt hàng ngày. Trên thực tế, chỉ có 21% số cơ sở trợ giúp xã hội có hệ thống cấp nước sạch và thoát nước đầy đủ, 29% số cơ sở có hệ thống chứa rác hợp vệ sinh và có ít cơ sở (36%) có phương tiện chuyển đồ ăn cho đối tượng bị ốm, khuyết tật không đến nhà ăn được; có 84% số cơ sở có sân chơi phù hợp cho đối tượng.

Cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội. Một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đó xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng cũn thiếu thốn; chưa có hệ thống xử lý chất thải, rác thải, gây ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống đối tượng bảo trợ xã hội.

*c) Về các dịch vụ chăm sóc và trợ giúp đối tượng*

Các đối tượng bảo trợ xã hội phải được chăm sóc sức khoẻ, được học văn hoá, học nghề, được vui chơi giải trí và giao lưu với cộng đồng. Tuy nhiên, hiện chỉ có 49% số cơ sở trợ giúp xã hội có chức năng dạy văn hoá và 39% số cơ sở có dạy nghề cho các đối tượng. Và có 12% cơ sở có phòng học và dạy nghề được thiết kế đặc biệt để dạy cho người khuyết tật; 25% số cơ sở có khu phục hồi chức năng và khoảng một nửa trong số đó không tách các phòng phục hồi chức năng riêng cho từng loại khuyết tật.

Các cơ sở trợ giúp xã hội chủ yếu nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng tập trung, chưa triển khai các loại hình dịch vụ, trợ giúp đa dạng, cần thiết tại cơ sở trợ giúp xã hội như thiếu các dịch vụ tư vấn, trợ giúp các đối tượng tái hoà nhập cộng đồng; dịch vụ chăm sóc bán trú; chăm sóc khẩn cấp; dịch vụ y tế và phục hồi chức năng.

*d) Về đội ngũ cán bộ*

Cán bộ y tế của các cơ sở trợ giúp xã hội còn ít, nhất là số bác sỹ, nhà vật lý trị liệu, nhân viên tư vấn còn rất thiếu (trung bình cứ 2 cơ sở mới có 1 bác sỹ). Số lượng cán bộ, nhân viên cho các cơ sở chưa đáp ứng định mức chăm sóc từng loại đối tượng quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

Cán bộ nhân viên trong các cơ sở cần đào tạo thêm cho họ những kỹ năng về chăm sóc người già, người khuyết tật, điều trị người tâm thần, kỹ năng giao tiếp, tâm lý, tư vấn và giáo dục chuyên biệt.

Tại một số cơ sở, chưa tổ chức tập huấn cho cán bộ nhân viên về các chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với trẻ em cần sự bảo vệ đặc biệt, cho các em học tập về quyền trẻ em, về các biện pháp phòng bệnh và kỹ năng sống.

Đến nay, còn khoảng 50% cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội tại cơ sở chưa được đào tạo về công tác xã hội hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau. Cán bộ làm công tác xã hội còn thiếu về số lượng, nhất là cán bộ, nhân viên làm việc trực tiếp với đối tượng; tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên công tác xã hội còn hạn chế. Vì vậy, năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn hiện nay.

Cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở trợ giúp xã hội có thu nhập thấp, không phù hợp với mặt bằng chung của đời sống xã hội, không có chế độ phụ cấp ưu đãi tương xứng với tính chất công việc nên các cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút cán bộ, nhân viên gắn bó với nghề. Định biên cán bộ, nhân viên phụ thuộc vào khả năng bố trí của địa phương nên các cơ sở thường xuyên trong tình trạng thiếu nhân viên chăm sóc đối tượng.

*e) Về tính kết nối hệ thống*

Các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác; các mô hình trợ giúp cho đối tượng còn mang tính hành chính; mô hình, cấu trúc hệ thống từ trung ương đến cộng đồng chưa có tính chuyên nghiệp và chủ yếu vẫn dựa vào bộ máy hành chính.

*f) Về kinh phí thực hiện*

Nguồn lực gặp nhiều khó khăn, nhất là nguồn vốn đầu tư để hỗ trợ cho việc nâng cấp, cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội như người tâm thần, người khuyết tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... Nguồn lực được bố trí đạt tỷ lệ thấp, đạt 30-40% còn thấp so với Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 và các đề án, chương trình trợ giúp xã hội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về lĩnh vực trợ giúp xã hội.

Nhà nước chưa hoàn thiện cơ chế đầu tư phát triển hệ thống trợ giúp xã hội; chi trả mua dịch vụ trợ giúp xã hội theo đầu ra để trợ giúp cho các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt làm cơ sở cho việc đổi mới cung cấp dịch vụ công; cơ chế khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tham gia trợ giúp xã hội; bên cạnh việc ảnh hưởng đến sự huy động nguồn lực toàn xã hội cũng còn thiếu các chế tài quản lý, sử dụng các nguồn lực.

### 2. Tình hình thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy

#### 2.1. Về thực hiện quan điểm, mục tiêu của quy hoạch

Trong những năm qua, công tác cai nghiện ma túy luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo, có nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, số lượng người nghiện đi cai nghiện còn thấp, đặc biệt là cai nghiện tự nguyện, tỷ lệ người cai nghiện không tuân thủ điều trị, tái nghiện cao.

Để nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, ngày 26/12/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2596/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án đổi mới công tác cai nghiện ở Việt Nam đến năm 2020, trong đó, chỉ đạo thực hiện đa dạng hóa các biện pháp và mô hình điều trị, tăng dần điều trị nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, giảm dần điều trị nghiện bắt buộc tại các Trung tâm với lộ trình phù hợp; Chính phủ ban hành Nghị quyết 98/NQ-CP ngày 27/12/2014 của Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống, kiểm soát và cai nghiện ma túy trong tình hình mới, trong đó chỉ đạo chuyển đổi, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng và hiệu quả các cơ sở điều trị nghiện ma túy;

Trên cơ sở các quy định của Luật Phòng, chống ma túy và Luật Xử lý vi phạm hành chính, ngày 18/8/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chồng và kiểm soát ma túy và Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW về quản lý đối với người sử dụng ma túy làm cơ sở để phát triển mạng lưới các điểm tư vấn.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành Công văn số1080/LĐTBXH-PCTNXH ngày 22/3/2017 về việc thực hiện chuyển đổi Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục và Lao động xã hội thành Cơ sở cai nghiện ma túy. Các tỉnh, thành phố đã ban hành Kế hoạch/Đề án, bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch các cơ sở cai nghiện đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ với quy hoạch của địa phương.

Đến nay, việc quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy theo Quyết định số 1640/QĐ-TTg về cơ bản đã đáp ứng được mục tiêu đề ra, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Như tại Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy, Bộ Chính trị đã chỉ đạo: “Coi trọng công tác cai nghiện tập trung và quản lý người nghiện ngoài xã hội không để gây ra các vụ phạm tội”. Đồng thời đã thiết lập được mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đồng bộ, cung cấp các dịch vụ ổn định, chất lượng đáp ứng được nhu cầu của xã hội, người dân trong giai đoạn 2020 – 2030.

#### 2.2. Về mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy theo quy hoạch được duyệt

- Trước năm 2015, cả nước có tổng số 145 cơ sở cai nghiện, trong đó: 123 cơ sở công lập và 22 cơ sở dân lập. Thực hiện quy hoạch theo hướng giảm các cơ sở cấp huyện và cơ sở quản lý sau cai nghiện, đến nay còn 120 cơ sở, trong đó: 105 cơ sở công lập và 15 cơ sở dân lập, giảm 25 cơ sở. Riêng cơ sở cai nghiện bắt buộc giảm 18 cơ sở (105/123 cơ sở) chiếm tỷ lệ 15%.

Trong 105 cơ sở cai nghiện công lập gồm: Có 06 cơ sở chỉ có chức năng cai nghiện bắt buộc trong đó: thành phố Hà Nội: 03 cơ sở; thành phố Hồ Chí Minh: 03 cơ sở; có 79 cơ sở cai nghiện đa chức năng, 18 cơ sở điều trị nghiện ma túy tự nguyện và Methadone; 02 cơ sở tiếp nhận người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định.

- Đến tháng 9/2019, số học viên đang được điều trị, cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện là 35.595 người (chiếm 18,4% số người nghiện có hồ sơ quản lý), trong đó cai nghiện bắt buộc: 27.341 người, cai nghiện tự nguyện 6.847 người, tiếp nhận vào cơ sở xã hội: 1.407 người.

- Kết quả quy hoạch Cơ sở cai nghiện đã thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chấp lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; giảm 18 cơ sở cai nghiện bắt buộc; giảm số lượng các Phòng chuyên môn từ 7 phòng xuống mô hình 5 phòng chuyên môn đáp ứng yêu cầu tinh giảm biên chế.

- Triển khai các mô hình cai nghiện ma túy: Thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác cai nghiện ma túy theo Đề án đổi mới công tác cai nghiện và Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương triển khai thí điểm các mô hình điều trị, cai nghiện ma túy, cụ thể:

+ Mô hình Điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng: đã triển khai có hiệu quả 32 Điểm tư vấn tại 23 tỉnh, thành phố như Hà Nội, Nam Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, Khánh Hòa…

+ Mô hình Điểm vệ tinh của cơ sở cai nghiện ma túy: Tỉnh Sơn La đã chuyển đổi Cơ sở cai nghiện ma túy Thuận Châu thành Điểm vệ tinh của Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh.

#### 2.3. Về kinh phí thực hiện quy hoạch

- Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, nguồn vốn Trung ương hỗ trợ 38 tỉnh, thành phố để nâng cấp, sửa chữa cơ sở cai nghiện ma túy là 600 tỷ đồng. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 9886/BKHĐT-LĐVX) và Bộ Tài chính (Công văn số 16139/BTC-HCSN) cho cả giai đoạn là 110,7 tỷ đồng, tương đương 17% theo kế hoạch. Năm 2018 mới bố trí được cho 05/38 tỉnh, thành phố với tổng kinh phí 35,07 tỷ đồng, tương đương 5,85% kế hoạch (Phú Thọ: 5 tỷ đồng; Tiền Giang: 6,5 tỷ đồng; Cần Thơ: 5,97 tỷ đồng; Bạc Liêu: 12,15 tỷ đồng; Cà Mau: 5,45 tỷ đồng). Riêng Đà Nẵng được bố trí 25 tỷ đồng nhưng không nằm trong danh sách 38 tỉnh, thành phố được phê duyệt.

+ Năm 2019, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã có Công văn số 1666/LĐTBXH -KHTC gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư danh mục dự án đầu tư hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện sửa chữa, nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy giai đoạn 2019-2020, cho 17 tỉnh, thành phố với kinh phí là 300 tỷ.

- Kinh phí địa phương: các địa phương bố trí cho công tác sửa chữa, nâng cấp thường xuyên các cơ sở cai nghiện ma túy là 435 tỷ đồng. Một số tỉnh, thành phố quan tâm, bố trí kinh phí địa phương, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và chế độ chính sách cho cán bộ, học viên như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thanh Hóa...

#### 2.4. Đào tạo đội ngũ cán bộ

- Xây dựng Bộ Tài liệu đào tạo về tư vấn, điều trị nghiện ma túy theo Thông tư số 04/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/4/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về ban hành khung đào tạo về tư vấn, điều trị nghiện.

- Trong năm 2018, 2019 đã tập trung thực hiện đào tạo chuyên môn, nâng cao năng lực về điều trị, cai nghiện ma túy cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ trực tiếp làm công tác cai nghiện ma túy của 63 tỉnh thành; tập huấn kiến thức về điều trị rối loạn do sử dụng ma túy tổng hợp tại tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ.

- Đến năm 2020, cơ bản hoàn thành việc đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác cai nghiện ma túy theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BLĐTBXH.

#### 2.5. Những tồn tại, hạn chế

##### 2.5.1. Tồn tại

- Sau khi thực hiện chuyển đổi về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, bộ máy, đến nay, công suất tiếp nhận của các cơ sở cai nghiện là 55.000 học viên. Tuy nhiên, chất chất lượng các dịch vụ tại các cơ sở cai nghiện chậm đổi mới: một số tỉnh, thành phố còn hiện tượng quá tải tại các Khu cai nghiện bắt buộc; điều kiện sinh hoạt (ăn, ở) còn hạn chế; chất lượng các dịch vụ tư vấn, trị liệu tâm lý hành vi chưa tốt… dẫn đến một số chỉ tiêu, mục tiêu chưa đạt theo yêu cầu đề ra như: tỷ lệ phát triển các Điểm tư vấn, hỗ trợ người nghiện tại cộng đồng, tỷ lệ cai nghiện tự nguyện còn thấp;

- Bộ Lao động – Thương binh và xã hội đã tiến hành cấp phép cho 22 cơ sở cai nghiện tự nguyện do tư nhân thành lập, tuy nhiên, không thu hút được người cai nghiện tự nguyện nên hiện nay chỉ còn 15 cơ sở hoạt động;

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của một số cơ sở cai nghiện đã được xây dựng nhiều năm, xuống cấp, học viên nằm sàn xi măng, không có giường, không có công trình vệ sinh khép kín, chưa có khu riêng biệt cho từng nhóm đối tượng…;

- Đội ngũ cán bộ của cơ sở cai nghiện chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu về tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy; chưa thu hút các cá nhân có trình độ làm việc tại cơ sở, đặc biệt là bác sỹ, y sỹ.

##### 2.5.2. Nguyên nhân

- Quan điểm, nhận thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền và nhân dân về cai nghiện, giúp đỡ người cai nghiện ma túy chưa cao, vẫn còn thái độ kỳ thị, xa lánh, dẫn đến người nghiện có tâm lý tự ti, không chủ động đi cai nghiện và tỷ lệ tái nghiện khá cao;

- Một số quy định của pháp luật hiện hành chưa kịp thời được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn công tác cai nghiện ma túy trong tình hình mới; chưa có hướng dẫn cụ thể để triển khai các mô hình cai nghiện ma túy hiệu quả tại các địa phương; chưa có chế độ, chính sách ưu đãi phù hợp cho cán bộ.

- Đa số địa phương chưa bố trí ngân sách để đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ cho hệ thống cơ sở cai nghiện.

# PHẦN IV QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

## I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI XÂY DỰNG QUY HOẠCH

### 1. Các nội dung cần được bổ sung/điều chỉnh trong từng lĩnh vực để đưa vào quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo đánh giá của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội hiện đang rất thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; chưa đáp ứng được yêu cầu chăm sóc, trợ giúp cho đối tượng; cơ sở vật chất của nhiều cơ sở trợ giúp được xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng còn rất thiếu. Hầu hết các cơ sở trợ giúp xã hội có chức năng chủ yếu là nuôi dưỡng tập trung các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, thiếu các dịch vụ phát hiện sớm, can thiệp sớm, trị liệu, chăm sóc, trợ giúp và hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng. Các cơ sở chăm sóc chuyên biệt người cao tuổi, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật còn thiếu ở các địa phương; các cơ sở trợ giúp xã hội hoạt động thiếu sự liên kết, kết nối đa ngành. Đồng thời, tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên công tác xã hội làm việc tại các cơ sở còn nhiều hạn chế, phần lớn các cán bộ nhân viên này chưa qua đào tạo hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau, làm việc không đúng ngành, nghề đào tạo (75% cán bộ, nhân viên tại các cơ sở BTXH làm việc không đúng chuyên ngành, 30% chưa được đào tạo). Vì vậy, năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng của các cơ sở không cao, thiếu tính bền vững, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn hiện nay và hội nhập quốc tế.

Việc đổi mới hệ thống an sinh xã hội nói chung và mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội nói riêng ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 cũng nhấn mạnh: “Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ thích hợp; nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước. Xây dựng mức sống tối thiểu phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội làm căn cứ xác định người thuộc diện được hưởng trợ giúp xã hội. Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội. Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão”.

Để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của đời sống xã hội và tiếp cận xu hướng phát triển hệ thống an sinh xã hội của quốc tế, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và địa phương đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2015 - 2025. Đề án được xây dựng với mục tiêu: 90% người cao tuổi không có người phụng dưỡng và có nhu cầu được trợ giúp, chăm sóc, nuôi dưỡng bởi các cơ sở trợ giúp xã hội; 90% người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng có nhu cầu được trợ giúp, chăm sóc và phục hồi chức năng; 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội phù hợp của các cơ sở trợ giúp xã hội; 50% số nạn nhân của bạo lực gia đình, 100% số nạn nhân bị buôn bán được phát hiện, tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc bởi các cơ sở trợ giúp xã hội; 90% người lang thang được các cơ sở trợ giúp xã hội hỗ trợ hồi gia và hỗ trợ ổn định cuộc sống.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sắp tới cần điều chỉnh các mục tiêu như sau: 100% người cao tuổi không có người phụng dưỡng và có nhu cầu được trợ giúp, chăm sóc, nuôi dưỡng bởi các cơ sở trợ giúp xã hội; 100% người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng có nhu cầu được trợ giúp, chăm sóc và phục hồi chức năng; 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội phù hợp của các cơ sở trợ giúp xã hội; 100% số nạn nhân của bạo lực gia đình, 100% số nạn nhân bị buôn bán được phát hiện, tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc bởi các cơ sở trợ giúp xã hội; 100% người lang thang được các cơ sở trợ giúp xã hội hỗ trợ hồi gia và hỗ trợ ổn định cuộc sống.

Hỗ trợ các địa phương đầu tư nâng cấp, mở rộng và nâng công suất phục vụ lên 300 - 500 đối tượng mỗi cơ sở đối với các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật; Đầu tư xây dựng 5-10 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật khu vực; Hỗ trợ các địa phương đầu tư nâng cấp, mở rộng và nâng công suất phục vụ lên 300 - 500 đối tượng mỗi cơ sở đối với các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đầu tư xây dựng 5-10 cơ sở khu vực trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Hỗ trợ các địa phương đầu tư nâng cấp, mở rộng và nâng công suất phục vụ lên 300 - 500 đối tượng mỗi cơ sở đối với cáccơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp...

Để đáp ứng nhu cầu phục vụ ở các cơ sở bảo trợ xã hội, diện tích đất tối thiểu của các cơ sở trợ giúp xã hội như sau: Diện tích đất tự nhiên tối thiểu 50 m2/đối tượng ở khu vực nông thôn, 60 m2/ đối tượng ở khu vực miền núi, 40 m2/đối tượng ở khu vực thành thị; Diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ cho đối tượng tối thiểu 8 m2/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày. Phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng. Ngoài ra, để phục vụ tốt nhất các đối tượng bảo trợ xã hội, cần hỗ trợ một số cơ sở trợ giúp xã hội về trang thiết bị và xe chuyên dụng để nâng cao năng lực chăm sóc, phục hồi chức năng và cung cấp dịch vụ công tác xã hội, trợ giúp đối tượng hòa nhập cộng đồng; ưu tiên đầu tư mua sắm trang thiết bị thiết yếu để sơ cấp cứu kịp thời, chăm sóc, phục hồi chức năng cho đối tượng…

Về nguồn vốn để tăng cường, đầu tư cho các cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm vốn sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển và thực hiện lồng ghép với các chương trình, dự án khác. Bên cạnh đó, các cơ sở bảo trợ xã hội được phép thực hiện cơ chế thu phí chăm sóc cung cấp dịch vụ công tác xã hội, nhà nước hỗ trợ sinh hoạt phí cho đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo. Ngoài ra, cần thực hiện xã hội hóa, huy động sự đóng góp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội. Nhà nước khuyến khích vai trò chủ động của cơ sở trong việc tạo nguồn thu như tổ chức lao động trị liệu; tăng gia sản xuất, bảo đảm tự cung, tự cấp rau xanh, thực phẩm tại cơ sở…

### 2. Một số vấn đề đặt ra

a. Giai đoạn tới, theo quy định tại Nghị quyết số 110/NQ-Cp ngày 02/12/2019 của Chính phủ, Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 một mặt thuộc Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch; mặt khác quy hoạch này là một nội dung của quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện việc tích hợp các trung tâm dịch vụ việc làm và quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch ngành quố gia trong quá trình xây dựng quy hoạch.

b. Bên cạnh việc xây dựng quy hoạch cho thời ký mới, cần tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp ủy, đảng, chính quyền về người nghiện ma túy và cai nghiện ma túy; đẩy nhanh tiến độ sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật (Luật Phòng, chống ma túy và Luật Xử lý vi phạm hành chính); nghiên cứu, ban hành cơ chế chính sách đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa công tác cai nghiện, tăng cường công tác cai nghiện tự nguyện, giảm cai nghiện bắt buộc; nghiên cứu ban hành quy chế quản lý người nghiện trong cơ sở cai nghiện theo hướng thân thiện và thực hiện quyền công dân; nghiên cứu cơ chế dư phòng nghiện, phát triển điểm tư vấn, vệ tinh

c. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với chủ trương của Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 19-NQ/TW).

d. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị cơ sở trợ giúp xã hội gắn với kiện toàn tổng thể các đơn vị sự nghiệp công lập, kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của ngành Lao động-Thương binh và xã hội, đồng thời có lộ trình và bước đi phù hợp.

đ. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ chế hoạt động các cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng tự chủ, tự bảo đảm chi phí hoạt động; sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, tăng cường thực hiện tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công, thu hút tối đa nguồn lực của xã hội tham gia phát triển các dịch vụ sự nghiệp công.

e. Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bảo đảm chất lượng và xác định vị trí việc làm phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động; bảo đảm tính đặc thù của từng lĩnh vực, có tính kế thừa, phát huy tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ hiện có.

f. Quy hoạch mang tính động và mở, có sự cập nhật, điều chỉnh phù hợp trong từng thời kỳ. Xây dựng, hoàn thiện và có biện pháp bảo đảm thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách huy động tổ chức, cá nhân góp vốn dưới dạng góp cổ phần, hợp tác, liên kết và được ưu tiên vay vốn tại các ngân hàng, quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội.

g. Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng trợ giúp xã hội.

h. Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

i. Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách đất đai và ưu tiên dành quỹ đất đầu tư, xây dựng, mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy hoạch này.

k. Bảo đảm nguồn vốn để thực hiện quy hoạch; đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội đạt tiêu chuẩn chăm sóc đối tượng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có các phân khu chức năng, các hạng mục công trình đáp ứng hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu, cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng và đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

## II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

### 1. Dự báo đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Kết quả điều tra, khảo sát tại các địa phương cho thấy:

- Nhóm đối tượng có xu thế giảm dần: Trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng; người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo. Số trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng ngày càng giảm, trẻ được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội chủ yếu là trẻ sơ sinh bị bỏ rơi tại các bệnh viện và trẻ có bố mẹ đang thi hành án phạt tù không có người nuôi dưỡng. Số người cao tuổi vào cơ sở trợ giúp xã hội ngày càng giảm do các tỉnh/thành phố thực hiện tốt chính sách giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo thấp, vì vậy người cao tuổi không nơi nương tựa nếu không thuộc hộ nghèo thì không thuộc diện được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

* Nhóm đối tượng có số lượng ổn định: Người khuyết tật đặc biệt nặng.
* Nhóm đối tượng có xu thế tăng: Người khuyết tật dạng tâm thần; Đối tượng tự nguyện (Người cao tuổi, Người khuyết tật có nhu cầu phục hồi chức năng). Người tâm thần được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội ngày càng tăng, do hầu hết gia đình có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện để chăm sóc hằng ngày cho người khuyết tật, một số đối tượng có hành vi nguy hiểm cho gia đình và xã hội; không thể quản lý được đối tượng tâm thần nên phải gửi vào cơ sở trợ giúp xã hội.

- Tình hình tệ nạn ma túy, người sử dụng và người nghiện ma túy có nhiều diễn biến phức tạp, tình trạng người nghiện và người sử dụng ma túy tổng hợp có chiều hướng gia tăng về số lượng, thành phần và ngày càng trẻ hóa do xuất hiện, gia tăng nhiều loại ma túy tổng hợp mới. Ngoài nghiện thuốc phiện, heroin, nghiện ma túy tổng hợp, nhóm chất kích thích dạng Amphetamine (ATS) đặc biệt là Methamphetamine (ma túy đá), Cocaine, Cần sa, “cỏ Mỹ” và các chất hướng thần khác đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều gây rối loạn tâm thần và nguy cơ mất an ninh trật tự. Xu hướng này trong thời gian tới vẫn có chiều hướng gia tăng.

- Hiện nay, cả nước đang phải đối mặt trước một thực trạng: tình hình tội phạm ma túy vẫn diễn ra phức tạp, tiếp tục gia tăng cả về số vụ và số đối tượng phạm tội với quy mô ngày càng lớn, tính chất ngày càng nghiêm trọng, thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt hơn; tội phạm ma túy trong nước và quốc tế ngày càng tổ chức, cấu kết chặt chẽ, hình thành băng, nhóm, địa bàn hoạt động rộng nên rất khó kiểm soát, quản lý. Với tình hình tệ nạn ma túy diễn biến phức tạp như hiện nay thì số người nghiện, người sử dụng ma túy ngày càng gia tăng.

### 2. Xu hướng đến năm 2025; 2030 và đến năm 2050

Do xu hướng già hóa dân số, tình trạng rủi ro do tự nhiên (biến đổi khí hậu, hán hạn, ngập lụt...), do tác động của môi trường (ô nhiễm khí và đất, khai thác quá nhiều tài nguyên), rủi ro về sức khỏe (tai nạn, ốm đau), sự tác động của nền kinh tế thị trường, quá trình đô thị hóa..., trong giai đoạn tới, số lượng và cơ cấu đối tượng cần trợ giúp xã hội tiếp tục có sự biến động và có xu hướng gia tăng.

Sự biến động số lượng ở mỗi nhóm đối tượng cần trợ giúp xã hội rất khác nhau, trong đó người lang thang kiếm sống, người nghèo có xu hướng giảm nhưng người cao tuổi, người khuyết tật, người nghiện ma tuý, người nhiễm HIV, phụ nữ bị bạo hành, trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị sao nhãng, đối tượng cần trợ giúp đột xuất do thảm họa, thiên tai và các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội có xu hướng tăng. Đối tượng thường tập trung ở các vùng nghèo, vùng khó khăn, hay xảy ra thiên tai bão lụt, điều kiện sống rất khó khăn. Đặc biệt, ở những vùng này, số hộ nghèo, số phụ nữ bị bạo hành, trẻ em bị xâm hại cao hơn ở các vùng khác.

Đến năm 2025, ước tính có khoảng 3,6 triệu người cần trợ giúp xã hội, gồm 3,1 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và 500.000 người có hoàn cảnh khó khăn như nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình, phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố. Trong đó vùng TDMN phía Bắc có 488.530 người; vùng ĐBSH có 930.878 người; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung có 1.033.617 người; vùng Tây Nguyên có 163.326 người; vùng Đông Nam Bộ có 373.570 người; vùng ĐBSCL có 635.416 người.

Đến năm 2030, ước tính có khoảng 4,2 triệu người cần trợ giúp xã hội, gồm 3,5 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và 800.000 người có hoàn cảnh khó khăn như nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình, phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố. Trong đó vùng TDMN phía Bắc có 566.605 người; vùng ĐBSH có 1.079.819 người; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung có 1.198.996 người; vùng Tây Nguyên có 189.458 người; vùng Đông Nam Bộ có 433.341 người; vùng ĐBSCL có 737.083 người.

Đến năm 2050, ước tính có khoảng 5,5 triệu người cần trợ giúp xã hội, gồm 4,3 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và 1,2 triệu người có hoàn cảnh khó khăn như nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình, phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố. Trong đó vùng TDMN phía Bắc có 742.253 người; vùng ĐBSH có 1.414.563 người; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung có 1.570.684 người; vùng Tây Nguyên có 248.191 người; vùng Đông Nam Bộ có 567.677 người; vùng ĐBSCL có 965.579 người.

Bảng 20. Dự báo số lượng các đối tượng cần BTXH đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Người*

| **STT** | **Tên tỉnh/TP** | **Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội năm 2020**  **(Người)** | **Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội dự báo đến năm 2025 (Người)** | **Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội dự báo đến năm 2030 (Người)** | **Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội dự báo đến năm 2050 (Người)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TỔNG SỐ** | | **2.9 triệu** | **3.6 triệu** | **4.2 triệu** | **5.5 triệu** |
| **I** | **Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **763.015** | **930.878** | **1.079.819** | **1.414.563** |
| 1 | Hà Nội | 154.386 | 188.351 | 218.487 | 286.218 |
| 2 | Vĩnh Phúc | 38.715 | 47.232 | 54.789 | 71.774 |
| 3 | Bắc Ninh | 60.143 | 73.374 | 85.114 | 111.500 |
| 4 | Quảng Ninh | 27.764 | 33.872 | 39.292 | 51.472 |
| 5 | Hải Dương | 73.472 | 89.636 | 103.978 | 136.211 |
| 6 | Hải Phòng | 62.904 | 76.743 | 89.022 | 116.618 |
| 7 | Hưng Yên | 43.076 | 52.553 | 60.961 | 79.859 |
| 8 | Thái Bình | 156.327 | 190.719 | 221.234 | 289.817 |
| 9 | Hà Nam | 36.055 | 43.987 | 51.025 | 66.843 |
| 10 | Nam Định | 74.286 | 90.629 | 105.130 | 137.720 |
| 11 | Ninh Bình | 63.651 | 77.654 | 90.079 | 118.003 |
| **II** | **Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc** | **400.371** | **488.530** | **566.605** | **742.253** |
| 1 | Hà Giang | 31.925 | 38.949 | 45.180 | 59.186 |
| 2 | Cao Bằng | 17.696 | 21.589 | 25.043 | 32.807 |
| 3 | Bắc Kạn | 10.741 | 13.104 | 15.201 | 19.913 |
| 4 | Tuyên Quang | 23.107 | 28.191 | 32.701 | 42.838 |
| 5 | Lào Cai | 13.776 | 16.807 | 19.496 | 25.539 |
| 6 | Yên Bái | 2.394 | 2.921 | 3.388 | 4.438 |
| 7 | Thái Nguyên | 32.957 | 40.208 | 46.641 | 61.099 |
| 8 | Lạng Son | 18.299 | 22.325 | 25.897 | 33.925 |
| 9 | Bắc Giang | 51.061 | 62.294 | 72.262 | 94.663 |
| 10 | Phú Thọ | 57.387 | 70.012 | 81.214 | 106.390 |
| 11 | Điện Biên | 18.285 | 22.308 | 25.877 | 33.899 |
| 12 | Lai Châu | 14.563 | 17.767 | 20.610 | 26.999 |
| 13 | Sơn La | 33.320 | 40.650 | 47.154 | 61.772 |
| 14 | Hòa Bình | 25.550 | 31.171 | 36.158 | 47.367 |
| **III** | **Vùng BắcTrung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **847.227** | **1.033.617** | **1.198.996** | **1.570.684** |
| 1 | Thanh Hóa | 197.474 | 240.918 | 279.465 | 366.099 |
| 2 | Nghệ An | 134.668 | 164.295 | 190.582 | 249.663 |
| 3 | Hà Tĩnh | 66.520 | 81.154 | 94.139 | 123.322 |
| 4 | Quảng Bình | 38.686 | 47.197 | 54.748 | 71.720 |
| 5 | Quảng Trị | 32.444 | 39.582 | 45.915 | 60.148 |
| 6 | Thừa Thiên Huế | 47.392 | 57.818 | 67.069 | 87.861 |
| 7 | Đà Nẵng | 31.220 | 38.088 | 44.183 | 57.879 |
| 8 | Quảng Nam | 90.534 | 110.451 | 128.124 | 167.842 |
| 9 | Quảng Ngãi | 54.723 | 66.762 | 77.444 | 101.452 |
| 10 | Bình Định | 74.000 | 90.280 | 104.725 | 137.189 |
| 11 | Phú Yên | 35.120 | 42.846 | 49.702 | 65.109 |
| 12 | Khánh Hòa | 33.657 | 41.062 | 47.631 | 62.397 |
| 13 | Ninh Thuận | 21.472 | 26.196 | 30.387 | 39.807 |
| 14 | Bình Thuận | 34.061 | 41.554 | 48.203 | 63.146 |
| **IV** | **Vùng Tây Nguyên** | **133.874** | **163.326** | **189.458** | **248.191** |
| 1 | Kon Tum | 15.791 | 19.265 | 22.347 | 29.275 |
| 2 | Gia Lai | 29.448 | 35.927 | 41.675 | 54.594 |
| 3 | Đăk Lăk | 40.040 | 48.849 | 56.665 | 74.231 |
| 4 | Đăk Nông | 13.479 | 16.444 | 19.075 | 24.989 |
| 5 | Lâm Đồng | 35.116 | 42.842 | 49.696 | 65.102 |
| **V** | **Vùng Đông Nam Bộ** | **306.205** | **373.570** | **433.341** | **567.677** |
| 1 | Bình Phước | 25.188 | 30.729 | 35.646 | 46.696 |
| 2 | Tây Ninh | 29.402 | 35.870 | 41.610 | 54.509 |
| 3 | Bình Dương | 25.514 | 31.127 | 36.107 | 47.301 |
| 4 | Đồng Nai | 59.272 | 72.312 | 83.882 | 109.885 |
| 5 | Bà Rịa- Vũng Tàu | 28.164 | 34.360 | 39.858 | 52.214 |
| 6 | TP.HCM | 104.604 | 127.617 | 148.036 | 193.927 |
| **VI** | **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **520.833** | **635.416** | **737.083** | **965.579** |
| 1 | Long An | 44.858 | 54.727 | 63.483 | 83.163 |
| 2 | Tiền Giang | 62.361 | 76.080 | 88.253 | 115.612 |
| 3 | Bến Tre | 52.046 | 63.496 | 73.655 | 96.489 |
| 4 | Trà Vinh | 29.751 | 36.296 | 42.104 | 55.156 |
| 5 | Vĩnh Long | 37.808 | 46.126 | 53.506 | 70.093 |
| 6 | Đồng Tháp | 44.525 | 54.321 | 63.012 | 82.545 |
| 7 | An Giang | 61.670 | 75.237 | 87.275 | 114.331 |
| 8 | Kiên Giang | 37.202 | 45.386 | 52.648 | 68.969 |
| 9 | Cần Thơ | 32.750 | 39.955 | 46.348 | 60.716 |
| 10 | Hậu Giang | 26.841 | 32.746 | 37.985 | 49.761 |
| 11 | Sóc Trăng | 42.252 | 51.547 | 59.795 | 78.331 |
| 12 | Bạc Liêu | 22.499 | 27.449 | 31.841 | 41.711 |
| 13 | Cà Mau | 26.270 | 32.049 | 37.177 | 48.702 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia và địa phương, 2021*

Đến năm 2025, số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 78.000 người. Trong đó: số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi 2.235 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật4.770 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt7.379 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí 6.042 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hộixã hội tổng hợp15.436 người; số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội3.997 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy 38.124 người.

Đến năm 2030, số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 91.000 người. Trong đó: số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi 2.705 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật5.521 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt8.654 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí 6.906 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hộixã hội tổng hợp17.975 người; số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội4.676 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy 44.564 người.

Đến năm 2050, số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội là 119.000 người. Trong đó: số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi 4.115 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật7.236 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt11.337 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí 9.200 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hộixã hội tổng hợp23.547 người; số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội6.125 người; số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy 57.440 người.

Bảng 21. Dự báo số lượng các đối tượng sẽ được chăm sóc tại các cơ sở BTXH đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Người*

| **Hạng mục** | **Năm 2020** | **Năm 2025** | **Năm 2030** | **Năm 2050** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số cả nước** | **62.671** | **78.000** | **91.000** | **119.000** |
| 1. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 1.725 | 2.235 | 2.705 | 4.115 |
| 2. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 3.847 | 4.770 | 5.521 | 7.236 |
| 3. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 5.965 | 7.397 | 8.654 | 11.337 |
| 4. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 4.795 | 6.042 | 6.906 | 9.200 |
| 5. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội xã hội tổng hợp | 12.448 | 15.436 | 17.975 | 23.547 |
| 6. Số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội | 3.223 | 3.997 | 4.676 | 6.125 |
| 7. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy | 30.668 | 38.124 | 44.564 | 57.440 |
| **I. Vùng Đồng bằng Sông Hồng** | **11.703** | **14.512** | **16.779** | **21.881** |
| 1. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 66 | 82 | 100 | 131 |
| 2. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 1.507 | 1.869 | 2.182 | 2.858 |
| 3. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 572 | 709 | 830 | 1.087 |
| 4. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1.989 | 2.466 | 2.686 | 3.519 |
| 5. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội xã hội tổng hợp | 1.995 | 2.474 | 2.894 | 3.792 |
| 6. Số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội | 703 | 872 | 1.020 | 1.336 |
| 7. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy | 4.871 | 6.040 | 7.067 | 9.158 |
| **II. Vùng Trung du MN phía Bắc** | **5.311** | **6.682** | **7.757** | **10.414** |
| 1. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | - | 96 | 112 | 500 |
| 2. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 795 | 986 | 1.093 | 1.432 |
| 3. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 171 | 212 | 248 | 325 |
| 4. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 9 | 11 | 50 | 66 |
| 5. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội xã hội tổng hợp | 472 | 585 | 685 | 897 |
| 6. Số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội | 427 | 529 | 619 | 812 |
| 7. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy | 3.437 | 4.262 | 4.949 | 6.383 |
| **III. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung** | **7.524** | **9.330** | **10.831** | **13.989** |
| 1. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 86 | 107 | 125 | 163 |
| 2. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 706 | 875 | 1.024 | 1.342 |
| 3. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 1.656 | 2.053 | 2.403 | 3.147 |
| 4. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1.199 | 1.487 | 1.740 | 2.279 |
| 5. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội xã hội tổng hợp | 1.348 | 1.672 | 1.871 | 2.451 |
| 6. Số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội | 319 | 396 | 463 | 606 |
| 7. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy | 2.210 | 2.740 | 3.206 | 4.000 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **1.690** | **2.288** | **2.762** | **4.093** |
| 1. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 10 | 12 | 100 | 350 |
| 2. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 161 | 200 | 234 | 306 |
| 3. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 263 | 326 | 382 | 500 |
| 4. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | - | 96 | 112 | 300 |
| 5. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội xã hội tổng hợp | 1.093 | 1.355 | 1.586 | 2.077 |
| 6. Số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội | 163 | 202 | 236 | 310 |
| 7. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy | - | 96 | 112 | 250 |
| **V. Vùng Đông Nam bộ** | **25.665** | **31.825** | **37.230** | **48.613** |
| 1. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 987 | 1.224 | 1.432 | 1.876 |
| 2. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 612 | 759 | 888 | 1.163 |
| 3. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2.471 | 3.064 | 3.585 | 4.696 |
| 4. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1.035 | 1.283 | 1.502 | 1.967 |
| 5. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội xã hội tổng hợp | 5.430 | 6.733 | 7.878 | 10.320 |
| 6. Số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội | 311 | 386 | 451 | 591 |
| 7. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy | 14.819 | 18.376 | 21.495 | 28.000 |
| **VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **10.778** | **13.365** | **15.641** | **20.011** |
| 1. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 576 | 714 | 836 | 1.095 |
| 2. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 66 | 82 | 100 | 135 |
| 3. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 832 | 1.032 | 1.207 | 1.581 |
| 4. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 563 | 698 | 817 | 1.070 |
| 5. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội xã hội tổng hợp | 2.110 | 2.616 | 3.061 | 4.010 |
| 6. Số đối tượng được chăm sóc tại các Trung tâm công tác xã hội | 1.300 | 1.612 | 1.886 | 2.471 |
| 7. Số đối tượng được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy | 5.331 | 6.610 | 7.734 | 9.649 |

Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

### 3. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập

* ***Cơ sở trợ giúp xã hội công lập***

Duy trì, phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có; đồng thời đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị để đảm bảo công tác quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng; phát triển dịch vụ chăm sóc đối tượng tự nguyện đóng góp kinh phí để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

* ***Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập***

Tiếp tục duy trì và phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, trong đó khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần tự nguyện đóng góp kinh phí. Hướng dẫn các cơ sở trợ giúp xã hội thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

### 4. Các nội dung đề xuất nghiên cứu lập quy hoạch

- Rà soát lại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập để từng bước đổi mới, hoạt động hiệu quả, tránh trùng lắp nhiệm vụ, nâng cao chất lượng hoạt động tại các cơ sở; đồng thời phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đảm bảo chuyên nghiệp, toàn diện, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội cần được xây dựng là quy hoạch mở để thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội, đặc biệt là cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật.

- Quy hoạch, phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng: tập trung phát triển các cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần; khuyến khích mô hình cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật tự nguyện đóng góp kinh phí với các dịch vụ đa dạng (chăm sóc bán trú, chăm sóc tại nhà...).

- Cần có quy định xử lý đối với những trường hợp: Đã đăng ký thực hiện Dự án xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội nhưng không triển khai xây dựng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc sang tên chuyển nhượng... Vì thực tế một số doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội tại một số địa phương, nhưng nhiều năm chưa triển khai xây dựng, gây khó khăn cho các doanh nghiệp khác có cùng mục đích đầu tư trên địa bàn.

* Mỗi nhóm đối tượng bảo trợ xã hội nên chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội riêng, hạn chế phát triển cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, để đầu tư xây dựng, phân khu chức năng cho phù hợp với đặc điểm của đối tượng.
* Đối tượng mắc bệnh tâm thần ngày càng tăng do nhiều nguyên nhân khác nhau (stress, sốc tâm lý, áp lực công việc, học tập, nghiện ma túy, rượu...), trong đó đối tượng nghiện ma túy, nghiện rượu... có nguy cơ mắc bệnh tâm thần cao, gây nguy hiểm cho bản thân, gia đình, cộng đồng. Vì vậy đề nghị Bộ Lao động TB&XH nghiên cứu, phát triển mô hình cơ sở cai nghiện kết hợp phục hồi chức năng cho người tâm thần.
* Nghiên cứu, thành lập một số cơ sở chăm sóc người bị nhiễm HIV (bao gồm cả trẻ em HIV) theo vùng. Vì người bị nhiễm HIV không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo là đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP. Thực tế nhiều địa phương có trẻ em mồ côi bị nhiễm HIV, nhưng chưa được chăm sóc đầy đủ, đúng cách tại cộng đồng và không được đi học do bị kỳ thị. *(Mô hình Khu chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt - trẻ HIV của Hà Nội hiện đang chăm sóc trên 60 trẻ HIV, trẻ ở đây được học văn hóa, chăm sóc sức khỏe tốt, không có trường hợp nào bị tử vong do bệnh tật).*
* Cần quy định rõ quy mô chăm sóc đối tượng tối đa của cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng (ví dụ: tối đa 1.000 đối tượng/cơ sở chăm sóc).
* Nghiên cứu tỷ trọng nhân viên/đối tượng tại mỗi cơ sở để phù hợp với từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội. Đặc điểm tại các cơ sở trợ giúp xã hội là chăm sóc đối tượng 24/24 giờ, vì vậy cần quy định số lượng cán bộ/đối tượng phù hợp để đảm bảo số cán bộ làm việc theo ca và thời giờ nghỉ ngơi theo quy định của Luật Lao động.

- Đối với công tác cai nghiện ma túy: Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong đó coi trọng công tác cai nghiện tập trung và quản lý người nghiện ngoài xã hội không để gây ra các vụ phạm tội. Hiện nay, Quốc hội đang xem xét dự thảo để sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính và cùng với đó Chính phủ và các bộ, ngành sẽ sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản mới để triển khai và hướng dẫn thực hiện các Luật sau khi được Quốc hội thông qua, dự kiến sẽ có nhiều đổi mới trong công tác cai nghiện ma túy. Vì vậy công tác cai nghiện ma túy cần chú trọng các nội dung sau:

*+ Tại các Cơ sở cai nghiện ma túy:*

++ Cơ sở cai nghiện ma túy công lập: Tiếp tục duy trì hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy hiện có. Tuy nhiên để đảm bảo thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị (coi trọng công tác cai nghiện tập trung) kết hợp chuyển nhiệm vụ một số cơ sở cai nghiện bắt buộc sang cơ sở cai nghiện đa chức năng. Bao gồm: Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng.

++ Cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập: Tiếp tục duy trì hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện như hiện nay. Đồng thời khuyến khích thành lập các cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện theo quy định.

*+ Tại cộng đồng:*

++ Tiếp tục duy trì các mô hình Điểm tư vấn, hỗ trợ cai nghiện ma túy đã và đang được thực hiện tại các địa phương như “Mô hình Điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng” và “Mô hình thí điểm Hỗ trợ tư vấn pháp lý và xã hội, chuyển gửi đối với người tham gia cai nghiện ma túy”.

++ Phấn đấu phát triển, nhân rộng các điểm/quận, huyện; các điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại các địa bàn phức tạp về tệ nạn xã hội.

## III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP CỦA QUY HOẠCH

### 1. Quan điểm

a) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội được lập nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; phù hợp, thống nhất với các nội dung định hướng Chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia khác có liên quan, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có;

b) Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với đặc điểm từng vùng lãnh thổ, đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; cơ cấu dân số và số lượng người dân có nhu cầu trợ giúp xã hội; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; đáp ứng được nhu cầu về chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng cần trợ giúp xã hội; phục hồi chức năng cho người khuyết tật; chữa trị, cai nghiện ma túy cho người nghiện.

c) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội; thực hiện đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hình thức quản lý cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội để phát triển công tác trợ giúp xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng.

d) Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm tính kế thừa, tính khoa học, thực tiễn; phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

đ) Quy hoạch có tính mở, linh hoạt, tùy thuộc vào tình hình và nhu cầu thực tế của các vùng, địa phương để xác định số lượng, quy mô của hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội trên từng địa bàn cho phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phục vụ đối tượng bảo trợ xã hội.

e) Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống cơ sở TGXH, phát triển các mô hình chăm sóc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc, nhất là các mô hình chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật.

### 2. Mục tiêu

#### 1. Mục tiêu chung

a) Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội tiếp cận các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả; đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội;góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh nghèo, đặc biệt khó khăn; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng cần được trợ giúp.

b) Là công cụ pháp lý quan trọng để phục vụ việc hoạch định chính sách phát triển lĩnh vực an sinh xã hội; tổ chức không gian, quản lý mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội của ngành; đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch cụ thể đối với từng loại cơ sở trợ giúp xã hội, phù hợp với từng địa phương, từng giai đoạn đoạn quy hoạch.

c) Là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn cả nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ về trợ giúp xã hội, đảm bảo tính khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả.

d) Là cơ sở để huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội tiếp cận các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

**Đến năm 2025**

*+ Lĩnh vực trợ giúp xã hội*:

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu 49% số cơ sở vào năm 2025 (năm 2020 đang là 45%);

b) Đến năm 2025 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 75%, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyêt tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niện không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

c) Đến năm 2025, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

d) Đến năm 2025:100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; thực hiện trợ cấp tiền mặt hàng tháng đối với trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn sống ở vùng núi, vùng hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội được hưởng trợ cấp xã hội (lương hưu xã hội); 70% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 30% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

*+ Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội*:

đ) Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán đến năm 2025: 100% các trường hợp đã tiếp nhận được tiến hành các thủ tục xác minh, xác định nạn nhân và được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định của pháp luật; 100% nạn nhân có nhu cầu được hỗ trợ theo quy định của pháp luật; 100% nạn nhân và người thân thích có nhu cầu được bảo vệ an toàn theo quy định của pháp luật; 100% văn bản liên quan đến hướng dẫn hỗ trợ nạn nhân được sửa đổi, bổ sung và ban hành; 100% tỉnh, thành phố trọng điểm duy trì mô hình hỗ trợ nạn nhân bị mua bán tại cộng đồng.

**Đến năm 2030**

*+ Lĩnh vực trợ giúp xã hội*:

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu đạt 55% vào năm 2030;

b) Đến năm 2030 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 95%.

c) Đến năm 2030, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện cần thiết phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

d) Đến năm 2030: phấn đấu 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; mở rộng diện người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH của Nhà nước, trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn được hưởng trợ cấp xã hội; mức trợ cấp xã hội điều chỉnh phù hợp với khả năng ngân sách và mức sống tối thiểu; 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

*+ Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội*:

đ) Công tác cai nghiện phục hồi đến năm 2030: phấn đấu giảm 50% về quy mô cơ sở cai nghiện có chức năng cai nghiện bắt buộc so với năm 2020; 100% cơ sở cai nghiện đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện về cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật; 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở cai nghiện được đào tạo nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật; đặt hàng tổ chức cai nghiện bắt buộc đối với các cơ sở cai nghiện dân lập, cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện, tiêu chuẩn về cai nghiện bắt buộc.

**Đến năm 2050**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu đạt 60% vào năm 2050;

b) Đến năm 2050 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 100%.

c) Đến năm 2050, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện và trang thiết bị hiện đại phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

### 3. Ba phương án lựa chọn phát triển

#### 3.1. Phương án 1

##### 3.1.1. Mục tiêu cụ thể

**Đến năm 2025**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu 53% số cơ sở vào năm 2025;

b) Đến năm 2025 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 90%, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyêt tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niện không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

c) Đến năm 2025, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

**Đến năm 2030**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu đạt 60% vào năm 2030;

b) Đến năm 2030 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 100%.

c) Đến năm 2030, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện cần thiết phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

**Đến năm 2050**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu đạt 65% vào năm 2050;

b) Đến năm 2050 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 100%.

c) Đến năm 2050, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện và trang thiết bị hiện đại phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

##### 3.1.2. Định hướng quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Bảng 22. Tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 (theo phương án 1)

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **438** | **142** | **687** | **260** | **290** | **275** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 40 | 26 | 71 | 100 | 30 | 30 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 60 | 10 | 83 | 25 | 15 | 15 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 110 | 20 | 169 | 15 | 25 | 10 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 28 | 10 | 41 | 5 | 15 | 10 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 80 | 50 | 152 | 80 | 150 | 150 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 20 | 15 | 40 | 15 | 15 | 10 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 100 | 11 | 131 | 20 | 40 | 50 |

Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 23. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 (theo phương án 1)

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH cả nước** | **687** | **947** | **1.222** |
| - Các cơ sở công lập | 323 | 379 | 428 |
| - Các cơ sở ngoài công lập | 364 | 568 | 794 |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 71 | 171 | 201 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 83 | 108 | 123 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 169 | 184 | 194 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 41 | 46 | 56 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 152 | 232 | 382 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 40 | 55 | 65 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 131 | 151 | 201 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

#### 3.2. Phương án 2

##### 3.2.1. Mục tiêu cụ thể

**Đến năm 2025**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu 49% số cơ sở vào năm 2025;

b) Số người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được tư vấn, trợ giúp và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 75%, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyêt tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niện không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

c) Đến năm 2025, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

**Đến năm 2030**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu đạt 55% vào năm 2030;

b) Số người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được tư vấn, trợ giúp và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội tối thiểu 80%.

c) Đến năm 2030, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện cần thiết phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

**Đến năm 2050**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu đạt 60% vào năm 2050;

b) Số người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được tư vấn, trợ giúp và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội tối thiểu 90%.

c) Đến năm 2050, tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện và trang thiết bị hiện đại phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

##### 3.2.2. Định hướng quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng 24. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 (theo phương án 2)  *Đơn vị tính: Cơ sở* | | | | | | |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **282** | **62** | **129** | **99** | **190** | **119** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 25 | 13 | 15 | 23 | 11 | 16 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 11 | 1 | 5 | 12 | 4 | 6 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 42 | 8 | 26 | 5 | 4 | 2 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 17 | 3 | 7 | 1 | 2 | 0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 101 | 23 | 34 | 43 | 139 | 72 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 27 | 3 | 7 | 5 | 4 | 2 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 59 | 11 | 35 | 10 | 26 | 21 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 25. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 (theo phương án 2)

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH cả nước** | **607** | **706** | **825** |
| - Các cơ sở công lập | 310 | 317 | 330 |
| - Các cơ sở ngoài công lập | 297 | 389 | 495 |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 58 | 81 | 97 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 74 | 86 | 92 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 157 | 162 | 164 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 34 | 35 | 35 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 125 | 168 | 240 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 28 | 33 | 35 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 131 | 141 | 162 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

#### 3.3. Phương án 3

##### 3.3.1. Mục tiêu cụ thể

**Đến năm 2025**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu 46% số cơ sở vào năm 2025;

b) Đến năm 2025 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 60%, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người phụng dưỡng, người tâm thần, người khuyêt tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niện không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, trẻ em lang thang kiếm sống trên đường phố.

c) Đến năm 2025, 80% các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

**Đến năm 2030**

a) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu đạt 48% vào năm 2030;

b) Đến năm 2030 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 70%.

c) Đến năm 2030, 70% các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện cần thiết phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

**Đến năm 2050**

a)Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập, trong đó các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập đạt tối thiểu đạt 52% vào năm 2050;

b) Đến năm 2050 số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 90%.

c) Đến năm 2050, 90% các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện và trang thiết bị hiện đại phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

##### 3.3.2. Định hướng quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Bảng 26. Tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050 (theo phương án 3)

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **118** | **29** | **60** | **48** | **86** | **60** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 10 | 5 | 8 | 10 | 5 | 8 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 5 | 1 | 3 | 5 | 2 | 3 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 20 | 4 | 10 | 3 | 2 | 2 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 8 | 2 | 4 | 1 | 2 | 0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 40 | 10 | 15 | 20 | 60 | 35 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 15 | 2 | 4 | 3 | 2 | 2 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 20 | 5 | 16 | 6 | 13 | 10 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 27. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050 (theo phương án 3)

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH cả nước** | **574** | **622** | **682** |
| - Các cơ sở công lập | 310 | 323 | 327 |
| - Các cơ sở ngoài công lập | 264 | 299 | 355 |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 50 | 60 | 68 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 74 | 79 | 82 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 153 | 156 | 158 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 33 | 34 | 34 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 112 | 132 | 167 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 27 | 30 | 32 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 125 | 131 | 141 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

#### 3.4. Lựa chọn phương án phát triển

##### Phương án 1:

Tổng kinh phí cần đầu tư theo phương án 1: 43.586,790 tỷ đồng

**Giai đoạn 2021-2025**

Quy hoạch 687 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 47% cơ sở công lập và 53% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 120.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 30.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 438 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 142 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 19.247,985 tỷ đồng

**Giai đoạn 2026-2030**

Quy hoạch 947 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 40% cơ sở công lập và 60% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 150.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 40.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 687 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 260 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 15.684,784 tỷ đồng

**Giai đoạn 2031-2050**

Quy hoạch 947 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 35% cơ sở công lập và 65% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 180.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 50.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 290 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 275 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 8.654,021 tỷ đồng

##### Phương án 2:

Tổng kinh phí cần đầu tư theo phương án 2: 23.990,427 tỷ đồng

**Giai đoạn 2021-2025**

Quy hoạch 607 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 51% cơ sở công lập và 49% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 78.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 30.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 282 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 62 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 10.582,702 tỷ đồng

**Giai đoạn 2026-2030**

Quy hoạch 706 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 45% cơ sở công lập và 55% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 91.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 30.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 129 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 99 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 8.737,025 tỷ đồng

**Giai đoạn 2031-2050**

Quy hoạch 825 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 40% cơ sở công lập và 60% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 119.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 40.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 90 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 119 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 4.670 tỷ đồng

##### Phương án 3:

Tổng kinh phí cần đầu tư theo phương án 3: 10.370,386 tỷ đồng

**Giai đoạn 2021-2025**

Quy hoạch 574 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 54% cơ sở công lập và 46% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 63.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 20.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 118 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 29 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 4.374,604 tỷ đồng

**Giai đoạn 2026-2030**

Quy hoạch 622 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 52% cơ sở công lập và 48% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 70.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 25.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 60 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 48 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 3.706,832 tỷ đồng

**Giai đoạn 2031-2050**

Quy hoạch 682 cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có 48% cơ sở công lập và 52% cơ sở ngoài công lập; các cơ sở bảo trợ xã hội sẽ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc 90.000 đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên sẽ làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội khoảng 30.000 người. Trong đó:

- Nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có: 86 cơ sở

- Xây dựng, thành lập mới: 60 cơ sở

- Kinh phí đầu tư: 2.288,960 tỷ đồng

\* Trong 3 phương án phát triển: Phương án 1 đầu tư với lượng kinh phí quá lớn, khó tập trung được vốn đầu tư; Phương án 3 thì đầu tư số lượng các cơ sở bảo trợ xã hội khiêm tốn, do đó nguồn vốn đầu tư thấp.

Phương án 2 là hợp lý, vì vừa đảm bảo nhu cầu chăm sóc các đối tượng cần được trợ giúp xã hội của các địa phương, các vùng, vừa có khả năng huy động vốn đầu tư từ các nguồn vốn khác nhau: vốn ngân sách TW, vốn ngân sách địa phương, vốn của các chương trình dự án, vốn xã hội hóa, vốn của các tổ chức nước ngoài, vốn ODA...

Vì vậy Phương án 2 là phương án được chọn trong Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Mô hình phát triển của các cơ sở trợ giúp xã hội trong thời kỳ quy hoạch là dựa vào cộng đồng, chăm sóc luân phiên; điều kiện tối thiểu đối với một đơn vị chuẩn của từng loại hình cơ sở trợ giúp xã hội về quy mô đối tượng (300-500 người/01 cơ sở).

### 1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Quy hoạch 607 cơ sở trợ giúp xã hội vào giai đoạn 2021- 2025; 706 cơ sở trợ giúp xã hội vào giai đoạn 2026- 2030 và 825 cơ sở trợ giúp xã hội vào giai đoạn 2031- 2050.

#### 1.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 282 cơ sở trợ giúp xã hội.

- Xây dựng mới 62 cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 1.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 129 cơ sở trợ giúp xã hội.

- Xây dựng mới 99 cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 1.3. Giai đoạn 2031-2050

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 90 cơ sở trợ giúp xã hội.

- Xây dựng mới 119 cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

Bảng 28. Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH cả nước** | **607** | **706** | **825** |
| - Các cơ sở công lập | 310 | 317 | 330 |
| - Các cơ sở ngoài công lập | 297 | 389 | 495 |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 58 | 81 | 97 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 74 | 86 | 92 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 157 | 162 | 164 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 34 | 35 | 35 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 125 | 168 | 240 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 28 | 33 | 35 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 131 | 141 | 162 |
| **I. Vùng Đồng bằng Sông Hồng** | **88** | **97** | **110** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 12 | 14 | 15 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 10 | 10 | 12 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 8 | 8 | 8 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 12 | 12 | 12 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 17 | 24 | 33 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 7 | 7 | 8 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 22 | 22 | 22 |
| **II. Vùng Trung du MN phía Bắc** | **77** | **92** | **134** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 4 | 5 | 7 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 8 | 13 | 13 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 9 | 10 | 11 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 6 | 6 | 6 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 21 | 28 | 53 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 3 | 4 | 4 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 26 | 26 | 40 |
| **III. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung** | **171** | **194** | **203** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 10 | 19 | 23 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 32 | 37 | 39 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 44 | 46 | 46 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 10 | 10 | 10 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 28 | 31 | 32 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 9 | 10 | 10 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 38 | 41 | 43 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **30** | **35** | **36** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 3 | 4 | 4 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 3 | 3 | 3 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 7 | 7 | 7 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 2 | 3 | 3 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 9 | 12 | 12 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 1 | 1 | 1 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 5 | 5 | 6 |
| **V. Vùng Đông Nam bộ** | **163** | **184** | **218** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 19 | 22 | 30 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 14 | 15 | 16 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 69 | 69 | 70 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 2 | 2 | 2 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 30 | 44 | 65 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 2 | 3 | 4 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 27 | 29 | 31 |
| **VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **78** | **104** | **124** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 10 | 17 | 18 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 7 | 8 | 9 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 20 | 22 | 22 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 2 | 2 | 2 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 20 | 29 | 45 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 6 | 8 | 8 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 13 | 18 | 20 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 29. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **282** | **62** | **129** | **99** | **90** | **119** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 25 | 13 | 15 | 23 | 11 | 16 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 11 | 1 | 5 | 12 | 4 | 6 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 42 | 8 | 26 | 5 | 4 | 2 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 17 | 3 | 7 | 1 | 2 | 0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 101 | 23 | 34 | 43 | 39 | 72 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 27 | 3 | 7 | 5 | 4 | 2 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 59 | 11 | 35 | 10 | 26 | 21 |
| **I. Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **64** | **6** | **25** | **9** | **13** | **13** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 12 | 2 | 2 | 2 |  | 1 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 3 |  | 2 |  |  | 2 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 7 |  | 2 |  |  |  |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 5 | 1 | 3 |  |  |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 18 |  | 1 | 7 |  | 9 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 4 | 3 | 2 |  |  | 1 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 15 |  | 13 |  | 13 |  |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **47** | **15** | **29** | **15** | **17** | **42** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 0 | 4 | 4 | 1 | 1 | 2 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 6 | 0 | 1 | 5 | 2 | 0 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 5 | 1 | 5 | 1 | 0 | 1 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 20 | 9 | 3 | 7 | 7 | 25 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 6 | 0 | 4 | 1 | 1 | 0 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 9 | 0 | 9 | 0 | 6 | 14 |
| **III. Vùng Bắc TB và DHMT** | **39** | **9** | **21** | **23** | **9** | **9** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 1 | 2 | 3 | 9 | 2 | 4 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 1 | 1 | 2 | 5 | 1 | 2 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 4 | 1 | 5 | 2 |  |  |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 7 | 1 |  |  | 1 |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 14 | 4 | 9 | 3 | 2 | 1 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 6 |  | 1 | 1 | 2 |  |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 6 |  | 1 | 3 | 1 | 2 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **14** | **5** | **6** | **5** | **0** | **1** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi |  | 1 | 1 | 1 |  |  |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 1 |  |  |  |  |  |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 3 | 1 |  |  |  |  |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1 |  | 1 | 1 |  |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 7 | 2 | 2 | 3 |  |  |
| 6. Trung tâm công tác xã hội |  |  |  |  |  |  |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 2 | 1 | 2 |  |  | 1 |
| **V. Vùng Đông Nam bộ** | **64** | **24** | **23** | **21** | **27** | **34** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 5 | 3 |  | 3 | 3 | 8 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật |  |  |  | 1 | 1 | 1 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 14 | 5 | 9 |  | 3 | 1 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí |  |  |  |  |  |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 23 | 6 | 7 | 14 | 18 | 21 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 5 |  |  | 1 |  | 1 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 17 | 10 | 7 | 2 | 2 | 2 |
| **VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **54** | **3** | **25** | **26** | **24** | **20** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 7 | 1 | 5 | 7 | 5 | 1 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật |  |  |  | 1 |  | 1 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 9 |  | 5 | 2 | 1 |  |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 3 |  |  |  | 1 |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 19 | 2 | 12 | 9 | 12 | 16 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 6 |  |  | 2 | 1 |  |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 10 |  | 3 | 5 | 4 | 2 |

*Nguồn:* Tổng hợp của địa phương, 2021

### 2. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi

#### 1.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 25 cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

- Xây dựng mới 13 cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 1.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 15 cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

- Xây dựng mới 23 cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 1.3. Giai đoạn 2031-2050

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 11 cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

- Xây dựng mới 16 cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

Bảng 30. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH chăm sóc người cao tuổi cả nước** | 58 | 81 | 97 |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 12 | 14 | 15 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 4 | 5 | 7 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 10 | 19 | 23 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 3 | 4 | 4 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 19 | 22 | 30 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 10 | 17 | 18 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 31. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **25** | **13** | **15** | **23** | **11** | **16** |
| 1. Vùng Đồng bằng sông Hồng | 12 | 2 | 2 | 2 |  | 1 |
| 2. Vùng TDMN phía Bắc | 0 | 4 | 4 | 1 | 1 | 2 |
| 3. Vùng Bắc TB và DHMT | 1 | 2 | 3 | 9 | 2 | 4 |
| 4. Vùng Tây Nguyên |  | 1 | 1 | 1 |  |  |
| 5. Vùng Đông Nam Bộ | 5 | 3 |  | 3 | 3 | 8 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 7 | 1 | 5 | 7 | 5 | 1 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

### 3. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật

#### 3.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 11 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

- Xây dựng mới 1 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng ngoài công lập cho người khuyết tật.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 3.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 5 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

- Xây dựng mới 12 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng ngoài công lập cho người khuyết tật.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 3.3. Giai đoạn 2030-2050

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 4 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

- Xây dựng mới 6 cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng ngoài công lập cho người khuyết tật.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

Bảng 32. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH chăm sóc người khuyết tật cả nước** | **74** | **86** | **92** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 10 | 10 | 12 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 8 | 13 | 13 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 32 | 37 | 39 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 3 | 3 | 3 |
| 5 Vùng Đông Nam bộ | 14 | 15 | 16 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 7 | 8 | 9 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

Bảng 33. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **11** | **1** | **5** | **12** | **4** | **6** |
| 1. Vùng Đồng bằng sông Hồng | 3 |  | 2 |  |  | 2 |
| 2. Vùng TDMN phía Bắc | 6 | 0 | 1 | 5 | 2 | 0 |
| 3. Vùng Bắc TB và DHMT | 1 | 1 | 2 | 5 | 1 | 2 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 1 |  |  |  |  |  |
| 5. Vùng Đông Nam Bộ |  |  |  | 1 | 1 | 1 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long |  |  |  | 1 |  | 1 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 4. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

#### 4.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 42 cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng mới 8 cơ sở ngoài công lập trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 4.2. Giai đoạn 2025-2030

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 26 cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng mới 5 cơ sở ngoài công lập trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 4.3. Giai đoạn 2031-2050

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng 4 cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Xây dựng mới 2 cơ sở ngoài công lập trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

Bảng 34. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn cả nước** | **157** | **162** | **164** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 8 | 8 | 8 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 9 | 10 | 11 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 44 | 46 | 46 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 7 | 7 | 7 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 69 | 69 | 70 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 20 | 22 | 22 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

Bảng 35. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **42** | **8** | **26** | **5** | **4** | **2** |
| 1. Vùng Đồng bằng sông Hồng | 7 |  | 2 |  |  |  |
| 2. Vùng TDMN phía Bắc | 5 | 1 | 5 | 1 | 0 | 1 |
| 3. Vùng Bắc TB và DHMT | 4 | 1 | 5 | 2 |  |  |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 3 | 1 |  |  |  |  |
| 5. Vùng Đông Nam Bộ | 14 | 5 | 9 |  | 3 | 1 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 9 |  | 5 | 2 | 1 |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 5. Quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp

#### 5.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 101 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp.

- Xây dựng mới 23 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 5.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 34 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp.

- Xây dựng mới 43 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 5.3. Giai đoạn 2031-2050

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 39 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp.

- Xây dựng mới 72 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

Bảng 36. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH tổng hợp cả nước** | **125** | **168** | **240** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 17 | 24 | 33 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 21 | 28 | 53 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 28 | 31 | 32 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 9 | 12 | 12 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 30 | 44 | 65 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 20 | 29 | 45 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng 37. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050  *Đơn vị tính: Cơ sở* | | | | | | |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH tổng hợp cả nước** | **101** | **23** | **34** | **43** | **39** | **72** |
| 1. Vùng Đồng bằng sông Hồng | 18 |  | 1 | 7 |  | 9 |
| 2. Vùng TDMN phía Bắc | 20 | 9 | 3 | 7 | 7 | 25 |
| 3. Vùng Bắc TB và DHMT | 14 | 4 | 9 | 3 | 2 | 1 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 7 | 2 | 2 | 3 |  |  |
| 5. Vùng Đông Nam Bộ | 23 | 6 | 7 | 14 | 18 | 21 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 19 | 2 | 12 | 9 | 12 | 16 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 6. Quy hoạch các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

#### 6.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 17 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.

- Xây dựng mới 3 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 6.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 7 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.

- Xây dựng mới 1 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 6.3. Giai đoạn 2031-2050

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 2 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

Bảng 38. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở cả nước** | **34** | **35** | **35** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 12 | 12 | 12 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 6 | 6 | 6 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 10 | 10 | 10 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 2 | 3 | 3 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 2 | 2 | 2 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 2 | 2 | 2 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bảng 39. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050  *Đơn vị tính: Cơ sở* | | | | | | |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **17** | **3** | **7** | **1** | **2** | **0** |
| 1. Vùng Đồng bằng sông Hồng | 5 | 1 | 3 |  |  |  |
| 2. Vùng TDMN phía Bắc | 1 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Vùng Bắc TB và DHMT | 7 | 1 |  |  | 1 |  |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 1 |  | 1 | 1 |  |  |
| 5. Vùng Đông Nam Bộ |  |  |  |  |  |  |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 3 |  |  |  | 1 |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 7. Quy hoạch các Trung tâm công tác xã hội

#### 7.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 27 trung tâm công tác xã hội.

- Xây dựng mới 3 trung tâm công tác xã hội.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 7.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 7 trung tâm công tác xã hội.

- Xây dựng mới 5 trung tâm công tác xã hội.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 7.3. Giai đoạn 2031-2050

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 4 trung tâm công tác xã hội.

- Xây dựng mới 2 trung tâm công tác xã hội.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

Bảng 40. Bảng tổng hợp quy hoạch các Trung tâm công tác xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số cả nước** | **28** | **33** | **35** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 7 | 7 | 8 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 3 | 4 | 4 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 9 | 10 | 10 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 1 | 1 | 1 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 2 | 3 | 4 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 6 | 8 | 8 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 41. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các Trung tâm công tác xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **27** | **3** | **7** | **5** | **4** | **2** |
| 1. Vùng Đồng bằng sông Hồng | 4 | 3 | 2 |  |  | 1 |
| 2. Vùng TDMN phía Bắc | 6 | 0 | 4 | 1 | 1 | 0 |
| 3. Vùng Bắc TB và DHMT | 6 |  | 1 | 1 | 2 |  |
| 4. Vùng Tây Nguyên |  |  |  |  |  |  |
| 5. Vùng Đông Nam Bộ | 5 |  |  | 1 |  | 1 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 6 |  |  | 2 | 1 |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 8. Quy hoạch các cơ sở cai nghiện ma túy

#### 8.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 59 cơ sở cai nghiện ma túy.

- Xây dựng mới 11 cơ sở cai nghiện ma túy.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 8.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 35 cơ sở cai nghiện ma túy.

- Xây dựng mới 10 cơ sở cai nghiện ma túy.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

#### 8.3. Giai đoạn 2031-2050

a) Nội dung:

- Nâng cấp, mở rộng đối với 26 cơ sở cai nghiện ma túy.

- Xây dựng mới 21 cơ sở cai nghiện ma túy.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

Bảng 42. Bảng tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội cai nghiện ma túytheo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| **Tổng số lượng cơ sở cả nước** | **131** | **141** | **162** |
| 1. Vùng Đồng bằng Sông Hồng | 22 | 22 | 22 |
| 2. Vùng Trung du MN phía Bắc | 26 | 26 | 40 |
| 3. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 38 | 41 | 43 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 5 | 5 | 6 |
| 5. Vùng Đông Nam bộ | 27 | 29 | 31 |
| 6. Vùng Đồng bằng Sông Cửu long | 13 | 18 | 20 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

Bảng 43. Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **59** | **11** | **35** | **10** | **26** | **21** |
| 1. Vùng Đồng bằng sông Hồng | 15 |  | 13 |  | 13 |  |
| 2. Vùng TDMN phía Bắc | 9 | 0 | 9 | 0 | 6 | 14 |
| 3. Vùng Bắc TB và DHMT | 6 |  | 1 | 3 | 1 | 2 |
| 4. Vùng Tây Nguyên | 2 | 1 | 2 |  |  | 1 |
| 5. Vùng Đông Nam Bộ | 17 | 10 | 7 | 2 | 2 | 2 |
| 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 10 |  | 3 | 5 | 4 | 2 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 9. Bố trí đất đai, cơ sở hạ tầng để nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội

Nhu cầu diện tích đất sử dụng và diện tích đất xây dựng của các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùnggiai đoạn 2021- 2025; 2026-2030 và 2031-2050 như sau:

Giai đoạn 2021-2025:

- Diện tích đất sử dụng: 90.227.328,8 m2

- Diện tích xây dựng các công trình: 1.890.581,2 m2

Giai đoạn 2026-2030:

- Diện tích đất sử dụng: 103.761.428,1 m2

- Diện tích xây dựng các công trình: 2.268.697,44 m2

Giai đoạn 2031-2050:

- Diện tích đất sử dụng: 119.325.642 m2

- Diện tích xây dựng các công trình: 2.722.436,928 m2

Bảng 44. Quy hoạch diện tích đất sử dụng và diện tích đất xây dựng của các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùnggiai đoạn 2021- 2025; 2026-2030 và 2031-2050

*Đơn vị tính: m2*

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích đất sử dụng (m2)** | **Diện tích xây dựng (m2)** | **Diện tích đất sử dụng (m2)** | **Diện tích xây dựng (m2)** | **Diện tích đất sử dụng (m2)** | **Diện tích xây dựng (m2)** |
| **Tổng số cả nước** | **90.227.328,8** | **1.890.581,2** | **103.761.428,1** | **2.268.697,44** | **119.325.642** | **2.722.436,928** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 215.951,2 | 40.338,15 | 248.343,88 | 48.405,78 | 285.595,462 | 58.086,936 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 328.597,2 | 50.588,5 | 377.886,78 | 60.706,2 | 434.569,797 | 72.847,44 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 883.891,2 | 133.444,85 | 1.016.474,88 | 160.133,82 | 1.168.946,112 | 192.160,584 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1.060.048,4 | 117.583,55 | 1.219.055,66 | 141.100,26 | 1.401.914,009 | 169.320,312 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 1.074.318 | 172.862,25 | 1.235.465,7 | 207.434,7 | 1.420.785,555 | 248.921,64 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 633.654 | 39.693,4 | 728.702,1 | 47.632,08 | 838.007,415 | 57.158,496 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 86.030.868,8 | 423.609,3 | 98.935.499,12 | 508.331,16 | 113.775.824 | 609.997,392 |
| **I. Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **3.435.924** | **239.903,8** | **3.951.312,6** | **287.884,56** | **4.544.009,49** | **345.461,472** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 2.032,8 | 1.673,25 | 2.337,72 | 2.007,9 | 2.688,378 | 2.409,48 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 193.340,4 | 9.313,85 | 222.341,46 | 11.176,62 | 255.692,679 | 13.411,944 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 86.624,4 | 10.637,5 | 96.618,06 | 12.765 | 114.560,769 | 15.318 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 459.673,2 | 53.340,45 | 528.624,18 | 64.008,54 | 607.917,807 | 76.810,248 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 451.059,6 | 44.171,5 | 518.718,54 | 53.005,8 | 596.526,321 | 63.606,96 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 115.189,2 | 5.975,4 | 132.467,58 | 7.170,48 | 152.337,717 | 8.604,576 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 2.128.004,4 | 114.791,85 | 2.447.205,06 | 137.750,22 | 2.814.285,819 | 165.300,264 |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **2.888.120,8** | **95.335,75** | **3.321.338,92** | **114.402,9** | **3.819.539,76** | **137.283,48** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 2.500 | 800 | 2.875 | 960 | 3.306,25 | 1.152 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 23.313,6 | 10.206,25 | 26.810,64 | 12.247,5 | 30.832,236 | 14.697 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 44.400 | 9.442,65 | 51.060 | 11.331,18 | 58.719 | 13.597,416 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 108.066 | 1.350,1 | 124.275,9 | 1.620,12 | 142.917,285 | 1.944,144 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 127.629,6 | 3.232,65 | 146.774,04 | 3.879,18 | 168.790,146 | 4.655,016 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 104.742 | 12.636,2 | 120.453,3 | 15.163,44 | 138.521,295 | 18.196,128 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 2.477.469,6 | 57.667,9 | 2.849.090,04 | 69.201,48 | 3.276.453,546 | 83.041,776 |
| **III. Vùng Bắc TB và DHMT** | **1.022.506,8** | **844.741,7** | **1.175.882,82** | **1.013.690,04** | **1.352.265,24** | **1.216.428,048** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 14.919,6 | 3.042,9 | 17.157 | 3.651,48 | 19.731,171 | 4.381,776 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 67.585,2 | 10.581,15 | 77.722,98 | 12.697,38 | 89.381,427 | 15.326,856 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 302.863,2 | 72.837,55 | 348.292,68 | 87.405,06 | 400.536,582 | 104.886,072 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 335.884,8 | 38.652,65 | 386.267,52 | 46.383,18 | 444.207,648 | 55.659,816 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 202.656 | 83.170,3 | 233.054,4 | 99.804,36 | 268.012,56 | 119.765,232 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 97.170 | 7.324,35 | 111.745,5 | 8.789,22 | 128.5,325 | 10.547,064 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 1.428 | 629.132,8 | 1.642,2 | 754.959,36 | 1.888,53 | 905.951,232 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **227.382,4** | **27.750,65** | **261.489,76** | **33.300,78** | **300.713,224** | **39.960,936** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 720 | 460 | 828 | 552 | 952,2 | 662,4 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 21.262,8 | 1.150 | 24.452,22 | 1.380 | 28.120,053 | 1.656 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 7.117,2 | 4.573,55 | 8.184,78 | 5.488,26 | 9.412,497 | 6.585,912 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 8.000 | 1.000 | 9.200 | 1.200 | 10.580 | 1.440 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 144.548,4 | 19.047,45 | 166.230,66 | 22.856,94 | 191.165,259 | 27.428,328 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 25.734 | 2.519,65 | 29.594,1 | 3.023,58 | 34.033,215 | 3.628,296 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 20.000 | 2.500 | 23.000 | 3.000 | 26.450 | 3.600 |
| **V. Vùng Đông Nam Bộ** | **79.740.447,6** | **422.557,15** | **91.701.514,74** | **507.068,58** | **105.456.742** | **608.482,296** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 95.385,6 | 17.911,25 | 109.693,44 | 21.493,5 | 126.147,456 | 25.792,2 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 19.778,4 | 18.647,25 | 22.745,16 | 22.376,7 | 26.156,934 | 26.852,04 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 301.909,2 | 7.629,1 | 347.195,58 | 9.154,92 | 399.274,917 | 10.985,904 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 70.376,4 | 18.022,8 | 80.932,86 | 21.627,36 | 93.072,789 | 25.952,832 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 592.348,8 | 197.529,75 | 681.201,12 | 237.035,7 | 783.381,288 | 284.442,84 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 52.839,6 | 4.094 | 60.765,54 | 4.912,8 | 69.880,371 | 5.895,36 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 78.607.809,6 | 158.723 | 90.398.981,04 | 190.467,6 | 103.958.828,2 | 228.561,12 |
| **VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **3.711.988,8** | **260.292,15** | **4.268.787,12** | **312.350,58** | **4.909.105,19** | **374.820,696** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 100.393,2 | 16.450,75 | 115.452,18 | 19.740,9 | 132.770,007 | 23.689,08 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 3.316,8 | 690 | 3.814,32 | 828 | 4.386,468 | 993,6 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 140.977,2 | 28.324,5 | 162.123,78 | 33.989,4 | 186.442,347 | 40.787,28 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 78.048 | 5.217,55 | 89.755,2 | 6.261,06 | 103.218,48 | 7.5132 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 353.689,2 | 112.539 | 406.742,58 | 135.046,8 | 467.753,976 | 162.056,16 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 237.979,2 | 7.143,8 | 273.676,08 | 8.572,56 | 314.727,492 | 10.287,072 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 2.797.585,2 | 89.926,55 | 3.217.222,98 | 107.911,86 | 3.699.806,427 | 129.494,232 |

*Nguồn:* Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

a) Nội dung:

- Diện tích đất tự nhiên: Tối thiểu 30m2/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m2/đối tượng ở khu vực thành thị;

- Diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ cho đối tượng: Tối thiểu 6m2/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ tối thiểu 8m2/đối tượng. Phòng ở, phòng cung cấp dịch vụ được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng;

- Cơ sở vật chất tối thiểu có khu nhà ở, khu chăm sóc y tế, khu cung cấp dịch vụ, khu đào tạo, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, khu sản xuất và khu phục hồi chức năng trị liệu; các công trình, trang thiết bị bảo đảm cho đối tượng tiếp cận và sử dụng thuận tiện;

- Đối với cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, diện tích đất tự nhiên tối thiểu 100m2/đối tượng ở khu vực nông thôn, 120m2/đối tượng ở khu vực miền núi, 80 m2/đối tượng ở khu vực thành thị; diện tích phòng ở của đối tượng: Tối thiểu 8 m2/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở tối thiểu 10 m2/đối tượng. Phòng ở được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng.

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian thực hiện: các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050.

### 10. Xác định tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng

a) Nội dung:

- Thiết kế cơ sở trợ giúp xã hội tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng tại Việt Nam đã được ban hành; việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đôi tượng bảo trợ xã hội khác tiếp cận sử dụng thuận lợi.

- Các khu chức năng trong cơ sở phải được thiết kế liên hoàn, bao gồm các hạng mục: khu ở (vệ sinh khép kín); nhà ăn; bếp; khu y tế; khu sinh hoạt văn hóa; nhà làm việc; các hạng mục phụ trợ (sân, cổng, tường rào, nhà bảo vệ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật).

b) Phân công thực hiện: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện.

c) Thời gian thực hiện: các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050.

### 11. Giải pháp thực hiện quy hoạch

#### 11.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội linh hoạt và phù hợp với đối tượng có hoàn cảnh khó khăn theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả. Phát triển các dịch vụ chỉnh hình, phục hồi chức năng và dịch vụ y tế lao động xã hội khác theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa và gắn kết với ngành y tế.

- Hoàn thiện thể chế về công tác trợ giúp xã hội nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi của văn bản quy phạm pháp luật. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật về trợ giúp xã hội.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách cho công tác trợ giúp xã hội, cho các cơ sở trợ giúp xã hội trợ giúp xã hội.

- Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội; tiếp nhận, trợ giúp, chăm sóc đối tượng, các tiêu chuẩn về y tế, vệ sinh, quần áo, dinh dưỡng, giáo dục, học nghề, văn hoá, thể thao, giải trí, môi trường, khuôn viên, nhà ở và quản lý hành chính tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động tổ chức, cá nhân góp vốn dưới dạng góp cổ phần, hợp tác, liên kết và được ưu tiên vay vốn tại các ngân hàng, quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội.

- Rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, chuyển đổi các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đáp ứng yêu cầu chăm sóc và cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng trợ giúp xã hội.

- Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội trợ giúp xã hội đồng bộ, hiện đại phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội; đảm bảo người thuộc diện cần được trợ giúp xã hội được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc toàn diện, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

- Bố trí quỹ đất phù hợp dành cho phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội. Các địa phương chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách đất đai và ưu tiên dành quỹ đất đầu tư, xây dựng, mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy hoạch này; xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh, thành phố về đất đai, về đào tạo nâng cao trình độ của người lao động cũng như hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ban đầu đối với các dự án đầu tư, xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội đạt tiêu chuẩn chăm sóc đối tượng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có các phân khu chức năng, các hạng mục công trình đáp ứng hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu, cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng và đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

- Tập trung rà soát, giải quyết hồ sơ còn tồn đọng, giải quyết căn bản hồ sơ đề nghị xác nhận người thuộc diện cần được trợ giúp xã hội còn tồn đọng.

- Xây dựng Đề án áp dụng mức chuẩn trợ cấp hằng tháng cho đối tượng người thuộc diện cần được trợ giúp xã hộidựa trên mức sống trung bình của cả nướcthời kỳ 2021-2030 và 2031-2050.

- Xây dựng Kế hoạch đổi mới phương pháp chi trả trợ cấp hằng tháng cho đối tượng người thuộc diện cần được trợ giúp xã hộithông qua hệ thống ngân hàng và bưu điện.

- Xây dựng Đề án xây dựngcơ sở trợ giúp xã hội phục vụ người thuộc diện cần được trợ giúp xã hội của Bộ và các tỉnh/ thành phốcó chất lượng cao và mở rộng tiếp nhận đối tượng tự nguyện.

- Xây dựng Đề án mở rộng về diện tích một số cơ sở trợ giúp xã hội.

#### 11.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở trợ giúp xã hội đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; định kỳ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở và hoàn thiện chính sách thu hút cán bộ, nhân viên vào làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng của đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại các cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó ưu tiên đào tạo về các chuyên ngành như: Y tế, tâm lý học, xã hội học, công tác xã hội để nâng cao chất lượng của hoạt động trợ giúp, từng bước tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc đối tượng chất lượng cao, từng bước tiếp cận với các phương pháp, kỹ năng hiện đại trong trợ giúp đối tượng.

- Thành lập, hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội. Ưu tiên tuyển chọn những sinh viên được đào tạo các chuyên ngành y tế, giáo dục, công tác xã hội, tâm lý xã hội,... có tâm huyết, nhiệt tình vào làm việc tại các cơ sở.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện công tác trợ giúp xã hội:

+ Xây dựng kế hoạch và chương trình đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ/nhân viên;

+ Xây dựng cơ chế chính sách tiền lương, phụ cấp phù hợp và các chính sách khác đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên tại các cơ sở trợ giúp xã hội;

+ Thực hiện tuyển dụng, bổ sung cán bộ/nhân viên công tác trợ giúp xã hội tại các xã, phường, cán bộ làm công tác điều trị và phục hồi chức năng... tại cơ sở trợ giúp xã hội hằng năm.

#### 11.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt đúng tiêu chuẩn, bảo vệ môi trường của các cơ sở trợ giúp xã hội trợ giúp xã hội hiện nay.

- Khi xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hộitrợ giúp xã hội phải có hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt đúng tiêu chuẩn, bảo vệ môi trường.

- Khi xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hội phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Ứng dụng khoa học công nghệ thông tin trong công tác trợ giúp xã hội ở các cơ sở trợ giúp xã hộitrợ giúp xã hội.

#### 11.4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở trợ giúp xã hội trong tỉnh, thành phố; giữa các vùng và cả nước trong công tác trợ giúp xã hội về:

- Đào tạo nguồn nhân lực

- Về thống nhất kiến trúc, quy mô diện tích đất tự nhiên, quy mô diện tích xây dựng theo quy mô người thuộc diện cần được trợ giúp xã hội

- Chia sẻ kinh nghiệm trong công tác trợ giúp xã hội

#### 11.5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

- Tăng cường thực hiện các biện pháp truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp uỷ Đảng, Chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân về vai trò quan trọng của cơ sở trợ giúp xã hội trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đối tượng cần trợ giúp, đồng thời góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các tỉnh, thành phố và cả nước.

- Tăng cường thực hiện các biện pháp truyền thông để nâng cao vị trí, vai trò quan trọng của cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đối tượng cần trợ giúp; khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng và các mô hình cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội ngoài công lập để giảm tải áp lực đối với hệ thống cơ sở xã hội công lập và đáp ứng tối đa nhu cầu của đối tượng; đồng thời góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các tỉnh, thành phố và cả nước.

- Đẩy mạnh xã hội hóa và truyền thông:

+ Đẩy mạnh xã hội hóa các phong trào trợ giúp xã hội;

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động và phát động các phong trào trợ giúp xã hội;

+ Tăng cường trách nhiệm của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ trợ giúp xã hội;

+ Nâng cao nhận thức của các đối tượng thụ hưởng chính sách, tạo sự đồng thuận và trách nhiệm tham gia chia sẻ của bản thân đối tượng;

+ Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài nhằm thu hút nguồn lực đầu tư cho công tác trợ giúp xã hội.

#### 11.6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Để hội nhập quốc tế toàn diện công tác trợ giúp xã hội và xây dựng mạng lưới quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong giai đoạn mới có hiệu quả cần triển khai thực hiện hệ thống các giải pháp sau:

- Tăng cường công tác nghiên cứu, tham quan, học tập, chia sẻ kinh nghiệm, mở rộng hợp tác quốc tế; đẩy nhanh và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ, viện trợ.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về yêu cầu hội nhập quốc tế, về các cơ hội và thách thức, về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu của hội nhập quốc tế trong xây dựng mạng lưới quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thống nhất nhận thức và hành động, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Nhanh chóng hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về hội nhập quốc tế trong xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước và chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng; điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh các chính sách hội nhập quốc tế cho phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước và các cam kết quốc tế.

- Phát triển kết cấu hạ tầng hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đồng bộ, hiện đại; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.v.v...

- Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm ảnh hưởng chiến lược quan trọng đối với sự phát triển và an ninh của Việt Nam, đưa các khuôn khổ quan hệ đã được xác lập đi vào thực chất có chiều sâu, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích giữa Việt Nam với các đối tác một cách bình đẳng. Chủ động trong việc lựa chọn đối tác và xây dựng phương án đàm phán với từng đối tác trên cơ sở cùng có lợi.

- Đẩy mạnh nâng cao năng lực thực thi hội nhập quốc tế qua việc kiện toàn, củng cố và phát triển bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp xã hội. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách, nguồn nhân lực chất lượng cao có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tri thức, kỹ năng hội nhập, nắm vững nghiệp vụ, giỏi ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của công tác hội nhập trong giai đoạn mới.

#### 11.7. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

-Tăng cường thu hút nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước để đầu tư cơ sở vật chất, chăm sóc đối tượng cho các cơ sở trợ giúp xã hội. Tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ban, ngành Trung ương để huy động lồng ghép nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội. Đẩy mạnh xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân để huy động nguồn lực đầu tư vào các cơ sở trợ giúp xã hội, huy động nguồn lực đầu tư từ các nhà đầu tư, các cá nhân, tổ chức hảo tâm, nhất là đối với các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn để từng bước nâng cao tỷ lệ các nguồn thu ngoài ngân sách, giảm dần tỷ lệ huy động từ ngân sách Nhà nước trong tổng kinh phí đầu tư vào các cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động tối đa các nguồn lực cho công tác trợ giúp xã hội.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các cấp chính quyền địa phương.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình cơ sở trợ giúp xã hội ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

#### 11.8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố và cả nước. Thực hiện nghiêm túc việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp phép hoặc thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội đều được thành lập theo đúng các quy định của pháp luật.

-Đổi mới hình thức, cơ chế cung cấp dịch vụ trợ giúp của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí đối với các đối tượng có điều kiện chi trả.

- Thành lập, hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội. Tăng biên chế do thành lập mới hoặc mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội, đồng thời vẫn đảm bảo được mục tiêu bổ sung về số lượng cũng như nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ viên chức tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Thực hiện các mô hình cơ sở trợ giúp xã hội theo bẩy loại mô hình:

+ Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi;

+ Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

+ Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật;

+ Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí;

+ Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp;

+ Trung tâm công tác xã hội.

+ Cơ sở cai nghiện ma túy

- Phương thức hoạt động

Có hai phương thức hoạt động cho các cơ sở trợ giúp xã hội:

+ Hoạt động bằng ngân sách Nhà nước thực hiện công tác trợ giúp xã hội

+ Hoạt động bằng nguồn vốn do đối tượng đóng góp và các nguồn vốn xã hội hóa, vốn viện trợ nước ngoài để thực hiện công tác chăm sóc người cao tuổitheo yêu cầu

#### 11.9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

\* Về tổ chức thực hiện:

- Bám sát việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch có liên quan đến hoạt động trợ giúp xã hội của các Bộ, ban, ngành Trung ương để tranh thủ đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền lồng ghép các nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch để đầu tư cho mục tiêu phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Tuyên truyền, giáo dục truyền thống, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội;

- Hoàn thiện và nâng cấp việc quản lý thông tin đối tượng cần trợ giúp xã hội bằng các chương trình phần mềm quản lý đối tượng;

- Rà soát số người phục vụ đối tượng cần trợ giúp xã hội làm cơ sở thực hiện chính sách;

- Thường niên, lập kế hoạch bảo vệ, nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội.

\* Tăng cường công tác thanh kiểm travà giám sát thực hiện quy hoạch:

- Xây dựng và ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các yêu cầu của pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội đồng thời duy trì tốt các quy định về tiêu chuẩn chăm sóc trong các cơ sở nhằm đảm bảo các quyền cơ bản của đối tượng được trợ giúp.

- Hằng năm, tổ chức thanh tra việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ít nhất 1 lần;

- Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện chế độ chi trả trợ cấp, gian lận hồ sơ hưởng chính sách, đảm bảo thực hiện công bằng cho mọi đối tượng được hưởng chế độ theo quy định.

- Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện quy hoạch.

## V. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CỦA NGÀNH, THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

### I. Vùng Đồng bằng Sông Hồng

#### 1. Hà Nội

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có để đảm bảo công tác quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng; phát triển dịch vụ chăm sóc đối tượng tự nguyện đóng góp kinh phí để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

b) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, trong đó khuyến khích phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật tự nguyện đóng góp kinh phí.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy công lập: Tiếp tục duy trì hoạt động của 07 cơ sở cai nghiện ma túy. Tuy nhiên để đảm bảo thực hiện đúng theo tinh thần chỉ đạo của Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị (coi trọng công tác cai nghiện tập trung) và Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 17/02/2017 của ủy ban nhân dân Thành phố (đến năm 2030 Thành phố duy trì không quá 02 cơ sở cai nghiện bắt buộc), đề nghị chuyển nhiệm vụ 01 cơ sở cai nghiện bắt buộc sang cơ sở cai nghiện đa chức năng. Cụ thê như sau:

+ Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện: 01 cơ sở.

+ Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc: 02 cơ sở.

+ Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng: 04 cơ sở.

b) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập: Tiếp tục duy trì hoạt động của 03 cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện như hiện nay. Đồng thời khuyến khích thành lập các cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện theo quy định.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy giai đoạn 2021-2030 và căn cứ vào tình hình thực tế, các quy định của pháp luật để có điều chỉnh phù hợp.

b) Bổ sung trang thiết bị cho cácmô hình Điểm tư vấn, hỗ trợ cai nghiện ma túy đã được thực hiện trong giai đoạn 2019-2020 tại các địa phương như “Mô hình Điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng” và “Mô hình thí điểm Hỗ trợ tư vấn pháp lý và xã hội, chuyển gửi đối với người tham gia cai nghiện ma túy”.

#### 2. Vĩnh Phúc

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Bảo trợ xã hội Vĩnh Phúc, tập trung vào trợ giúp các nhóm đối tượng còn lại ngoài các đối tượng: Người tâm thần và người nghiện ma túy.

b) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Vĩnh Phúc.

c) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm giáo dục lao động xã hội Vĩnh phúc: là đơn vị đặc thù, có chức năng tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, quản lý các đối tượng cai nghiện; chữa bệnh, giáo dục phục hồi hành vi, nhân cách; dạy nghề, tổ chức lao động xã hội.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng Đề án tổng thể về cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp trên cơ sở mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội, tiếp nhận diện tích diện tích và cơ sở vật chất cũ của Cơ sở Cai nghiện ma túy, Trung tâm Nuôi dưỡng và Phục hồi chức năng người tâm thần tại Khu Hành chính Lai Sơn, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, do các đơn vị trên đã chuyển đến địa điểm mới.

b) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Trung tâm chăm sóc người cao tuổi Hồng Phúc.

#### 3. Bắc Ninh

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Nuôi dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh

b) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, nâng quy mô tiếp nhận nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và mở rộng đối tượng tiếp nhận (người cao tuổi không nơi nương tựa thuộc hộ nghèo; người cao tuổi tự nguyện vào trung tâm có đóng góp kinh phí)

b) Thành lập Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí theo Đề án đã được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

#### 4. Quảng Ninh

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh. Địa chỉ: Khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí.

b) Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ninh. Địa chỉ: phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long.

c) Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở cai nghiện ma túy. Địa chỉ: Thôn Đồng Rùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ Tâm thần tỉnh Quảng Ninh chuyển đổi thành Trung tâm chăm sóc nuôi dưỡng chuyên biệt đối với đối tượng tâm thần. Địa chỉ: phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả.

b) Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long.

#### 5. Hải Dương

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho 03 cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có

b) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho 02 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập hiện có

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Thành lập mới 02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập

b) Thành lập mới 02 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Thành lập mới 06 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập

#### 6. Hải Phòng

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị choLàng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng.

b) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội.

c) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần.

d) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trường Lao động Xã hội Thanh Xuân.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội Hải Phòng.

b) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Làng trẻ em SOS Hải Phòng.

c) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy số 2.

d) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Xây dựng mới cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi ngoài công lập.

b) Xây dựng mới cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật ngoài công lập.

#### 7. Hưng Yên

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâmđiều dưỡng tâm thần kinh tỉnh Hưng Yên.

b) Dự án cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội tỉnh Hưng Yên.

c) Dự án đầu tư và xây dựng Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án sáp nhập, nâng cấp, mở rộng Trường phục hồi chức năng và dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ, Trường phục hồi chức năng và dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu thành Trường phục hồi chức năng và dạy nghề cho người khuyết tật Hưng Yên.

#### 8. Thái Bình

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Củng cố, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội (cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp): địa chỉ tại xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

b) Xây dựng mới Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần (cơ sở trợ giúp xã hội cho người khuyết tật tâm thần) tại xã Đông Lĩnh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

c) Đầu tư nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy công lập của tỉnh (cơ sở 1), xây dựng thêm các hạng mục: nhà ở đối tượng, nhà xưởng cho đối tượng lao động học nghề, khu chăn nuôi; nhà đa năng, khu học nghề. Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục đã xuống cấp và hệ thống phụ trợ ... để thực hiện nhiệm vụ tổ chức cai nghiện, dạy nghề và phục hồi chức năng cho đối tượng, đảm bảo về cách xa khu dân cư, thuận lợi cho công tác quản lý.

d) Chuyển đổi cơ sở chăm sóc đối tượng khuyết tật do ảnh hưởng của bệnh phong thuộc Bệnh viện Da liễu tỉnh: Hiện tại đang là mô hình cơ sở trong bệnh viện. Giai đoạn 2026-2030 chuyển đổi thành Cơ sở bảo trợ xã hội người khuyết tật thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Đầu tư, xây dựng nâng cấp nhà ở đối tượng và các công trình phụ trợ kèm theo để chăm sóc từ 200 người khuyết tật trở lên.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Làng Trẻ em SOS: Đầu tư, xây dựng khu lưu xá thanh niên để chăm sóc 50 trẻ vị thành niên theo quy định; Xây dựng và đầu tư khu chăm sóc bán trú và hỗ trợ can thiệp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nhu cầu can thiệp chuyên biệt; Tiếp tục nâng cấp các gia đình nhỏ, đầu tư các trang thiết bị vui chơi cho các mẹ, dì và các con tại làng.

b) Thành lập thêm 03 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, loại hình cơ sở bảo trợ xã hội người cao tuổi, và người khuyết tật tại 3 huyện thuộc địa bàn tỉnh, phân bố đều giữa các huyện và đóng trên địa bàn nơi cho dân cư đông.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp hiện có của giai đoạn 2026-2030, tiếp tục nâng cấp đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để chăm sóc và phục hồi chức năng cho đối tượng, nâng cấp một số hạng mục công trình như nhà ở đối tượng, các công trình phụ trợ xuống cấp. Căn cứ vào số đối tượng tại cộng đồng, xây dựng đề án bổ sung thêm nhiệm vụ cho các cơ sở trợ giúp xã hội công lập để áp dụng hình thức tự nguyện, nhất là đối với nhóm đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, người khuyết tật dạng thần kinh tâm thần. Phấn đấu mỗi huyện có một cơ sở trợ giúp xã hội nuôi dưỡng, chăm sóc người cô đơn, không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống.

b) Thành lập thêm03 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, phân bổ ở địa điểm đông đối tượng ở cộng đồng, chưa có cơ sở trợ giúp xã hội.

#### 9. Hà Nam

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho người cao tuổi. Chức năng: Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi có nhu cầu được chăm sóc theo hình thức tự nguyện; cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn; thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ theo yêu cầu tại gia đình.

b) Nâng cấp Trung tâm Điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho người cao tuổi.

#### 10. Nam Định

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh tại cơ sở xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định và nâng công suất chăm sóc đối tượng người cao tuổi tại Trung tâm đáp ứng quy mô từ 500 - 600 đối tượng người cao tuổi được chăm sóc toàn diện.

b) Xây dựng mới 01 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên địa bàn huyện Nam Trực (Cơ sở dưỡng lão gắn với chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho người cao tuổi).

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Nam Định đảm bảo thực hiện tốt việc tiếp nhận, chăm sóc, điều trị bệnh cho người nghiện ma tuý trên địa bàn toàn tỉnh; Đầu tư hoàn thiện các hạng mục phụ trợ đảm bảo đáp ứng hoạt động chuyên môn và bảo vệ môi trường; Cung cấp trang thiết bị, đào tạo và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực cán bộ quản lý, nhân viên tại Cơ sở.

#### 11. Ninh Bình

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp Công lập: Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội. Địa chỉ: Phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình.

b) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài   
công lập: Trung tâm trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội. Địa chỉ: huyện Gia Viễn.

c) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài   
công lập: Trung tâm trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội. Địa chỉ: Huyện Hoa Lư.

d) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài   
công lập: Trung tâm trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội. Địa chỉ: Huyện Yên Khánh.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Cơ sở phục hồi chức năng người tâm thần công lập: Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần. Địa chỉ: Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô.

b) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị rối nhiễu tâm trí công lập: Bệnh viện Chỉnh hình PHCN Tam Điệp. Địa chỉ: phường Trung Sơn,  
thành phố Tam Điệp.

c) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi ngoài   
công lập: Trung tâm PHCN người cao tuổi. Địa chỉ: xã Ninh Tiến, thành phố Ninh Bình.

d) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi ngoài   
công lập: Trung tâm Chăm sóc Người cao tuổi Thiên Phúc. Địa chỉ: xã Mai Sơn,  
huyện Yên Mô.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Cơ sở cai nghiện ma túy công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Xã Đông Sơn,  
thành phố Tam Điệp.

b) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở công lập: Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Bình (Thuộc T.Tâm BT&CTXH). Địa chỉ: xã Ninh Nhất, thành phố Ninh Bình.

c) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp Người khuyết tật công lập: Trung tâm trợ giúp Người khuyết tật. Địa chỉ: huyện Kim Sơn.

### II. Vùng Trung du Miền núi phía Bắc

#### 1. Hà Giang

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Nâng cấp, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: thành phố Hà Giang.

b) Nâng cấp, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí. Địa chỉ: xã Vĩnh Hồ, huyện Vị Xuyên.

c) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rỗi nhiễu tâm trí (Trụ sở đăt tại xã Linh Hồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang).

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Nâng cấp, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: thành phố Hà Giang.

b) Nâng cấp, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy. Địa chỉ: xã Vĩnh Hồ, huyện Vị Xuyên.

c) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đăc bỉêt khó khăn (Trụ sở đặt tại thành phố Hà Giang).

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Nâng cấp, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Dương Hiền. Địa chỉ: Thôn Lắp II, xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên.

b) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi(Trụ sở tại Phường Quang Trung, Thành phổ Hà Giang, tỉnh Hà Giang).

#### 2. Cao Bằng

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Củng cố, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh thành Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Cao Bằng (tại tổ 7, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng).

b) Củng cố, nâng cấp, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh thành Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Cao Bằng (tại Tổ 6, phường Sông Hiến, Thành phố Cao Bằng).

**Giai đoạn 2026-2030**

c) Củng cố, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Giáo dục - Lao động Xã hội tỉnh Cao Bằng thành Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Cao Bằng (tại địa điểm xóm Nà Roác, xã Bạch Đằng, huyện Hòa An).

d) Cải tạo, nâng cấp nhà điều dưõng cán bộ tỉnh để thành lập mới Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuôi tỉnh (tại Mỏ Muôi, phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng).

**Giai đoạn 2031-2050**

a)Tiếp tục nâng cấp, mở rộng 4 cơ sở bảo trợ xã hội đã được quy hoạch tại giai đoạn 2021-2030 nhằm tăng quy mô tiếp nhận nuôi dưỡng số đối tượng từ 1.800 người/năm lên 3.800 người vào năm 2050.

b) Thành lập mới 01 Trung tâm cụm huyện châm sóc người cao tuổi, người khuyết tật tại huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

c) Thành lập mới 01 Trung tầm cụm huyện chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật tại huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

d) Thành lập mới 01 Trung tâm cụm huyện chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng.

#### 3. Bắc Kạn

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy. Địa chỉ: Tổ 1A, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Cạn.

b) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Bắc Cạn. Địa chỉ: Tổ 6, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Cạn. Nội dung cụ thể là cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Chữa bệnh- Giáo dục- Lao động xã hội của tỉnh.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị choTrung tâm chuyên biệt giáo dục trẻ em khuyết tật.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Thành lập mới các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập ở các huyện chưa có cơ sở nào để thực hiện kịp thời các nhiệm vụ, tĩnh huống đột xuất, khẩn cấp về quản lý và chăm sóc đối tượng ở cộng đồng.

#### 4. Tuyên Quang

**Giai** **đoạn 2021-2025**

a) Cơ sở công lập: Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em thành Trung tâm đa chức năng. Bổ sung nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao và chăm sóc, điều dưỡng người có công cho Trung tâm.

b) Cơ sở công lập: Thành lập mới 01 cơ sở trợ giúp xã hội, cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người cao tuổi.

c) Cơ sở công lập: Đầu tư nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh.

- Đầu tư các hạng mục

+ Khu điều hành, gồm: Nhà hành chính, nhà ở cán bộ, nhà ăn cán bộ, nhà thăm gặp, nhà bảo vệ và Gara xe máy, xe đạp.

+ Khu điều trị cai nghiện ma túy: Khu sử dụng chung, gồm: Nhà điều trị y tế, nhà ăn tập thể, nhà kỷ luật, nhà bảo vệ, hội trường chung và nhà điều trị ban đầu; Khu điều trị, gồm: Khu nhà ở của người cai nghiện, khu nhà ở của người cai nghiện mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, nhà điều trị tự nguyện và Nhà điều trị Methadone.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội tỉnh. Bổ sung nhiệm vụ cung cấp dịch vụ tiếp nhận, quản lý, điều trị phục hồi chức năng cho người tâm thần, người bị rối nhiễu tâm trí.

b) Cơ sở công lập: Đầu tư ừang thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ các hoạt động chuyên môn của cán bộ, viên chức và phục vụ đối tượng cho cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh. Tăng cường chính sách, thí điểm đổi mới trong cung cấp dịch vụ điều trị nghiện thay thế bằng chất Methadone.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Cơ sở công lập: Đầu tư ừang thiết bị, phương tiện chuyên dùng cho cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh. Tiếp nhận, quản lý, điều trị, cai nghiện cho 400 đến 600 người nghiện ma túy/năm; trong đó có từ 200 đến 300 đối tượng cai nghiện tự nguyện. Cung cấp dịch vụ tư vấn, điều trị cho 200 đến 300 người nghiện tại gia đình và cộng đồng.

#### 5. Lào Cai

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Giữ nguyên 01 cơ sở là Trung Công tác xã hội tỉnh, Phường Bình Minh, thành phố Lào Cai.

- Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục đã xuống cấp, nâng cấp sửa chữa khu nhà xưởng, đào tạo nghề; xây mớikhu nhà ở dành cho đối tượng rối loạn khuyết tật tâm thần nặng, cấp tính, 02 khu nhà cách ly an toàn, 01 nhà đa năng dành cho hoạt động thể dục, thể thao, vui chơi giải trí.

b) Mở mới 01 Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (Cơ sở trợ bảo trợ xã hội tổng hợp).

- Địa điểm: thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai.

c) Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1

Đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, mở rộng khu điều trị cai nghiện tự nguyện, xây mới khu nhà ở học viên cai nghiện bắt buộc, nhà cách ly cho học viên là người nghiện ma túy bị nhiễm HIV/ADS, học viên mắc các bệnh truyền nhiễm lao, viêm gan B, nhà điều trị methadone, khu nhà thể thao, trị liệu đa chức năng; hệ thống xử lý rác thải.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cơ sở cai nghiện thành phố

Đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa khu quản lý học viên giai đoạn 2, xây mới khu nhà nhà cách ly cho học viên là người nghiện ma túy bị nhiễm HIV/ADS, học viên mắc các bệnh truyền nhiễm lao, viêm gan B, hệ thống xử lý rác thải.

b) Cơ sở điều trị các chất gây nghiện dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế methadone

- Xây dựng tòa nhà 3 tầng, nhà cấp III với diện tích sàn 200m2 x 3 tầng = 600 m2 trong khuôn viên của Cơ sở 1 tại đường Đinh Bộ Lĩnh, phường Lào Cai.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Mở mới 01 Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (Cơ sở trợ bảo trợ xã hội tổng hợp).

- Địa điểm: huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

#### 6. Yên Bái

**Giai đoạn 2021-2025**

Phát triển cơ sở bảo trợ xã hội công lập

a) Củng cố, mở rộng, nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh Yên Bái (cơ sở công lập): Đầu tư, xây dựng mới “cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao” thuộc Trung tâm.

+ Địa điểm: PhườngYên Thịnh, thành phố Yên Bái;

b) Củng cố, mở rộng, nâng cấp 5 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật ngoài công lập hiện có: Trên cơ sở mặt bằng hiện nay, tiếp tục củng cố, mở rộng, nâng cấp 5 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật ngoài công lập hiện có.

+ Địa điểm: Tại thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Thành lập mới 5 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật tại một số huyện chưa có cơ sở

+ Địa điểm: Tại các huyện Lục Yên, Trấn Yên, Văn Yên, Văn Chấn, Yên Bình (mỗi địa phương 1 cơ sở bảo trợ xã hội)

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư, xây dựng Trung tâm phục hồi chức năng người khuyết tật tỉnh Yên Bái

+ Địa điểm: Thành phố Yên Bái

b) Đầu tư xây dựng Trung tâm Công tác xã hội Nghĩa Lộ

+ Địa đỉểm: Thị xã nghĩa Lộ

c) Thành lập mới 3 cơ sở trợ bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập để cung cấp các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng các đối tượng có nhu cầu trên địa bàn tỉnh

+ Địa điểm: Thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trấn Yên.

d) Tiếp tục đầu tư, củng cố mở rộng, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh hiện có, bao gồm:

+ Khu cai nghiện ma túy bắt buộc

+ Khu cai nghiện ma túy tự nguyện và điều trị bằng thuốc thay thế (Khu hành chính hiện tại)

#### 7. Thái Nguyên

**Giai đoạn 2021 - 2025**

a)Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội: Củng cố, nâng cấp, tăng quy mô tiếp nhận đối tượng.

b) Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần: bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc người khuyết tật và đổi tên thành Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật.

c) Trung tâm Bảo trợ xã hội Hường

Hà Nguyệt (cơ sở dân lập): Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mở rộng đề tăng thêm khả năng tiếp nhận đối tượng.

d) Bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi vào Trung tâm Điều dưỡng Người có công, nâng cấp thành trung tâm vùng và đổi tên thành Trung tâm Điều dưỡng người có công và chăm sóc người cao tuổi.

e) Nâng cấp cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy:(Sáp nhập Cơ sở Tư vẩn và Điều trị, cai nghiện ma túy với Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện tự nguyện trực thuộc Sở Lao động - TBXH)

+ Phân khu 1 tại phường Thịnh Đán, TP Thái Nguyên: Quản lý đối tượng không có nơi cư trú trong thời gian chờ lập hồ sơ; Tổ chức cai nghiện bắt buộc cho học viên trong thời gian điều trị cắt cơn giải độc, điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội; tổ chức lao động trị liệu cho học viên cai nghiện bắt buộc, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng.

+ Phân khu 2 tại xóm Vạn Già xã Bảo Lý huyện Phú Bình: Quản lý đối tượng cai nghiện bắt buộc trong thời gian lao động trị liệu, giáo dục phục hồi hành vi nhân cách, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; tổ chức cai nghiện tự nguyện.

+ Phân khu 3 tại đảo Long Hội, Kim Bảng (thuộc Hồ Núi Cốc): Tổ chức cai nghiện tự nguyện, trong đó tập trung đầu tư xây dựng đảo Long Hội thành khu cai nghiện chất lượng cao, đảm bảo tốt các điều kiện trong quá trình cai nghiện, thu hút các học viên có điều kiện về kinh tế tự nguyện cai nghiện.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Nâng cấp cơ sở Điều trị nghiện tự nguyện và Công tác xã hội thị xã Phổ Yên

b) Cơ sở Điều trị nghiện ma tủy tự nguyện huyện Đồng Hỷ

h) Nâng cấp cơ sở điều trị nghiện tự nguyện và Công tác xã hội trực thuộc UBNĐ huyện Phú Lương

c) Nâng cấp cơ sở điều trị nghiện tự nguyện và Công tác xã hội thành phố Thái Nguyên

d) Nâng cấp cơ sở điều trị nghiện tự nguyện huyện Đại Từ

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Nâng cấp cơ sở điều trị nghiện tự nguyện công lập thực hiện công tác cai nghiện bắt buộc theo quy định của pháp luật.

b) Thành lập mới các cơ sở điều trị nghiện tự nguyện tại các huyện chưa có

#### 8. Lạng Sơn

**Giai đoạn 2021 - 2025**

a) Củng cố, nâng cấp, mở rộng Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh

- Địa điểm thực hiện: xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

b) Củng cố, nâng cấp, mở rộng Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh bổ sung thêm chức năng chăm sóc phục hồi chức năng tâm thần.

- Địa điểm: thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

c) Củng cố, nâng cấp, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Lạng Sơn bổ sung thêm chức năng chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần

- Địa điểm: xã Tân Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

**Giai đoạn 2026-2030**

d) Thành lập mới 01 Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi.

- Địa điểm thực hiện: thành phố Lạng Sơn.

e) Thành lập mới 02 Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp cấp huyện.

- Địa điểm thực hiện: tại huyện Văn Lãng và huyện Đình Lập.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Giữ nguyên và tiếp tục nâng cấp mở rộng 02 Cơ sở bảo trợ xã hội, 01 Cơ sở Cai nghiện ma túy tại tỉnh đã được quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 để tăng quy mô tiếp nhận nuôi dưỡng từ 500 đối tượng/năm giai đoạn 2021 - 2030 lên 1.500 đối tượng vào năm 2050.

b) Thành lập 08 Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp mới tại các cụm huyện để tiếp nhận nuôi dưỡng đối tượng Bảo trợ xã hội, trẻ em HCKK người cao tuổi và người khuyết tật.

#### 9. Bắc Giang

**Giai đoạn 2021-2025**

a)Quy hoạch lại Cơ sở BTXH tổng hợp như hiện nay, không thành lập thêm cơ sở công lập mới:

+ Lấy vị trí đất của Cơ sở Cai nghiện Ma túy (cơ sở 1) tại số 95, đường Thân Khuê, Xã Song Mai, TP Bắc Giang nhập vào vị trí đất của cơ sở BTXH (cơ sở 3) tại xã Song Mai, thành phố Bắc Giang do 02 cơ sở này sát cạnh nhau để trở thành 01 địa điểm hoạt động của cơ sở BTXH tổng hợp; đầu tư nâng cấp, sửa chữa, quy hoạch lại diện tích đất sử dụng để hoàn thiện cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn.

b) Nâng cấp 02 cơ sở BTXH ngoài công lập đã có hiện nay, gồm: Trung tâm Nhân đạo Phú Quý - Phường Mỹ Độ, TP Bắc Giang; Trung tâm Nhân đạo Thiên Phúc - Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang (giải thể Trung tâm BTXH Thành Đạt- do không đủ điều kiện hoạt động).

c) Phát triển thêm 08 Cơ sở BTXH ngoài công lập cấp tỉnh trên địa bàn thành phố Bắc Giang (02 cơ sở), huyện Việt Yên (02 cơ sở), huyện Yên Dũng (02 cơ sở), huyện Lạng Giang (01 cơ sở), huyện Yên Thế (01 cơ sở).

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Phát triển thêm 01 Cơ sở BTXH ngoài công lập trên địa bàn huyện Lục Nam (gần khu vực hồ Suối Nứa) để chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật

#### 10. Phú Thọ

**Giai đoạn 2021-2025**

**Các cơ sở công lập**

a) Nâng cấp Trung tâm Bảo trợ trẻ em mồ côi tàn tật Việt Trì (theo hệ thống giáo dục, trực thuộc UBND thành phố Việt Trì)

- Địa chỉ: Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì.

b) Chuyển đổi hình thức hoạt động Trung tâm Bảo trợ giáo dục trẻ mồ côi khuyết tật Thanh Ba (tiền thân do Tổ chức quốc tế tài trợ thuộc hệ thống ngành giáo dục, trực thuộc UBND huyện Thanh Ba)

- Địa chỉ: thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba.

**Các cơ sở ngoài công lập**

a) Chuyển đổi hình thức hoạt động Nhà Cứu trợ trẻ em tàn tật Vĩnh Chân (Hạ Hòa)

- Địa chỉ: Xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa.

**Giai đoạn 2026-2030**

**Các cơ sở công lập**

a) Mở rộng quy mô Trung tâm Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng (PHCN) cho người tâm thần tỉnh Phú Thọ(trực thuộc Sở Lao động - TB và XH)

- Địa chỉ: Xã yên Kiện, huyện Đoan Hùng.

**Các cơ sở ngoài công lập**

b) Đề nghị tiếp tục hỗ trợ hoặc giải thể Trung tâm hỗ trợ giáo dục dạy nghề trẻ em thiệt thòi Đất Tổ: Do Tổ chức Hỗ trợ giáo dục trẻ em thiệt thòi Việt Nam thành lập (cơ sở đóng trên địa bàn phường Minh Nông, thành phố Việt Trì). Gần 10 năm trở lại đây Trung tâm không tổ chức được các hoạt động hỗ trợ trẻ khuyết tật (chỉ chăm sóc và nuôi dưỡng 04 trẻ mồ côi tại Trung tâm), các hoạt động thường xuyên khác không đáp ứng yêu cầu. Đề nghị Tổ chức Hỗ trợ giáo dục trẻ em thiệt thòi Việt Nam kiểm tra, xem xét, đánh giá có tiếp tục hỗ trợ hoạt động hoặc cho giải thể. Số trẻ đang nuôi dưỡng, chăm sóc tại Trung tâm chuyển đến cơ sở có chức năng của tỉnh nuôi dưỡng chăm sóc.

c) Nâng cấp đối với SOS Làng trẻ em Việt Trì

- Địa chỉ: Phường Dữu Lâu, Thành phố Việt Trì.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Thành lập các trung tâm Hỗ trợ giáo dục hòa nhậptại Thành phố Việt Trì, huyện Lâm Thao, Thị xã Phú Thọ. Quy mô tiếp nhận và hỗ trợ giáo dục hòa nhập từ 80 - 120 trẻ (tự kỷ, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khác).

b) Thành lập Trung tâm Lão khoa, chăm sóc người cao tuổi và PHCN Phú Thọ tại Thành phố Việt Trì với diện tích 6,5 ha

#### 11. Điện Biên

**Giai đoạn 2021-2025**

\* Cơ sở trợ giúp xã hội công lập

a) Đầu tư xây dựng mới Dự án “Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao”

b) Dự án “Sửa cữa, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị Trung tâm Bảo trợ xã hội” tỉnh Điện Biên

c) Dự án “Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội” tỉnh Điện Biên

d) Dự án “Xây dựng Nhà lưu xá sinh viên Làng Trẻ em SOS” Điện Biên Phủ

\* Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập:

e) Thành lập mới 01 Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ mất nguồn nuôi dưỡng tại thành phố Điện Biên.

**Giai đoạn 2026-2030**

\* Cơ sở trợ giúp xã hội công lập

a) Thành lập mới 01 trung tâm Công tác xã hội với chức năng: Cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội cho những người/nhóm/cộng đồng yếu thế trong xã hội, thúc đẩy các chức năng xã hội; hỗ trợ trực tiếp nhằm giảm bớt những khó khăn đang gặp phải; Cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích phục hồi chức năng xã hội; hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng, hỗ trợ phát triển cộng đồng..., kinh phí dự kiến 12 tỷ đồng.

b) Tiếp tục củng cố Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Điện Biên. Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (sau khi đổi tên), khi được đầu tư, nâng cấp đáp ứng được nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng trên địa bàn tỉnh.

c) Nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất cho làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ.

\* Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập:

d) Thành lập mới 01 Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại thành phố Điện Biên.

#### 12. Lai Châu

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Nâng cấp 2 cơ sở bảo trợ xã hội hiện có

b) Thành lập mới 01 cơ sởbảo trợ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở Điều trị cai nghiện bắt buộc từ quy mô phục vụ 200 đối tượng/năm lên quy mô phục vụ 350 đối tượng/năm.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị 02 cơ sở bảo trợ đặt trên địa bàn Thành phố (Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thành cơ sở bảo trợ chăm sóc người khuyết tật và 01 cơ sở bảo trợ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao)

b) Thành lập mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Tân Uyên thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thuộc các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường và Thành phố. Quy mô phục vụ tại cơ sở là 200 người, tại cộng đồng là 200 người/năm.

c) Thành lập mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội tại huyện Phong Thổ thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thuộc các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ và Sìn Hồ. Quy mô phục vụ tại cơ sở là 200 người, tại cộng đồng là 200 người/năm.

d) Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cơ sở Điều trị cai nghiện bắt buộc hiện có lên quy mô 500 đối tượng/năm.

#### 13. Sơn La

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho 04 cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận đối tưọng của các cơ sở.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng mới 02 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập chăm sóc, nuôi dưõng người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng mới 02 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật.

#### 14. Hòa Bình

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội. Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hoà Bình có chức năng tiếp nhận, quản lý, nuôi dưỡng, giáo dục, dạy nghề, tổ chức lao động sản xuất và phục hồi chức năng cho những đối tượng bảo trợ xã hội không có khả năng sống tại cộng đồng theo quy định của pháp luật và tổ chức cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho các nhóm đối tượng có nhu cầu trên địa bản tỉnh. Địa chỉ: phường Kỳ Sơn, thành phố Hoà Bình.

b) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Cơ sở cai nghiện ma túy số I, được chuyển đổi từ Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội, là đơn vị trục thuộc Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Hòa Bình, thực hiện chức năng của cơ sở xã hội đa chức năng (cai nghiện ma túy bắt buộc, cai nghiện ma túy tự nguyện cho học viên vào chữa bệnh tại Cơ sở và điều trị Methadone cho người nghiện các chất dạng thuốc phiện) theo quy trình, quy định của pháp luật.

c) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Cơ sở cai nghiện ma túy số II. Địa chỉ tại Phố Lốc, xã Liên Vũ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Cơ sở thực hiện chức năng nhiệm vụ chính đó là: Tiếp nhận đối tượng là người nghiện ma túy sau khi đã hoàn thành giai đoạn cai cắt con và tổ chức các hoạt động lao động trị liệu, lao động sản xuất, hướng nghiệp, tạo việc làm cho đối tượng vào cai nghiện bắt buộc; tiếp nhận, tổ chức thực hiện quy trình quản lý sau cai nghiện ma túy đối với các đối tượng thuộc diện áp dụng biện pháp quản lý sau cai tập trung tại Cơ sở; Tổ chức cai cắt cơn nghiện cho người nghiện ma túy và tiếp nhận người tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện thay thế bằng Methadone.

d) Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Thuận Hoà.

đ) Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm bảo trợ xã hội nhân đạo Minh Đức.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần và rối nhiễu tâm trí

b) Mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm chăm sóc người cao tuổi Hòa Bình thuộc Công ty TNHH Chăm sóc người cao tuổi Hòa Bình.

c) Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm dạy nghề tư thục Long Thành.

d) Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện TVL tại xã Cư Yên (cũ), huyện Lương Sơn.

đ) Thành lập mới cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập tại Thành phố Hòa Bình.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Thành lập mới cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập tại huyện Tân Lạc.

b) Thành lập mới cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập tại huyện Yên Thủy.

c) Thành lập mới cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập tại huyện Lạc Thủy.

d) Thành lập mới cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập tại huyện Đà Bắc.

đ) Thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập tại huyện Lạc Sơn.

e) Thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập tại huyện Mai Châu.

### III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung

#### 1. Thanh Hóa

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2.

b) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Cung cấp dịch vụ Công tác xã hội.

c) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa.

d) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Bảo trợ xã hội.

e) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Làng Trẻ em SOS.

f) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Hy Vọng Tĩnh Gia.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án đầu tư xây dựng 06 Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội công lập (tiếp nhận đối tượng theo cụm), trụ sở Trung tâm tại các huyện, thị xã, thành phố: Quan Hóa, Ngọc Lặc, Tĩnh Gia, Thiệu Hóa, thị xã Bỉm Sơn, thành phố Sầm Sơn.

b) Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại huyện Quan Hóa.

c) Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Dưỡng Lão An Hoạch.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Dưỡng lão Phúc Thịnh.

b) Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Dưỡng lão tại xã Định Tường, huyện Yên Định.

#### 2. Nghệ An

#### 3. Hà Tĩnh

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh tại cơ sở 1.

b) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh tại cơ sở 2.

c) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Làng trẻ em mồ côi.

d) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy, chăm sóc nuôi dưỡng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí

e) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chăm sóc, phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập Mái ấm Thiên Ân- thành phố Hà Tĩnh, hỗ trợ đào tạo cán bộ, nhân viên và tài liệu liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

b) Thành lập mới 02 cơ sở ngoài công lập là: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi tại thành phố Hà Tĩnh và cơ sở bảo trợ xã hội phục hồi chức năng cho người khuyết tật, chức năng, nhiệm vụ chủ yếu chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi, quy mô phục vụ tại cơ sở là khoảng 150 người.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị, đào tạo bồi dưỡng đối ngũ cán bộ, nhân viên cho các cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Thành lập mới 02 cơ sở trợ giúp xã hội chất lượng cao.

#### 4. Quảng Bình

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Củng cố nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ: Phường nam Lý, thành phố Quảng Bình.

b) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm chăm sóc người cao tuổi tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ: Phường nam Lý, thành phố Quảng Bình.

c) Củng cố nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: Thành phố Quảng Bình.

d) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập. Địa chỉ: Huyện Quảng Trạch.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng ngoàicông lập (Cơ sở chăm sóc NKT) cho NKT huyện Lệ Thủy. Địa chỉ: Huyện

Lệ Thủy.

b) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập: Trung tâm Trợ giúp xã hội và PHCN cho người khuyết tật (Cơ sở chăm sóc NKT) huyện Tuyên Hóa. Địa chỉ: huyện Tuyên Hóa.

c) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập: Trung tâm Trợ giúp xã hội và PHCN cho người khuyết tật (Cơ sở chăm sóc NKT) huyện Minh Hóa. Địa chỉ: huyện Minh Hóa.

d) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập: Trung tâm Trợ giúp xã hội và PHCN cho người khuyết tật (Cơ sở chăm sóc NKT) thị xã Ba Đồn. Địa chỉ: thị xã Ba Đồn.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Xây dựng, thành lập mới Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập: Trung tâm Trợ giúp xã hội và PHCN cho người khuyết tật (Cơ sở chăm sóc NKT) huyện Bố Trạch. Địa chỉ: huyện Bố Trạch.

b) Củng cố nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Trợ giúp xã hội và PHCN cho người khuyết tật (Cơ sở chăm sóc NKT) huyện Quảng Ninh (trên cơ sở nâng cấp Trung tâm PHCN cho trẻ khuyết tật Hiền Ninh). Địa chỉ: huyện Quảng Ninh.

#### 5. Quảng Trị

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án củng cố nâng cấp, xây dựng mới mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị, là Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp công lập (cai nghiện ma túy; nuôi dưỡng, chăm sóc người tâm thần kinh) - Thôn Định Xá, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ.

b) Thành lập, xây dựng mới cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em khuyết tật) - Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

c) Thành lập, xây dựng mới Cơ sởbảo trợ xã hội tổng hợp (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi) - Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập tại huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

d) Thành lập, xây dựng mới cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi) - Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập tại huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Củng cố nâng cấp Tịnh Xá Cam Lộ Khu phố 1, Thị trấn Cam Lộ, Huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, là cở sở chăm sóc người khuyết tật ngoài công lập (cơ sở của Phật giáo).

b) Củng cố nâng cấp cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cản đặc biệt khó khăn ngoài công lập (cơ sở của Công giáo) trong Nhà thờ Phước Tuyền Thôn An Phước, Xã Cam Thành, Huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

c) Củng cố nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ngoài công lập (cơ sở của Công giáo) - Mái ấm Lâm Bích, Đường Lý Thường Kiệt, Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

#### 6. Thừa Thiên Huế

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy tại Trung tâm Bảo trợ xã hội, với quy mô phục vụ quản lý, chăm sóc và điều trị cho 250 đối tượng cai nghiện ma túy tập trung (Giai đoạn 1).

b) Dự án mở rộng, nâng cấp, sửa chữa nâng cấp nhà ở cho đối tượng tâm thần thuộc diện chính sách có công cách mạng đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội.

c) Dự án đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên tại các cơ sở trợ giúp xã hội đáp ứng nhu cầu công tác chăm sóc nuôi dưỡng, chăm sóc y tế, phục hồi chức năng và trị liệu tâm lý cho đối tượng.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án tiếp tục mở rộng, nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy tại Trung tâm Bảo trợ xã hội (giai đoạn 2) với quy mô phục vụ quản lý, điều trị cho 500 đối tượng cai nghiện ma túy tập trung tâm Bảo trợ xã hội. Mở rộng các dịch vụ cai nghiện tập trung có thu phí.

b) Dự án mở rộng, nâng cấp cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi chất lượng cao trong khuôn viên cơ sở I của Trung tâm Nuôi dưỡng và Công tác xã hội, địa chỉ 65 - Đặng Tất, phường An Hòa, thành phố Huế. Với quy mô phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng thường xuyên từ150-200 NCT.

c) Dự án tiếp tục đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên tại các cơ sở trợ giúp xã hội đáp ứng nhu cầu công tác chăm sóc nuôi dưỡng, chăm sóc y tế, phục hồi chức năng và trị liệu tâm lý cho đối tượng. Phát triển các dịch vụ công tác xã hội kết nối, tư vấn, quản lý, trợ giúp đối tượng có nhu cầu và hỗ trợ cho cộng đồng.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở 2 của Trung tâm Nuôi dưỡng và Công tác xã hội để đảm bảo sự tiếp cận của trẻ em khuyết tật tại cơ sở nuôi dưỡng. Cải tạo một số hạng mục công trình nhà ở đối tượng, công trình phụ trợ xuống cấp tại Trung tâm Bảo trợ xã hội.

b) Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Duy trì số cơ sở trợ giúp xã hội hiện có. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có nhu cầu nguyện vọng thành lập cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật, người cao tuổi, cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện chất lượng cao, theo quy định của pháp luật.

c) Dự án tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại cơ sở trợ giúp và tại cộng đồng.

#### 7. Đà Nẵng

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần. Địa chỉ: phường Hòa Khánh Nam, quận Liên chiểu.

b) Cải tạo, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Địa chỉ: quận Hải Châu.

c) Cải tạo, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở xã hội cai nghiện ma túy Bầu bàng (cơ sở 1). Địa chỉ: Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.

d) Cải tạo, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi Đà Nẵng. Địa chỉ: quận Sơn Trà.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Mái ấm tình thương chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: quận Ngũ hành Sơn.

b) Cải tạo, nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Làng Hy vọng chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: quận Thanh Khê.

c) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Trung tâm chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: quận Cẩm Lệ.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Viện dưỡng lão chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: huyện Hòa Vang.

b) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy Bầu bàng (cơ sở 2). Địa chỉ: Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.

#### 8. Quảng Nam

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam đảm bảo tiếp nhận, tư vấn, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng thường xuyên từ 250 đối tưọng lên 400 đối tượng người tâm thần, rối nhiễu tâm trí.

b) Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Công tác xã hội Quảng Nam để thực hiện việc kết nối, cung cấp dịch vụ công tác trợ giúp xã hội; thực hiện tiếp nhận đối tượng cần đựợc bảo vệ, trợ giúp khẩn cấp vào nuôi dưỡng tạm thời.

c) Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy Quảng Nam đảm bảo quy mô cơ sở tiếp nhận 400 đối tưọng cai nghiện (bắt buộc và tự nguyện)

d) Dự án đầu tư xây dựng mới 01 Cơ sở chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao (Viện dưỡng lão) do ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án đầu tư mở rộng tại Làng Hòa Bình Quảng Nam và Trung tâm Bảo trợ xã hội Quảng Nam khu nhà để thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi (đối tượng tự nguyện) có nhu cầu vào sống tại cơ sở và đóng kinh phí theo hợp đồng thỏa thuận vê dịch vụ chăm sóc giữa đối tượng và cơ sở.

b) Dự án duy trì, sáp nhập, giải thể các cơ sở trợ giúp xã hội hoạt động kém hiệu quả tại các huyện; đồng thời tổ chức củng cố, phát triển cơ sở trợ giúp xã hội (công lập, ngoài công lập) đảm bảo về quy mô, năng lực hoạt động trợ giúp xã hội.

c) Dự án duy trì quy mô hoạt động các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn do ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập; hoàn thiện mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đảm bảo năng lực đế đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp của xã hội.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Dự án tiếp tục đầu tư, nâng cấp các cơ sở: Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam và Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam đảm bảo quy mô tiếp nhận từ 500 - 550 đối tượng/cơ sở.

b) Dự án thực hiện thí điểm các mô hình tổ chức cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện tự nguyện đủ điều kiện về cai nghiện.

c) Dự án phát triển mới 01 Cơ sở chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao (Viện dường lão) và đầu tư mở rộng tại Làng Hòa Bình Quảng Nam; Trung tâm Bảo trợ xã hội Quảng Nam, xây dựng khu nhà để thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi (đối tượng tự nguyện) từ nguồn tài trợ của Ngân hàng Thế giới.

#### 9. Quảng Ngãi

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội đảm bảo năng lực cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt, hoàn thiện đầy đủ các điều kiện theo qui định để đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị vật tư, y tế để tiếp nhận quản lý, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng.

b) Dự án nâng cấp, mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần qui hoạch của Trung tâm phục hồi chức năng cho người tâm thần, cụ thể như sau:

- Mở rộng diện tích 20.000 m2/49.327 m2 tổng diện tích của cơ sở đã được ủy ban nhân dân huyện Tư Nghĩa thống nhất giới thiệu để mở rộng.

- Nhà điều hành: 02 tầng, 16 phòng (Bao gồm phòng làm việc của Lãnh đạo, các phòng làm việc của cán bộ, công nhân viên); các khu nhà phụ trợ khác gồm: Khu nhà ăn tập thể, kho chứa hàng hoá, thực phẩm, công trình nước sạch, bể nước, công trình vệ sinh; công trình phụ trợ: Đường đi nội bộ, khu vui chơi thể thao, sân vườn.

- Khu nhà nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho đối tượng bao gồm:

+ Khu B1: Chuẩn đoán, đánh giá, phân loại.

+ Khu B2: Trị liệu tấn công, can thiệp thường xuyên:

+ Khu B3: Giáo dục phục hồi chức năng cơ bản.

+ Khu B4: Hỗ trợ tạo khả năng tái hòa nhập cộng đồng; khu nhà sinh hoạt nâng cao khả năng tái hòa nhập cộng đồng và chống tái phát; khu làm ruộng, vườn, ao cá, xưởng nghề, thư viện, thể dục thể thao cho đối tượng.

c) Dự án thành lập mới Trung tâm Nuôi dưỡng và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Quảng Ngãi.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án thành lập mới Trung tâm chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi trực thuộc Trường Cao đẳng Quảng Ngãi theo mô hình Nhật Bản, đạt tiêu chuẩn dành cho người cao tuổi nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không nơi nương tựa. Trung tâm Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (QECC) nằm trên trục Quốc lộ 1A thuộc phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi 5 km về phía Nam. Diện tích đất: 5.000 m2 thuộc diện tích đất 19.968 m2 của Trường Cao đẳng Quảng Ngãi.

#### 10. Bình Định

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn thêm (cơ sở 2) tại thị xã Hoài Nhơn.

b) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy trên nền tảng cơ sở hiện có.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Phù Cát

b) Dự án xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: cơ sở trợ giúp người cao tuổi (chất lượng cao) tại thành phố Quy Nhơn.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy trên nền tảng cơ sở hiện có. Bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các cơ sở này thành cơ sở trợ giúp xã hội đa chức năng.

#### 11. Phú Yên

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm nuôi dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội gồm người già cô đơn, tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa.., đồng thời tổ chức mô hình nuôi dưỡng người cao tuổi theo hình thức tự nguyện.

b) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm công tác xã hội tỉnh Phú Yên.

c) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy và trợ giúp xã hội.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi"Mái ấm Chùa Hải Sơn”, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

b) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Cô nhi viện Măng Lăng, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

#### 12. Khánh Hòa

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư mở rộng quy mô cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa.

b) Đầu tư mở rộng quy mô cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội Ninh Hoà.

c) Đầu tư mở rộng quy mô cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở Cai nghiện ma túy Khánh Hòa.

d) Đầu tư mở rộng quy mô cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Làng trẻ em SOS Nha Trang.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư xây xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác x:ã hội thành phố Cam Ranh.

b) Đầu tư xây xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập:Trung tâm Bảo trợ xã hội Chăm sóc người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa.

c) Đầu tư xây xây dựng mới 06 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: 02 Trung tâm BTXH tổnghợp, 02 Trung tâm Chăm sóc ngườỉ cao tuổi, 02 Trung tâm chăm sóc trẻ em khuyết tật.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư xây xây dựng mớicơ sở Cai nghiện ma túy ngoài công lập tại thành phố Cam Ranh.

b) Đầu tư xây xây dựng mới02 Trung tâm chăm sóc người cao tuổi.

#### 13. Ninh Thuận

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Dự án thành lập Trung tâm điều dưỡng Người có công của tỉnh thuộc khu vực Phường Mỹ Bình (đã có quy hoạch).

b) Dự án xây dựng mới 01 cơ sở tiếp nhận, nuôi dưỡng và dạy nghề cho người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng về vận động trực thuộc Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

c) Dự án duy trì cơ sở 2 tiếp nhận, nuôi dưỡng người tâm thần tại xã Mỹ Sơn, huyện Ninh sơn, đảm bảo sẵn sàng phục vụ công tác nuôi dưỡng các đối tượng tâm thần lang thang, cơ nhỡ trên địa bàn.

d) Dự án duy trì hoạt động của 04 cơ sở BTXH ngoài công lập đã có hiện nay, gồm: Cơ sở Từ Ân, xã Tri Hải, huyện Ninh Hải; Cơ sở Thanh Trúc - xã Thành Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; Cơ sở Trần Châu, xã Quãng Sơn, huyện Ninh Sơn; Cơ sở Phúc Lạc, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Dự án phát triển mới thêm 02 Cơ sở TGXH cấp tỉnh trên địa bàn huyện Thuận Nam (01 cơ sở) và huyện Ninh Hải (01 cơ sở), cụ thể gồm:

- Thành lập 01 Cơ sở dưỡng lão gắn với chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức nặng cho người cao tuổi. Địa điểm quy hoạch: tại xã Phước Nam, huyện Thuận Nam.

- Thành lập 01 Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, tại Thôn Khánh Hội, xã Tri Hải, huyện Ninh Hải.

b) Dự án nâng cấp, mở rộng bổ sung trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện hiện có tại xã Lương Sơn, huyện Ninh Sơn, tổ chức lại thành Trung tâm cai nghiện tổng hợp đa chức năng.

c) Dự án thành lập 02 cơ sở ngoài công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy cấp tỉnh trên địa bàn huyện Thuận Nam (01 cơ sở) và huyện Thuận Bắc (01 cơ sở). Thực hiện chức năng cai nghiện tự nguyện, điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone. Mỗi cơ sở có khả năng tiếp nhận cai nghiện tự nguyện từ 80 - 100 đối tượng.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Tiếp tục duỵ trì hoạt động của các cơ sở TGXH hiện có, đẩy mạnh việc chăm sóc các đối tượng BTXH tại cộng đồng; khuyến khích các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân xây dựng các cơ sở TGXH ngoài công lập thuộc cấp huyện quản lý để thực hiện kịp thời các nhiệm vụ, tình huống đột xuất, khẩn cấp về quản lý và chăm sóc đối tượng ở cộng đồng.

#### 14. Bình Thuận

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho cơ sở bảo trợ xã hội Tân Hà, huyện Hàm Tân (Cơ sở II) thành cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi neo đơn, không nơi nương tựa; người khuyết tật đặc biệt nặng; người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí nặng.

b) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho cơ sở nuôi dưỡng Tân Hà thuộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng họp tỉnh. Đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện Mô hình “Hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng luân phiên cho người khuyết tật, người tâm thần, người roi nhiễu tâm trí đang sống ở cộng đồng”.

c) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho cơ sở Điều trị nghiện ma tủy tỉnh, đầu tư xây dựng các phân khu cai nghiện tập trung của cơ sở cai nghiện. Trong mỗi phân khu đảm bảo tồ chức tất cả các hoạt động trong quy trình cai nghiện, gồm các hạng mục: Phòng ở, công trình phụ khép kín; nhà bếp, phòng ăn; phòng giáo dục, tuyên truyền, sinh hoạt tập thể; khu hoạt động thê chật trong nhà, ngoài trời; khu học nghê, lao động trị liệu,... đáp ứng tiêu chuẩn đảm bảo thuận lợỉ, an toàn tổ chức các hoạt động của quy trình cai nghiện tập trung, môi trường trong sạch, lành mạnh và mỹ quan.

d) Đầu tư xây dựng mới cơ sở ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội Quãng Phước (Trụ sở đặt tại xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân, do tổ chức tôn giáo thành lập). Đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập tháng 6/2019.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư xây dựng mới cơ sở ngoài công lập: Trung tâm Phục hồi chức năng Người khuyết tật (Trụ sở đặt tại phường Phú Tài, thành phố Phan Thiết, do Hội Bảo trợ Người khuyết tật và Trẻ mồ côi tỉnh quản lý); UBND tỉnh đã cấp đất xây dựng Trung tâm.

b) Đầu tư xây dựng mới cơ sở ngoài công lập: Trung tâm Nuôi dưỡng, chăm sóc người cao tuổi Nhật Hoàng (trụ sờ đặt tại xã Tiến Thành, thành phố Phan Thiết, do tổ chức trong nước thành lập).

c) Đầu tư xây dựng mới cơ sở ngoài công lập: Viện dưỡng lão chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi và đối tượng tự nguyện khác.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp 02 cơ sở nuôi dưỡng (Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người có công tại Phường Phú Tài, thành phô Phan Thiết (cơ sở I) và Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi neo đơn, không nươi nương tựa; người khuyết tật đặc biệt nặng; người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí nặng tại xã Tân Hà, huyện Hàm Tân (cơ sở II).

b) Đầu tư, tiếp tục duy trì triển khai thực hiện mô hình “Hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng luân phiên cho người khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí đang sống ở cộng đồng”; thực hiện công tác tư vấn, hỗ trợ, kết nối cho người, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại cộng đồng (trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật,...) được tiếp cận các dịch vụ trợ giúp xã hội phù họp với nhu câu y tê, giáo dục, tư pháp, việc làm,...

c) Đầu tư, tiếp tục duy trì cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh (cơ sở I). Tiếp tục đầu tư mở rộng Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh (cơ sở II) để nâng quy mô tiếp nhận 02 cơ sở lên 2.000 chỗ.

d) Đầu tư, tiếp tục duy trì 14 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập hiện có tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm quy chuẩn, quy mô tiếp nhận đối tượng đúng theo quy định và quy hoạch.

### IV. Vùng Tây Nguyên

#### 1. Kon Tum

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Củng cố nâng cấp cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, công lập - Phân khu nuôi dưỡng chăm sóc, phục hồi chức năng người tâm thần phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum.

b) Xây dựng mới cơ sở tổng hợp ngoài công lập - Cơ sở trợ giúp xã hội (cấp tỉnh) huyện Kon PLông.

c) Xây dựng mới cơ sở cai nghiện ma tuý công lập - Cơ sở Cơ sở cai nghiện ma tuý thành phố Kon Tum.

**Giai đoạn 2026-2030**

a)Củng cố nâng cấp cơ sở chăm sóc người cao tuổi, công lập - Trung tâm bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi thành phố Kon Tum.

b) Củng cố nâng cấp cơ sở cai nghiện ma tuý công lập - Cơ sở cai nghiện ma tuý thành phố Kon Tum.

#### 2. Gia Lai

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp. Địa chỉ: Tổ 1, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

b) Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Làng trẻ em SOS Pleiku. Địa chỉ: Tổ 1, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

c) Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở tư vấn và cai nghiện ma túy.

d) Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm nuôi dưỡng nạn nhân da cam/dioxin bán trú, nhằm đáp ứng nhu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội gồm người già cô đơn, tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa... trên địa bàn tỉnh.

a) Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở cô nhi Sao Mai. Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Nhà tình thương chùa Bửu Châu. Địa chỉ: Tổ 2, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

b) Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Mái ấm Phao Lô An Khê. Địa chỉ: Tổ 7, phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

c) Đầu tư xây dựng, thành lập Cơ sở Chăm sóc và Phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

#### 3. Đăk Lăk

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Xây dựng mới cơ sở chăm sóc người cao tuổi (theo Dự án tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc dài hạn người cao tuổi chất lượng cao)

b) Xây dựng mới cơ sở Mái ấm 1-6 (thành phố Buôn Ma Thuột)

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Lắk (Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk)

b) Nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị cho cơ sở điều trị, cai nghiện ma tuý tỉnh

#### 4. Đăk Nông

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị chocơ sở bảo trợ xã hội công lập:Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông. Địa chỉ: Khối 13, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil.

b) Nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị chocơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Hỗtrợ dưỡng lão và Nuôidưỡng trẻ em mồ côi, khuyết tật Bạch Tuyết. Địa chỉ: Phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa.

c) Nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị chocơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội Nhà May Mắn, chăm sóc người khuyết tật. Địa chỉ: Xã Đắk Sô, huyện Krông Nô.

d) Xây dựng, thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông. Địa chỉ: Địa chỉ: Phường Nghĩa Phú, Thành phố Gia Nghĩa (Là cơ sở BTXH Tổng hợp, trong đó có các phân khu chức năng riêng cho từng đối tượng).

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng, thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Đắk Mil (cơ sở 2). Địa chỉ: Huyện Đắk Mil (chăm sóc người tâm thần).

a) Xây dựng, thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Cư Jút. Địa chỉ: Huyện Cư Jút (nuôi dưỡng trẻ mồ côi).

c) Giải thể Trung tâm Hỗtrợ dưỡng lão và Nuôidưỡng trẻ em mồ côi, khuyết tật Bạch Tuyết. Địa chỉ: Phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng, thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở cai nghiện ma tuý. Địa chỉ: Thành phố Gia Nghĩa.

#### 5. Lâm Đồng

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm BTXH tỉnh Lâm Đồng, xây dựng khu dành riêng cho đối tượng là người tâm thần

b) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở nuôi dưỡng trẻ mồ côi Lục Hòa

c) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở BTXH Trọng Đức

d)Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm BTXH Mađaguôi

e) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng mới cơ sở Trung tâm BTXH tổng hợp tại thành phố Bảo Lộc, trợ giúp xã hội ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng.

b) Xây dựng mới cơ sở Trung tâm BTXH tổng hợp tại huyện Lạc Dương (Cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi)

### V. Vùng Đông Nam Bộ

#### 1. Bình Phước

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho cơ sở Bảo trợ xã hội tỉnh, tăng công suất tiếp nhận đối tượng của cơ sở lên quy mô 700 đối tượng, trong đó có nhóm đối tượng tâm thần tại cộng đồng và nhóm đối tượng tâm thần lang thang không nơi cư trú.

b) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục, mở rộng, nâng công suất tiếp nhận đối tượng của 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập phù hợp với nhu cầu thực tế.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư xây dựng mới cơ sở ngoài công lập: thành lập mới 05 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên phạm vi cấp huyện, đối với các huyện phát sinh nhiều đối tượng cần trợ giúp.

b) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp, xây dựng cơ sở Bảo trợ xã hội tỉnh tăng công suất tiếp nhận đối tượng của cơ sở lên quy mô tiếp nhận khoảng 1.000 đôi tượng, đảm bảo tiếp nhận được các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp, nâng công suất tiếp nhận đối tượng của 09 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập phù hợp với nhu cầu thực tế.

b) Đầu tư xây dựng mới cơ sở ngoài công lập: thành lập mới 06 cơ sở trợ giúp ngoài công lập mới hướng tới chăm sóc các nhóm đối tượng có nhu cầu theo cơ chế tự nguyện, có thu phí.

#### 2. Tây Ninh

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp có chức năng tổ chức việc tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, người khuyết tật, người cao tuổi, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Địa chỉ: xã Thanh Điền, huyện Châu Thành.

b) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị: thực hiện việc quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng; giáo dục, hướng nghiệp, dạy phục hồi chức năng, tái hòa nhập cộng đồng và tổ chức các hoạt động khác cho trẻ em khiếm thị và trẻ chậm phát ừiển trí tuệ, tự kỷ trên địa bàn tỉnh.

c) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy: thực hiện chức năng tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc; to chức cai nghiện ma túy tự nguyện; tổ chức tiếp nhận người sử dụng, người nghiện ma tuý không có nơi cư trú ổn định; tổ chức điều trị thay thế.

d) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị. Địa chỉ: Thị xã Hòa Thành.

đ) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở dưỡng lão Trường An. Địa chỉ: Thị xã Hòa Thành.

e) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở dưỡng lão Trường Tây. Địa chỉ: Thị xã Hòa Thành.

g) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở BTXH Bách Hoa Trang. Địa chỉ: Thị xã Hòa Thành.

h) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở BTXH Tâm Đức. Địa chỉ: Thị xã Hòa Thành.

i) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở dưỡng lão Trí Giác Cung. Địa chỉ: Thị xã Hòa Thành.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội. Địa chỉ: Huyện Châu Thành.

b) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Vinh Sơn. Địa chỉ: Huyện Châu Thành.

c) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Phước Điền. Địa chỉ: Huyện Châu Thành.

d) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Tứ Phước. Địa chỉ: Huyện Châu Thành.

đ) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở BTXH Minh Đức). Địa chỉ: Huyện Gò Dầu.

e) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy. Địa chỉ: Huyện Tân Châu.

g) Đầu tư xây dựng mới 02 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên phạm vi cấp huyện, đối với các huyện phát sinh nhiều đối tượng cần trợ giúp.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư xây dựng mới 02 cơ sở bảo trợ xã hội công lập (cơ sở chăm sóc người tâm thần: quy mô tiếp nhận khoảng 300 đối tượng, cơ sở chăm sóc người khuyết tật quy mô tiếp nhận khoảng 200 đối tượng), đảm bảo tiếp nhận được các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Đầu tư xây dựng mới 05 cơ sở trợ giúp ngoài công lập hướng tới chăm sóc các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí đối với các đối tượng có điều kiện chi trả. 100% các cơ sở trợ giúp xã hội đảm bảo các điều kiện tối thiểu tiếp cận đối với người khuyết tật.

#### 3. Bình Dương

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp, xây dựng thêm một số hạng mục cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bình Dương, cơ sở tổng hợp. Địa chỉ: Phường An Thạnh, Thuận An, Bình Dương.

b) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em mồ côi và người cao tuổi cô đơn Bồ Đề. Địa chỉ: Phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương.

c) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội Nhà tình thương giáo xứ Búng, cơ sở tổng hợp. Địa chỉ: Phường Hưng Định, Thuận An, Bình Dương.

d) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trẻ mồ côi và khuyết tật Hướng Dương. Địa chỉ: Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương.

đ) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm nuôi dạy trẻ em khuyết tật Lam Anh, chăm sóc người khuyết tật. Địa chỉ: Phường Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương.

e) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội Từ Tâm Nhân Ái, cơ sở tổng hợp. Địa chỉ: Xã Thường Tân, Bắc Tân Uyên, Bình Dương.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội người khuyết tật trẻ mồ côi, người cao tuổi Ngọc Quý. Địa chỉ: Phường Hiệp An, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

b) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm nhân đạo Quê Hương, chăm sóc trẻ em. Địa chỉ: Phường Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương.

c) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm bảo trợ xã hội Thiện Tâm Viên Đức, chăm sóc trẻ em. Địa chỉ: Phường Tân Phước Khánh, Tân Uyên, Bình Dương.

d) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp, xây mới một số hạng mục cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội Mái Ấm Từ Tâm, chăm sóc trẻ em, người khuyết tật. Địa chỉ: Phường Phường Vĩnh Phú, Thuận An, Bình Dương.

đ) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Mái ấm nuôi dậy cô nhi Phổ Hiền, chăm sóc trẻ em. Địa chỉ: Xã Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Bình Dương.

e) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi Hoa Sen Nhật Bản. Địa chỉ: Phường Hòa Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập/ngoài công lập: Trung tâm Công tác xã hội huyện Phú Giáo. Địa chỉ: Thị trấn Phước Vĩnh, Phú Giáo, Bình Dương.

b) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập/ngoài công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Phú Giáo - Cơ sở tổng hợp. Địa chỉ: Thị trấn Phước Vĩnh, Phú Giáo, Bình Dương.

c) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Mái Ấm Thiên Thần 2, chăm sóc người khuyết tật. Địa chỉ: Xã An Lạc, Bắc Tân Uyên, Bình Dương.

d) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Mái Ấm Nhân Hậu, chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: Phường Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

e) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Mái Ấm Tình Mẹ 2, chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em. Địa chỉ: Phường Hưng Định, Thuận An, Bình Dương.

g) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương. Địa chỉ: Phường Hưng Định, Thuận An, Bình Dương.

#### 4. Đồng Nai

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng huyện Trảng Bom. Địa chỉ: huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

b) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng huyện Tân Phú. Địa chỉ: Huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

c) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng huyện Cẩm Mỹ. Địa chỉ: Huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

d) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng huyện Long Thành. Địa chỉ: Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

đ) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng thành phố Long Khánh. Địa chỉ: thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

e) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy Huyện Tân Phú. Địa chỉ: Huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

g) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp là Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ: Khu phố 5, phường Tân Hiệp, Biên Hòa, Đồng Nai.

h) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, là Trung tâm Nhân đạo Làng Tre. Địa chỉ: Ấp Cầu Khỉ Khô, xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ, Đồng Nai.

i) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc trẻ em, là Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ em giáo xứ Hà Nội. Địa chỉ: 145/2, KP8A, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

k) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, là Cơ sở nuôi dưỡng đối tượng xã hội Diệu Pháp. Địa chỉ: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

l) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, là Cơ sở BTXH Cô nhi Thiên Bình. Địa chỉ: 138/4, ấp Thiên Bình, xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

m) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, là Cơ sở BTXH Dưỡng lão tình thương Suối Tiên. Địa chỉ: 528/4, ấp Suối Tiên, xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

n) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, là Cơ sở BTXH Hòa Xuân. Địa chỉ: Giáo xứ Lai Ổn, 79/1, ấp Lộ Đức, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

o) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, là Cơ sở BTXH Nhân Ái Bạch Lâm. Địa chỉ: Ấp Bạch Lâm 1, xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai.

p) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, là Cơ sở Trợ giúp xã hội Hòa Hảo. Địa chỉ: Ấp Rạch Bảy, Xã Phú Hữu, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai.

q) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc trẻ em, là Cô nhi viện Hoa Mai. Địa chỉ: 67 ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, Đồng Nai.

r) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc trẻ em, là Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm tình thương Phúc lâm. Địa chỉ: 16A1, ấp 2, xã Long An, huyện Long Thành, Đồng Nai.

s) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, là Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm tình thương tu viện An Lạc Hạnh. Địa chỉ: Ấp 5, xã An Phước, huyện Long Thành, Đồng Nai.

t) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, là Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm Phan Sinh. Địa chỉ: Thôn Tây Lạc, ấp An Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

u) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp, là Cơ sở BTXH Dân lập tự nguyện Hoa Sen Trắng. Địa chỉ: 91/3, ấp Hòa Thuận, xã Ngọc Định, huyện Định Quán, Đồng Nai.

v) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc trẻ em, là Cơ sở bảo trợ xã hội Cô nhi Xuân Tâm. Địa chỉ: Ấp 1, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai.

x) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ: ấp Chà Rang, xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

y) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Lê Hà Nguyễn. Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố 3, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Xuân Lộc. Địa chỉ: ấp 2, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

b) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng huyện Định Quán. Địa chỉ: Khu phố Hiệp Tâm, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

c) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng huyện Xuân Lộc. Địa chỉ: Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Hưng, ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

d) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng huyện Nhơn Trạch. Địa chỉ: Hương lộ 13, đường Tôn Đức Thắng, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

đ) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng huyện Vĩnh Cửu. Địa chỉ: Tầng trệt số nhà 86, đường Phan Chu Trinh, khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

e) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng thành phố Biên Hòa. Địa chỉ: Trạm Y tế phường Tam Hiệp - Hẻm 30/20, Kp 6, đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

g) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy Huyện Trảng Bom. Địa chỉ: Huyện Trảng Bom Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

h) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp. Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

i) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Trung tâm Công tác xã hội(xây mới khu chăm sóc người tâm thần). Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

k) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Hòa Hảo Nhơn Trạch. Địa chỉ: huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

l) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Biên Hòa. Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

m) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Long Thành. Địa chỉ: Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

n) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Xuân Lộc. Địa chỉ: Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

o) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Trảng Bom. Địa chỉ: Trảng Bom Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Biên Hòa. Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

b) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Long Khánh. Địa chỉ: Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

c) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Cẩm Mỹ. Địa chỉ: Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

d) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Tân Phú. Địa chỉ: Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

e) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Thống Nhất. Địa chỉ: Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

g) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Vĩnh Cửu. Địa chỉ: Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

h) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở TGXH tổng hợp, là Cơ sở trợ giúp xã hội Định Quán. Địa chỉ: Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

i) Đầu tư, xây dựng mới Cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (Xây mới thêm khu cai nghiện bắt buộc, tự nguyện, đối tượng xã hội) Huyện Xuân Lộc. Địa chỉ: Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

#### 5. Bà Rịa- Vũng Tàu

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội (sáp nhập Trung tâm Nuôi dưỡng người già neo đơn và Trung tâm xã hội), bao gồm:

Cơ sở 1: Xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ

Cơ sở 2: xã An Ngãi, huyện Long Điền

Trong đó mở rộng, xây mới thêm một số công trình nhà nuôi dưỡng người già ở cơ sở 1.

b) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và cung cấp dịch vụ công tác xã hội: Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em (sáp nhậpTrung tâm Bảo trợ trẻ em Vũng Tàu và Trung tâm Công tác xã hội), bao gồm:

Cơ sở 1: phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Cơ sở 2: phường Long Tâm, Thành phố Bà Rịa

c) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở Tư vấn và Điều trị nghiện ma túy, bao gồm:

Cơ sở 1: Tại Ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ

Cơ sở 2: Tại Ấp Phú Thiện, xã Hòa Hiệp, huyện Xuyên Mộc

Trong đó mở rộng, xây mới thêm một số công trình nhà Điều trị nghiện ma túy ở cơ sở 2.

d) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao. Địa chỉ: Xã An Ngãi, huyện Long Điền.

đ) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em mồ côi khuyết tật Thiên Thần. Địa chỉ: xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ.

e) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Nhà xã hội Long Hải Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Thị trấn Long Hải, huyện Long Điền.

g) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Nhân đạo Từ Ân Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm nhân đạo Hồng Quang Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ.

b) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm nhân đạo Bồng Lai Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ.

c) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm nhân đạo Hộ Pháp Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ.

d) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Mái ấm Thi Ân Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền.

e) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội Tịnh xá Ngọc Đức Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ trẻ em mồ côi Hồng Ân Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Xã Đá Bạc, huyện Châu Đức.

b) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mồ côi, khuyết tật Thiên Thần Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ.

c) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm chăm sóc người cao tuổi Bách Niên Thiên Đức Vũng Tàu. Địa chỉ: Phường 4, thành phố Vũng Tàu.

d) Đầu tư, tiếp tục duy trì nâng cấp cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Mái ấm tình thương Long Quang Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức.

đ) Đầu tư, xây dựng, thành lập mới cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc người khuyết tật có thu phí Chăm sóc người khuyết tật.

#### 6. TP. Hồ Chí Minh

**Giai đoạn 2021-2025**

*1.1. Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho 11 cơ sở cai nghiện ma túy:*

a) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Bố Lá.

b) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh.

c) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn.

d) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa.

đ) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức.

e) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Bình Triệu.

g) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Thiếu niên 2.

h) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy Nhị Xuân.

i) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy số 1.

k) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy số 2.

l) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho cơ sở cai nghiện ma túy số 3.

*1.2. Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho 05 cơ sở bảo trợ xã hội:*

a) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm CTXH-GDDN thiếu niên thành phố.

b) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm BTXH Tân Hiệp.

c) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm BTXH Bình Đức.

d) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè.

đ) Củng cố nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Linh Xuân.

*1.3. Mở rộng, xây mới 07 cơ sở trợ giúp xã hội (01 cơ sở cai nghiện ma túy công lập; 04 Trung tâm Bảo trợ xã hội công lập; 02 cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập:*

a) Mở rộng, xây mới cơ sở trợ giúp xã hội: Cơ sở cai nghiện ma túy Bố Lá.

b) Mở rộng, xây mới cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm Hỗ trợ xã hội.

c) Mở rộng, xây mới cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm bảo trợ xã hội Chánh Phú Hòa.

d) Mở rộng, xây mới cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm Điều dưỡng người bệnh tâm thần.

đ) Mở rộng, xây mới cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm Tư vấn.

e) Mở rộng, xây mới cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm Tư vấn, cai nghiện ma túy Làng Bình Minh.

g) Mở rộng, xây mới cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm Điều dưỡng cai nghiện ma túy Thanh Đa.

*1.4. Phát triển mới 07 cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, trong đó có 05 Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 01 Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; 01 Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp:*

a) Phát triển mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc người khuyết tật Huynh Đệ Như Nghĩa

b) Phát triển mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc trẻ em phát huy Bình Triệu.

c) Phát triển mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội Bình Hưng.

d) Phát triển mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc người cao tuổi Chùa Lâm Quang.

đ) Phát triển mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở chăm sóc trẻ khuyết tật Thiên Phước (CS2).

e) Phát triển mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội gia đình Thiên Phúc.

g) Phát triển mới Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội Chùa Bình An.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Phát triển mới cơ sở cai nghiện ma túy: Cơ sở xã hội thanh thiếu niên 2.

b) Phát triển mới cơ sở cai nghiện ma túy: Cơ sở cai nghiện ma túy số 3.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Giữ nguyên 93 cơ sở trợ giúp xã hội hiện có.

b) Phát triển mới 07 cơ sở chăm sóc người cao tuổi ngoài công lập có thu phí nhằm cung ứng các dịch vụ cho người cao tuổi có nhu cầu, tự nguyện đóng phí. Quy mô tiếp nhận, phục vụ khoảng 1.500 đối tượng.

### VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

#### 1. Long An

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

b) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho cơ sởtrợ giúp xã hội công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy.

c) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập:Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em tại huyện Thủ Thừa (02 cơ sở).

d) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập:Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em tại huyện Đức Huệ (01 cơ sở).

đ) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập:Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại huyện Bến Lức.

e) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập:Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại huyện Cần Đước.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập:Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em tại huyện Thủ Thừa (02 cơ sở).

b) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập:Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em tại huyện Đức Huệ (01 cơ sở).

c) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập: Trung tâm tổng hợp tại thành phố Tân An.

d) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập:Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại huyện Bến Lức.

đ) Đầu tư, xây dựng mới cơ sởtrợ giúp xã hội ngoài công lập:Trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại huyện Cần Đước.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Tiếp tục củng cố, sửa chửa cơ sở vật chất và trang cấp trang bị thiết bị cho Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

b) Đầu tư, nâng cấp xây dựng mới một số hạng mục cho cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở Cai nghiện ma túy.

c) Thành lập mới 01 Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡngNgười cao tuổi ngoài công lập: tại huyện Cần Đước, quy mô phục vụ tại cơ sở là 400 người.

#### 2. Tiền Giang

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội Thành phố Mỹ Tho.

b) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội Thị xã Cai Lậy.

c) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Cai Lậy.

d) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Chợ Gạo.

đ) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Gò Công Tây.

e) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội thị xã Gò Công.

f) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Châu Thành.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Cái Bè.

b) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở trợ giúp xã hội huyện Gò Công Đông.

c) Thành lập mới 1 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ở khu vực Gò Công.

d) Thành lập mới 1 Trung tâm nuôi dưỡng Người có công và người cao tuổi ở huyện Cái Bè.

đ) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp cơ sở cai nghiện ma tuý hiện có, thực hiện: Khu phòng lưu trú học viên quy mô 50 người; Khu phòng ở trẻ em bị nghiện ma túy quy mô 50 em; Trang thiết bị phục vụ cho việc chăm sóc, cai nghiện ma túy quy mô là 2.000 người.

e) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp cơ sở Mái ấm Kim Phước, có chức năng tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội.

f) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp cơ sở Nhà Dưỡng lão Họ đạo Thị trấn Vĩnh Bình, chức năng nuôi dưỡng chăm sóc đối tượng BTXH.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp cơ sở Nhà dưỡng lão tình thương Thanh Bình; chức năng chăm sóc những người già neo đơn, bị bỏ rơi, những người không tự lo được cuộc sống và không có điều kiện sinh sống tại gia đình và cộng đồng.

b) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp cơ sở Trung tâm Dưỡng lão Liên Hoa, ở thị xã Gò Công. Cơ sở có chức năng chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi cô đơn, nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

c) Thành lập mới 1 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ở khu vực Cai lậy.

d) Thành lập mới 1 cơ sở bảo trợ xã hội cai nghiện ma túy tại xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

đ) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở Bảo trợ xã hội Thiên Phước, có chức năng quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi.

#### 3. Bến Tre

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ người tâm thần: Đầu tư, xây dụng bể xử lý nước thải, lò đốt rác, và Nhà tang lễ.

b) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội: Đầu tư xây dựng mới khu chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em tự kỷ.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy: Xây dựng khu nhà xưởng sản xuất; Hội trường đa năng; khu nhà hạnh phúc; hệ thống xử lý rác thải, xử lý nước thải; hệ thống phòng cháy, chữa cháy và hệ thống chống sét; khu vui chơi, giải trí cho học viên; nâng cấp sửa chữa tường rào xung quanh; xây dựng thêm 01 khu quản lý học viên.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng cơ sở Trung tâm Bảo trợ người tâm thần: dự kiến mở rộng thêm 10.000 m2 để xây dựng thêm phòng ở để mở rộng dịch vụ chăm sóc tượng tâm thần gửi vào chăm sóc theo yêu cầu của gia đình.

b) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy: xây dựng thêm 04 khu quản lý học viên, diện tích khoảng 1.500 m2 và lắp đặt hệ thống camera quan sát.

#### 4. Trà Vinh

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội, Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp. Địa chỉ: ấp Thanh Thuận, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành.

b) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm nuôi dạy trẻ khiếm thị. Địa chỉ: ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, Thị xã Hòa Thành.

c) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy. Địa chỉ: xã Tân Hưng, huyện Tân Châu.

d) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở Dưỡng lão Trường An, Cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: ấp Trường An, xã Trường Tây, Thị xã Hòa Thành.

đ) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Dưỡng lão Trường Tây, Cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: ấp Trường Giang, xã Trường Tây, Thị xã Hòa Thành.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Bảo trợ xã hội Bách Hoa Trang, là Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Địa chỉ: 25/8, ấp Trường Phước, xã Trường Tây, Thị xã Hòa Thành.

b) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Bảo trợ xã hội Tâm Đức, là Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Địa chỉ: 48 ấp Trường Cửu, xã Trường Tây, Thị xã Hòa Thành.

c) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Dưỡng Lão Trí Giác Cung, là Cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: Ấp Trường Thiện, xã Trường Hòa, Thị xã Hòa Thành.

d) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Bảo trợ xã hội Minh Đức, là Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp. Địa chỉ: Ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang, Gò Dầu.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Vinh Sơn, là Cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: Khu phố 1, Thị trấn Châu Thành, Châu Thành.

b) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Phước Điền, là Cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Địa chỉ: Ấp Thanh Hùng, xã Thanh Điền, Châu Thành.

c) Cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Tứ Phước, là Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp. Địa chỉ: Ấp Thanh Sơn, Thanh Điền, Châu Thành.

#### 5. Vĩnh Long

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Mở rông thêm Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh tâm thần - Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long (khoảng 300 ngưòi) tại ấp Long Hưng, xã Thanh Đửc, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

b) Cải tạo, nâng cấp Trung tâm công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long Ẩp Phước Yên B, xã Phú Quới, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

c) Nâng cấp, mởrộng Cơ sở Cai nghiện ma túy (Quy mô tiếp nhận quản lý 300 học viên) tại ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư xây dựng mới Khu phục hồi chức năng cho người cao tuổi và trẻ khuyết tật - Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long tại ấp Thanh Sơn, xã Thanh Đức, huyện Long Ho, tỉnh Vĩnh Long.

b) Đầu tư xây dựng mới Khu quản lý, chăm sóc, phục hồi hành vi cho người nghiện ma túy (Quy mô 500 học viên) tại ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

c) Đầu tư xây dựng mới Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm dịch vụ chăm sóc người cao tuổi.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư xây dựng mới cơ sởCai nghiện ma túy ngoài công lập

#### 6. Đồng Tháp

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ Xã hội Tổng hợp đạt chuẩn, đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt.

b) Đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất và trang thiết bị, công cụ quản lý chất lượng phục vụ nuôi dưỡng, cung cấp dịch vụ cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm chăm sóc người cao tuổi chât lượng cao.

c) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở điểu trị cai nghiện ma túy.

d) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở dưỡng lão và cô nhi viện Chùa Kim Bửu

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở xã hội Hưng Phước Thành

b) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở Mái ấm tuổi thơ Chùa Bửu Nghiêm

c) Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập:

d) Đầu tư thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội (đối tượng nuôi dưỡng trên 10người/cơ sỡ).

#### 7. An Giang

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở bảo trợ xã bội chãm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người lang thang và công tác xã hội.

b) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh An Giang.

c) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh.

d) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm điều dưỡng Người có công.

b) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm bảo trợ xã hội Châu Đốc.

c) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Nuôi dưỡng người già và trẻ mồ côi Châu Đốc.

d) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Trung tâm Giáo dục trẻ mồ côi và người già cô đơn Long Xuyên.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi Kim Sơn.

b) Đầu tư thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: 04 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật.

#### 8. Kiên Giang

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng.

b) Đầu tư mở rộng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho cơ sở công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội.

c) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội Phú Quốc.

d) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Nuôi dưỡng người cao tuổi, chăm sóc người tâm thần và chăm sóc trẻ em mồ côi.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Công tác xã hội thành phố Rạch Giá, tư vấn giúp đỡ, hỗ trợ các dịch vụ cho người cao tuổi; người khuyết tật; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và đối tựợng cần bảo vệ khẩn cấp.

b) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Nhà dưỡng lão Hoa Sen, thành phố Hà, nuôi dưỡng và chăm sócngười cao tuổi.

c) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Nhà dưỡng lão Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, nuôi dưỡng và chăm sóc người cao tuổi.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Trung tâm từ thiện xã hội Phật Quang.

b) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Trường khuyết tật Tinh thương Mỹ Lâm.

c) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Cơ sở Bảo trợ xã hội mái ấm tình mẹ ấp kinh 7 B,Tân Hiệp.

#### 9. Cần Thơ

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng cơ sở Trung tâm Bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố cần Thơ, trong đó bao gồm khu nhà làm việc, Trại bệnh nhân A, Khu nhà bếp, xây dựng phòng ở học viên và Khu nhà bếp.

b) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng cơ sở Trung tâm Công tác xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố cần Thơ, trong đó: Xây dựng phòng chức năng và Khu hành chính.

c) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố, trong đó khu Hành chính và phòng ở sinh hoạt của học viên.

d) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Trung tâm chăm sóc người già và trẻ em không nơi nương tựa Thốt Nốt.

đ) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở Nhà nuôi dưỡng người già Bình Thủy (nay là Trung tâm nuôi dưỡng người già và trẻ em không nơi nương tựa).

e) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở Nhà nuôi trẻ mồ côi Hướng Dương.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở Bảo trợ xã hội Thiên Ân.

b) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở Bảo trợ xã hội Ân Phúc.

c) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở Nhà nuôi dưỡng người già Thị trấn Cờ Đỏ.

d) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố cần Thơ.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đầu tư xây dựng, củng cố nâng cấp, mở rộng Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân Tấn Hưng.

b) Đầu tư xây dựng, hình thành, củng cố và phát triển 10 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 03 cơ sở công lập và 07 cơ sở ngoài công lập. Nâng công suất phục vụ tại các cơ sở trợ giúp xã hội lên 2.000 đối tượng vào năm 2025 và 3.000 đôi tượng vào năm 2030 và 5.000 đôi tượng vào năm 2050.

#### 10. Hậu Giang

**Giai đoạn 2021-2025**

a)Sáp nhập Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang với Trung tâm Bảo trợ xã hội Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Hậu Giang thành Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang.

Sáp nhập và tiến hành mở rộng, nâng cấp, bổ sung nhiệm vụ Trung tâm Công tác xã hội hiện có (nâng cấp, xây dựng mới khu nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật, khu trẻ em mồ côi, trẻ em khuyết tật, nhà y tế, nhà lưu giữ tro cốt của đối tượng đã chết không có thân nhân). Bổ sung chức năng, nhiệm vụ chủ yếu của Trung tâm sau khi nâng cấp, mở rộng: tiếp nhận, nuôi dưỡng, chăm sóc các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp; cung cấp các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi tại Trung tâm theo cơ chế tự nguyện, có thu phí, quy mô tiếp nhận là 500 đối tượng; cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho các nhóm đối tượng có nhu cầu tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Địa điểm thực hiện: huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

b) Duy trì, nâng cấp cơ sở vật chất, chức năng nhiệm vụ của 02 Nhà nuôi trẻ mồ côi ngoài công lập Hoa Mai Vị Thanh và Nhà nuôi trẻ mồ côi Hoa Mai cần Thơ. Quy mô phục vụ sau khi nâng cấp, mở rộng: 200 đối tượng (mỗi cơ sở 100 đối tượng).

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng mới 01 cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện đa chức năng tỉnh Hậu Giang, trong đó: xây dựng thêm 02 cơ sở điều trị cắt cơn nghiện ma túy trực thuộc cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện đa chức năng tỉnh Hậu Giang. Địa điểm thực hiện: huyện Phụng Hiệp.

b) Xây dựng mới 02 cơ sở điều trị cắt cơn nghiện ma túy trực thuộc cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện đa chức năng tỉnh Hậu Giang với quy mô điều trị 10 đối tượng/cơ sở. Địa điểm thực hiện: thành phố Vị Thanh, huyện Châu Thành A.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Đến năm 2050, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, sát nhập 02 cơ sở điều trị cắt cơn nghiện ma túy trực thuộc cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện đa chức năng tỉnh Hậu Giang thành cơ sở trợ giúp xã hội đa năng.

b) Xây dựng mới các cơ sở trợ giúp xã hội tại các địa phương có đủ điều kiện. Địa điểm: các huyện, thị xã, thành phố. Phấn đấu đến năm 2050 có 100% huyện, thị xã, thành phố có cơ sở trợ giúp xã hội; các địa phương có đông đối tượng ít nhất có 02 cơ sở trợ giúp xã hội.

#### 11. Sóc Trăng

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Đầu tư củng cố nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng.

b) Đầu tư củng cố nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội công lập: Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng.

c) Đầu tư củng cố nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Nhà Nuôi dạy trẻ mồ côi chùa Năng Nhơn.

d) Đầu tư củng cố nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Trung tâm An dưỡng Hoàng Tuấn.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Đầu tư củng cố nâng cấp cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Nhà dưỡng lão Phước Lâm.

b) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội: Nhà dưỡng lão Thiên Đức.

c) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội: Nhà dưỡng lão Đức Thọ.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội: Trung tâm trợ giúp xã hội thị xã Ngã Năm.

b) Xây dựng, thành lập mới cơ sở trợ giúp xã hội: Cơ sở Cai nghiện ma túy.

#### 12. Bạc Liêu

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Củng cố, mở rộng, nâng cấp cơ sở công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy quy mô phục vụ sau khi nâng cấp, mờ rộng: 1.000 đối tượng.

b) Củng cố, mở rộng, nâng cấp cơ sở công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh quy mô phục vụ sau khi nâng cấp, mở rộng chăm sóc nuôi dưỡng thêm đối tượng người tâm thần, trẻ em vị thành niên vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trân: 250 đối tượng.

c) Củng cố, mở rộng, nâng cấp cơ sở công lập: Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố quy mô phục vụ sau khi nâng cấp, mở rộng: 100 đối tượng.

d) Củng cố, mở rộng, nâng cấp cơ sở ngoài công lập: Cở sở nuôi dưỡng trẻ mồ côi Vĩnh Phước An Tự, quy mô phục vụ sau khi nâng cấp, mở rộng: 100 đối tượng.

đ) Củng cố, mở rộng, nâng cấp cơ sở ngoài công lập: Cở sờ nuôi dưỡng trẻ mồ côi Long Phước; quỵ mô phục vụ sau khi nâng cấp, mờ rộng: 100 đối tượng.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội phục hồi chức năng cho người khuyết tật. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu: Chăm sóc, phục hồi chức năng, dạy nghề, giải quyết việc làm cho người khuyết tật. Địa điểm: Thành phố Bạc Liêu.

b) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Phước Long. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu: Chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện. Địa điểm: Thị trấn Phước Long, huyện Phước Long.

c) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Hòa Bình. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu: Chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện. Địa điểm: Thị trấn Hòa Bình, huyện Hòa Bình.

d) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Đông Hải. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu: Chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện. Địa điểm: Huyện Đông Hải.

đ) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Vĩnh Lợi. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu: Chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện. Địa điểm: Thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi.

e) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại huyện Hồng Dân. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu: Chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện. Địa điểm: Huyện Hồng Dân.

**Giai đoạn 2031-2050**

a) Củng cố, mở rộng, nâng cấp, bổ sung chức năng, chuyển đổi, sát nhập một số cơ sở thành Trung tâm trợ giúp xã hội đa năng. Địa điểm: Trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Tổng quy mô phục vụ của các cơ sở là 2.720 đối tượng.

b) Xây dựng mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tại thị xã Giá Rai. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu: Chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn thị xã. Quy mô phục vụ tại cơ sở là khoảng 100 người. Địa điểm: Thị xã Giá Rai.

#### 13. Cà Mau

**Giai đoạn 2021-2025**

a) Củng cố, mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội với đối tượng chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi, khuyết tật không nơi nương tựa và đối tượng BTXH khác cần sự hỗ trợ khẩn cấp. Địa chỉ: Xã Định Bình, thành phố Cà Mau.

b) Củng cố, mở rộng, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Cà Mau. Địa chỉ: Xã Khánh An, huyện U Minh.

c) Củng cố, mở rộng, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Cà Mau. Địa chỉ: Xã Khánh An, huyện U Minh.

**Giai đoạn 2026-2030**

a) Củng cố, mở rộng, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập (Tổ chức PCP): Làng Trẻ em SOS, Nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Địa chỉ: Phường 5, thành phố Cà Mau.

b) Củng cố, mở rộng, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập (Tổ chức PCP): Lưu xá Thanh Niên SOS. Địa chỉ: Phường 4, thành phố Cà Mau.

Tổ chức PCP

## VI. NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Để thực hiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050 nhu cầu kinh phí dự kiến là 23.990,427 tỷ đồng, trong đó:

- Kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người cao tuổi: 4.428,5 tỷ đồng

- Kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người khuyết tật: 2.092,8 tỷ đồng

- Kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: 2.409,959 tỷ đồng

- Kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần. người rối nhiễu tâm trí: 2.299,9 tỷ đồng

- Kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp: 6.231,795 tỷ đồng

- Kinh phí để nâng cấp và xây mới các Trung tâm công tác xã hội: 2.434,0 tỷ đồng

- Kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội cai nghiện ma túy: 4.093,473 tỷ đồng

Bảng 45. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Tổng kinh phí (Tr.đ)** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** |
| **Tổng số cả nước** | **1.290** | **23.990.427** | **490** | **10.582.702** | **456** | **8.737.025** | **344** | **4.670.700** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | **189** | **4.428.500** | 66 | 1.685.300 | 76 | 1.738.200 | 47 | 1.005.000 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | **89** | **2.092.800** | 31 | 679.000 | 36 | 887.900 | 22 | 525.900 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | **160** | **2.409.959** | 71 | 1.025.217 | 70 | 1.039.742 | 19 | 345.000 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | **64** | **2.299.900** | 36 | 1.325.300 | 23 | 782.300 | 5 | 192.300 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | **541** | **6.231.795** | 166 | 2.631.912 | 150 | 2.021.383 | 225 | 1.578.500 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | **75** | **2.434.000** | 37 | 1.252.500 | 31 | 912.500 | 7 | 269.000 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | **172** | **4.093.473** | 83 | 1.983.473 | 70 | 1.355.000 | 19 | 755.000 |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

**Phân nguồn đầu tư:**

- Nguồn vốn thực hiện quy hoạch gồm: Nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp trung ương, vốn địa phương), vốn huy động từ các nguồn tài chính họp pháp khác, trong đó nguồn vốn ngoài nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.

- Việc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương để củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công ưu tiên đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Ngân sách nhà nước bổ trí chi hoạt động thường xuyên của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Tổng nhu cầu nhu cầu kinh phí nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội dự kiến là 23.990,427 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách: 14.394,256 tỷ đồng, chiếm 60%

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 9.596,171 tỷ đồng, chiếm 40%

**Phân kỳ đầu tư:**

Tổng nhu cầu nhu cầu kinh phí nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội dự kiến là 23.990,427 tỷ đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025: 10.582,702 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 8.737,025 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2025: 4.670,7 tỷ đồng

### 1. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi đến năm 2025; 2030 và 2050

Tổng kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người cao tuổi dự tính: 4.428,5 tỷ đồng

**Phân nguồn đầu tư:**

- Vốn ngân sách: 2.657,1 tỷ đồng

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 1.771,4 tỷ đồng

**Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2021-2025: 1.685,3 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 1.738,2 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2025: 1.005 tỷ đồng

Bảng 46. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi đến năm 2025; 2030 và 2050

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** |
| **Tổng số cả nước** | **66** | **1.685.300** | **76** | **1.738.200** | **47** | **1.005.000** |
| **I. Vùng ĐBSH** | **18** | **271.000** | **22** | **491.000** | **13** | **150.000** |
| 1. Hà Nội | 11 | 100.000 | 11 | 100.000 | 11 | 100.000 |
| 2. Vĩnh Phúc |  |  | 1 | 30.000 |  |  |
| 3. Bắc Ninh |  |  |  |  |  |  |
| 4. Quảng Ninh |  |  |  |  |  |  |
| 5. Hải Dương |  |  |  |  |  |  |
| 6. Hải Phòng | 1 | 25.000 | 1 | 25.000 | 2 | 50.000 |
| 7. Hưng Yên | 1 | 6.000 | 3 | 26.000 |  |  |
| 8. Thái Bình | 2 | 60.000 | 3 | 180.000 |  |  |
| 9. Hà Nam | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 10. Nam Định | 2 | 50.000 |  |  |  |  |
| 11. Ninh Bình |  |  | 2 | 100.000 |  |  |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **7** | **287.000** | **9** | **277.000** | **3** | **120.000** |
| 1. Hà Giang |  |  | 1 | 40.000 |  |  |
| 2. Cao Bằng | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |
| 3. Bắc Kạn |  |  |  |  |  |  |
| 4. Tuyên Quang | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 5. Lào Cai |  |  |  |  |  |  |
| 6. Yên Bái | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 7. Thái Nguyên | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 8. Lạng Sơn |  |  | 1 | 50.000 |  |  |
| 9. Bắc Giang | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 10. Phú Thọ |  |  |  |  | 1 | 50.000 |
| 11. Điện Biên | 1 | 7.000 | 1 | 7.000 |  |  |
| 12. Lai Châu | 1 | 50.000 |  |  | 1 | 20.000 |
| 13. Sơn La |  |  |  |  |  |  |
| 14. Hòa Bình |  |  | **4** | 100.000 |  |  |
| **III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung** | **16** | **477.300** | **13** | **221.200** | **7** | **140.000** |
| 1. Thanh Hóa | 3 | 60.000 | 1 | 20.000 | 2 | 50.000 |
| 2. Nghệ An |  |  |  |  |  |  |
| 3. Hà Tĩnh | 1 | 20.000 | 1 | 17.000 |  |  |
| 4. Quảng Bình | **2** | 100.000 |  |  |  |  |
| 5. Quảng Trị |  |  |  |  |  |  |
| 6. Thừa Thiên Huế | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |  |  |
| 7. Đà Nẵng | 3 | 100.000 | 2 | 50.000 | 1 | 30.000 |
| 8. Quảng Nam | 2 | 7.300 | 1 | 20.000 | 2 | 50.000 |
| 9. Quảng Ngãi | 1 | 10.000 | 1 | 5.000 |  |  |
| 10. Bình Định | 1 | 70.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 11. Phú Yên | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 12. Khánh Hòa |  |  | **3** | 15.000 | **2** | 10.000 |
| 13. Ninh Thuận | 1 | 20.000 | 2 | 24.200 |  |  |
| 14. Bình Thuận |  |  | 2 | 50.000 |  |  |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **3** | **70.000** | **2** | **50.000** | **1** | **20.000** |
| 1. Kon Tum | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 2. Gia Lai | 1 | 10.000 |  |  |  |  |
| 3. Đăk Lăk | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 4. Đăk Nông |  |  |  |  |  |  |
| 5. Lâm Đồng |  |  | 2 | 50.000 | 1 | 20.000 |
| **V. Vùng Đông Nam Bộ** | **5** | **100.000** | **12** | **235.000** | **12** | **305.000** |
| 1. Bình Phước |  |  |  |  |  |  |
| 2. Tây Ninh |  |  | 7 | 100.000 | 3 | 60.000 |
| 3. Bình Dương | 2 | 20.000 | 2 | 20.000 | 1 | 30.000 |
| 4. Đồng Nai | 2 | 40.000 |  |  |  |  |
| 5. Bà Rịa- Vũng Tàu |  |  | 1 | 65.000 | 1 | 65.000 |
| 6. TP.HCM | 1 | 40.000 |  |  | 7 | 150.000 |
| **VI. Vùng ĐBSCL** | **17** | **480.000** | **18** | **464.000** | **11** | **270.000** |
| 1. Long An | 6 | 100.000 | 6 | 100.000 | 6 | 100.000 |
| 2. Tiền Giang | 1 | 80.000 | 1 | 50.000 | 2 | 60.000 |
| 3. Bến Tre |  |  |  |  |  |  |
| 4. Trà Vinh | 2 | 50.000 | 1 | 30.000 | 2 | 60.000 |
| 5. Vĩnh Long | 1 | 30.000 | 1 | 50.000 |  |  |
| 6. Đồng Tháp | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 7. An Giang | 3 | 100.000 | 1 | 100.000 | 1 | 50.000 |
| 8. Kiên Giang |  |  | 3 | 60.000 |  |  |
| 9. Cần Thơ | 2 | 50.000 | 2 | 50.000 |  |  |
| 10. Hậu Giang |  |  |  |  |  |  |
| 11. Sóc Trăng | 1 | 20.000 | 3 | 24.000 |  |  |
| 12. Bạc Liêu |  |  |  |  |  |  |
| 13. Cà Mau |  |  |  |  |  |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 2. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật đến năm 2025; 2030 và 2050

Tổng kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người khuyết tật: 2.092,8 tỷ đồng

**Phân nguồn đầu tư:**

- Vốn ngân sách: 1.255,68 tỷ đồng

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 837,12 tỷ đồng

**Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2021-2025: 679 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 887,9 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2025: 525,9 tỷ đồng

Bảng 47. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người khuyết tật đến năm 2025; 2030 và 2050

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** |
| **Tổng số cả nước** | **31** | **697.000** | **36** | **887.900** | | **22** | **525.900** |
| **I. Vùng ĐBSH** | **8** | **218.000** | **9** | **227.000** | | **2** | **45.000** |
| 1. Hà Nội | 3 | 90.000 | 3 | 90.000 | |  |  |
| 2. Vĩnh Phúc |  |  |  |  | |  |  |
| 3. Bắc Ninh |  |  |  |  | |  |  |
| 4. Quảng Ninh |  |  |  |  | |  |  |
| 5. Hải Dương |  |  |  |  | |  |  |
| 6. Hải Phòng | 1 | 25.000 | 2 | 50.000 | | 1 | 25.000 |
| 7. Hưng Yên | 1 | 13.000 | 3 | 17.000 | |  |  |
| 8. Thái Bình | 3 | 90.000 |  |  | |  |  |
| 9. Hà Nam |  |  |  |  | |  |  |
| 10. Nam Định |  |  |  |  | |  |  |
| 11. Ninh Bình |  |  | 1 | 70.000 | | 1 | 20.000 |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **17** | **199.000** | **8** | **155.000** | | **1** | **100.000** |
| 1. Hà Giang |  |  |  |  | |  |  |
| 2. Cao Bằng |  |  |  |  | |  |  |
| 3. Bắc Kạn |  |  | 1 | 50.000 | |  |  |
| 4. Tuyên Quang |  |  |  |  | |  |  |
| 5. Lào Cai |  |  |  |  | |  |  |
| 6. Yên Bái | 10 | 19.000 | 5 | 25.000 | | 1 | 100.000 |
| 7. Thái Nguyên | 1 | 30.000 |  |  | |  |  |
| 8. Lạng Sơn |  |  |  |  | |  |  |
| 9. Bắc Giang |  |  |  |  | |  |  |
| 10. Phú Thọ | 3 | 60.000 |  |  | |  |  |
| 11. Điện Biên |  |  |  |  | |  |  |
| 12. Lai Châu |  |  |  |  | |  |  |
| 13. Sơn La |  |  |  |  | |  |  |
| 14. Hòa Bình | 3 | 90.000 | 2 | 80.000 | |  |  |
| **III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung** | **3** | **110.000** | **13** | **290.900** | | **10** | **160.900** |
| 1. Thanh Hóa |  |  | 1 | 40.000 | |  |  |
| 2. Nghệ An |  |  |  |  | |  |  |
| 3. Hà Tĩnh | 1 | 50.000 |  |  | |  |  |
| 4. Quảng Bình |  |  | 5 | 100.000 | | 6 | 120.000 |
| 5. Quảng Trị | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 | |  |  |
| 6. Thừa Thiên Huế |  |  |  |  | |  |  |
| 7. Đà Nẵng |  |  |  |  | |  |  |
| 8. Quảng Nam |  |  |  |  | |  |  |
| 9. Quảng Ngãi |  |  | 4 | 40.900 | | 4 | 40.900 |
| 10. Bình Định |  |  |  |  | |  |  |
| 11. Phú Yên |  |  |  |  | |  |  |
| 12. Khánh Hòa |  |  | 2 | 80.000 | |  |  |
| 13. Ninh Thuận | 1 | 30.000 |  |  | |  |  |
| 14. Bình Thuận |  |  | 1 | 30.000 | |  |  |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **2** | **140.000** | **2** | **60.000** | |  |  |
| 1. Kon Tum |  |  |  |  | |  |  |
| 2. Gia Lai |  |  |  |  | |  |  |
| 3. Đăk Lăk | 1 | 90.000 |  |  | |  |  |
| 4. Đăk Nông | 1 | 50.000 |  |  | |  |  |
| 5. Lâm Đồng |  |  | 2 | 60.000 | |  |  |
| **V. Vùng Đông Nam bộ** | **1** | **30.000** | **3** | **110.000** | | **9** | **220.000** |
| 1. Bình Phước |  |  |  |  | |  |  |
| 2. Tây Ninh |  |  |  |  | | 7 | 150.000 |
| 3. Bình Dương | 1 | 30.000 | 1 | 40.000 | | 1 | 30.000 |
| 4. Đồng Nai |  |  |  |  | |  |  |
| 5. Bà Rịa- Vũng Tàu |  |  | 1 | 40.000 | | 1 | 40.000 |
| 6. TP.HCM |  |  |  |  | |  |  |
| **VI. Vùng ĐBSCL** |  |  | **1** | **45.000** | |  |  |
| 1. Long An |  |  |  |  | |  |  |
| 2. Tiền Giang |  |  |  |  | |  |  |
| 3. Bến Tre |  |  |  |  | |  |  |
| 4. Trà Vinh |  |  |  |  | |  |  |
| 5. Vĩnh Long |  |  |  |  | |  |  |
| 6. Đồng Tháp |  |  |  |  | |  |  |
| 7. An Giang |  |  |  |  | |  |  |
| 8. Kiên Giang |  |  |  |  | |  |  |
| 9. Cần Thơ |  |  |  |  | |  |  |
| 10. Hậu Giang |  |  |  |  | |  |  |
| 11. Sóc Trăng |  |  |  |  | |  |  |
| 12. Bạc Liêu |  |  | 1 | 45.000 | |  |  |
| 13. Cà Mau |  |  |  |  | |  |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 3. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đến năm 2025; 2030 và 2050

Tổng kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: 2.409,959 tỷ đồng

**Phân nguồn đầu tư:**

- Vốn ngân sách: 1.445,974 tỷ đồng

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 963,985 tỷ đồng

**Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2021-2025: 1.025,217 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 1.039,742 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2025: 345 tỷ đồng

Bảng 48. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đến năm 2025; 2030 và 2050

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** |
| **Tổng số cả nước** | **71** | **1.025.217** | **70** | **1.039.742** | **19** | **345.000** |
| **I. Vùng ĐBSH** | **7** | **189.492** | **8** | **180.242** | **6** | **120.000** |
| 1. Hà Nội | 5 | 100.000 | 4 | 80.000 | 6 | 120.000 |
| 2. Vĩnh Phúc |  |  |  |  |  |  |
| 3. Bắc Ninh |  |  |  |  |  |  |
| 4. Quảng Ninh |  |  | 1 | 30.000 |  |  |
| 5. Hải Dương |  |  |  |  |  |  |
| 6. Hải Phòng | 1 | 59.492 | 2 | 63.242 |  |  |
| 7. Hưng Yên |  |  | 1 | 7.000 |  |  |
| 8. Thái Bình | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 9. Hà Nam |  |  |  |  |  |  |
| 10 Nam Định |  |  |  |  |  |  |
| 11. Ninh Bình |  |  |  |  |  |  |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **5** | **120.000** | **7** | **220.000** | **1** | **30.000** |
| 1. Hà Giang | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |  |  |
| 2. Cao Bằng |  |  |  |  |  |  |
| 3. Bắc Kạn |  |  | 1 | 20.000 |  |  |
| 4. Tuyên Quang |  |  |  |  |  |  |
| 5. Lào Cai |  |  |  |  |  |  |
| 6. Yên Bái |  |  |  |  |  |  |
| 7. Thái Nguyên |  |  |  |  |  |  |
| 8. Lạng Sơn |  |  |  |  |  |  |
| 9. Bắc Giang |  |  |  |  |  |  |
| 10. Phú Thọ | 3 | 60.000 | 2 | 50.000 | 1 | 30.000 |
| 11 Điện Biên | 1 | 20.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 12. Lai Châu |  |  |  |  |  |  |
| 13. Sơn La |  |  |  |  |  |  |
| 14. Hòa Bình |  |  | 1 | 50.000 |  |  |
| **III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung** | **19** | **170.000** | **21** | **159.000** |  |  |
| 1. Thanh Hóa | 2 | 60.000 |  |  |  |  |
| 2. Nghệ An |  |  |  |  |  |  |
| 3. Hà Tĩnh | 1 | 40.000 | 2 | 50.000 |  |  |
| 4. Quảng Bình |  |  |  |  |  |  |
| 5. Quảng Trị | 3 | 17.000 | 2 | 7.000 |  |  |
| 6. Thừa Thiên Huế |  |  |  |  |  |  |
| 7. Đà Nẵng | 1 | 10.000 | 1 | 5.000 |  |  |
| 8. Quảng Nam |  |  |  |  |  |  |
| 9. Quảng Ngãi |  |  | 1 | 30.000 |  |  |
| 10. Bình Định |  |  |  |  |  |  |
| 11. Phú Yên |  |  | 2 | 20.000 |  |  |
| 12. Khánh Hòa | 12 | 43.000 | 12 | 43.000 |  |  |
| 13. Ninh Thuận |  |  | 1 | 4.000 |  |  |
| 14. Bình Thuận |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **4** | **68.645** | **4** | **35.000** | **1** | **5.000** |
| 1. Kon Tum |  |  |  |  |  |  |
| 2. Gia Lai | 3 | 50.000 | 1 | 10.000 |  |  |
| 3. Đăk Lăk | 1 | 18.645 |  |  |  |  |
| 4. Đăk Nông |  |  | 1 | 5.000 | 1 | 5.000 |
| 5. Lâm Đồng |  |  | 2 | 20.000 |  |  |
| **V. Vùng Đông Nam Bộ** | **21** | **222.080** | **15** | **210.000** | **8** | **150.000** |
| 1. TP.HCM | 8 | 2.080 | 1 | 20.000 |  |  |
| 2. Tây Ninh | 2 | 40.000 | 3 | 50.000 | 1 | 10.000 |
| 3. Bình Phước | 3 | 50.000 | 3 | 50.000 | 3 | 60.000 |
| 4. Bình Dương | 1 | 20.000 | 3 | 20.000 | 1 | 20.000 |
| 5. Đồng Nai | 4 | 60.000 |  |  |  |  |
| 6. Bà Rịa- Vũng Tàu | 3 | 50.000 | 5 | 70.000 | 3 | 60.000 |
| **VI. Vùng ĐBSCL** | **15** | **255.000** | **15** | **235.500** | **3** | **40.000** |
| 1. Long An | 6 | 120.000 | 6 | 120.000 |  |  |
| 2. Tiền Giang |  |  |  |  |  |  |
| 3. Bến Tre | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 4. Trà Vinh | 1 | 20.000 | 2 | 40.000 |  |  |
| 5. Vĩnh Long |  |  |  |  |  |  |
| 6. Đồng Tháp |  |  | 1 | 30.000 |  |  |
| 7. An Giang |  |  |  |  |  |  |
| 8. Kiên Giang |  |  |  |  | 3 | 40.000 |
| 9. Cần Thơ | 2 | 30.000 | 2 | 20.000 |  |  |
| 10. Hậu Giang | 2 | 20.000 |  |  |  |  |
| 11. Sóc Trăng | 1 | 25.000 |  |  |  |  |
| 12. Bạc Liêu | 2 | 10.000 | 2 | 10.000 |  |  |
| 13. Cà Mau |  |  | 2 | 15.500 |  |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 4. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp đến năm 2025; 2030 và 2050

Tổng kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp: 6.231,795 tỷ đồng

**Phân nguồn đầu tư:**

- Vốn ngân sách: 3.739,077 tỷ đồng

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 2.492,718 tỷ đồng

**Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2021-2025: 2.631,912 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 2.021,383 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2025: 1.578,5 tỷ đồng

Bảng 49. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp đến năm 2025; 2030 và 2050

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** |
| **Tổng số cả nước** | **166** | **2.631.912** | **150** | **2.021.383** | **225** | **1.578.500** |
| **I. Vùng ĐBSH** | **23** | **402.500** | **18** | **232.000** | **18** | **115.000** |
| 1. Hà Nội | 5 | 50.000 | 5 | 50.000 | 5 | 50.000 |
| 2. Vĩnh Phúc | 2 | 25.000 |  |  |  |  |
| 3. Bắc Ninh | 2 | 20.000 | 2 | 20.000 |  |  |
| 4. Quảng Ninh | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 5. Hải Dương | 5 | 60.000 | 4 | 40.000 | 6 | 5.000 |
| 6. Hải Phòng | 2 | 40.000 | 2 | 40.000 |  |  |
| 7. Hưng Yên | 1 | 7.500 | 1 | 12.000 | - | - |
| 8. Thái Bình | 1 | 30.000 | 3 | 50.000 | 7 | 60.000 |
| 9. Hà Nam | 1 | 30.000 | 1 | 20.000 |  |  |
| 10. Nam Định | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 11. Ninh Bình | 3 | 90.000 |  |  |  |  |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **44** | **589.000** | **46** | **625.000** | **42** | **561.500** |
| 1. Hà Giang |  |  |  |  | 1 | 1.500 |
| 2. Cao Bằng | 4 | 60.000 | 4 | 70.000 | 7 | 100.000 |
| 3. Bắc Kạn | 2 | 55.000 | 2 | 55.000 | 7 |  |
| 4. Tuyên Quang |  |  |  |  |  |  |
| 5. Lào Cai | 8 | 80.000 | 8 | 80.000 | 9 | 100.000 |
| 6. Yên Bái |  |  |  |  | 3 | 60.000 |
| 7. Thái Nguyên | 2 | 40.000 | 2 | 40.000 | 2 | 40.000 |
| 8. Lạng Sơn | 4 | 70.000 | 7 | 150.000 | 8 | 160.000 |
| 9. Bắc Giang | 13 | 100.000 | 14 | 120.000 |  |  |
| 10. Phú Thọ |  |  |  |  |  |  |
| 11. Điện Biên | 2 | 30.000 | 2 | 30.000 |  |  |
| 12. Lai Châu | 2 | 20.000 | 2 | 20.000 | 3 | 60.000 |
| 13. Sơn La | 4 | 44.000 | 4 | 40.000 |  |  |
| 14. Hòa Bình | 2 | 40.000 | 1 | 20.000 | 2 | 40.000 |
| **III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung** | **25** | **312.440** | **23** | **233.783** | **2** | **14.000** |
| 1. Thanh Hóa | 2 | 50.000 |  |  |  |  |
| 2. Nghệ An |  |  |  |  |  |  |
| 3. Hà Tĩnh | 5 | 30.440 | 7 | 40.183 | 2 | 14.000 |
| 4. Quảng Bình | 2 | 50.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 5. Quảng Trị | 4 | 40.000 | 4 | 40.000 |  |  |
| 6. Thừa Thiên Huế | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 7. Đà Nẵng |  |  |  |  |  |  |
| 8. Quảng Nam | 2 | 20.000 | 2 | 40.000 |  |  |
| 9. Quảng Ngãi |  |  |  |  |  |  |
| 10. Bình Định | 1 | 10.000 | 1 | 20.000 |  |  |
| 11. Phú Yên | 1 | 12.000 |  |  |  |  |
| 12. Khánh Hòa | 3 | 50.000 | 2 | 20.000 |  |  |
| 13. Ninh Thuận | 4 | 20.000 | 5 | 13.600 |  |  |
| 14. Bình Thuận | 3 | 50.000 | 1 | 20.000 | 15 | 38.000 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **16** | **250.000** | **9** | **90.000** |  |  |
| 1. Kon Tum | 2 | 50.000 |  |  |  |  |
| 2. Gia Lai | 2 | 50.000 | 2 | 40.000 |  |  |
| 3. Đăk Lăk | 2 | 40.000 |  |  |  |  |
| 4. Đăk Nông | 3 | 50.000 |  |  |  |  |
| 5. Lâm Đồng | 7 | 60.000 | 7 | 50.000 |  |  |
| **V. Vùng Đông Nam Bộ** | **31** | **430.000** | **28** | **330.000** | **138** | **498.000** |
| 1. Bình Phước | 5 | 60.000 | 6 | 50.000 | 15 | 80.000 |
| 2. Tây Ninh | 3 | 40.000 | 7 | 60.000 | 5 | 50.000 |
| 3. Bình Dương | 5 | 50.000 | 6 | 50.000 | 2 | 30.000 |
| 4. Đồng Nai | 7 | 140.000 | 8 | 150.000 | 8 | 150.000 |
| 5. Bà Rịa- Vũng Tàu | 1 | 60.000 |  |  |  |  |
| 6. TP.HCM | 7 | 30.000 |  |  | 93 | 150.000 |
| **VI. Vùng ĐBSCL** | **27** | **647.972** | **26** | **510.600** | **25** | **390.000** |
| 1. Long An | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |  |  |
| 2. Tiền Giang | 7 | 70.000 | 4 | 50.000 | 1 | 30.000 |
| 3. Bến Tre | 1 | 52.000 | 1 | 52.000 |  |  |
| 4. Trà Vinh | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 | 1 | 40.000 |
| 5. Vĩnh Long | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 6. Đồng Tháp | 2 | 60.000 | 2 | 50.000 |  |  |
| 7. An Giang | 3 | 78.972 | 5 | 5.600 | 4 | 50.000 |
| 8. Kiên Giang | 2 | 75.000 | 1 | 40.000 |  |  |
| 9. Cần Thơ | 4 | 60.000 | 3 | 50.000 | 10 | 100.000 |
| 10. Hậu Giang |  |  |  |  | 7 | 100.000 |
| 11. Sóc Trăng | 2 | 60.000 | 2 | 60.000 | 1 | 30.000 |
| 12. Bạc Liêu | 2 | 30.000 | 5 | 80.000 | 1 | 40.000 |
| 13. Cà Mau | 1 | 32.000 | 1 | 43.000 |  |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 5. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí đến năm 2025; 2030 và 2050

Tổng kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần. người rối nhiễu tâm trí: 2.299,9 tỷ đồng

**Phân nguồn đầu tư:**

- Vốn ngân sách: 1.379,94 tỷ đồng

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 919,96 tỷ đồng

**Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2021-2025: 1.325,3 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 782,3 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2025: 192,3 tỷ đồng

Bảng 50. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí đến năm 2025; 2030 và 2050

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** |
| **Tổng số cả nước** | **36** | **1.325.300** | **23** | **782.300** | **5** | **192.300** |
| **I. Vùng ĐBSH** | **10** | **330.000** | **10** | **340.000** |  |  |
| 1. Hà Nội |  |  | 1 | 50.000 |  |  |
| 2. Vĩnh Phúc | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |  |  |
| 3. Bắc Ninh | 1 |  | 1 |  |  |  |
| 4. Quảng Ninh | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |  |  |
| 5. Hải Dương | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |  |  |
| 6. Hải Phòng | 1 | 50.000 | 1 | 40.000 |  |  |
| 7. Hưng Yên | 1 | 40.000 | 1 | 50.000 |  |  |
| 8. Thái Bình | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 9. Hà Nam | 1 | 40.000 | 1 | 50.000 |  |  |
| 10. Nam Định |  |  |  |  |  |  |
| 11. Ninh Bình | 3 | 60.000 | 3 | 60.000 |  |  |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **7** | **330.000** | **3** | **120.000** | **1** | **40.000** |
| 1. Hà Giang | 2 | 90.000 |  |  |  |  |
| 2. Cao Bằng | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |
| 3. Bắc Kạn |  |  |  |  |  |  |
| 4. Tuyên Quang |  |  |  |  |  |  |
| 5. Lào Cai |  |  |  |  |  |  |
| 6. Yên Bái |  |  |  |  |  |  |
| 7. Thái Nguyên | 1 | 40.000 |  |  |  |  |
| 8. Lạng Sơn |  |  |  |  |  |  |
| 9. Bắc Giang |  |  |  |  |  |  |
| 10. Phú Thọ | 1 | 50.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 11. Điện Biên |  |  |  |  |  |  |
| 12. Lai Châu |  |  |  |  |  |  |
| 13. Sơn La | 1 | 60.000 |  |  |  |  |
| 14. Hòa Bình |  |  |  |  |  |  |
| **III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung** | **9** | **288.000** | **3** | **80.000** | **1** | **50.000** |
| 1. Thanh Hóa | 2 | 50.000 |  |  |  |  |
| 2. Nghệ An |  |  |  |  |  |  |
| 3. Hà Tĩnh |  |  |  |  |  |  |
| 4. Quảng Bình |  |  |  |  |  |  |
| 5. Quảng Trị |  |  |  |  |  |  |
| 6. Thừa Thiên Huế |  |  |  |  |  |  |
| 7. Đà Nẵng | 1 | 28.000 |  |  |  |  |
| 8. Quảng Nam | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |
| 9. Quảng Ngãi | 2 | 50.000 | 2 | 30.000 |  |  |
| 10. Bình Định | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 11. Phú Yên |  |  |  |  |  |  |
| 12. Khánh Hòa | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 13. Ninh Thuận | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 14. Bình Thuận |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **4** | **160.000** | **3** | **110.000** |  |  |
| 1. Kon Tum | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 2. Gia Lai | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |  |  |
| 3. Đăk Lăk |  |  | 1 | 40.000 |  |  |
| 4. Đăk Nông | 1 | 20.000 | 1 | 20.000 |  |  |
| 5. Lâm Đồng | 1 | 40.000 |  |  |  |  |
| **V. Vùng Đông Nam Bộ** |  |  |  |  | **2** | **80.000** |
| 1. Bình Phước |  |  |  |  |  |  |
| 2. Tây Ninh |  |  |  |  | 2 | 80.000 |
| 3. Bình Dương |  |  |  |  |  |  |
| 4. Đồng Nai |  |  |  |  |  |  |
| 5. Bà Rịa- Vũng Tàu |  |  |  |  |  |  |
| 6. TP.HCM |  |  |  |  |  |  |
| **VI. Vùng ĐBSCL** | **6** | **217.300** | **4** | **132.300** | **1** | **22.300** |
| 1. Long An |  |  |  |  |  |  |
| 2. Tiền Giang |  |  |  |  |  |  |
| 3. Bến Tre | 1 | 22.300 | 1 | 22.300 | 1 | 22.300 |
| 4. Trà Vinh |  |  |  |  |  |  |
| 5. Vĩnh Long | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 6. Đồng Tháp |  |  |  |  |  |  |
| 7. An Giang | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |  |  |
| 8. Kiên Giang |  |  |  |  |  |  |
| 9. Cần Thơ | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |  |  |
| 10. Hậu Giang | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 11. Sóc Trăng |  |  |  |  |  |  |
| 12. Bạc Liêu |  |  |  |  |  |  |
| 13. Cà Mau | 1 | 55.000 | 1 | 30.000 |  |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 6. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các các Trung tâm công tác xã hội đến năm 2025; 2030 và 2050

Tổng kinh phí để nâng cấp và xây mới các Trung tâm công tác xã hội: 2.434 tỷ đồng

**Phân nguồn đầu tư:**

- Vốn ngân sách: 1.460,4 tỷ đồng

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 973,6 tỷ đồng

**Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2021-2025: 1.252,5 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 912,5 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2025: 269 tỷ đồng

Bảng 51. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các Trung tâm công tác xã hội đến năm 2025; 2030 và 2050

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | | **Kinh phí (Tr.đ)** |
| **Tổng số cả nước** | **37** | **1.252.500** | **31** | **912.500** | **7** | | **269.000** |
| **I. Vùng ĐBSH** | **6** | **260.000** | **5** | **190.000** | **1** | | **93.500** |
| 1. Hà Nội | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 |  | |  |
| 2. Vĩnh Phúc | 1 | 50.000 |  |  |  | |  |
| 3. Bắc Ninh |  |  |  |  |  | |  |
| 4. Quảng Ninh | 1 | 40.000 |  |  |  | |  |
| 5. Hải Dương |  |  |  |  |  | |  |
| 6. Hải Phòng |  |  | 1 | 30.000 |  | |  |
| 7. Hưng Yên | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |  | |  |
| 8. Thái Bình | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |  | |  |
| 9. Hà Nam | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |  | |  |
| 10. Nam Định |  |  |  |  |  | |  |
| 11. Ninh Bình | 1 | 50.000 |  |  | 1 | | 93.500 |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **7** | **326.500** | **4** | **157.500** | **2** | | **65.500** |
| 1. Hà Giang | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |  | |  |
| 2. Cao Bằng |  |  |  |  |  | |  |
| 3. Bắc Kạn |  |  |  |  |  | |  |
| 4. Tuyên Quang | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |  | |  |
| 5. Lào Cai | 1 | 55.500 | 1 | 55.500 | 1 | | 45.500 |
| 6. Yên Bái | 1 | 51.000 |  |  | 1 | | 20.000 |
| 7. Thái Nguyên | 1 | 50.000 |  |  |  | |  |
| 8. Lạng Sơn |  |  |  |  |  | |  |
| 9. Bắc Giang |  |  |  |  |  | |  |
| 10. Phú Thọ |  |  |  |  |  | |  |
| 11. Điện Biên |  |  | 1 | 12.000 |  | |  |
| 12. Lai Châu |  |  |  |  |  | |  |
| 13. Sơn La |  |  |  |  |  | |  |
| 154. Hòa Bình | 1 | 40.000 |  |  |  | |  |
| **III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung** | **10** | **273.000** | **13** | **300.000** | **4** | | **110.000** |
| 1. Thanh Hóa | 1 | 30.000 | 6 | 100.000 |  | |  |
| 2. Nghệ An |  |  |  |  |  | |  |
| 3. Hà Tĩnh |  |  | 1 | 20.000 | 2 | | 40.000 |
| 4. Quảng Bình |  |  |  |  |  | |  |
| 5. Quảng Trị |  |  |  |  |  | |  |
| 6. Thừa Thiên Huế | 1 | 40.000 |  |  | 1 | | 20.000 |
| 7. Đà Nẵng | 1 | 40.000 | 1 | 10.000 |  | |  |
| 8. Quảng Nam | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |  | |  |
| 9. Quảng Ngãi | 1 | 25.000 | 1 | 25.000 | 1 | | 50.000 |
| 10. Bình Định |  |  |  |  |  | |  |
| 11. Phú Yên | 1 | 60.000 |  |  |  | |  |
| 12. Khánh Hòa | 3 | 13.000 | 1 | 30.000 |  | |  |
| 13. Ninh Thuận | 1 | 15.000 | 2 | 65.000 |  | |  |
| 14. Bình Thuận |  |  |  |  |  | |  |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **1** | **30.000** |  |  |  | |  |
| 1. Kon Tum | 1 | 30.000 |  |  |  | |  |
| 2. Gia Lai |  |  |  |  |  | |  |
| 3. Đăk Lăk |  |  |  |  |  | |  |
| 4. Đăk Nông |  |  |  |  |  | |  |
| 5. Lâm Đồng |  |  |  |  |  | |  |
| **V. Vùng Đông Nam Bộ** | **5** | **133.000** | **4** | **103.000** |  | |  |
| 1. Bình Phước |  |  |  |  |  | |  |
| 2. Tây Ninh |  |  |  |  |  | |  |
| 3. Bình Dương | 1 | 28.000 | 1 | 28.000 |  | |  |
| 4. Đồng Nai | 2 | 45.000 | 2 | 45.000 |  | |  |
| 5. Bà Rịa- Vũng Tàu | 1 | 30.000 |  |  |  | |  |
| 6. TP.HCM | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 |  | |  |
| **VI. Vùng ĐBSCL** | **8** | **230.000** | **5** | **162.000** |  | |  |
| 1. Long An | 1 | 30.000 | 1 | 20.000 |  | |  |
| 2. Tiền Giang | 2 | 50.000 | 1 | 40.000 |  | |  |
| 3. Bến Tre | 1 |  |  |  |  | |  |
| 4. Trà Vinh |  |  |  |  |  | |  |
| 5. Vĩnh Long | 2 | 80.000 | 1 | 42.000 |  | |  |
| 6. Đồng Tháp |  |  |  |  |  | |  |
| 7. An Giang |  |  |  |  |  | |  |
| 8. Kiên Giang |  |  | 1 | 30.000 |  | |  |
| 9. Cần Thơ | 1 | 20.000 | 1 | 30.000 |  | |  |
| 10. Hậu Giang | 1 | 50.000 |  |  |  | |  |
| 11. Sóc Trăng |  |  |  |  |  | |  |
| 12. Bạc Liêu |  |  |  |  |  | |  |
| 13. Cà Mau |  |  |  |  |  | |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

### 7. Tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mớicác cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2025; 2030 và 2050

Tổng kinh phí để nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội cai nghiện ma túy: 4.093,473 tỷ đồng

**Phân nguồn đầu tư:**

- Vốn ngân sách: 2.456,085 tỷ đồng

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 1.637,388 tỷ đồng

**Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2021-2025: 1.983,473 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 1.355 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2025: 755 tỷ đồng

Bảng 52. Bảng tổng hợp kinh phí nâng cấp, xây mới các cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2025; 2030 và 2050

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** | **Số lượng cơ sở nâng cấp và xây mới** | **Kinh phí (Tr.đ)** |
| **Tổng số cả nước** | **83** | **1.983.473** | **70** | **1.355.000** | **19** | **755.000** |
| **I. Vùng ĐBSH** | **19** | **320.000** | **17** | **230.000** | **1** | **50.000** |
| 1. Hà Nội | 12 | 120.000 | 12 | 120.000 |  |  |
| 2. Vĩnh Phúc |  |  | 1 | 30.000 |  |  |
| 3. Bắc Ninh | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 4. Quảng Ninh | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 5. Hải Dương | 1 | 20.000 | 1 | 10.000 |  |  |
| 6. Hải Phòng | 2 | 40.000 | 2 | 40.000 |  |  |
| 7. Hưng Yên | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 8. Thái Bình | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 9. Hà Nam |  |  |  |  |  |  |
| 10. Nam Định | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 11. Ninh Bình |  |  |  |  | 1 | 50.000 |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **20** | **588.000** | **26** | **593.000** | **4** | **140.000** |
| 1. Hà Giang | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |  |  |
| 2. Cao Bằng | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |
| 3. Bắc Kạn | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 4. Tuyên Quang | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |
| 5. Lào Cai | 2 | 50.000 | 2 | 50.000 |  |  |
| 6. Yên Bái | 1 | 20.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 7. Thái Nguyên | 1 | 30.000 | 5 | 100.000 |  |  |
| 8. Lạng Sơn | 1 | 65.000 | 1 | 65.000 |  |  |
| 9. Bắc Giang | 1 | 35.000 | 1 | 35.000 |  |  |
| 10. Phú Thọ | 2 | 27.000 | 2 | 13.000 |  |  |
| 11. Điện Biên | 1 | 21.000 | 1 | 20.000 |  |  |
| 12. Lai Châu |  |  | 1 | 20.000 | 2 | 50.000 |
| 13. Sơn La | 4 | 80.000 |  |  |  |  |
| 14. Hòa Bình | 2 | 60.000 | 9 | 120.000 |  |  |
| **III. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung** | **5** | **149.000** | **5** | **75.000** | **5** | **205.000** |
| 1. Thanh Hóa |  |  |  |  |  |  |
| 2. Nghệ An |  |  |  |  |  |  |
| 3. Hà Tĩnh |  |  |  |  |  |  |
| 4. Quảng Bình |  |  |  |  |  |  |
| 5. Quảng Trị |  |  |  |  |  |  |
| 6. Thừa Thiên Huế | 1 | 20.000 | 1 | 20.000 | 1 | 30.000 |
| 7. Đà Nẵng | 1 | 7.000 |  |  | 1 | 50.000 |
| 8. Quảng Nam |  |  | 1 | 25.000 | 1 | 25.000 |
| 9. Quảng Ngãi |  |  |  |  |  |  |
| 10. Bình Định | 1 | 50.000 |  |  | 1 | 50.000 |
| 11. Phú Yên | 1 | 42.000 |  |  |  |  |
| 12. Khánh Hòa | 1 | 30.000 |  |  | 1 | 50.000 |
| 13. Ninh Thuận |  |  | 3 | 30.000 |  |  |
| 14. Bình Thuận | 1 | 30.000 |  |  | 2 | 50.000 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **3** | **123.973** | **3** | **85.000** |  |  |
| 1. Kon Tum | 1 | 33.973 | 1 | 15.000 |  |  |
| 2. Gia Lai | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 3. Đăk Lăk |  |  | 1 | 40.000 |  |  |
| 4. Đăk Nông |  |  | 1 | 30.000 |  |  |
| 5. Lâm Đồng | 1 | 40.000 |  |  |  |  |
| **V. Vùng Đông Nam Bộ** | **23** | **402.500** | **10** | **130.000** | **4** | **140.000** |
| 1. Bình Phước |  |  |  |  |  |  |
| 2. Tây Ninh | 1 | 30.000 | 1 | 30.000 |  |  |
| 3. Bình Dương | 1 | 50.000 |  |  | 1 | 40.000 |
| 4. Đồng Nai | 8 | 92.500 | 7 | 50.000 | 1 | 50.000 |
| 5. Bà Rịa- Vũng Tàu | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 6. TP.HCM | 11 | 150.000 | 2 | 50.000 |  |  |
| **VI. Vùng ĐBSCL** | **13** | **400.000** | **9** | **242.000** | **5** | **220.000** |
| 1. Long An | 1 | 50.000 |  |  |  |  |
| 2. Tiền Giang | 1 | 25.000 | 1 | 50.000 | 1 | 50.000 |
| 3. Bến Tre | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 | 1 | 40.000 |
| 4. Trà Vinh |  |  |  |  |  |  |
| 5. Vĩnh Long | 2 | 50.000 | 1 | 30.000 | 1 | 40.000 |
| 6. Đồng Tháp | 1 | 40.000 |  |  |  |  |
| 7. An Giang | 1 | 20.000 |  |  |  |  |
| 8. Kiên Giang | 1 | 30.000 |  |  |  |  |
| 9. Cần Thơ | 2 | 50.000 | 2 | 50.000 |  |  |
| 10. Hậu Giang |  |  | 3 | 52.000 | 1 | 40.000 |
| 11. Sóc Trăng | 1 | 35.000 |  |  | 1 | 50.000 |
| 12. Bạc Liêu | 1 | 30.000 | 1 | 20.000 |  |  |
| 13. Cà Mau | 1 | 30.000 |  |  |  |  |

*Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021*

# PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## 1. BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH & XÃ HỘI

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ban, ngành trong việc xây dựng, triển khai các dự án, kế hoạch tổ chức thực hiện, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, giải pháp để tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, viên chức tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên địa bàn cả nước.

## 2. BỘ TÀI CHÍNH

- Thực hiện các thủ tục cấp phát, thanh quyết toán các nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước chi cho việc thực hiện các nội dung của quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động hàng năm của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

- Thẩm định, phê duyệt mức thu phí dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập. Hướng dẫn các đơn vị tổ chức quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn thu phí cung cấp dịch vụ.

## 3. BỘ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ

- Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ trong việc bố trí các nguồn vốn đầu tư theo Luật Đầu tư công để triển khai các nội dung quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành kêu gọi, thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên địa bàn cả nước.

## 4. BỘ NỘI VỤ

- Phối hợp với các Bộ, ban, ngành tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ trong việc hoàn thiện bộ máy, biên chế, tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

- Thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố thực hiện quy trình thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố theo quy định của pháp luật.

## 5. BỘ Y TẾ

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế đối với các cơ sở trợ giúp xã hội có tổ chức các bộ phận chuyên môn về y tế.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc đào tạo kiến thức, kỹ năng chuyên môn y tế cho đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

## 6. BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

Hướng dẫn, giúp đỡ, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động giáo dục đặc biệt và giáo dục kỹ năng cho các đối tượng là người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

## 7. BỘ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

- Thẩm định việc quy hoạch, bố trí các quỹ đất để xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội.

## 8. BỘ XÂY DỰNG

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng đối với các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội.

## 9. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

-Chủ động xác định và bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội tại địa phương mình theo Quy hoạch đã được phê duyệt.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

## 10. CÁC ĐƠN VỊ TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

- Các đơn vị, tổ chức có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện tốt Quy hoạch này.

- Tăng cường công tác truyền thông để các cấp chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và Nhân dân hiểu rõ về các nội dung của Quy hoạch này, tạo sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai thực hiện.

- Triển khai thực hiện xã hội hoá công tác trợ giúp xã hội, huy động các nguồn lực để phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội nhằm tạo điều kiện để giúp đỡ, chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ngày càng tốt hơn, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn cả nước.

# PHẦN V KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## I. KẾT LUẬN

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến công tác bảo trợ xã hội, đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật chăm lo đời sống các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế-xã hội bền vững, nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc trợ giúp, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được xây dựng, ban hành. Đốivới lĩnh vực cai nghiện ma túy, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ cũng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách giải quyết vấn đề này.

Đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã được hình thành và phát triển trên phạm vi cả nước với 533 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 292 cơ sở công lập và 241 cơ sở ngoài công lập, gồm 45 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 73 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 149 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 31 cơ sở chăm sóc người tâm thần,25 trung tâm công tác xã hội và 97 cơ sở cai nghiện ma túy, trong đó có 06 cơ sở cai nghiện bắt buộc, 18 cơ sở điều trị nghiện ma túy tự nguyện và Methadone và 02 cơ sở tiếp nhận người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định.

Các cơ sở trợ giúp xã hội đã có nhiều cố gắng đáng ghi nhận đáp ứng nhu cầu được chăm sóc của các đối tượng cần được trợ giúp xã hội. Tuy vậy, cơ sở vật chất, trang thiết bị của một số cơ sở đã được xây dựng nhiều năm nên bị xuống cấp, các cơ sở chưa có thiết kế kiến trúc và quy hoạch thống nhất, còn bất hợp lý trong sử dụng và phục vụ đối tượng, chỉ có một số cơ sở trợ giúp xã hội có thiết kế, quy hoạch theo các khoa, phòng ban phù hợp với chức năng, nhiệm vụ chăm sóc đối tượng, một số cơ sở trang thiết bị còn hạn chế, chưa có hệ thống xử lý chất thải, nước thải; Đội ngũ cán bộ của các cơ sở chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu về chuyên môn, chưa thu hút các cá nhân có trình độ làm việc tại các cơ sở, đặc biệt là đội ngũ bác sỹ, y sỹ.

Vì vậy trong thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 cần thiết phải đầu tư nâng cấp, xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó cả nước năm 2025 sẽ có 607 cơ sở, năm 2030 sẽ có 706 cơ sở và đến năm 2050 sẽ có 825 cơ sở nhằm đáp ứng nhu cầu được chăm sóc các đối tượng ngày càng tăng.

## II. KIẾN NGHỊ

### 1. Kiến nghị đối với Trung ương

Đề nghị Chính phủ và các bộ ngành Trung ương xây dựng và triển khai kịp thời các nhiệm vụ đã đề ra. Cụ thể:

Kiến nghị TW nghiên cứu sửa đổi Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Đổi mới công tác trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất. Củng cố, nâng cấp hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội. Phát triển các mô hình chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội dựa vào cộng đồng. Phát triển mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội;

Đẩy mạnh xã hội hóa huy động nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội; khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội.

Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội;

Đảm bảo đầy đủ và kịp thời các nguồn kinh phí để thực hiện các chương trình, chính sách, đề án;

Kiến nghị Chính phủ sớm ban hành các cơ chế, chính sách về xã hội hóa công tác bảo trợ xã hội.

### 2. Kiến nghị đối với Bộ LĐ-TB&XH

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan hoàn thiện và bổ sung chính sách quy định về lĩnh vực bảo trợ xã hội theo chủ trương của Đảng và Nhà nước và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn;

Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn lập thủ tục xác nhận và giải quyết chế độ cho người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

Thông qua “Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050” làm cơ sở triển khai thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của ngành có hiệu quả.

Khuyến khích sự tham gia đóng góp tự nguyện của đối tượng và huy động cộng đồng (trong nước và quốc tế);

Khuyến khích sự tham gia của các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế vào việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật cho các cơ sở BTXH và mạng lưới cung cấp dịch vụ CTXH...

### 3. Kiến nghị đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Bố trí ngân sách phù hợp và khuyến khích cơ chế huy động ngân sách đảm bảo thực hiện Quy hoạch theo lộ trình;

Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch.

*Về cơ chế, chính sách*

Xây dựng đề án đổi mới công tác TCXH thường xuyên và cứu trợ xã hội đột xuất theo hướng nâng mức chuẩn trợ cấp, mở rộng đối tượng thụ hưởng;

Xây dựng đề án củng cố, nâng cấp và phát triển mạng lưới các cơ sở BTXH;

Xây dựng đề án hoàn thiện và phát triển mạng lưới Văn phòng CTXH các cấp, các mô hình chăm sóc đối tượng BTXH và các nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt dựa vào cộng đồng.

#### a) Lĩnh vực Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố với cơ chế trích ngân sách hàng năm cho các mục tiêu về trẻ em;

Xây dựng qui định về khai báo, báo cáo thống kê định kỳ, đột xuất về các đối tượng trẻ em trên địa bàn nhằm phát hiện sớm các trường hợp trẻ có nguy cơ rơi vào HCĐB, trẻ cần giúp đỡ và bảo vệ;

Xây dựng chính sách, cơ chế hỗ trợ, ưu đãi về thuế, đất đai, vốn, con người để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào công tác BV&CS trẻ em như cung cấp dịch vụ chăm sóc, dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ giáo dục, dịch vụ chăm sóc đặc biệt…;

Xây dựng các tiêu chuẩn về cơ sở, dịch vụ trợ giúp trẻ em, chính sách, cơ chế quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động của các cơ sở dịch vụ.

#### b) Đối với đối tượng nghiện ma túy

Theo hướng dẫn của Trung ương, xây dựng Đề án đổi mới công tác cai nghiện của tỉnh/thành phố theo hướng chuyển từ cai nghiện sang chữa trị, phục hồi bệnh nghiện ma túy; chuyển từ cai bắt buộc tại cơ sở sang cai tự nguyện tại cộng đồng;

Gắn kết giữa chữa trị, phục hồi bệnh nghiện ma túy và giải quyết việc làm cho đối tượng tái hòa nhập cộng đồng theo hướng lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương như giảm nghèo bền vững, đào tạo nghề nông thôn, giải quyết việc làm...;

Xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí cho đối tượng chữa trị nghiện tại gia đình và cộng đồng, chữa trị nghiện tự nguyện và quản lý sau chữa trị tại cơ sở, hỗ trợ kinh phí cho người bán dâm nghiện ma túy tư vấn, điều trị tự nguyện và tái hòa nhập cộng đồng.

#### c) Đối với nạn nhân mua bán người

Xây dựng chính sách trợ giúp nạn nhân bị mua bán của tỉnh/thành phố (áp dụng mức chuẩn trợ cấp riêng của tỉnh cao hơn từ 10-15% định mức chung của cả nước).

Phụ lục 01: Tổng hợp quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội theo các vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

| **Hạng mục** | **Giai đoạn 2021-2025** | **Giai đoạn 2026-2030** | **Giai đoạn 2031-2050** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số lượng cơ sở TGXH cả nước** | **607** | **706** | **825** |
| - Các cơ sở công lập | 310 | 317 | 330 |
| - Các cơ sở ngoài công lập | 297 | 389 | 495 |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 58 | 81 | 97 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 74 | 86 | 92 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 157 | 162 | 164 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 34 | 35 | 35 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 125 | 168 | 240 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 28 | 33 | 35 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 131 | 141 | 162 |
| **I. Vùng Đồng bằng Sông Hồng** | **88** | **97** | **110** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 12 | 14 | 15 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 10 | 10 | 12 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 8 | 8 | 8 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 12 | 12 | 12 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 17 | 24 | 33 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 7 | 7 | 8 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 22 | 22 | 22 |
| **II. Vùng Trung du MN phía Bắc** | **77** | **92** | **134** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 4 | 5 | 7 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 8 | 13 | 13 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 9 | 10 | 11 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 6 | 6 | 6 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 21 | 28 | 53 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 3 | 4 | 4 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 26 | 26 | 40 |
| **III. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung** | **171** | **194** | **203** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 10 | 19 | 23 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 32 | 37 | 39 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 44 | 46 | 46 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 10 | 10 | 10 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 28 | 31 | 32 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 9 | 10 | 10 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 38 | 41 | 43 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **30** | **35** | **36** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 3 | 4 | 4 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 3 | 3 | 3 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 7 | 7 | 7 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 2 | 3 | 3 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 9 | 12 | 12 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 1 | 1 | 1 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 5 | 5 | 6 |
| **V. Vùng Đông Nam bộ** | **163** | **184** | **218** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 19 | 22 | 30 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 14 | 15 | 16 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 69 | 69 | 70 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 2 | 2 | 2 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 30 | 44 | 65 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 2 | 3 | 4 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 27 | 29 | 31 |
| **VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **78** | **104** | **124** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 10 | 17 | 18 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 7 | 8 | 9 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 20 | 22 | 22 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 2 | 2 | 2 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 20 | 29 | 45 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 6 | 8 | 8 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 13 | 18 | 20 |

Phụ lục 02: Bảng tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cả nước đến năm 2025; 2030 và 2050

*Đơn vị tính: Cơ sở*

| **Hạng mục** | **2021-2025** | | **2026-2030** | | **2031-2050** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** | **Nâng cấp** | **Xây mới** |
| **Tổng số cả nước** | **282** | **62** | **129** | **99** | **90** | **119** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 25 | 13 | 15 | 23 | 11 | 16 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 11 | 1 | 5 | 12 | 4 | 6 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 42 | 8 | 26 | 5 | 4 | 2 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 17 | 3 | 7 | 1 | 2 | 0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 101 | 23 | 34 | 43 | 39 | 72 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 27 | 3 | 7 | 5 | 4 | 2 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 59 | 11 | 35 | 10 | 26 | 21 |
| **I. Vùng Đồng bằng sông Hồng** | **64** | **6** | **25** | **9** | **13** | **13** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 12 | 2 | 2 | 2 |  | 1 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 3 |  | 2 |  |  | 2 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 7 |  | 2 |  |  |  |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 5 | 1 | 3 |  |  |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 18 |  | 1 | 7 |  | 9 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 4 | 3 | 2 |  |  | 1 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 15 |  | 13 |  | 13 |  |
| **II. Vùng TDMN phía Bắc** | **47** | **15** | **29** | **15** | **17** | **42** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 0 | 4 | 4 | 1 | 1 | 2 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 6 | 0 | 1 | 5 | 2 | 0 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 5 | 1 | 5 | 1 | 0 | 1 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 20 | 9 | 3 | 7 | 7 | 25 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 6 | 0 | 4 | 1 | 1 | 0 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 9 | 0 | 9 | 0 | 6 | 14 |
| **III. Vùng Bắc TB và DHMT** | **39** | **9** | **21** | **23** | **9** | **9** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 1 | 2 | 3 | 9 | 2 | 4 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 1 | 1 | 2 | 5 | 1 | 2 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 4 | 1 | 5 | 2 |  |  |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 7 | 1 |  |  | 1 |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 14 | 4 | 9 | 3 | 2 | 1 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 6 |  | 1 | 1 | 2 |  |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 6 |  | 1 | 3 | 1 | 2 |
| **IV. Vùng Tây Nguyên** | **14** | **5** | **6** | **5** | **0** | **1** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi |  | 1 | 1 | 1 |  |  |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật | 1 |  |  |  |  |  |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 3 | 1 |  |  |  |  |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 1 |  | 1 | 1 |  |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 7 | 2 | 2 | 3 |  |  |
| 6. Trung tâm công tác xã hội |  |  |  |  |  |  |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 2 | 1 | 2 |  |  | 1 |
| **V. Vùng Đông Nam bộ** | **64** | **24** | **23** | **21** | **27** | **34** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 5 | 3 |  | 3 | 3 | 8 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật |  |  |  | 1 | 1 | 1 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 14 | 5 | 9 |  | 3 | 1 |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí |  |  |  |  |  |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 23 | 6 | 7 | 14 | 18 | 21 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 5 |  |  | 1 |  | 1 |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 17 | 10 | 7 | 2 | 2 | 2 |
| **VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | **54** | **3** | **25** | **26** | **24** | **20** |
| 1. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi | 7 | 1 | 5 | 7 | 5 | 1 |
| 2. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật |  |  |  | 1 |  | 1 |
| 3. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 9 |  | 5 | 2 | 1 |  |
| 4. Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí | 3 |  |  |  | 1 |  |
| 5. Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp | 19 | 2 | 12 | 9 | 12 | 16 |
| 6. Trung tâm công tác xã hội | 6 |  |  | 2 | 1 |  |
| 7. Cơ sở cai nghiện ma túy | 10 |  | 3 | 5 | 4 | 2 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phụ lục 03: Tổng hợp quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo các tỉnh, thành phố giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050  *(Kèm theo công văn số: 2067/LĐTBXH-BTXH ngày 9 tháng 6 năm 2020)*  *Đơn vị tính: Cơ sở* | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tỉnh, thành phố** | **Giai đoạn 2021-2025** | | | **Giai đoạn 2026-2030** | | | **Giai đoạn 2031-2050** | | |
|
| **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** |
| **Tổng số** | **607** | **310** | **297** | **706** | **317** | **389** | **825** | **330** | **495** |
| **I** | **Vùng Đồng Bằng Sông Hồng** | **88** | **69** | **19** | **97** | **69** | **28** | **110** | **70** | **40** |
| 1 | Hà Nội | 35 | 21 | 14 | 39 | 21 | 18 | 39 | 21 | 18 |
| 2 | Vĩnh Phúc | 4 | 4 | 0 | 4 | 4 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| 3 | Bắc Ninh | 3 | 3 | 0 | 4 | 3 | 1 | 4 | 3 | 1 |
| 4 | Quảng Ninh | 5 | 5 | 0 | 5 | 5 | 0 | 5 | 5 | 0 |
| 5 | Hải Dương | 4 | 3 | 1 | 6 | 3 | 3 | 13 | 3 | 10 |
| 6 | Hải Phòng | 7 | 7 | 0 | 7 | 7 | 0 | 8 | 7 | 1 |
| 7 | Hưng Yên | 6 | 5 | 1 | 6 | 5 | 1 | 6 | 5 | 1 |
| 8 | Thái Bình | 9 | 7 | 2 | 11 | 7 | 4 | 14 | 7 | 7 |
| 9 | Hà Nam | 3 | 3 | 0 | 3 | 3 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 10 | Nam Định | 6 | 5 | 1 | 6 | 5 | 1 | 6 | 5 | 1 |
| 11 | Ninh Bình | 6 | 6 | 0 | 6 | 6 | 0 | 8 | 7 | 1 |
| **II** | **Trung du và miền núi phía Bắc** | **77** | **57** | **20** | **92** | **58** | **34** | **134** | **60** | **74** |
| 1 | Hà Giang | 6 | 5 | 1 | 6 | 5 | 1 | 7 | 5 | 2 |
| 2 | Cao Bằng | 6 | 3 | 3 | 6 | 3 | 3 | 8 | 3 | 5 |
| 3 | Bắc Kạn | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 4 | 2 | 2 |
| 4 | Tuyên Quang | 4 | 4 | 0 | 6 | 4 | 2 | 7 | 4 | 3 |
| 5 | Lào Cai | 7 | 6 | 1 | 8 | 6 | 2 | 10 | 6 | 4 |
| 6 | Yên Bái | 6 | 5 | 1 | 12 | 5 | 7 | 14 | 5 | 9 |
| 7 | Thái Nguyên | 9 | 8 | 1 | 10 | 8 | 2 | 15 | 8 | 7 |
| 8 | Lạng Sơn | 5 | 1 | 4 | 7 | 1 | 6 | 13 | 1 | 12 |
| 9 | Bắc Giang | 5 | 3 | 2 | 6 | 3 | 3 | 10 | 3 | 7 |
| 10 | Phú Thọ | 9 | 6 | 3 | 9 | 6 | 3 | 11 | 6 | 5 |
| 11 | Điện Biên | 4 | 3 | 1 | 5 | 4 | 1 | 6 | 4 | 2 |
| 12 | Lai Châu | 3 | 3 | 0 | 3 | 3 | 0 | 5 | 3 | 2 |
| 13 | Sơn La | 6 | 6 | 0 | 6 | 6 | 0 | 11 | 6 | 5 |
| 14 | Hòa Bình | 5 | 2 | 3 | 6 | 2 | 4 | 13 | 4 | 9 |
| **III** | **Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **171** | **62** | **109** | **194** | **63** | **131** | **203** | **63** | **140** |
| 1 | Thanh Hóa | 14 | 5 | 9 | 16 | 6 | 10 | 17 | 6 | 11 |
| 2 | Nghệ An | 5 | 1 | 4 | 5 | 1 | 4 | 5 | 1 | 4 |
| 3 | Hà Tĩnh | 13 | 7 | 6 | 15 | 7 | 8 | 15 | 7 | 8 |
| 4 | Quảng Bình | 12 | 4 | 8 | 13 | 4 | 9 | 15 | 4 | 11 |
| 5 | Quảng Trị | 9 | 4 | 5 | 11 | 4 | 7 | 11 | 4 | 7 |
| 6 | Thừa Thiên Huế | 25 | 9 | 16 | 26 | 9 | 17 | 26 | 9 | 17 |
| 7 | Đà Nẵng | 18 | 4 | 14 | 19 | 4 | 15 | 20 | 4 | 16 |
| 8 | Quảng Nam | 12 | 6 | 6 | 12 | 6 | 6 | 13 | 6 | 7 |
| 9 | Quảng Ngãi | 8 | 3 | 5 | 9 | 2 | 7 | 10 | 2 | 8 |
| 10 | Bình Định | 5 | 2 | 3 | 7 | 3 | 4 | 7 | 3 | 4 |
| 11 | Phú Yên | 9 | 3 | 6 | 9 | 3 | 6 | 10 | 3 | 7 |
| 12 | Khánh Hòa | 20 | 6 | 14 | 25 | 6 | 19 | 26 | 6 | 20 |
| 13 | Ninh Thuận | 11 | 6 | 5 | 14 | 6 | 8 | 14 | 6 | 8 |
| 14 | Bình Thuận | 10 | 2 | 8 | 13 | 2 | 11 | 14 | 2 | 12 |
| **IV** | **Tây Nguyên** | **30** | **18** | **12** | **35** | **19** | **16** | **36** | **19** | **17** |
| 1 | Kon Tum | 5 | 3 | 2 | 7 | 3 | 4 | 7 | 3 | 4 |
| 2 | Gia Lai | 9 | 5 | 4 | 10 | 6 | 4 | 10 | 6 | 4 |
| 3 | Đắc Lắc | 6 | 5 | 1 | 6 | 5 | 1 | 6 | 5 | 1 |
| 4 | Đắc Nông | 7 | 4 | 3 | 8 | 4 | 4 | 9 | 4 | 5 |
| 5 | Lâm Đồng | 3 | 1 | 2 | 4 | 1 | 3 | 4 | 1 | 3 |
| **V** | **Đông Nam Bộ** | **163** | **60** | **103** | **184** | **61** | **123** | **218** | **71** | **147** |
| 1 | Bình Phước | 7 | 2 | 5 | 11 | 2 | 9 | 17 | 2 | 15 |
| 2 | Tây Ninh | 11 | 4 | 7 | 15 | 4 | 11 | 22 | 4 | 18 |
| 3 | Bình Dương | 11 | 3 | 8 | 11 | 3 | 8 | 16 | 3 | 13 |
| 4 | Đồng Nai | 17 | 8 | 9 | 27 | 9 | 18 | 36 | 9 | 27 |
| 5 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 15 | 8 | 7 | 16 | 8 | 8 | 16 | 8 | 8 |
| 6 | Thành phố Hồ Chí Minh | 102 | 35 | 67 | 104 | 35 | 69 | 111 | 45 | 66 |
| **VI** | **Đồng bằng sông Cửu Long** | **78** | **44** | **34** | **104** | **47** | **57** | **124** | **47** | **77** |
| 1 | Long An | 7 | 2 | 5 | 12 | 2 | 10 | 13 | 2 | 11 |
| 2 | Tiền Giang | 4 | 3 | 1 | 8 | 3 | 5 | 9 | 3 | 6 |
| 3 | Bến Tre | 6 | 5 | 1 | 6 | 5 | 1 | 7 | 5 | 2 |
| 4 | Trà Vinh | 8 | 3 | 5 | 9 | 3 | 6 | 9 | 3 | 6 |
| 5 | Vĩnh Long | 4 | 2 | 2 | 7 | 3 | 4 | 8 | 3 | 5 |
| 6 | Đồng Tháp | 6 | 4 | 2 | 8 | 4 | 4 | 8 | 4 | 4 |
| 7 | An Giang | 5 | 4 | 1 | 5 | 4 | 1 | 9 | 4 | 5 |
| 8 | Kiên Giang | 6 | 4 | 2 | 10 | 5 | 5 | 13 | 5 | 8 |
| 9 | Cần Thơ | 7 | 3 | 4 | 10 | 3 | 7 | 12 | 3 | 9 |
| 10 | Hậu Giang | 5 | 1 | 4 | 6 | 2 | 4 | 7 | 2 | 5 |
| 11 | Sóc Trăng | 2 | 1 | 1 | 4 | 1 | 3 | 6 | 1 | 5 |
| 12 | Bạc Liêu | 12 | 9 | 3 | 12 | 9 | 3 | 15 | 9 | 6 |
| 13 | Cà Mau | 6 | 3 | 3 | 7 | 3 | 4 | 8 | 3 | 5 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Phụ lục 04:  Tổng hợp quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội theo các tỉnh, thành phố giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2031-2050  *Đơn vị tính: Cơ sở* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Tỉnh, thành phố** | **Giai đoạn 2021-2025** | | | | | | **Giai đoạn 2026-2030** | | | | | | **Giai đoạn 2031-2050** | | | | | |
|
| **Nâng cấp** | | | **Xây mới** | | | **Nâng cấp** | | | **Xây mới** | | | **Nâng cấp** | | | **Xây mới** | | |
| **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** | **Tổng số** | **Công lập** | **Ngoài công lập** |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
|  | **Tổng số** | **282** | **196** | **86** | **62** | **34** | **28** | **129** | **74** | **55** | **99** | **42** | **57** | **90** | **62** | **28** | **119** | **41** | **78** |
| **I** | **Vùng Đồng Bằng Sông Hồng** | **64** | **51** | **13** | **6** | **4** | **2** | **25** | **17** | **8** | **9** | **2** | **7** | **13** | **13** | **0** | **13** | **2** | **11** |
| 1 | Hà Nội | 21 | 10 | 11 | 3 | 1 | 2 | 10 | 6 | 4 | 1 | 0 | 1 | 5 | 5 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 2 | Vĩnh Phúc | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Bắc Ninh | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Quảng Ninh | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Hải Dương | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 4 | 2 | 2 | 1 | 1 | 0 | 6 | 0 | 6 |
| 6 | Hải Phòng | 7 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 7 | Hưng Yên | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Thái Bình | 9 | 8 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 4 | 0 | 4 | 1 | 1 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| 9 | Hà Nam | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Nam Định | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Ninh Bình | 5 | 5 | 0 | 2 | 2 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| **II** | **Trung du và miền núi phía Bắc** | **47** | **31** | **16** | **15** | **5** | **10** | **29** | **27** | **2** | **15** | **9** | **6** | **17** | **16** | **1** | **42** | **23** | **19** |
| 1 | Hà Giang | 4 | 3 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 2 | Cao Bằng | 2 | 2 | 0 | 3 | 0 | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 3 | Bắc Kạn | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 4 | Tuyên Quang | 2 | 2 | 0 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 5 | Lào Cai | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 6 | Yên Bái | 8 | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 5 | 0 | 5 | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| 7 | Thái Nguyên | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 5 | 4 | 1 |
| 8 | Lạng Sơn | 5 | 3 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 3 | 3 | 0 | 8 | 8 | 0 |
| 9 | Bắc Giang | 4 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| 10 | Phú Thọ | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 5 | 4 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 11 | Điện Biên | 2 | 2 | 0 | 3 | 2 | 1 | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 12 | Lai Châu | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| 13 | Sơn La | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 14 | Hòa Bình | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | 4 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 7 | 2 | 5 |
| **III** | **Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **39** | **37** | **2** | **9** | **6** | **3** | **21** | **8** | **13** | **23** | **7** | **16** | **9** | **6** | **3** | **9** | **4** | **5** |
| 1 | Thanh Hóa | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 3 | 3 | 0 | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 2 | Nghệ An | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Hà Tĩnh | 4 | 4 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 4 | Quảng Bình | 1 | 1 | 0 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 3 | 0 | 3 | 1 | 0 | 1 | 2 | 0 | 2 |
| 5 | Quảng Trị | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 3 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Thừa Thiên Huế | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Đà Nẵng | 4 | 3 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 8 | Quảng Nam | 3 | 3 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 9 | Quảng Ngãi | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Bình Định | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Phú Yên | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Khánh Hòa | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 6 | 1 | 5 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 |
| 13 | Ninh Thuận | 5 | 5 | 0 | 2 | 2 | 0 | 4 | 1 | 3 | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Bình Thuận | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| **IV** | **Tây Nguyên** | **14** | **10** | **4** | **5** | **4** | **1** | **6** | **5** | **1** | **5** | **3** | **2** | **0** | **0** | **0** | **1** | **1** | **0** |
| 1 | Kon Tum | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Gia Lai | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Đắc Lắk | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Đắc Nông | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 5 | Lâm Đồng | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Đông Nam Bộ** | **64** | **29** | **35** | **24** | **12** | **12** | **23** | **7** | **16** | **21** | **8** | **13** | **27** | **7** | **20** | **34** | **4** | **30** |
| 1 | Bình Phước | 4 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 4 | 0 | 4 | 8 | 2 | 6 | 6 | 0 | 6 |
| 2 | Tây Ninh | 9 | 3 | 6 | 1 | 0 | 1 | 6 | 0 | 6 | 5 | 1 | 4 | 3 | 1 | 2 | 7 | 2 | 5 |
| 3 | Bình Dương | 10 | 4 | 6 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1 | 3 | 5 | 0 | 5 |
| 4 | Đồng Nai | 15 | 0 | 15 | 6 | 6 | 0 | 7 | 6 | 1 | 9 | 4 | 5 | 2 | 0 | 2 | 9 | 2 | 7 |
| 5 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7 | 4 | 3 | 1 | 1 | 0 | 4 | 0 | 4 | 1 | 1 | 0 | 8 | 2 | 6 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Thành phố Hồ Chí Minh | 19 | 18 | 1 | 16 | 5 | 11 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 1 | 1 | 7 | 0 | 7 |
| **VI** | **Đồng bằng sông Cửu Long** | **54** | **38** | **16** | **3** | **3** | **0** | **25** | **10** | **15** | **26** | **13** | **13** | **24** | **20** | **4** | **20** | **7** | **13** |
| 1 | Long An | 5 | 1 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 2 | Tiền Giang | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3 | 2 | 2 | 2 | 0 | 3 | 3 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| 3 | Bến Tre | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Trà Vinh | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Vĩnh Long | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 6 | Đồng Tháp | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0 | 3 | 0 | 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | An Giang | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 | 4 | 0 | 4 |
| 8 | Kiên Giang | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 3 | 0 | 3 |
| 9 | Cần Thơ | 10 | 6 | 4 | 0 | 0 | 0 | 6 | 3 | 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 5 | 0 | 5 |
| 10 | Hậu Giang | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 11 | Sóc Trăng | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| 12 | Bạc Liêu | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 6 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| 13 | Cà Mau | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |

1. Nhóm Ngân hàng thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Việt Nam 2035, Nxb Hồng Đức, HN 2016 [↑](#footnote-ref-1)